PHỤ LỤC 4

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ TRẺ EM KHÔNG CÓ NGUỒN NUÔI DƯỠNG

MỤC LỤC

I. DANH MỤC DỊCH VỤ 2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN 5
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT 26
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG 26
3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ 30
3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ 266
3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN 421
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG 533
IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG 612
4.1. LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM 612
4.2. PHI LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM 615
4.3. Y TẾ 618
4.4. GIÁO DỤC 622

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, mua thẻ bảo hiểm y tế

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng

5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

6. Dịch vụ giáo dục

6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị

6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học tại cộng đồng

6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng

6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng

6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học

6.5. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên

6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở

6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

8. Dịch vụ hướng nghiệp, hỗ trợ học nghề

8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm

8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp

8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị

9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị

10. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…

10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

11. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác

13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

19. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn

19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:

19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ

20. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

20.1. Tử vong ở Bệnh viện

20.1.1 Trường hợp có nhân thân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

20.1.2. Trường hợp không có thân nhân

20.2. Tử vong ở Trung tâm

20.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

20.2.2. Trường hợp không có thân nhân

20.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (hồ sơ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận trẻ
Cán bộ cơ sở BTXH liên hệ với UBND xã, phường nơi cư trú của trẻ hoặc gia đình/ thân nhân trẻ hẹn ngày giờ đưa trẻ lên cơ sở BTXH bàn giao
Nhận bàn giao trẻ từ thân nhân/ gia đình/ UBND xã, phường (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

Kiểm tra tình trạng ban đầu của trẻ
Thông báo với UBND xã/phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Báo cáo Sở Y tế về trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Phối hợp với UBND xã/phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai nếu trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

Tiếp nhận thông tin về trường hợp trẻ bị bỏ rơi không có nguồn nuôi dưỡng từ bên ngoài cơ sở BTXH

Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin trẻ bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình
Thông báo với UBND xã, phường nơi trẻ bị bỏ rơi
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về trường hợp trẻ bị bỏ rơi
Lập biên bản bàn giao trẻ có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã/phường nơi trẻ bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở BTXH
Phối hợp với UBND xã, phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai nếu trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của trẻ
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học…
Liên hệ với thân nhân của trẻ bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết
Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Sơ cấp cứu ban đầu cho trẻ khi trẻ mới được tiếp nhận vào Cơ sở (theo quy định của Bộ Y tế)
Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho trẻ
Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng trẻ
Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của trẻ để có kế hoạch trợ giúp trẻ
Khám sàng lọc tại bệnh viện
Đưa trẻ đi bệnh viện khám sàng lọc trẻ (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp trẻ có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Cho đối tượng ăn (sữa, bột…)
Phục hồi chức năng đối với đối tượng non yếu, vận động chậm
Theo dõi đưa đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày
Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở

Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Theo dõi đưa đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho trẻ đảm bảo đúng chế độ cho trẻ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho trẻ
Mua bổ sung sữa hàng ngày cho trẻ
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày

Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hướng dẫn các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, hướng dẫn trẻ tự vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh

Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý nhắc nhở đối tượng các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, mua thẻ bảo hiểm y tế

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho trẻ tại cơ sở (đo chiều cao, cân nặng; tẩy giun cho trẻ 6 tháng/ lần….)

Đưa trẻ trong độ tuổi đi tiêm chủng và phòng ngừa dịch bệnh
Cấp phát thuốc thông thường tại khu nuôi dưỡng
Lập dự trù danh mục thuốc điều trị thông thường
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho trẻ nhỏ, trẻ suy dinh dưỡng, trẻ bị bệnh
Theo dõi và sơ cứu cho trẻ tại phòng y tế khi trẻ ốm hoặc trẻ bị tai nạn thương tích
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp, Cơ sở sẽ chuyển trẻ đi điều trị tại các cơ sở y tế
Quản lý sổ khám chữa bệnh của trẻ
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ tại cơ sở
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh
Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác phòng chống dịch bệnh tại cơ sở

5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng

Tổng hợp danh sách, phân loại trẻ theo độ tuổi (dưới 6 tuổi và từ 6 tuổi trở lên)
Lập dự toán kinh phí mua BHYT/bảo hiểm thân thể cho đối tượng
Đăng ký thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi
Đối chiếu với cơ quan BHXH kinh phí mua thẻ BHYT/bảo hiểm thân thể cho đối tượng để thanh quyết toán trả tiền hàng tháng
Quản lý thẻ BHYT/bảo hiểm thân thể để đối tượng sử dụng khi đi khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế, bệnh viện
Báo giảm thẻ BHYT khi đối tượng hết thời hạn chăm sóc nuôi dưỡng hoặc chuyển đi

5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp có liên quan phân công tổ công tác đưa đi bệnh viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất)
Bước 2: Đưa đối tượng đến bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi bệnh viện
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng

Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị, đưa đối tượng trở về cơ sở. Mua thuốc điều trị cho đối tượng trong trường hợp có chỉ định của bệnh viện
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

6. Dịch vụ giáo dục

6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo
Đánh giá nhu cầu, tâm lý, hứng thú và nhận thức của trẻ
Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị...
Xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội, thẩm mỹ)
Phân lớp phù hợp
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi…
Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn

6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch hỗ trợ kèm học văn hoá cho trẻ tại đơn vị (căn cứ vào kết quả học tập của trẻ)
Bố trí địa điểm, trang thiết bị học tập cho trẻ tại đơn vị
Cán bộ chuẩn bị tài liệu, hỗ trợ cho trẻ ôn tập văn hóa
Thuê giáo viên hỗ trợ bồi dưỡng dạy kèm văn hóa cho trẻ (nếu cần)
Đánh giá sự tiến bộ của trẻ từng giai đoạn hỗ trợ

6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học tại cộng đồng

6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,…
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện cho trẻ đi học, tham gia câu lạc bộ hàng ngày
Đưa trẻ tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,…
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện cho trẻ đi học, học nghề hàng ngày
Đưa trẻ tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,…
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học

Liên hệ các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề nộp hồ sơ nhập học cho đối tượng
Quản lý đối tượng học tập theo chương trình của nhà trường, làm thêm trải nghiệm ngoài cộng đồng
Bố trí phương tiện đi học, sách vở, đồ dùng học tập, quần áo đồng phục, máy vi tính… cho đối tượng

Đóng góp học phí, các quỹ, chi phí thực hành, thực tập cho đối tượng

6.5. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên

6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên (nếu cần)
Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống
Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên tập huấn
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Liên hệ với địa phương đề xuất, thống nhất phối hợp triển khai hoạt động
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên (nếu cần)
Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên

Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, giải khát giữa giờ
Tập huấn
Tiếp đón đại biểu đến tham dự, ghi chép thông tin của đại biểu vào danh sách, có chữ ký của đại biểu
Lãnh đạo Trung tâm phát biểu khai mạc
Hỗ trợ báo cáo viên tập huấn
Lãnh đạo Trung tâm phát biểu tổng kết cuộc tập huấn
Chụp ảnh, viết tin bài, cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí phục vụ truyền thông hoạt động trên báo, tạp chí
Chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho đại biểu
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin.
Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại
Phối hợp với các phòng ban xác minh các thông tin tiếp nhận, đối tượng
Báo cáo trường hợp với lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ trường hợp
Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng
Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng, về: sức khoẻ, thể chất, tinh thần, môi trường, hoàn cảnh,..
Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng
Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với các phòng ban liên quan, để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khoẻ, tâm lý, học tập...;
Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tuỳ từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau)
Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ

Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý: Nhân viên tư vấn thực hiện tư vấn, tham vấn tâm lý cho đối tượng, trao đổi, lắng nghe, chia sẻ với đối tượng
Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: + Trang bị cho đối tượng kiến thức, kỹ năng mềm, tư vấn cho trẻ tham gia các hoạt động, chuyên đề do đơn vị tổ chức + Tư vấn phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực
Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu)
Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng
Trao đổi với gia đình/ thân nhân đối tượng phối kết hợp hỗ trợ cho đối tượng
Hỗ trợ đối tượng hòa nhập: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương
Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng
Đánh giá /lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp
Họp với các bên liên quan để đánh giá về quá trình thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp đối tượng
Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc quản lý trường hợp
Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc quản lý đối tượng
Lưu trữ hồ sơ quản lý ca: Cán bộ ghi chép đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH và thực hiện quản lý hồ sơ tại phòng theo quy định của pháp luật về lưu trữ

8. Dịch vụ hướng nghiệp, hỗ trợ học nghề

8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch hướng nghiệp, học nghề, giới thiệu việc làm
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp về việc thuê/mời đại diện của doanh nghiệp tư vấn hướng nghiệp cho đối tượng tại đơn vị
Hợp đồng với đơn vị hướng nghiệp
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên

Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.
Tổ chức hướng nghiệp
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên hướng nghiệp
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác hướng nghiệp
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các doanh nghiệp về việc tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp cho đối tượng
Tổ chức hướng nghiệp
Bố trí phương tiện đưa đối tượng đến các địa điểm tham quan hướng nghiệp/học nghề
Quản lý đối tượng tại cơ sở tham quan hướng nghiệp/học nghề
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tham quan hướng nghiệp/học nghề tại doanh nghiệp
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch học nghề tại đơn vị
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các cơ sở dạy nghề về việc thuê/mời giảng viên dạy nghề cho đối tượng tại đơn vị
Hợp đồng với cơ sở dạy nghề
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu,

phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống
Tổ chức học nghề
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ giảng viên trong quá trình học nghề
Liên hệ tìm việc làm thêm cho đối tượng trải nghiệp ngoài giờ học
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác học nghề tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Liên hệ giáo viên/giảng viên (nếu cần)
Chuẩn bị văn phòng phẩm/thuê trang phục, đạo cụ cho hoạt động
Bố trí địa điểm tổ chức
Trang trí, khánh tiết tổ chức
Quản lý đối tượng tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Liên hệ địa điểm tham quan trải nghiệm/giao lưu
Bố trí phương tiện đưa đón đối tượng
Chuẩn bị công tác hậu cần (ăn, uống, ngủ nghỉ, thuốc,…)
Quản lý đối tượng tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

10. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Đăng ký

Kiểm tra giấy tờ tuỳ thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng
Bộ phận bảo vệ nhận hồ sơ, ghi các thông tin vào sổ thăm gặp, viết phiếu thăm gặp, thông báo cho bộ phận liên quan để đưa đối tượng ra thăm gặp
Cán bộ phổ biến các chế độ, chính sách, nội quy thăm gặp cho thân nhân đối tượng
Tổ chức thăm gặp
Cán bộ hướng dẫn đối tượng và gia đình trong quá trình thăm gặp
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trao đổi với gia đình về tình hình của đối tượng
Kết thúc thăm gặp, lưu thông tin vào sổ thăm gặp

10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ gia đình
Theo dõi đối tượng điện thoại gặp thân nhân/gia đình
Lưu thông tin vào sổ theo dõi

10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Phân loại thư/quà/đồ dùng gửi đối tượng
Kiểm tra số lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm…
Thông báo và bàn giao cho đối tượng thư/quà/đồ dùng
Vào sổ tiếp nhận vật dụng, đồ dùng của từng đối tượng
Cán bộ/mẹ nuôi ký tiếp nhận tiền/giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

11. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao trẻ về gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho trẻ về gia đình
Thực hiện bàn giao trẻ về gia đình

11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận trẻ trở lại cơ sở BTXH
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của trẻ khi quay trở lại cơ sở BTXH.
Nhắc nhở trẻ thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi trẻ trở lại Cơ sở.

12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác

Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp.
Làm công văn gửi Sở Y tế về việc chuyển trẻ sang cơ sở BTXH khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với trẻ
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng trẻ bàn giao sang Cơ sở BTXH khác
Tổ chức đưa trẻ đến Cơ sở BTXH khác.
Thực hiện bàn giao trẻ
Làm thủ tục chuyển bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

Rà soát danh sách trẻ đủ điều kiện
Tư vấn cho trẻ/thân nhân chuẩn bị cho trẻ tái hòa nhập cộng đồng
Trẻ trưởng thành/Thân nhân/Gia đình trẻ có đơn đề nghị dừng trợ giúp
Họp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng)
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho trẻ
Gửi giấy mời UBND xã, phường nơi trẻ thường trú lên tham dự bàn giao trẻ về địa phương
Tổ chức bàn giao trẻ về gia đình/địa phương
Báo cáo tăng, giảm trợ cấp hằng tháng cho trẻ theo quy định
Làm thủ tục cắt bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

Cung cấp đồ dùng quân tư trang cá nhân cho trẻ (nếu có)
Thực hiện các thủ tục hỗ trợ cho trẻ hòa nhập cộng đồng (nếu đủ điều kiện, thực hiện theo Nghị định 20/NĐ-CP)
Hỗ trợ tìm việc làm cho trẻ (nếu cần)

15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

Định kỳ 6 tháng/lần đánh giá trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế
Lập hồ sơ trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế (theo mẫu số 10 Nghị định 56/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017)
Xây dựng tác phẩm câu chuyện cuộc đời của trẻ
Hoàn thiện hồ sơ trẻ tìm chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế
Phối hợp với các đơn vị có liên quan tìm gia đình thay thế cho trẻ

16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

Trung tâm phối hợp cùng UBND phường đánh giá theo định kỳ trẻ được chăm sóc thay thế tại gia đình.
Lưu hồ sơ

17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi trong nước
Hoàn thiện hồ sơ trẻ
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ
Sở Y tế gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi của gia đình có nhu cầu tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn) (sau khi gia đình có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký nhận nuôi con nuôi và Sở Tư pháp có Công văn gửi cho gia đình đã đăng ký xin nhận con nuôi tại Sở Tư pháp).
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi UBND phường
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn).

18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài
Hoàn thiện hồ sơ trẻ
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách, gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ.
Sở Y tế gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Gia đình người nước ngoài có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký, nộp hồ sơ nhận nuôi con nuôi
Hồ sơ của gia đình nhận nuôi con nuôi đủ điều kiện, Sở Tư pháp gửi hồ sơ lên Bộ Tư pháp giải quyết
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi Sở Tư pháp
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại Sở Tư pháp Hà Nội và kết thúc

19. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn

19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Trẻ. + Gặp gỡ trẻ trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho trẻ. + Lập hồ sơ theo dõi trẻ. + Thông tin các cơ quan về tình hình của trẻ
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.

Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được trẻ: + Sau 30 ngày trẻ không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Họp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với trẻ. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng trẻ (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

20. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

20.1. Tử vong ở Bệnh viện

20.1.1 Trường hợp có nhân thân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

20.1.2.Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của

pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

20.2. Tử vong ở Trung tâm

20.2.1.Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

20.2.2.Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiên thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

20.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động gián tiếp			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế	Phút/lượt	10,52	25,23	99,31	44,72	16,15	7,27	16,52	9,45
1.1.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH	Phút/lượt	17,23	52,66	122,46	60,81	26,44	15,17	20,37	12,86
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH	Phút/lượt	24,33	58,22	165,76	78,42	37,34	16,78	27,57	16,58
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,86	35,52	167,84	106,08	15,14	10,23	27,91	22,42
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,26	1,33	35,66	18,87	0,39	0,38	5,93	3,99
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,42	1,87	32,33	19,72	0,64	0,54	5,38	4,17
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,59	2,78	20,67	28,16	0,91	0,80	3,44	5,95
4.4	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,52	2,10	19,53	26,84	0,80	0,60	3,25	5,67
4.5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,51	2,13	20,62	23,52	0,79	0,61	3,43	4,97

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động gián tiếp			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho đối tượng)	Phút/trẻ/ngày	0,54	1,64	14,31	4,33	0,83	0,47	2,38	0,92
5.2	Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng	Phút/lượt	3,33	8,33	35,48	22,24	5,11	2,40	5,90	4,70
5.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày ĐT năm viện					
6.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,92	2,75	13,98	6,24	1,41	0,79	2,32	1,32
6.2	Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho đối tượng tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,26	0,88	5,40	3,67	0,39	0,25	0,90	0,78
6.3.1	Dịch vụ cho đối tượng đi học mầm non tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,22	1,66	1,81	1,86	0,34	0,48	0,30	0,39
6.3.2	Dịch vụ cho đối tượng đi học tiểu học tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,18	1,29	1,62	1,94	0,28	0,37	0,27	0,41
6.3.3	Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học cơ sở tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,13	0,93	2,08	2,33	0,20	0,27	0,35	0,49
6.3.4	Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học phổ thông tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,10	0,72	1,57	1,81	0,15	0,21	0,26	0,38
6.4	Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học	Phút/trẻ/ngày	0,03	0,27	0,60	0,17	0,05	0,08	0,10	0,03
6.5.1	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng em và người chưa thành niên tại Cơ sở	Phút/lớp	55,23	89,27	398,69	136,21	84,77	25,73	66,31	28,79

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động gián tiếp			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
6.5.2	Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho đối tượng em và người chưa thành niên tại cộng đồng	Phút/lớp	40,44	65,99	430,84	216,69	62,06	19,01	71,66	45,81
7	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	4,83	8,35	47,59	9,29	7,42	2,40	7,91	1,96
8.1	Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm	Phút/lớp	35,51	67,93	261,51	121,76	54,50	19,57	43,49	25,74
8.2	Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp	Phút/cuộc	113,42	225,13	398,69	229,08	174,08	64,87	66,31	48,42
8.3	Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị	Phút/lớp	31,56	50,46	276,51	117,63	48,44	14,54	45,99	24,87
9.1	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị	Phút/hoạt động	26,63	48,52	231,50	37,15	40,87	13,98	38,50	7,85
9.2	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị	Phút/hoạt động	100,60	211,54	460,85	212,57	154,40	60,96	76,65	44,93
10.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
10.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
10.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
11.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
11.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
12	Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở BTXH khác	Phút/lượt	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động gián tiếp			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
13	Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng	Phút/trường hợp	3,16	14,17	28,94	12,28	4,84	4,08	4,81	2,60
14	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng	Phút/trường hợp	0,91	2,95	8,29	3,71	1,39	0,85	1,38	0,79
15	Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho đối tượng	Phút/trường hợp	12,82	42,70	153,53	69,14	19,68	12,30	25,53	14,61
16	Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế	Phút/trường hợp	7,89	23,05	53,59	14,45	12,11	6,64	8,91	3,05
17	Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước	Phút/trường hợp	15,56	42,00	180,05	55,72	23,88	12,10	29,95	11,78
18	Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài	Phút/trường hợp	16,67	36,14	180,05	61,91	25,58	10,42	29,95	13,09
19.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở:	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
19.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
20.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
20.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
20.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
20.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động gián tiếp			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
20.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
20.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,01095	0,01095	-	0,01882	0,01882	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00599	-	0,00599	0,00991	-	0,00991
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03546	0,03546	-	0,20861	0,20861	-	0,32575	0,32575	-
5	Attomat	Chiếc	0,00509	-	0,00509	0,02310	-	0,02310	0,03785	-	0,03785
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,01301	-	0,01301	0,02281	-	0,02281
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00331	-	0,00331	0,00612	-	0,00612
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00795	-	0,00795	0,03796	-	0,03796	0,06477	-	0,06477
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn								-	

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00659	-	0,00659	0,03686	-	0,03686	0,06339		0,06339
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00572	-	0,00572	0,02912	-	0,02912	0,05153	-	0,05153
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00572	-	0,00572	0,02145	-	0,02145	0,03760	-	0,03760
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00565	-	0,00565	0,02666	-	0,02666	0,05089	-	0,05089
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00520	-	0,00520	0,01994	-	0,01994	0,03548	-	0,03548
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00583	-	0,00583	0,02229	-	0,02229	0,03798	-	0,03798
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00720	-	0,00720	0,04132	-	0,04132	0,08279	-	0,08279
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,01057	-	0,01057	0,01787	-	0,01787
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008	0,00014	-	0,00014
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00288	-	0,00288	0,00995	-	0,00995	0,01543	-	0,01543
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05852	-	0,05852	0,21561	-	0,21561	0,28139	-	0,28139
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003
23	Bảng tin	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00277	-	0,00277	0,00531	-	0,00531
24	Băng xóa	Chiếc	0,00692	-	0,00692	0,03285	-	0,03285	0,05928	-	0,05928
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
29	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00119	-	0,00119	0,00223	-	0,00223
31	Biển cài	Chiếc	0,00605	-	0,00605	0,03229	-	0,03229	0,03794	-	0,03794
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00152	-	0,00152	0,00759	-	0,00759	0,01118	-	0,01118
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00378	-	0,00378	0,00579	-	0,00579
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00485	-	0,00485	0,01631	-	0,01631	0,02634	-	0,02634
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00007	0,00007	-	0,00011	0,00011	-	0,00021	0,00021	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00730	-	0,00730	0,01132	-	0,01132
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00144	-	0,00144	0,00278	-	0,00278
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01465	-	0,01465	0,06307	-	0,06307	0,10879	-	0,10879
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01267	-	0,01267	0,04412	-	0,04412	0,06597	-	0,06597
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,00127	0,00127	-	0,00217	0,00217	-	0,00477	0,00477	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
48	Bút bi	Chiếc	0,22069	-	0,22069	0,45139	-	0,45139	0,58312	-	0,58312
49	Bút chì	Chiếc	0,02267	-	0,02267	0,04786	-	0,04786	0,08329	-	0,08329
50	Bút ký	Chiếc	0,00397	-	0,00397	0,02640	-	0,02640	0,04721	-	0,04721
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00501	-	0,00501	0,03434	-	0,03434	0,05708	-	0,05708
52	Bút nước	Chiếc	0,00557	-	0,00557	0,04385	-	0,04385	0,08176	-	0,08176
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,05375	-	0,05375	0,11280	-	0,11280	0,15328	-	0,15328
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00075	0,00075	-	0,00140	0,00140	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00978	0,00978	-	0,04943	0,04943	-	0,07814	0,07814	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00234	-	0,00234	0,00459	-	0,00459
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00538	-	0,00538	0,01693	-	0,01693	0,02756	-	0,02756
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00220	-	0,00220	0,01388	-	0,01388	0,02498	-	0,02498
60	Cartride mực	Chiếc	0,00254	-	0,00254	0,01499	-	0,01499	0,02475	-	0,02475
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00379	-	0,00379	0,00645	-	0,00645
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00029	0,00029	-	0,00054	0,00054	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00207	-	0,00207	0,01292	-	0,01292	0,02033	-	0,02033
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02506	-	0,02506	0,19089	-	0,19089	0,34768	-	0,34768
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00031	-	0,00031	0,00061	-	0,00061

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
67	Chè khô	Kg	0,00658	-	0,00658	0,02088	-	0,02088	0,02805	-	0,02805
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00079	0,00079	-	0,00148	0,00148	-
69	Chén trà	Chiếc	0,01488	-	0,01488	0,08582	-	0,08582	0,13274	-	0,13274
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00023	0,00023	-	0,00047	0,00047	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00378	-	0,00378	0,02102	-	0,02102	0,03919	-	0,03919
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00191	-	0,00191	0,00926	-	0,00926	0,01669	-	0,01669
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00076	0,00076	-	0,00132	0,00132	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,02360	-	0,02360	0,08599	-	0,08599	0,12478	-	0,12478
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,00964	-	0,00964	0,01669	-	0,01669
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00014	0,00014	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
86	Cục tẩy	Cục	0,00508	-	0,00508	0,01632	-	0,01632	0,03064	-	0,03064
87	Cước điện thoại	VNĐ	199,41242	-	199,41242	2.512,62141	-	2.512,62141	5.702,12649	-	5.702,12649
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	28,55846	-	28,55846	359,83653	-	359,83653	816,61068	-	816,61068
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00043	0,00043	-	0,00080	0,00080	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00405	-	0,00405	0,01853	-	0,01853	0,03182	-	0,03182
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	0,00013	0,00013	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00468	-	0,00468	0,00783	-	0,00783
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00469	-	0,00469	0,02683	-	0,02683	0,04570	-	0,04570
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,00513	-	0,00513	0,00803	-	0,00803
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-	0,00019	0,00019	-
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00464	-	0,00464	0,00766	-	0,00766
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00143	-	0,00143	0,00239	-	0,00239
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00021	0,00021	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00133	-	0,00133	0,00291	-	0,00291
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00262	-	0,00262	0,00414	-	0,00414
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,01631	0,01631	-	0,02609	0,02609	-	0,04173	0,04173	-
116	Dây mạng	m	0,22804	-	0,22804	1,17579	-	1,17579	2,08222	-	2,08222
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,72692	0,72692	-	1,20373	1,20373	-	2,25156	2,25156	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
124	Điện	Kw	20,72406	-	20,72406	62,03088	-	62,03088	72,81308	-	72,81308
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00009	0,00009	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,01796	-	0,01796	0,03871	-	0,03871	0,06734	-	0,06734
130	File trình ký	Chiếc	0,62808	-	0,62808	1,33798	-	1,33798	1,06911	-	1,06911
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00047	0,00047	-	0,00071	0,00071	-	0,00133	0,00133	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00192	-	0,00192	0,01917	-	0,01917	0,03164	-	0,03164
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00665	-	0,00665	0,04264	-	0,04264	0,07832	-	0,07832
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00307	-	0,00307	0,02428	-	0,02428	0,03934	-	0,03934
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00816	-	0,00816	0,06030	-	0,06030	0,10509	-	0,10509
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00852	-	0,00852	0,01575	-	0,01575
139	Giấy ăn	Hộp	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00067	-	0,00067
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00038	0,00038	-	0,00102	0,00102	-	0,00106	0,00106	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00158	-	0,00158	0,00680	-	0,00680	0,00892	-	0,00892
142	Giấy in A3	Gram	0,00144	-	0,00144	0,00585	-	0,00585	0,00808	-	0,00808

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
143	Giấy in A4	Gram	0,01440	-	0,01440	0,10200	-	0,10200	0,15598	-	0,15598
144	Giấy in A5	Gram	0,00037	-	0,00037	0,00685	-	0,00685	0,00473	-	0,00473
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00928	-	0,00928	0,05243	-	0,05243	0,09485	-	0,09485
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00835	-	0,00835	0,05753	-	0,05753	0,09334	-	0,09334
147	Giấy phân trang	Tập	0,00471	-	0,00471	0,04337	-	0,04337	0,08330	-	0,08330
148	Giấy than xanh	Tập	0,00032	-	0,00032	0,00565	-	0,00565	0,00864	-	0,00864
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00042	0,00042	-	0,00080	0,00080	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00626	-	0,00626	0,02532	-	0,02532	0,04812	-	0,04812
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,01252	-	0,01252	0,04406	-	0,04406	0,07150	-	0,07150
155	Hồ dán	Lọ	0,01049	-	0,01049	0,04417	-	0,04417	0,06805	-	0,06805
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00140	-	0,00140	0,00195	-	0,00195
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00896	-	0,00896	0,01520	-	0,01520	0,01825	-	0,01825
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00376	-	0,00376	0,01698	-	0,01698	0,02701	-	0,02701
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00404	-	0,00404	0,01712	-	0,01712	0,02779	-	0,02779
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00357	-	0,00357	0,01811	-	0,01811	0,02646	-	0,02646

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00071	0,00071	-	0,00134	0,00134	-
164	Keo dán	Lọ	0,00395	-	0,00395	0,02346	-	0,02346	0,03721	-	0,03721
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00028	-	0,00028	0,00043	-	0,00043	0,00081	-	0,00081
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00880	-	0,00880	0,03404	-	0,03404	0,05976	-	0,05976
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01587	-	0,01587	0,12717	-	0,12717	0,23195	-	0,23195
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01768	-	0,01768	0,13013	-	0,13013	0,23577	-	0,23577
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01727	-	0,01727	0,12665	-	0,12665	0,23474	-	0,23474
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01725	-	0,01725	0,12380	-	0,12380	0,23463	-	0,23463
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01724	-	0,01724	0,12379	-	0,12379	0,23457	-	0,23457
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01640	-	0,01640	0,12327	-	0,12327	0,23398	-	0,23398
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01526	-	0,01526	0,13146	-	0,13146	0,24539	-	0,24539
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00268	-	0,00268	0,00433	-	0,00433
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02822	0,02822	-	0,11413	0,11413	-	0,16743	0,16743	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00286	-	0,00286	0,01441	-	0,01441	0,02204	-	0,02204
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00430	-	0,00430	0,02540	-	0,02540	0,04937	-	0,04937
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00029	0,00029	-	0,00055	0,00055	-
187	Lịch	Quyển	0,00424	-	0,00424	0,01475	-	0,01475	0,02251	-	0,02251
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00027	-	0,00027	0,00043	-	0,00043
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02019	0,02019	-	0,03209	0,03209	-	0,04971	0,04971	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,01220	0,01220	-	0,01914	0,01914	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00681	-	0,00681	0,02202	-	0,02202	0,03691	-	0,03691
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00274	-	0,00274	0,01275	-	0,01275	0,02291	-	0,02291
198	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
200	Mực dấu	Lọ	0,00133	-	0,00133	0,00450	-	0,00450	0,00826	-	0,00826
201	Mực in	Hộp	0,00811	-	0,00811	0,05940	-	0,05940	0,08184	-	0,08184
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00051	-	0,00051	0,00365	-	0,00365	0,00601	-	0,00601
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	0,22354	0,22354	-	2,13594	2,13594	-	4,09112	4,09112	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
215	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00014	0,00014	-	0,00022	0,00022	-	0,00041	0,00041	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00357	-	0,00357	0,01226	-	0,01226	0,01972	-	0,01972

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
219	Phao tự động	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00016	0,00016	-	0,00025	0,00025	-
220	Phí internet	VNĐ	331,00109	-	331,00109	4.170,65523	-	4.170,65523	9.464,85872	-	9.464,85872
221	Phích cắm	Chiếc	0,01101	0,01101	-	0,02920	0,02920	-	0,04326	0,04326	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01635	0,01635	-	0,02632	0,02632	-	0,04216	0,04216	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,07487	-	0,07487	0,50023	-	0,50023	0,54396	-	0,54396
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00072	0,00072	-	0,00136	0,00136	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00711	-	0,00711	0,03717	-	0,03717	0,06136	-	0,06136
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00007	0,00007	-	0,00014	0,00014	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00600	-	0,00600	0,01060	-	0,01060

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00095	0,00095	-	0,00145	0,00145	-	0,00271	0,00271	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01152	-	0,01152	0,06825	-	0,06825	0,10607	-	0,10607
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00072	0,00072	-	0,00136	0,00136	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00460	0,00460	-	0,02795	0,02795	-	0,04268	0,04268	-
247	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00101	0,00101	-	0,00187	0,00187	-	0,00348	0,00348	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,08731	-	0,08731	0,51584	-	0,51584	0,82960	-	0,82960
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,06717	-	0,06717	0,50902	-	0,50902	0,82748	-	0,82748
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0,00005	0,00005	-	0,00007	0,00007	-	0,00014	0,00014	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00146	-	0,00146	0,00485	-	0,00485	0,00741	-	0,00741

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
257	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
259	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00072	0,00072	-	0,00136	0,00136	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,03799	-	0,03799	0,15109	-	0,15109	0,26264	-	0,26264
265	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,30108	0,30108	-	0,45009	0,45009	-	0,84585	0,84585	-
269	Xăng	lít	0,16480	-	0,16480	3,55405	-	3,55405	3,01396	-	3,01396
270	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
271	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-	0,00031	0,00031	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00339	0,00339	-	0,00329	0,00329	-	0,00026	0,00026	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00188	-	0,00188	0,00273	-	0,00273	0,00076	-	0,00076
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07665	0,07665	-	0,11336	0,11336	-	0,00432	0,00432	-
5	Attomat	Chiếc	0,00628	-	0,00628	0,00805	-	0,00805	0,00078	-	0,00078
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	-	0,00306	0,00481	-	0,00481	0,00044	-	0,00044
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00012	0,00012	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00103	-	0,00103	0,00015	-	0,00015
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	-	0,00943	0,01757	-	0,01757	0,00117	-	0,00117
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00863	-	0,00863	0,01480	-	0,01480	0,00083	-	0,00083
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00616	-	0,00616	0,01043	-	0,01043	0,00091	-	0,00091
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	-	0,00478	0,00810	-	0,00810	0,00097	-	0,00097
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	-	0,00517	0,00814	-	0,00814	0,00082	-	0,00082
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	-	0,00497	0,00849	-	0,00849	0,00083	-	0,00083
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	-	0,00535	0,00794	-	0,00794	0,00101	-	0,00101
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	-	0,00582	0,00988	-	0,00988	0,00095	-	0,00095
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00293	-	0,00293	0,00013	-	0,00013
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006	0,00032	-	0,00032
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00396	-	0,00396	0,00505	-	0,00505	0,00109	-	0,00109

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,10309	-	0,10309	0,13172	-	0,13172	0,01052	-	0,01052
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00040	-	0,00040
22	Băng thun	Cuộn	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00058	-	0,00058
23	Bảng tin	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00079	-	0,00079	0,00013	-	0,00013
24	Băng xóa	Chiếc	0,00801	-	0,00801	0,01413	-	0,01413	0,00104	-	0,00104
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00238	0,00238	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00127	0,00127	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00030	0,00030	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00052	0,00052	-
29	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00083	-	0,00083	0,00025	-	0,00025
31	Biển cài	Chiếc	0,00902	-	0,00902	0,02328	-	0,02328	0,00067	-	0,00067
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00318	-	0,00318	0,00269	-	0,00269	0,00028	-	0,00028
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00327	-	0,00327	0,00022	-	0,00022
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	-	0,00461	0,00747	-	0,00747	0,00087	-	0,00087
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00022	-	0,00022
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00022	-	0,00022
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00011	-	0,00011
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00032	-	0,00032
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00026	0,00026	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00010	0,00010	-	0,00194	0,00194	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00250	-	0,00250	0,00513	-	0,00513	0,00024	-	0,00024
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00190	0,00190	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00119	-	0,00119	0,00053	-	0,00053
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	-	0,01496	0,03098	-	0,03098	0,00231	-	0,00231
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	-	0,01432	0,02881	-	0,02881	0,00214	-	0,00214
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00062	0,00062	-
47	Búa	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00350	0,00350	-	0,00177	0,00177	-
48	Bút bi	Chiếc	0,21936	-	0,21936	0,31181	-	0,31181	0,04513	-	0,04513
49	Bút chì	Chiếc	0,00856	-	0,00856	0,01439	-	0,01439	0,00370	-	0,00370
50	Bút ký	Chiếc	0,00617	-	0,00617	0,00982	-	0,00982	0,00063	-	0,00063
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00663	-	0,00663	0,01370	-	0,01370	0,00072	-	0,00072
52	Bút nước	Chiếc	0,01216	-	0,01216	0,01555	-	0,01555	0,00078	-	0,00078
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,07035	-	0,07035	0,07275	-	0,07275	0,01041	-	0,01041
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00149	0,00149	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00054	0,00054	-	0,00104	0,00104	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	0,02073	0,02073	-	0,00165	0,00165	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00045	-	0,00045	0,00006	-	0,00006
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00504	-	0,00504	0,00906	-	0,00906	0,00099	-	0,00099
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	-	0,00368	0,00548	-	0,00548	0,00030	-	0,00030

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
60	Cartride mực	Chiếc	0,00424	-	0,00424	0,00571	-	0,00571	0,00036	-	0,00036
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00162	-	0,00162	0,00005	-	0,00005
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00021	0,00021	-	0,00026	0,00026	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,00465	-	0,00465	0,00028	-	0,00028
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,15848	-	0,15848	0,79281	-	0,79281	0,00578	-	0,00578
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00031	-	0,00031	0,00039	-	0,00039
67	Chè khô	Kg	0,00755	-	0,00755	0,01014	-	0,01014	0,00096	-	0,00096
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00059	0,00059	-	0,00095	0,00095	-
69	Chén trà	Chiếc	0,03514	-	0,03514	0,04095	-	0,04095	0,00264	-	0,00264
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
71	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00043	0,00043	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00025	0,00025	-	0,00028	0,00028	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,00556	-	0,00556	0,00055	-	0,00055
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
80	Cờ lê	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00010	0,00010	-	0,00007	0,00007	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00446	-	0,00446	0,00035	-	0,00035
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00030	0,00030	-	0,00061	0,00061	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	-	0,03677	0,04818	-	0,04818	0,00449	-	0,00449
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00228	-	0,00228	0,00327	-	0,00327	0,00010	-	0,00010
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-	0,00008	0,00008	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00300	-	0,00300	0,00495	-	0,00495	0,00089	-	0,00089
87	Cước điện thoại	VNĐ	145,22067	-	145,22067	157,96953	-	157,96953	2,84385	-	2,84385
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,79727	-	20,79727	22,62307	-	22,62307	0,40732	-	0,40732
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00141	0,00141	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00108	0,00108	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00030	0,00030	-	0,00016	0,00016	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,00538	-	0,00538	0,00058	-	0,00058
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00141	-	0,00141	0,00021	-	0,00021
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	-	0,00678	0,00927	-	0,00927	0,00068	-	0,00068
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00301	-	0,00301	0,00024	-	0,00024
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-	0,00037	0,00037	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00140	-	0,00140	0,00174	-	0,00174	0,00005	-	0,00005
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00041	-	0,00041	0,00054	-	0,00054
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,02499	-	0,02499
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00043	-	0,00043
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00074	0,00074	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00029	0,00029	-	0,00052	0,00052	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00168	-	0,00168	0,00004	-	0,00004
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00065	-	0,00065	0,00007	-	0,00007
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00511	0,00511	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00059	0,00059	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
113	Dây điện	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00612	0,00612	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,02600	0,02600	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00921	0,00921	-	0,00057	0,00057	-	0,00383	0,00383	-
116	Dây mạng	m	0,20537	-	0,20537	0,43011	-	0,43011	0,03691	-	0,03691
117	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00149	0,00149	-
118	Dây thép	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00324	0,00324	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00050	0,00050	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00029	0,00029	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00030	0,00030	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,48669	0,48669	-	0,89786	0,89786	-	0,54796	0,54796	-
124	Điện	Kw	42,45991	-	42,45991	43,85248	-	43,85248	3,85333	-	3,85333
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00018	0,00018	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00109	0,00109	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00017	0,00017	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,01120	-	0,01120	0,02528	-	0,02528	0,00372	-	0,00372
130	File trình ký	Chiếc	0,20408	-	0,20408	0,75517	-	0,75517	0,00669	-	0,00669
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00330	0,00330	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	0,00050	0,00050	-	0,00078	0,00078	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	-	0,00446	0,00461	-	0,00461	0,00027	-	0,00027
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	-	0,01039	0,01217	-	0,01217	0,00072	-	0,00072
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	-	0,00736	0,00749	-	0,00749	0,00046	-	0,00046
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	-	0,01899	0,02443	-	0,02443	0,00087	-	0,00087
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00177	-	0,00177	0,00414	-	0,00414	0,00025	-	0,00025
139	Giấy ăn	Hộp	0,00018	-	0,00018	0,00096	-	0,00096	0,00079	-	0,00079

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	0,00067	0,00067	-	0,00009	0,00009	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	-	0,00259	0,00453	-	0,00453	0,00027	-	0,00027
142	Giấy in A3	Gram	0,00160	-	0,00160	0,00247	-	0,00247	0,00047	-	0,00047
143	Giấy in A4	Gram	0,03793	-	0,03793	0,04844	-	0,04844	0,00162	-	0,00162
144	Giấy in A5	Gram	0,01018	-	0,01018	0,00281	-	0,00281	0,00011	-	0,00011
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01324	-	0,01324	0,02502	-	0,02502	0,00088	-	0,00088
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01418	-	0,01418	0,02634	-	0,02634	0,00065	-	0,00065
147	Giấy phân trang	Tập	0,00987	-	0,00987	0,01053	-	0,01053	0,00042	-	0,00042
148	Giấy than xanh	Tập	0,00086	-	0,00086	0,00130	-	0,00130	0,00002	-	0,00002
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00567	0,00567	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00030	0,00030	-	0,00064	0,00064	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00397	-	0,00397	0,00683	-	0,00683	0,00107	-	0,00107
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	-	0,01393	0,02944	-	0,02944	0,00226	-	0,00226
155	Hồ dán	Lọ	0,01198	-	0,01198	0,02392	-	0,02392	0,00115	-	0,00115
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00076	0,00076	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00156	-	0,00156	0,00016	-	0,00016
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	-	0,00716	0,01437	-	0,01437	0,00193	-	0,00193
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	-	0,00499	0,00840	-	0,00840	0,00058	-	0,00058

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	-	0,00512	0,00866	-	0,00866	0,00062	-	0,00062
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	-	0,00516	0,00836	-	0,00836	0,00052	-	0,00052
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00075	-	0,00075
163	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00050	0,00050	-	0,00047	0,00047	-
164	Keo dán	Lọ	0,00666	-	0,00666	0,00897	-	0,00897	0,00060	-	0,00060
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00023	-	0,00023
166	Keo silicon	Lọ	0,00019	-	0,00019	0,00031	-	0,00031	0,00089	-	0,00089
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	-	0,00806	0,00987	-	0,00987	0,00138	-	0,00138
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	-	0,01749	0,04808	-	0,04808	0,00127	-	0,00127
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	-	0,02390	0,05033	-	0,05033	0,00138	-	0,00138
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	-	0,02308	0,04998	-	0,04998	0,00131	-	0,00131
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	-	0,02246	0,04946	-	0,04946	0,00130	-	0,00130
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	-	0,02244	0,04936	-	0,04936	0,00130	-	0,00130
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	-	0,02244	0,04944	-	0,04944	0,00124	-	0,00124
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	-	0,02858	0,05168	-	0,05168	0,00112	-	0,00112
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00115	0,00115	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00094	-	0,00094	0,00018	-	0,00018	0,00100	-	0,00100
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03939	0,03939	-	0,05075	0,05075	-	0,00501	0,00501	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	-	0,00309	0,00465	-	0,00465	0,00041	-	0,00041
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	-	0,00368	0,00697	-	0,00697	0,00051	-	0,00051

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00025	-	0,00025
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00072	-	0,00072
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00021	0,00021	-	0,00068	0,00068	-
187	Lịch	Quyển	0,00504	-	0,00504	0,00649	-	0,00649	0,00070	-	0,00070
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00008	-	0,00008
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00240	0,00240	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00001	-	0,00001	0,00078	-	0,00078
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	0,03114	0,03114	-	0,00418	0,00418	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00331	0,00331	-	0,00689	0,00689	-	0,00032	0,00032	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	-	0,00582	0,01172	-	0,01172	0,00123	-	0,00123
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00326	-	0,00326	0,00480	-	0,00480	0,00044	-	0,00044
198	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00061	0,00061	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
200	Mực dấu	Lọ	0,00126	-	0,00126	0,00235	-	0,00235	0,00038	-	0,00038
201	Mực in	Hộp	0,02466	-	0,02466	0,02118	-	0,02118	0,00128	-	0,00128
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	-	0,00073	0,00153	-	0,00153	0,00003	-	0,00003
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00029	0,00029	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00029	0,00029	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,01478	0,01478	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,03401	0,03401	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00059	0,00059	-
211	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	0,72986	0,72986	-	0,01591	0,01591	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
215	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00415	0,00415	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00073	0,00073	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00009	0,00009	-	0,00015	0,00015	-	0,00502	0,00502	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	-	0,00329	0,00487	-	0,00487	0,00058	-	0,00058
219	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
220	Phí internet	VNĐ	241,04925	-	241,04925	262,21126	-	262,21126	4,72052	-	4,72052
221	Phích cắm	Chiếc	0,01119	0,01119	-	0,02167	0,02167	-	0,00207	0,00207	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00925	0,00925	-	0,00083	0,00083	-	0,00439	0,00439	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,21183	-	0,21183	0,28144	-	0,28144	0,00925	-	0,00925
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00067	0,00067	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00047	0,00047	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00039	0,00039	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00634	0,00634	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00061	0,00061	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00061	0,00061	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00051	0,00051	-	0,00023	0,00023	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,01033	-	0,01033	0,01196	-	0,01196	0,00108	-	0,00108
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00196	-	0,00196	0,00008	-	0,00008
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00030	0,00030	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00103	0,00103	-	0,00062	0,00062	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02173	-	0,02173	0,03250	-	0,03250	0,00150	-	0,00150
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00109	0,00109	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00051	0,00051	-	0,00041	0,00041	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00894	0,00894	-	0,00824	0,00824	-	0,00070	0,00070	-
247	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00026	0,00026	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00180	0,00180	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00148	0,00148	-	0,00202	0,00202	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	-	0,19391	0,26160	-	0,26160	0,01317	-	0,01317
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	-	0,19889	0,24351	-	0,24351	0,00703	-	0,00703
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
255	Ủng	Đôi	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00046	0,00046	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	-	0,00143	0,00319	-	0,00319	0,00022	-	0,00022
257	Vải xô	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00038	0,00038	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00052	0,00052	-
259	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00084	0,00084	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00296	0,00296	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00051	0,00051	-	0,00034	0,00034	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05007	-	0,05007	0,11774	-	0,11774	0,00467	-	0,00467
265	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00159	0,00159	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,19883	0,19883	-	0,31505	0,31505	-	0,05933	0,05933	-
269	Xăng	lít	1,13124	-	1,13124	0,72627	-	0,72627	0,01318	-	0,01318
270	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-
271	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00054	0,00054	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00038	0,00038	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00049	0,00049	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
2	Ấm trà	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00022	-	0,00022	0,00010	-	0,00010
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00339	0,00339	-	0,00259	0,00259	-	0,00122	0,00122	-
5	Attomat	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00047	-	0,00047	0,00023	-	0,00023
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00033	-	0,00033	0,00015	-	0,00015
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00007	-	0,00007	0,00003	-	0,00003
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00106	-	0,00106	0,00077	-	0,00077	0,00035	-	0,00035
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00073	-	0,00073	0,00048	-	0,00048	0,00023	-	0,00023
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00087	-	0,00087	0,00069	-	0,00069	0,00031	-	0,00031
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00094	-	0,00094	0,00068	-	0,00068	0,00031	-	0,00031
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00080	-	0,00080	0,00056	-	0,00056	0,00026	-	0,00026
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00080	-	0,00080	0,00055	-	0,00055	0,00026	-	0,00026
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00096	-	0,00096	0,00069	-	0,00069	0,00031	-	0,00031
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00096	-	0,00096	0,00072	-	0,00072	0,00033	-	0,00033
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007	0,00003	-	0,00003
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00013	-	0,00013	0,00006	-	0,00006
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00030	-	0,00030	0,00014	-	0,00014
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2								-	

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00913	-	0,00913	0,00708	-	0,00708	0,00314		0,00314
21	Băng tan	Cuộn	0,00037	-	0,00037	0,00018	-	0,00018	0,00010	-	0,00010
22	Băng thun	Cuộn	0,00041	-	0,00041	0,00020	-	0,00020	0,00011	-	0,00011
23	Bảng tin	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
24	Băng xóa	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00073	-	0,00073	0,00033	-	0,00033
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00232	0,00232	-	0,00108	0,00108	-	0,00063	0,00063	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00054	0,00054	-	0,00027	0,00027	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00025	0,00025	-	0,00011	0,00011	-
29	Bát chấm	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00010	-	0,00010	0,00004	-	0,00004
31	Biển cài	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00022	-	0,00022	0,00014	-	0,00014
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00025	-	0,00025	0,00018	-	0,00018	0,00008	-	0,00008
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00013	-	0,00013	0,00006	-	0,00006
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00065	-	0,00065	0,00029	-	0,00029
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00010	-	0,00010	0,00005	-	0,00005
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00027	-	0,00027	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00149	0,00149	-	0,00063	0,00063	-	0,00037	0,00037	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00016	-	0,00016	0,00008	-	0,00008
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00091	0,00091	-	0,00041	0,00041	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00020	-	0,00020	0,00010	-	0,00010
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00220	-	0,00220	0,00173	-	0,00173	0,00077	-	0,00077
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00204	-	0,00204	0,00165	-	0,00165	0,00073	-	0,00073
46	Bột giặt	Kg	0,00042	0,00042	-	0,00027	0,00027	-	0,00013	0,00013	-
47	Búa	Chiếc	0,00163	0,00163	-	0,00043	0,00043	-	0,00023	0,00023	-
48	Bút bi	Chiếc	0,04255	-	0,04255	0,03644	-	0,03644	0,01534	-	0,01534
49	Bút chì	Chiếc	0,00401	-	0,00401	0,00172	-	0,00172	0,00101	-	0,00101
50	Bút ký	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00040	-	0,00040	0,00019	-	0,00019
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00042	-	0,00042	0,00021	-	0,00021
52	Bút nước	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00028	-	0,00028	0,00016	-	0,00016
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00829	-	0,00829	0,00711	-	0,00711	0,00297	-	0,00297
54	Các loại ống nước	Mét	0,00123	0,00123	-	0,00057	0,00057	-	0,00032	0,00032	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00034	0,00034	-	0,00022	0,00022	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00161	0,00161	-	0,00108	0,00108	-	0,00051	0,00051	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc								-	

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00001		0,00001
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00068	-	0,00068	0,00031	-	0,00031
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00016	-	0,00016	0,00008	-	0,00008
60	Cartride mực	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00024	-	0,00024	0,00011	-	0,00011
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00017	-	0,00017	0,00008	-	0,00008
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00433	-	0,00433	0,00326	-	0,00326	0,00236	-	0,00236
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00015	-	0,00015	0,00008	-	0,00008
67	Chè khô	Kg	0,00090	-	0,00090	0,00068	-	0,00068	0,00031	-	0,00031
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00032	0,00032	-	0,00018	0,00018	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00223	-	0,00223	0,00183	-	0,00183	0,00080	-	0,00080
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
71	Chít	Kg	0,00011	0,00011	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00020	0,00020	-	0,00009	0,00009	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00029	0,00029	-	0,00013	0,00013	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00037	-	0,00037	0,00017	-	0,00017
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00031	-	0,00031	0,00013	-	0,00013
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00028	0,00028	-	0,00013	0,00013	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00409	-	0,00409	0,00330	-	0,00330	0,00143	-	0,00143
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00089	-	0,00089	0,00065	-	0,00065	0,00029	-	0,00029
87	Cước điện thoại	VNĐ	3,95826	-	3,95826	5,79913	-	5,79913	2,39788	-	2,39788
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,56692	-	0,56692	0,83051	-	0,83051	0,34341	-	0,34341
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00042	0,00042	-	0,00026	0,00026	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00100	0,00100	-	0,00031	0,00031	-	0,00022	0,00022	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00037	-	0,00037	0,00018	-	0,00018
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
94	Dao thái	Chiếc									-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00012	0,00012	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	
95	Dao xây	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00010	-	0,00010	0,00004	-	0,00004
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00042	-	0,00042	0,00020	-	0,00020
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00017	-	0,00017	0,00008	-	0,00008
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00015	0,00015	-	0,00006	0,00006	-
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00017	-	0,00017	0,00006	-	0,00006
102	Dầu diezen	lít	0,01992	-	0,01992	0,01548	-	0,01548	0,00722	-	0,00722
103	Dầu nhớt	Lít	0,00030	-	0,00030	0,00016	-	0,00016	0,00008	-	0,00008
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00028	0,00028	-	0,00016	0,00016	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00017	0,00017	-	0,00011	0,00011	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
108	Dây bơm nước	m	0,00512	0,00512	-	0,00286	0,00286	-	0,00156	0,00156	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00020	0,00020	-	0,00013	0,00013	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
113	Dây điện	m	0,00455	0,00455	-	0,00258	0,00258	-	0,00132	0,00132	-
114	Dây dù	Mét	0,02029	0,02029	-	0,01054	0,01054	-	0,00564	0,00564	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00268	0,00268	-	0,00137	0,00137	-	0,00038	0,00038	-
116	Dây mạng	m	0,03583	-	0,03583	0,03167	-	0,03167	0,01342	-	0,01342
117	Dây phun sương	m	0,00062	0,00062	-	0,00054	0,00054	-	0,00020	0,00020	-
118	Dây thép	m	0,00283	0,00283	-	0,00167	0,00167	-	0,00087	0,00087	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00012	0,00012	-	0,00010	0,00010	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,48275	0,48275	-	0,13331	0,13331	-	0,06478	0,06478	-
124	Điện	Kw	3,65367	-	3,65367	3,02176	-	3,02176	1,31304	-	1,31304
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
127	Đũa	Đôi	0,00075	0,00075	-	0,00041	0,00041	-	0,00021	0,00021	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00364	-	0,00364	0,00304	-	0,00304	0,00129	-	0,00129
130	File trình ký	Chiếc	0,00494	-	0,00494	0,00392	-	0,00392	0,00343	-	0,00343
131	Găng tay cao su	Đôi									-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00199	0,00199	-	0,00131	0,00131	-	0,00061	0,00061	
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00037	0,00037	-	0,00017	0,00017	-	0,00010	0,00010	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00066	0,00066	-	0,00029	0,00029	-	0,00017	0,00017	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00023	-	0,00023	0,00014	-	0,00014	0,00007	-	0,00007
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00063	-	0,00063	0,00036	-	0,00036	0,00018	-	0,00018
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00038	-	0,00038	0,00019	-	0,00019	0,00010	-	0,00010
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00068	-	0,00068	0,00044	-	0,00044	0,00022	-	0,00022
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00018	-	0,00018	0,00008	-	0,00008
139	Giấy ăn	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00035	-	0,00035	0,00020	-	0,00020
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00023	-	0,00023	0,00018	-	0,00018	0,00008	-	0,00008
142	Giấy in A3	Gram	0,00039	-	0,00039	0,00015	-	0,00015	0,00006	-	0,00006
143	Giấy in A4	Gram	0,00123	-	0,00123	0,00084	-	0,00084	0,00041	-	0,00041
144	Giấy in A5	Gram	0,00008	-	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00073	-	0,00073	0,00040	-	0,00040	0,00022	-	0,00022
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00055	-	0,00055	0,00027	-	0,00027	0,00017	-	0,00017
147	Giấy phân trang	Tập	0,00032	-	0,00032	0,00019	-	0,00019	0,00010	-	0,00010
148	Giấy than xanh	Tập	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00477	0,00477	-	0,00369	0,00369	-	0,00174	0,00174	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00021	0,00021	-	0,00012	0,00012	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00072	-	0,00072	0,00033	-	0,00033
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00213	-	0,00213	0,00168	-	0,00168	0,00074	-	0,00074
155	Hồ dán	Lọ	0,00107	-	0,00107	0,00078	-	0,00078	0,00037	-	0,00037
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00052	0,00052	-	0,00023	0,00023	-	0,00013	0,00013	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00008	-	0,00008	0,00004	-	0,00004
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00185	-	0,00185	0,00153	-	0,00153	0,00065	-	0,00065
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00053	-	0,00053	0,00038	-	0,00038	0,00017	-	0,00017
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00056	-	0,00056	0,00040	-	0,00040	0,00018	-	0,00018
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00048	-	0,00048	0,00036	-	0,00036	0,00017	-	0,00017
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00029	-	0,00029	0,00016	-	0,00016
163	Hót rác	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00027	0,00027	-	0,00012	0,00012	-
164	Keo dán	Lọ	0,00055	-	0,00055	0,00039	-	0,00039	0,00018	-	0,00018
165	Keo PVC	Lọ	0,00016	-	0,00016	0,00010	-	0,00010	0,00005	-	0,00005
166	Keo silicon	Lọ	0,00096	-	0,00096	0,00023	-	0,00023	0,00019	-	0,00019
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00082	-	0,00082	0,00035	-	0,00035
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp								-	

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00116	-	0,00116	0,00078	-	0,00078	0,00039		0,00039
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00119	-	0,00119	0,00083	-	0,00083	0,00041	-	0,00041
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00114	-	0,00114	0,00081	-	0,00081	0,00041	-	0,00041
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00114	-	0,00114	0,00081	-	0,00081	0,00041	-	0,00041
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00114	-	0,00114	0,00080	-	0,00080	0,00041	-	0,00041
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00105	-	0,00105	0,00079	-	0,00079	0,00039	-	0,00039
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00089	-	0,00089	0,00077	-	0,00077	0,00038	-	0,00038
175	Khăn lau	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00042	0,00042	-	0,00022	0,00022	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00027	-	0,00027	0,00015	-	0,00015
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00468	0,00468	-	0,00345	0,00345	-	0,00155	0,00155	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00018	-	0,00018	0,00011	-	0,00011
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00037	-	0,00037	0,00017	-	0,00017
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00015	-	0,00015	0,00007	-	0,00007
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00035	-	0,00035	0,00019	-	0,00019
185	Kìm	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00027	0,00027	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
187	Lịch	Quyển	0,00069	-	0,00069	0,00044	-	0,00044	0,00021	-	0,00021
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00096	0,00096	-	0,00087	0,00087	-	0,00034	0,00034	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00026	-	0,00026	0,00015	-	0,00015
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00410	0,00410	-	0,00356	0,00356	-	0,00150	0,00150	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00021	0,00021	-	0,00010	0,00010	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00096	-	0,00096	0,00042	-	0,00042
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00034	-	0,00034	0,00015	-	0,00015
198	Mỏ lết to	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00024	0,00024	-	0,00015	0,00015	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00031	-	0,00031	0,00011	-	0,00011	0,00005	-	0,00005
201	Mực in	Hộp	0,00099	-	0,00099	0,00071	-	0,00071	0,00032	-	0,00032
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
204	Muôi	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
205	Nước lau kính	Lít									-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00015	0,00015	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	
206	Nước lau sàn	Lít	0,00032	0,00032	-	0,00034	0,00034	-	0,00015	0,00015	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00030	0,00030	-	0,00031	0,00031	-	0,00014	0,00014	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,01404	0,01404	-	0,00352	0,00352	-	0,00194	0,00194	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,02131	0,02131	-	0,01515	0,01515	-	0,00695	0,00695	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00057	0,00057	-	0,00054	0,00054	-	0,00024	0,00024	-
211	Nước uống	lít	0,00855	0,00855	-	0,00856	0,00856	-	0,00395	0,00395	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00005	0,00005	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00015	0,00015	-	0,00010	0,00010	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-
215	Ống ghen ruột gà	m	0,00221	0,00221	-	0,00143	0,00143	-	0,00065	0,00065	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00059	0,00059	-	0,00023	0,00023	-	0,00014	0,00014	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00326	0,00326	-	0,00185	0,00185	-	0,00092	0,00092	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00036	-	0,00036	0,00018	-	0,00018
219	Phao tự động	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
220	Phí internet	VNĐ	6,57029	-	6,57029	9,62589	-	9,62589	3,98021	-	3,98021
221	Phích cắm	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,00159	0,00159	-	0,00070	0,00070	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00317	0,00317	-	0,00121	0,00121	-	0,00035	0,00035	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00760	-	0,00760	0,00299	-	0,00299	0,00204	-	0,00204

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
224	Pin đại	Hộp	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00026	0,00026	-	0,00015	0,00015	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00034	0,00034	-	0,00022	0,00022	-	0,00011	0,00011	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00017	0,00017	-	0,00008	0,00008	-
231	Rèm cửa	m2	0,00376	0,00376	-	0,00232	0,00232	-	0,00110	0,00110	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00024	0,00024	-	0,00014	0,00014	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00024	0,00024	-	0,00014	0,00014	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00101	-	0,00101	0,00073	-	0,00073	0,00033	-	0,00033
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
238	Tấm kính	Tấm	0,00025	0,00025	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,00037	0,00037	-	0,00054	0,00054	-	0,00022	0,00022	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00013	0,00013	-	0,00006	0,00006	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00024	0,00024	-	0,00011	0,00011	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc								-	

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00129	-	0,00129	0,00101	-	0,00101	0,00046		0,00046
243	Thìa	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00041	0,00041	-	0,00021	0,00021	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00013	0,00013	-	0,00006	0,00006	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00015	0,00015	-	0,00008	0,00008	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00042	0,00042	-	0,00020	0,00020	-
247	Thuốc muỗi	Chai	0,00053	0,00053	-	0,00026	0,00026	-	0,00014	0,00014	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00028	0,00028	-	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00114	0,00114	-	0,00137	0,00137	-	0,00055	0,00055	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00053	0,00053	-	0,00028	0,00028	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01086	-	0,01086	0,00836	-	0,00836	0,00374	-	0,00374
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,00485	-	0,00485	0,00379	-	0,00379	0,00183	-	0,00183
253	Túi đựng rác	Kg	0,00027	0,00027	-	0,00013	0,00013	-	0,00007	0,00007	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
255	Ủng	Đôi	0,00038	0,00038	-	0,00017	0,00017	-	0,00010	0,00010	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00017	-	0,00017	0,00007	-	0,00007
257	Vải xô	m	0,00019	0,00019	-	0,00021	0,00021	-	0,00008	0,00008	-
258	Van nước	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00018	0,00018	-	0,00011	0,00011	-
259	Ve	Kg	0,00057	0,00057	-	0,00020	0,00020	-	0,00013	0,00013	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00056	0,00056	-	0,00026	0,00026	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
261	Vít nở	Chiếc	0,00323	0,00323	-	0,00074	0,00074	-	0,00065	0,00065	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00013	0,00013	-	0,00007	0,00007	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,00358	-	0,00358	0,00168	-	0,00168
265	Vôi bột	Kg	0,00103	0,00103	-	0,00068	0,00068	-	0,00034	0,00034	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00016	0,00016	-	0,00008	0,00008	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,04022	0,04022	-	0,01954	0,01954	-	0,00731	0,00731	-
269	Xăng	lít	0,00787	-	0,00787	0,00756	-	0,00756	0,00339	-	0,00339
270	Xi phông két nước	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00016	0,00016	-	0,00010	0,00010	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00037	0,00037	-	0,00026	0,00026	-	0,00012	0,00012	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00021	0,00021	-	0,00011	0,00011	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00028	0,00028	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
2	Ấm trà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00011	0,00011	-	0,00082	0,00082	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00020	-	0,00020	0,00032	-	0,00032
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00048	0,00048	-	0,00261	0,00261	-	0,01871	0,01871	-
5	Attomat	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00044	-	0,00044	0,00148	-	0,00148
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00022	-	0,00022	0,00078	-	0,00078
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005	0,00022	-	0,00022
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00058	-	0,00058	0,00243	-	0,00243
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00008	-	0,00008	0,00050	-	0,00050	0,00287	-	0,00287
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00007	-	0,00007	0,00069	-	0,00069	0,00279	-	0,00279
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00007	-	0,00007	0,00034	-	0,00034	0,00158	-	0,00158
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00007	-	0,00007	0,00033	-	0,00033	0,00172	-	0,00172
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00007	-	0,00007	0,00030	-	0,00030	0,00139	-	0,00139
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00007	-	0,00007	0,00042	-	0,00042	0,00166	-	0,00166
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00008	-	0,00008	0,00050	-	0,00050	0,00243	-	0,00243
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00013	-	0,00013	0,00072	-	0,00072
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00015	-	0,00015	0,00073	-	0,00073
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2								-	

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00078	-	0,00078	0,00413	-	0,00413	0,02388		0,02388
21	Băng tan	Cuộn	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00007	-	0,00007
22	Băng thun	Cuộn	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00017	-	0,00017
23	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003	0,00017	-	0,00017
24	Băng xóa	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00039	-	0,00039	0,00225	-	0,00225
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00024	0,00024	-	0,00035	0,00035	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
29	Bát chấm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
31	Biển cài	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00083	-	0,00083	0,00190	-	0,00190
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00002	-	0,00002	0,00011	-	0,00011	0,00056	-	0,00056
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00008	-	0,00008	0,00038	-	0,00038
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00039	-	0,00039	0,00120	-	0,00120
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00013	-	0,00013
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003	0,00013	-	0,00013
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00118	0,00118	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00013	0,00013	-	0,00016	0,00016	-	0,00015	0,00015	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00012	-	0,00012	0,00044	-	0,00044
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00025	0,00025	-	0,00030	0,00030	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00152	-	0,00152	0,00389	-	0,00389
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00140	-	0,00140	0,00307	-	0,00307
46	Bột giặt	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-	0,00022	0,00022	-
47	Búa	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-	0,00016	0,00016	-
48	Bút bi	Chiếc	0,00272	-	0,00272	0,01240	-	0,01240	0,03972	-	0,03972
49	Bút chì	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00074	-	0,00074	0,00312	-	0,00312
50	Bút ký	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00027	-	0,00027	0,00288	-	0,00288
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00038	-	0,00038	0,00278	-	0,00278
52	Bút nước	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00030	-	0,00030	0,00249	-	0,00249
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00290	-	0,00290	0,00890	-	0,00890
54	Các loại ống nước	Mét	0,00012	0,00012	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00013	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00008	0,00008	-	0,00012	0,00012	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00083	0,00083	-	0,00452	0,00452	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc								-	

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006	0,00010		0,00010
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00039	-	0,00039	0,00179	-	0,00179
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00012	-	0,00012	0,00107	-	0,00107
60	Cartride mực	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00027	-	0,00027	0,00110	-	0,00110
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00020	-	0,00020
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00007	0,00007	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00025	-	0,00025	0,00075	-	0,00075
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,00166	-	0,00166	0,00521	-	0,00521
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
67	Chè khô	Kg	0,00007	-	0,00007	0,00042	-	0,00042	0,00328	-	0,00328
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00115	-	0,00115	0,00723	-	0,00723
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
71	Chít	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00011	0,00011	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00007	0,00007	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-	0,00014	0,00014	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-	0,00010	0,00010	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00029	-	0,00029	0,00159	-	0,00159
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00014	-	0,00014	0,00070	-	0,00070
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-	0,00015	0,00015	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00156	-	0,00156	0,00880	-	0,00880
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00012	-	0,00012	0,00050	-	0,00050
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00006	-	0,00006	0,00031	-	0,00031	0,00134	-	0,00134
87	Cước điện thoại	VNĐ	0,61826	-	0,61826	11,25560	-	11,25560	119,58516	-	119,58516
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,08855	-	0,08855	1,61192	-	1,61192	17,12599	-	17,12599
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00039	-	0,00039	0,00106	-	0,00106
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
94	Dao thái	Chiếc									-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	
95	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009	0,00028	-	0,00028
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00051	-	0,00051	0,00176	-	0,00176
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00011	-	0,00011	0,00036	-	0,00036
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00007	-	0,00007	0,00030	-	0,00030
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00012	-	0,00012	0,00008	-	0,00008
102	Dầu diezen	lít	0,00220	-	0,00220	0,00429	-	0,00429	0,00574	-	0,00574
103	Dầu nhớt	Lít	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00006	-	0,00006	0,00008	-	0,00008
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004	0,00116	-	0,00116
108	Dây bơm nước	m	0,00052	0,00052	-	0,00082	0,00082	-	0,00129	0,00129	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
113	Dây điện	m	0,00045	0,00045	-	0,00078	0,00078	-	0,00087	0,00087	-
114	Dây dù	Mét	0,00191	0,00191	-	0,00238	0,00238	-	0,00219	0,00219	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00045	0,00045	-	0,16519	0,16519	-
116	Dây mạng	m	0,00277	-	0,00277	0,02883	-	0,02883	0,09399	-	0,09399
117	Dây phun sương	m	0,00007	0,00007	-	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-
118	Dây thép	m	0,00029	0,00029	-	0,00045	0,00045	-	0,00061	0,00061	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,03288	0,03288	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,01886	0,01886	-	0,04661	0,04661	-	0,05179	0,05179	-
124	Điện	Kw	0,29748	-	0,29748	1,62436	-	1,62436	4,67530	-	4,67530
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
127	Đũa	Đôi	0,00007	0,00007	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00011	0,00011	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00099	-	0,00099	0,00338	-	0,00338
130	File trình ký	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,01157	-	0,01157	0,02396	-	0,02396
131	Găng tay cao su	Đôi									-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00019	0,00019	-	0,00033	0,00033	-	0,00022	0,00022	
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00011	0,00011	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00049	-	0,00049	0,00134	-	0,00134
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00028	-	0,00028	0,00368	-	0,00368
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00036	-	0,00036	0,00164	-	0,00164
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00035	-	0,00035	0,00437	-	0,00437
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00012	-	0,00012	0,00045	-	0,00045
139	Giấy ăn	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00012	-	0,00012	0,00011	-	0,00011
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00003	-	0,00003	0,00023	-	0,00023	0,00066	-	0,00066
142	Giấy in A3	Gram	0,00002	-	0,00002	0,00021	-	0,00021	0,00034	-	0,00034
143	Giấy in A4	Gram	0,00019	-	0,00019	0,00136	-	0,00136	0,01067	-	0,01067
144	Giấy in A5	Gram	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,00246	-	0,00246
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00012	-	0,00012	0,00032	-	0,00032	0,00294	-	0,00294
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00011	-	0,00011	0,00107	-	0,00107	0,00325	-	0,00325
147	Giấy phân trang	Tập	0,00005	-	0,00005	0,00028	-	0,00028	0,00240	-	0,00240
148	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00026	-	0,00026	0,00026	-	0,00026
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00053	0,00053	-	0,00137	0,00137	-	0,00211	0,00211	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00052	-	0,00052	0,00133	-	0,00133
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00102	-	0,00102	0,00327	-	0,00327
155	Hồ dán	Lọ	0,00013	-	0,00013	0,00078	-	0,00078	0,00357	-	0,00357
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004	0,00008	-	0,00008
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00063	-	0,00063	0,00190	-	0,00190
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00036	-	0,00036	0,00155	-	0,00155
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00033	-	0,00033	0,00161	-	0,00161
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00055	-	0,00055	0,00166	-	0,00166
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00033	-	0,00033
163	Hót rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-	0,00039	0,00039	-
164	Keo dán	Lọ	0,00005	-	0,00005	0,00057	-	0,00057	0,00201	-	0,00201
165	Keo PVC	Lọ	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00022	-	0,00022
166	Keo silicon	Lọ	0,00008	-	0,00008	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00058	-	0,00058	0,00194	-	0,00194
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp								-	

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00022	-	0,00022	0,00267	-	0,00267	0,00865		0,00865
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00023	-	0,00023	0,00230	-	0,00230	0,00871	-	0,00871
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00022	-	0,00022	0,00190	-	0,00190	0,00861	-	0,00861
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00022	-	0,00022	0,00149	-	0,00149	0,00847	-	0,00847
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00022	-	0,00022	0,00149	-	0,00149	0,00847	-	0,00847
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00149	-	0,00149	0,00848	-	0,00848
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00020	-	0,00020	0,00149	-	0,00149	0,00938	-	0,00938
175	Khăn lau	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00011	0,00011	-	0,00009	0,00009	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00286	0,00286	-	0,00791	0,00791	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00048	-	0,00048	0,00071	-	0,00071
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00027	-	0,00027	0,00203	-	0,00203
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005	0,00007	-	0,00007
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00008	-	0,00008	0,00011	-	0,00011
185	Kìm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00010	0,00010	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00007	0,00007	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
187	Lịch	Quyển	0,00006	-	0,00006	0,00031	-	0,00031	0,00225	-	0,00225
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00010	0,00010	-	0,00021	0,00021	-	0,00002	0,00002	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00129	0,00129	-	0,00225	0,00225	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00031	0,00031	-	0,00075	0,00075	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00054	-	0,00054	0,00198	-	0,00198
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00018	-	0,00018	0,00090	-	0,00090
198	Mỏ lết to	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00002	-	0,00002	0,00008	-	0,00008	0,00027	-	0,00027
201	Mực in	Hộp	0,00009	-	0,00009	0,00114	-	0,00114	0,00406	-	0,00406
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00006	-	0,00006	0,00297	-	0,00297
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
204	Muôi	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
205	Nước lau kính	Lít									-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	
206	Nước lau sàn	Lít	0,00004	0,00004	-	0,00016	0,00016	-	0,00028	0,00028	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00004	0,00004	-	0,00011	0,00011	-	0,00020	0,00020	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00036	0,00036	-	0,00088	0,00088	-	0,00018	0,00018	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00216	0,00216	-	0,00437	0,00437	-	0,00314	0,00314	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00007	0,00007	-	0,00020	0,00020	-	0,00033	0,00033	-
211	Nước uống	lít	0,00216	0,00216	-	0,01003	0,01003	-	0,12387	0,12387	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00101	0,00101	-
215	Ống ghen ruột gà	m	0,00021	0,00021	-	0,00032	0,00032	-	0,00005	0,00005	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00030	0,00030	-	0,00045	0,00045	-	0,00029	0,00029	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00025	-	0,00025	0,00070	-	0,00070
219	Phao tự động	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
220	Phí internet	VNĐ	1,02624	-	1,02624	18,68292	-	18,68292	198,49727	-	198,49727
221	Phích cắm	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00065	0,00065	-	0,00202	0,00202	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00037	0,00037	-	0,00071	0,00071	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00125	-	0,00125	0,01782	-	0,01782	0,05519	-	0,05519

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
224	Pin đại	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
231	Rèm cửa	m2	0,00036	0,00036	-	0,00080	0,00080	-	0,00073	0,00073	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00021	0,00021	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00008	-	0,00008	0,00071	-	0,00071	0,00354	-	0,00354
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00008	-	0,00008	0,00036	-	0,00036
238	Tấm kính	Tấm	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,00006	0,00006	-	0,00018	0,00018	-	0,00033	0,00033	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-	0,00011	0,00011	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc								-	

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00015	-	0,00015	0,00130	-	0,00130	0,00624		0,00624
243	Thìa	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00010	0,00010	-	0,00106	0,00106	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00059	0,00059	-	0,00179	0,00179	-
247	Thuốc muỗi	Chai	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00015	0,00015	-	0,00042	0,00042	-	0,00055	0,00055	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00014	0,00014	-	0,00015	0,00015	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00115	-	0,00115	0,00483	-	0,00483	0,05923	-	0,05923
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00314	-	0,00314	0,09859	-	0,09859
253	Túi đựng rác	Kg	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
255	Ủng	Đôi	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-	0,00071	0,00071	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00010	-	0,00010	0,00027	-	0,00027
257	Vải xô	m	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
258	Van nước	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
259	Ve	Kg	0,00006	0,00006	-	0,00020	0,00020	-	0,00032	0,00032	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00164	0,00164	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
261	Vít nở	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00201	-	0,00201	0,07469	-	0,07469
265	Vôi bột	Kg	0,00016	0,00016	-	0,00049	0,00049	-	0,00074	0,00074	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,01681	0,01681	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00488	0,00488	-	0,01354	0,01354	-	0,01172	0,01172	-
269	Xăng	lít	0,00154	-	0,00154	0,26452	-	0,26452	0,33252	-	0,33252
270	Xi phông két nước	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00013	0,00013	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-	0,00206	0,00206	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,03295	0,03295	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
2	Ấm trà	Chiếc									-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00570	0,00570	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00277	-	0,00277	0,00012	-	0,00012	0,00002	-	0,00002
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,13354	0,13354	-	0,00043	0,00043	-	0,00029	0,00029	-
5	Attomat	Chiếc	0,01222	-	0,01222	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00727	-	0,00727	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02220	-	0,02220	0,00012	-	0,00012	0,00009	-	0,00009
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02137	-	0,02137	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009
11	Băng dính đen	Cuộn	0,01505	-	0,01505	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01314	-	0,01314	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01447	-	0,01447	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00008
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01209	-	0,01209	0,00006	-	0,00006	0,00008	-	0,00008
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01255	-	0,01255	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00008
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,01990	-	0,01990	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00008
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00541	-	0,00541	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00553	-	0,00553	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,14770	-	0,14770	0,00076	-	0,00076	0,00065	-	0,00065

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
21	Băng tan	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010
22	Băng thun	Cuộn	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010
23	Bảng tin	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
24	Băng xóa	Chiếc	0,01831	-	0,01831	0,00009	-	0,00009	0,00008	-	0,00008
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00026	0,00026	-	0,00064	0,00064	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00014	0,00014	-	0,00019	0,00019	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
29	Bát chấm	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
31	Biển cài	Chiếc	0,02260	-	0,02260	0,00004	-	0,00004	0,00010	-	0,00010
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00329	-	0,00329	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,01024	-	0,01024	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00007	-	0,00007	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00074	0,00074	-	0,00017	0,00017	-	0,00040	0,00040	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00492	-	0,00492	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00022	0,00022	-	0,00023	0,00023	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00085	-	0,00085	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03713	-	0,03713	0,00021	-	0,00021	0,00010	-	0,00010
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03076	-	0,03076	0,00020	-	0,00020	0,00010	-	0,00010
46	Bột giặt	Kg	0,00148	0,00148	-	0,00014	0,00014	-	0,00009	0,00009	-
47	Búa	Chiếc	0,00234	0,00234	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
48	Bút bi	Chiếc	0,42597	-	0,42597	0,00349	-	0,00349	0,00110	-	0,00110
49	Bút chì	Chiếc	0,03078	-	0,03078	0,00025	-	0,00025	0,00090	-	0,00090
50	Bút ký	Chiếc	0,01252	-	0,01252	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01788	-	0,01788	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008
52	Bút nước	Chiếc	0,01547	-	0,01547	0,00005	-	0,00005	0,00011	-	0,00011
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,08754	-	0,08754	0,00078	-	0,00078	0,00035	-	0,00035
54	Các loại ống nước	Mét	0,00029	0,00029	-	0,00014	0,00014	-	0,00033	0,00033	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00008	0,00008	-	0,00025	0,00025	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02411	0,02411	-	0,00012	0,00012	-	0,00019	0,00019	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00036	-	0,00036	0,00000	-	0,00000
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01074	-	0,01074	0,00008	-	0,00008	0,00009	-	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00720	-	0,00720	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
60	Cartride mực	Chiếc	0,00754	-	0,00754	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00265	-	0,00265	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00018	0,00018	-	0,00004	0,00004	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00623	-	0,00623	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,05351	-	0,05351	0,00005	-	0,00005	0,00000	-	0,00000
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00003	-	0,00003	0,00007	-	0,00007
67	Chè khô	Kg	0,02217	-	0,02217	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00017	0,00017	-	0,00016	0,00016	-
69	Chén trà	Chiếc	0,03936	-	0,03936	0,00074	-	0,00074	0,00013	-	0,00013
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
71	Chít	Kg	0,00002	0,00002	-	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00011	0,00011	-	0,00004	0,00004	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00975	-	0,00975	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,01552	0,01552	-	0,00003	0,00003	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00492	-	0,00492	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,05476	-	0,05476	0,00034	-	0,00034	0,00021	-	0,00021
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00517	-	0,00517	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00967	-	0,00967	0,00011	-	0,00011	0,00008	-	0,00008
87	Cước điện thoại	VNĐ	882,15404	-	882,15404	1,45170	-	1,45170	0,28586	-	0,28586
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	126,33485	-	126,33485	0,20792	-	0,20792	0,04096	-	0,04096
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00011	0,00011	-	0,00032	0,00032	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00010	0,00010	-	0,00031	0,00031	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00959	-	0,00959	0,00006	-	0,00006	0,00008	-	0,00008
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01214	-	0,01214	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00345	-	0,00345	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00200	-	0,00200	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
102	Dầu diezen	lít	0,00445	-	0,00445	0,00363	-	0,00363	0,00398	-	0,00398
103	Dầu nhớt	Lít	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00015	0,00015	-	0,00016	0,00016	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00004	0,00004	-	0,00013	0,00013	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00118	-	0,00118	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000
108	Dây bơm nước	m	0,00233	0,00233	-	0,00080	0,00080	-	0,00131	0,00131	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
113	Dây điện	m	0,00368	0,00368	-	0,00073	0,00073	-	0,00107	0,00107	-
114	Dây dù	Mét	0,00261	0,00261	-	0,00240	0,00240	-	0,00516	0,00516	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00903	0,00903	-	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
116	Dây mạng	m	0,62544	-	0,62544	0,00316	-	0,00316	0,00070	-	0,00070
117	Dây phun sương	m	0,00015	0,00015	-	0,00012	0,00012	-	0,00007	0,00007	-
118	Dây thép	m	0,00097	0,00097	-	0,00043	0,00043	-	0,00069	0,00069	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00015	0,00015	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,81920	0,81920	-	0,00466	0,00466	-	0,00482	0,00482	-
124	Điện	Kw	49,72954	-	49,72954	0,29100	-	0,29100	0,14091	-	0,14091
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
127	Đũa	Đôi	0,00023	0,00023	-	0,00011	0,00011	-	0,00018	0,00018	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00012	0,00012	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,03053	-	0,03053	0,00029	-	0,00029	0,00012	-	0,00012
130	File trình ký	Chiếc	3,74491	-	3,74491	0,00100	-	0,00100	0,00004	-	0,00004
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00080	0,00080	-	0,00031	0,00031	-	0,00042	0,00042	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00057	0,00057	-	0,00011	0,00011	-	0,00010	0,00010	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00068	0,00068	-	0,00009	0,00009	-	0,00016	0,00016	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00635	-	0,00635	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02424	-	0,02424	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01088	-	0,01088	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03017	-	0,03017	0,00007	-	0,00007	0,00011	-	0,00011
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00519	-	0,00519	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
139	Giấy ăn	Hộp	0,00059	-	0,00059	0,00011	-	0,00011	0,00017	-	0,00017
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00429	-	0,00429	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
142	Giấy in A3	Gram	0,00298	-	0,00298	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
143	Giấy in A4	Gram	0,06406	-	0,06406	0,00011	-	0,00011	0,00012	-	0,00012
144	Giấy in A5	Gram	0,00588	-	0,00588	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,03443	-	0,03443	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,03502	-	0,03502	0,00005	-	0,00005	0,00010	-	0,00010
147	Giấy phân trang	Tập	0,01630	-	0,01630	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007
148	Giấy than xanh	Tập	0,00138	-	0,00138	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00654	0,00654	-	0,00119	0,00119	-	0,00097	0,00097	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00005	0,00005	-	0,00013	0,00013	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,01207	-	0,01207	0,00008	-	0,00008	0,00009	-	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,02829	-	0,02829	0,00018	-	0,00018	0,00010	-	0,00010
155	Hồ dán	Lọ	0,03935	-	0,03935	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-	0,00014	0,00014	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00143	-	0,00143	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01551	-	0,01551	0,00015	-	0,00015	0,00006	-	0,00006
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01065	-	0,01065	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01085	-	0,01085	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01050	-	0,01050	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00007	-	0,00007	0,00016	-	0,00016
163	Hót rác	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
164	Keo dán	Lọ	0,01046	-	0,01046	0,00040	-	0,00040	0,00006	-	0,00006
165	Keo PVC	Lọ	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
166	Keo silicon	Lọ	0,00029	-	0,00029	0,00006	-	0,00006	0,00029	-	0,00029
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01767	-	0,01767	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,06406	-	0,06406	0,00011	-	0,00011	0,00010	-	0,00010
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07292	-	0,07292	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07270	-	0,07270	0,00015	-	0,00015	0,00011	-	0,00011
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07263	-	0,07263	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07260	-	0,07260	0,00018	-	0,00018	0,00011	-	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07212	-	0,07212	0,00011	-	0,00011	0,00006	-	0,00006
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,06794	-	0,06794	0,00011	-	0,00011	0,00006	-	0,00006
175	Khăn lau	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00011	0,00011	-	0,00021	0,00021	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00005	-	0,00005	0,00016	-	0,00016
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,06005	0,06005	-	0,00038	0,00038	-	0,00040	0,00040	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00562	-	0,00562	0,00025	-	0,00025	0,00009	-	0,00009
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01427	-	0,01427	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00017	-	0,00017
185	Kìm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-
187	Lịch	Quyển	0,01062	-	0,01062	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00027	0,00027	-	0,00018	0,00018	-	0,00013	0,00013	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006	0,00016	-	0,00016
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03563	0,03563	-	0,00032	0,00032	-	0,00006	0,00006	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00786	0,00786	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,01537	-	0,01537	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00710	-	0,00710	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
198	Mỏ lết to	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00007	0,00007	-	0,00016	0,00016	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00257	-	0,00257	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
201	Mực in	Hộp	0,02350	-	0,02350	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00270	-	0,00270	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
204	Muôi	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00014	0,00014	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00093	0,00093	-	0,00017	0,00017	-	0,00005	0,00005	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00022	0,00022	-	0,00019	0,00019	-	0,00017	0,00017	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00426	0,00426	-	0,00332	0,00332	-	0,00431	0,00431	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00075	0,00075	-	0,00017	0,00017	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
211	Nước uống	lít	0,97490	0,97490	-	0,00160	0,00160	-	0,00071	0,00071	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00015	0,00015	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00006	0,00006	-	0,00013	0,00013	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
215	Ống ghen ruột gà	m	0,00039	0,00039	-	0,00031	0,00031	-	0,00046	0,00046	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00010	0,00010	-	0,00018	0,00018	-	0,00016	0,00016	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00113	0,00113	-	0,00043	0,00043	-	0,00076	0,00076	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00725	-	0,00725	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008
219	Phao tự động	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
220	Phí internet	VNĐ	1.464,27187	-	1.464,27187	2,40966	-	2,40966	0,47448	-	0,47448
221	Phích cắm	Chiếc	0,02286	0,02286	-	0,00016	0,00016	-	0,00010	0,00010	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00938	0,00938	-	0,00007	0,00007	-	0,00009	0,00009	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,27571	-	0,27571	0,00054	-	0,00054	0,00195	-	0,00195
224	Pin đại	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00035	0,00035	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
230	Rắc co	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
231	Rèm cửa	m2	0,00489	0,00489	-	0,00074	0,00074	-	0,00082	0,00082	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-	0,00016	0,00016	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-	0,00016	0,00016	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,01995	-	0,01995	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00381	-	0,00381	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
238	Tấm kính	Tấm	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,00017	0,00017	-	0,00014	0,00014	-	0,00003	0,00003	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03982	-	0,03982	0,00012	-	0,00012	0,00009	-	0,00009
243	Thìa	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00010	0,00010	-	0,00018	0,00018	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,01157	0,01157	-	0,00006	0,00006	-	0,00008	0,00008	-
247	Thuốc muỗi	Chai	0,00017	0,00017	-	0,00006	0,00006	-	0,00014	0,00014	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00043	0,00043	-	0,00032	0,00032	-	0,00011	0,00011	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00178	0,00178	-	0,00006	0,00006	-	0,00011	0,00011	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,33462	-	0,33462	0,00093	-	0,00093	0,00050	-	0,00050
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,37244	-	0,37244	0,00054	-	0,00054	0,00049	-	0,00049
253	Túi đựng rác	Kg	0,00011	0,00011	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
255	Ủng	Đôi	0,00026	0,00026	-	0,00005	0,00005	-	0,00010	0,00010	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00419	-	0,00419	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
257	Vải xô	m	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
258	Van nước	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00005	0,00005	-	0,00013	0,00013	-
259	Ve	Kg	0,00270	0,00270	-	0,00020	0,00020	-	0,00016	0,00016	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00019	0,00019	-	0,00106	0,00106	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,22772	-	0,22772	0,00036	-	0,00036	0,00023	-	0,00023
265	Vôi bột	Kg	0,00550	0,00550	-	0,00045	0,00045	-	0,00020	0,00020	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,21950	0,21950	-	0,00095	0,00095	-	0,00128	0,00128	-
269	Xăng	lít	1,01058	-	1,01058	0,00130	-	0,00130	0,00061	-	0,00061
270	Xi phông két nước	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00018	0,00018	-	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00006	0,00006	-	0,00008	0,00008	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00009	0,00009	-	0,00006	0,00006	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00136	0,00136	-	0,00117	0,00117	-	0,00070	0,00070	-
5	Attomat	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00043	-	0,00043	0,00028	-	0,00028
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00013	-	0,00013	0,00008	-	0,00008
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00045	-	0,00045	0,00038	-	0,00038	0,00024	-	0,00024
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00045	-	0,00045	0,00037	-	0,00037	0,00024	-	0,00024
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00026	-	0,00026	0,00022	-	0,00022	0,00014	-	0,00014
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00044	-	0,00044	0,00036	-	0,00036	0,00023	-	0,00023
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00045	-	0,00045	0,00037	-	0,00037	0,00024	-	0,00024
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00044	-	0,00044	0,00036	-	0,00036	0,00023	-	0,00023
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00045	-	0,00045	0,00036	-	0,00036	0,00023	-	0,00023
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00044	-	0,00044	0,00037	-	0,00037	0,00024	-	0,00024
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007	0,00004	-	0,00004
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00330	-	0,00330	0,00270	-	0,00270	0,00167	-	0,00167
21	Băng tan	Cuộn	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
23	Bảng tin	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
24	Băng xóa	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00037	-	0,00037	0,00024	-	0,00024
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát chấm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
31	Biển cài	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00044	-	0,00044	0,00028	-	0,00028
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00026	-	0,00026	0,00017	-	0,00017
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00045	-	0,00045	0,00029	-	0,00029
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00044	-	0,00044	0,00028	-	0,00028

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
46	Bột giặt	Kg	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
48	Bút bi	Chiếc	0,00550	-	0,00550	0,00451	-	0,00451	0,00278	-	0,00278
49	Bút chì	Chiếc	0,00523	-	0,00523	0,00415	-	0,00415	0,00272	-	0,00272
50	Bút ký	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00026	-	0,00026	0,00017	-	0,00017
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00036	-	0,00036	0,00023	-	0,00023
52	Bút nước	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00045	-	0,00045	0,00028	-	0,00028
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00114	-	0,00114	0,00060	-	0,00060
54	Các loại ống nước	Mét	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00085	0,00085	-	0,00055	0,00055	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00042	-	0,00042	0,00027	-	0,00027
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
60	Cartride mực	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00013	-	0,00013	0,00008	-	0,00008
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
67	Chè khô	Kg	0,00038	-	0,00038	0,00031	-	0,00031	0,00020	-	0,00020
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00049	-	0,00049	0,00029	-	0,00029
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
71	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00026	-	0,00026	0,00017	-	0,00017
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00090	-	0,00090	0,00056	-	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00044	-	0,00044	0,00036	-	0,00036	0,00023	-	0,00023
87	Cước điện thoại	VNĐ	0,19263	-	0,19263	1,90239	-	1,90239	0,93536	-	0,93536
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,02769	-	0,02769	0,27253	-	0,27253	0,13401	-	0,13401
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00036	-	0,00036	0,00023	-	0,00023
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00037	-	0,00037	0,00023	-	0,00023
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
102	Dầu diezen	lít	0,00119	-	0,00119	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
103	Dầu nhớt	Lít	0,00002	-	0,00002	-	-	-	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
108	Dây bơm nước	m	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	0,00102	0,00102	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
116	Dây mạng	m	0,00330	-	0,00330	0,00316	-	0,00316	0,00191	-	0,00191
117	Dây phun sương	m	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
122	Đĩa chấm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00203	0,00203	-	0,00240	0,00240	-
124	Điện	Kw	0,75275	-	0,75275	0,61101	-	0,61101	0,38718	-	0,38718
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00052	-	0,00052	0,00033	-	0,00033
130	File trình ký	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00018	-	0,00018	0,00011	-	0,00011
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00054	-	0,00054	0,00045	-	0,00045	0,00028	-	0,00028
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00022	-	0,00022	0,00019	-	0,00019	0,00011	-	0,00011
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00055	-	0,00055	0,00046	-	0,00046	0,00029	-	0,00029
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
139	Giấy ăn	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
142	Giấy in A3	Gram	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
143	Giấy in A4	Gram	0,00057	-	0,00057	0,00049	-	0,00049	0,00029	-	0,00029
144	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00054	-	0,00054	0,00045	-	0,00045	0,00028	-	0,00028
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00054	-	0,00054	0,00045	-	0,00045	0,00028	-	0,00028
147	Giấy phân trang	Tập	0,00033	-	0,00033	0,00028	-	0,00028	0,00018	-	0,00018
148	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00043	-	0,00043	0,00028	-	0,00028
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00044	-	0,00044	0,00028	-	0,00028
155	Hồ dán	Lọ	0,00053	-	0,00053	0,00044	-	0,00044	0,00028	-	0,00028
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00032	-	0,00032	0,00026	-	0,00026	0,00016	-	0,00016
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00018	-	0,00018	0,00011	-	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00018	-	0,00018	0,00011	-	0,00011
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00018	-	0,00018	0,00011	-	0,00011
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00003	-	0,00003	-	-	-	-	-	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
164	Keo dán	Lọ	0,00032	-	0,00032	0,00026	-	0,00026	0,00017	-	0,00017
165	Keo PVC	Lọ	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00044	-	0,00044	0,00028	-	0,00028
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00053	-	0,00053	0,00048	-	0,00048	0,00030	-	0,00030
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00054	-	0,00054	0,00049	-	0,00049	0,00031	-	0,00031
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00054	-	0,00054	0,00049	-	0,00049	0,00031	-	0,00031
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00054	-	0,00054	0,00049	-	0,00049	0,00031	-	0,00031
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00054	-	0,00054	0,00049	-	0,00049	0,00031	-	0,00031
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00023	-	0,00023	0,00024	-	0,00024	0,00014	-	0,00014
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00024	-	0,00024	0,00026	-	0,00026	0,00014	-	0,00014
175	Khăn lau	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00174	0,00174	-	0,00111	0,00111	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00042	-	0,00042	0,00027	-	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00022	-	0,00022	0,00014	-	0,00014
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00002	-	0,00002	-	-	-	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
187	Lịch	Quyển	0,00053	-	0,00053	0,00042	-	0,00042	0,00027	-	0,00027
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00026	0,00026	-	0,00017	0,00017	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00026	-	0,00026	0,00017	-	0,00017
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
198	Mỏ lết to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
201	Mực in	Hộp	0,00056	-	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,00028	-	0,00028
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00180	0,00180	-	-	-	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	0,00088	0,00088	-	0,00197	0,00197	-	0,00063	0,00063	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
215	Ống ghen ruột gà	m	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
217	Phân bón các loại	Kg	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00035	-	0,00035	0,00023	-	0,00023
219	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
220	Phí internet	VNĐ	0,31966	-	0,31966	3,15768	-	3,15768	1,55254	-	1,55254
221	Phích cắm	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00043	0,00043	-	0,00028	0,00028	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01068	-	0,01068	0,00857	-	0,00857	0,00548	-	0,00548
224	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00054	-	0,00054	0,00044	-	0,00044	0,00028	-	0,00028

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
238	Tấm kính	Tấm	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00040	-	0,00040	0,00024	-	0,00024
243	Thìa	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00037	0,00037	-	0,00023	0,00023	-
247	Thuốc muỗi	Chai	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00202	-	0,00202	0,00184	-	0,00184	0,00104	-	0,00104
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,00202	-	0,00202	0,00184	-	0,00184	0,00104	-	0,00104
253	Túi đựng rác	Kg	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
255	Ủng	Đôi	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
257	Vải xô	m	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
259	Ve	Kg	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00106	-	0,00106	0,00068	-	0,00068
265	Vôi bột	Kg	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00065	0,00065	-	0,00016	0,00016	-
269	Xăng	lít	0,00117	-	0,00117	0,00185	-	0,00185	0,00073	-	0,00073
270	Xi phông két nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00050	0,00050	-	0,00002	0,00002	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00183	-	0,00183	0,00012	-	0,00012
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00063	0,00063	-	0,00652	0,00652	-	0,00043	0,00043	-
5	Attomat	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00198	-	0,00198	0,00006	-	0,00006
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00062	-	0,00062	0,00005	-	0,00005
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00033	-	0,00033	0,00003	-	0,00003
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00020	-	0,00020	0,00194	-	0,00194	0,00012	-	0,00012
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00020	-	0,00020	0,00188	-	0,00188	0,00009	-	0,00009
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00013	-	0,00013	0,00121	-	0,00121	0,00009	-	0,00009
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00019	-	0,00019	0,00172	-	0,00172	0,00007	-	0,00007
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00020	-	0,00020	0,00181	-	0,00181	0,00008	-	0,00008
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00019	-	0,00019	0,00172	-	0,00172	0,00006	-	0,00006
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00019	-	0,00019	0,00173	-	0,00173	0,00008	-	0,00008
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00022	-	0,00022	0,00187	-	0,00187	0,00008	-	0,00008
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00035	-	0,00035	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00007	-	0,00007	0,00003	-	0,00003
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00259	-	0,00259	0,00002	-	0,00002
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00133	-	0,00133	0,01272	-	0,01272	0,00076	-	0,00076
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00006	-	0,00006
22	Băng thun	Cuộn	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00006	-	0,00006
23	Bảng tin	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00040	-	0,00040	0,00002	-	0,00002
24	Băng xóa	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00174	-	0,00174	0,00009	-	0,00009
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
29	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00009	-	0,00009	0,00002	-	0,00002
31	Biển cài	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00206	-	0,00206	0,00004	-	0,00004
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,00002	-	0,00002
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00043	-	0,00043	0,00002	-	0,00002
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00115	-	0,00115	0,00007	-	0,00007
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	-	0,00003
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	-	0,00002
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00005	-	0,00005
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00017	0,00017	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,00003	-	0,00003
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00034	-	0,00034	0,00004	-	0,00004
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00252	-	0,00252	0,00021	-	0,00021
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00204	-	0,00204	0,00020	-	0,00020
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
47	Búa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00545	0,00545	-	0,00003	0,00003	-
48	Bút bi	Chiếc	0,00223	-	0,00223	0,02155	-	0,02155	0,00349	-	0,00349
49	Bút chì	Chiếc	0,00215	-	0,00215	0,01709	-	0,01709	0,00025	-	0,00025
50	Bút ký	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00135	-	0,00135	0,00005	-	0,00005
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00188	-	0,00188	0,00005	-	0,00005
52	Bút nước	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00270	-	0,00270	0,00005	-	0,00005
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00720	-	0,00720	0,00078	-	0,00078
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00370	0,00370	-	0,00012	0,00012	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00014	-	0,00014	0,00036	-	0,00036
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00189	-	0,00189	0,00008	-	0,00008
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00060	-	0,00060	0,00004	-	0,00004
60	Cartride mực	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00067	-	0,00067	0,00004	-	0,00004
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00020	-	0,00020	0,00000	-	0,00000
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	0,00018	0,00018	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00048	-	0,00048	0,00002	-	0,00002
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00019	-	0,00019	0,00003	-	0,00003
67	Chè khô	Kg	0,00016	-	0,00016	0,00137	-	0,00137	0,00008	-	0,00008
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00091	0,00091	-	0,00017	0,00017	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00268	-	0,00268	0,00074	-	0,00074
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00122	-	0,00122	0,00006	-	0,00006
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01552	0,01552	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00012	-	0,00012	0,00003	-	0,00003
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00088	0,00088	-	0,00008	0,00008	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00431	-	0,00431	0,00034	-	0,00034
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00043	-	0,00043	0,00002	-	0,00002
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00019	-	0,00019	0,00155	-	0,00155	0,00011	-	0,00011
87	Cước điện thoại	VNĐ	3,29344	-	3,29344	29,25089	-	29,25089	1,45170	-	1,45170
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,47170	-	0,47170	4,18941	-	4,18941	0,20792	-	0,20792
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00157	-	0,00157	0,00006	-	0,00006
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00034	-	0,00034	0,00001	-	0,00001
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00171	-	0,00171	0,00005	-	0,00005
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00037	-	0,00037	0,00003	-	0,00003
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00016	-	0,00016	0,00001	-	0,00001
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00008	-	0,00008	0,00002	-	0,00002
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00363	-	0,00363
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00004	-	0,00004
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00022	-	0,00022	0,00000	-	0,00000
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00006	-	0,00006	0,00002	-	0,00002
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00080	0,00080	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
113	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00240	0,00240	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00227	0,00227	-	0,00014	0,00014	-
116	Dây mạng	m	0,00222	-	0,00222	0,01996	-	0,01996	0,00316	-	0,00316
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,01199	0,01199	-	1,49470	1,49470	-	0,00466	0,00466	-
124	Điện	Kw	0,31287	-	0,31287	2,75822	-	2,75822	0,29100	-	0,29100
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-	0,00002	0,00002	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00245	-	0,00245	0,00029	-	0,00029
130	File trình ký	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00082	-	0,00082	0,00100	-	0,00100
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-	0,00009	0,00009	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00075	-	0,00075	0,00002	-	0,00002
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00025	-	0,00025	0,00233	-	0,00233	0,00006	-	0,00006
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00137	-	0,00137	0,00003	-	0,00003
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00025	-	0,00025	0,00238	-	0,00238	0,00007	-	0,00007
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00041	-	0,00041	0,00002	-	0,00002
139	Giấy ăn	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00002	-	0,00002	0,00022	-	0,00022	0,00003	-	0,00003
142	Giấy in A3	Gram	0,00001	-	0,00001	0,00095	-	0,00095	0,00002	-	0,00002
143	Giấy in A4	Gram	0,00027	-	0,00027	0,00316	-	0,00316	0,00011	-	0,00011
144	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00025	-	0,00025	0,00001	-	0,00001
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00025	-	0,00025	0,00249	-	0,00249	0,00006	-	0,00006
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00025	-	0,00025	0,00239	-	0,00239	0,00005	-	0,00005
147	Giấy phân trang	Tập	0,00017	-	0,00017	0,00154	-	0,00154	0,00004	-	0,00004
148	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00217	-	0,00217	0,00008	-	0,00008
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00228	-	0,00228	0,00018	-	0,00018
155	Hồ dán	Lọ	0,00024	-	0,00024	0,00202	-	0,00202	0,00009	-	0,00009
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00022	-	0,00022	0,00001	-	0,00001
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00122	-	0,00122	0,00015	-	0,00015
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00092	-	0,00092	0,00004	-	0,00004
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00096	-	0,00096	0,00005	-	0,00005
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00009	-	0,00009	0,00082	-	0,00082	0,00004	-	0,00004
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	-	0,00007
163	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00018	0,00018	-	0,00007	0,00007	-
164	Keo dán	Lọ	0,00014	-	0,00014	0,00123	-	0,00123	0,00040	-	0,00040
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00003	-	0,00003
166	Keo silicon	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00204	-	0,00204	0,00009	-	0,00009
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00032	-	0,00032	0,00292	-	0,00292	0,00011	-	0,00011
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00310	-	0,00310	0,00011	-	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00309	-	0,00309	0,00015	-	0,00015
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00307	-	0,00307	0,00013	-	0,00013
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00306	-	0,00306	0,00018	-	0,00018
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00020	-	0,00020	0,00229	-	0,00229	0,00011	-	0,00011
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00020	-	0,00020	0,00201	-	0,00201	0,00011	-	0,00011
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00087	-	0,00087	0,00005	-	0,00005
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00787	0,00787	-	0,00038	0,00038	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00183	-	0,00183	0,00025	-	0,00025
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00107	-	0,00107	0,00005	-	0,00005
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	-	0,00005
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	-	0,00009
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00013	-
187	Lịch	Quyển	0,00022	-	0,00022	0,00179	-	0,00179	0,00007	-	0,00007
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00126	0,00126	-	0,00032	0,00032	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00038	0,00038	-	0,00002	0,00002	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00126	-	0,00126	0,00010	-	0,00010
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00047	-	0,00047	0,00004	-	0,00004
198	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00002	-	0,00002	0,00084	-	0,00084	0,00001	-	0,00001
201	Mực in	Hộp	0,00024	-	0,00024	0,00237	-	0,00237	0,00010	-	0,00010
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009	0,00002	-	0,00002
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
211	Nước uống	lít	0,00181	0,00181	-	0,02685	0,02685	-	0,00160	0,00160	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
215	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00043	0,00043	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00151	-	0,00151	0,00005	-	0,00005
219	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
220	Phí internet	VNĐ	5,46669	-	5,46669	48,55304	-	48,55304	2,40966	-	2,40966
221	Phích cắm	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00192	0,00192	-	0,00016	0,00016	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00441	0,00441	-	0,00007	0,00007	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00434	-	0,00434	0,03729	-	0,03729	0,00054	-	0,00054
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-	0,00002	0,00002	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00024	-	0,00024	0,00204	-	0,00204	0,00009	-	0,00009
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00016	-	0,00016	0,00001	-	0,00001
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00054	0,00054	-	0,00005	0,00005	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00207	-	0,00207	0,00012	-	0,00012
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00170	0,00170	-	0,00006	0,00006	-
247	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00439	0,00439	-	0,00006	0,00006	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,01575	-	0,01575	0,00093	-	0,00093
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,01136	-	0,01136	0,00054	-	0,00054
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
255	Ủng	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00020	-	0,00020	0,00002	-	0,00002
257	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
259	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-	0,00003	0,00003	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00498	-	0,00498	0,00036	-	0,00036

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
265	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00045	0,00045	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00032	0,00032	-	0,05794	0,05794	-	0,00095	0,00095	-
269	Xăng	lít	0,00153	-	0,00153	0,02127	-	0,02127	0,00130	-	0,00130
270	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
271	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	0,00203	0,00203	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,01750	0,01750	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00049	-	0,00049	0,03767	-	0,03767
4	Ảnh hồ sơ	Tấm									-

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00029	0,00029	-	0,00090	0,00090	-	0,40364	0,40364	
5	Attomat	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011	0,04515	-	0,04515
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004	0,01933	-	0,01933
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00047	0,00047	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00029	-	0,00029	0,00902	-	0,00902
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00009	-	0,00009	0,00015	-	0,00015	0,06745	-	0,06745
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00009	-	0,00009	0,00016	-	0,00016	0,06321	-	0,06321
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00014	-	0,00014	0,05951	-	0,05951
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00008	-	0,00008	0,00011	-	0,00011	0,04158	-	0,04158
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00008	-	0,00008	0,00012	-	0,00012	0,03758	-	0,03758
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00008	-	0,00008	0,00012	-	0,00012	0,03740	-	0,03740
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00008	-	0,00008	0,00010	-	0,00010	0,04357	-	0,04357
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,03650	-	0,03650
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,01569	-	0,01569
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001	0,00138	-	0,00138
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00012	-	0,00012	0,03065	-	0,03065
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00065	-	0,00065	0,00127	-	0,00127	0,61143	-	0,61143
21	Băng tan	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00000	-	0,00000	0,00103	-	0,00103
22	Băng thun	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00001	-	0,00001	0,00123	-	0,00123

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
23	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00450	-	0,00450
24	Băng xóa	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00015	-	0,00015	0,04411	-	0,04411
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00000	0,00000	-	0,00263	0,00263	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-	0,00383	0,00383	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	0,00077	0,00077	-
29	Bát chấm	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-	0,00059	0,00059	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00010	-	0,00010	0,01390	-	0,01390
31	Biển cài	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00016	-	0,00016	0,10167	-	0,10167
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004	0,01547	-	0,01547
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004	0,01177	-	0,01177
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005	0,03516	-	0,03516
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00000	-	0,00000	0,00031	-	0,00031
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00000	-	0,00000	0,00031	-	0,00031
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000	0,00022	-	0,00022
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005	0,00059	-	0,00059
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00040	0,00040	-	0,00001	0,00001	-	0,00480	0,00480	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,01406	-	0,01406
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,64967	0,64967	-	0,00448	0,00448	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,09318	-	0,09318	0,02061	-	0,02061
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00026	-	0,00026	0,13192	-	0,13192
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00014	-	0,00014	0,11745	-	0,11745
46	Bột giặt	Kg	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-	0,00391	0,00391	-
47	Búa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00033	0,00033	-	0,06379	0,06379	-
48	Bút bi	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00246	-	0,00246	1,51423	-	1,51423
49	Bút chì	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00019	-	0,00019	0,06840	-	0,06840
50	Bút ký	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,03223	-	0,03223
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,04703	-	0,04703
52	Bút nước	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00024	-	0,00024	0,05177	-	0,05177
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00149	-	0,00149	0,51527	-	0,51527
54	Các loại ống nước	Mét	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	0,00205	0,00205	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00006	0,00006	-	0,01107	0,01107	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00014	0,00014	-	0,08190	0,08190	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004	0,00746	-	0,00746
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,03763	-	0,03763
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007	0,02077	-	0,02077

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
60	Cartride mực	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004	0,02617	-	0,02617
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00473	-	0,00473
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	0,00389	0,00389	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005	0,02573	-	0,02573
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00010	-	0,00010	0,04391	-	0,04391
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00003	-	0,00003	0,00588	-	0,00588
67	Chè khô	Kg	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010	0,06150	-	0,06150
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00006	0,00006	-	0,01231	0,01231	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00035	-	0,00035	0,15724	-	0,15724
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
71	Chít	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00030	0,00030	-	0,00018	0,00018	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-	0,00092	0,00092	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00081	0,00081	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00039	0,00039	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	0,00127	0,00127	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00489	0,00489	-
78	Chuột máy tính	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005	0,02553	-	0,02553
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,02466	0,02466	-	0,00024	0,00024	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00168	0,00168	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,01231	-	0,01231
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00700	0,00700	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00040	-	0,00040	0,20449	-	0,20449
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004	0,01305	-	0,01305
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00186	0,00186	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00008	-	0,00008	0,00004	-	0,00004	0,02462	-	0,02462
87	Cước điện thoại	VNĐ	0,28586	-	0,28586	1,96210	-	1,96210	104,56070	-	104,56070
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,04096	-	0,04096	0,28100	-	0,28100	14,97364	-	14,97364
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00001	0,00001	-	0,00129	0,00129	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00002	0,00002	-	0,00130	0,00130	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-	0,00526	0,00526	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,03142	-	0,03142
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00796	-	0,00796

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,04441	-	0,04441
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007	0,01034	-	0,01034
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00211	0,00211	-
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003	0,00729	-	0,00729
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00214	-	0,00214
102	Dầu diezen	lít	0,00398	-	0,00398	0,00002	-	0,00002	0,12621	-	0,12621
103	Dầu nhớt	Lít	0,00007	-	0,00007	0,00000	-	0,00000	0,00043	-	0,00043
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	0,00091	0,00091	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00003	0,00003	-	0,00506	0,00506	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00016	-	0,00016	0,02490	-	0,02490
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00436	-	0,00436
108	Dây bơm nước	m	0,00131	0,00131	-	0,00001	0,00001	-	0,01425	0,01425	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00019	0,00019	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00001	0,00001	-	0,00069	0,00069	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
113	Dây điện	m	0,00107	0,00107	-	0,00001	0,00001	-	0,02538	0,02538	-
114	Dây dù	Mét	0,00516	0,00516	-	0,00001	0,00001	-	0,02791	0,02791	-
115	Dây hút đờm	Chiếc									-

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00007	0,00007	-	0,00026	0,00026	-	0,02377	0,02377	
116	Dây mạng	m	0,00070	-	0,00070	0,00225	-	0,00225	2,11341	-	2,11341
117	Dây phun sương	m	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-	0,00181	0,00181	-
118	Dây thép	m	0,00069	0,00069	-	0,00000	0,00000	-	0,03126	0,03126	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00022	0,00022	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-	0,00042	0,00042	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	0,00059	0,00059	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,08849	0,08849	-	16,70830	16,70830	-
124	Điện	Kw	0,14091	-	0,14091	0,22060	-	0,22060	170,69940	-	170,69940
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00034	0,00034	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-
127	Đũa	Đôi	0,00018	0,00018	-	0,00003	0,00003	-	0,00335	0,00335	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00114	0,00114	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00020	-	0,00020	0,09173	-	0,09173
130	File trình ký	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00481	-	0,00481	5,65278	-	5,65278
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00042	0,00042	-	0,00000	0,00000	-	0,00379	0,00379	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-	0,00150	0,00150	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00016	0,00016	-	0,00006	0,00006	-	0,00949	0,00949	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00006	-	0,00006	0,03642	-	0,03642
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00016	-	0,00016	0,05111	-	0,05111
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00004	-	0,00004	0,00008	-	0,00008	0,04126	-	0,04126
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00020	-	0,00020	0,07024	-	0,07024
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,01086	-	0,01086
139	Giấy ăn	Hộp	0,00017	-	0,00017	0,00010	-	0,00010	0,01647	-	0,01647
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00391	0,00391	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005	0,02344	-	0,02344
142	Giấy in A3	Gram	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005	0,02073	-	0,02073
143	Giấy in A4	Gram	0,00012	-	0,00012	0,00039	-	0,00039	0,19727	-	0,19727
144	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003	0,01926	-	0,01926
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00010	-	0,00010	0,00024	-	0,00024	0,07093	-	0,07093
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00010	-	0,00010	0,00015	-	0,00015	0,10331	-	0,10331
147	Giấy phân trang	Tập	0,00007	-	0,00007	0,00014	-	0,00014	0,03656	-	0,03656
148	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,01457	-	0,01457
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00097	0,00097	-	0,00001	0,00001	-	0,01699	0,01699	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00035	0,00035	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00035	0,00035	-
152	Góc nối ống	Chiếc									-

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00013	0,00013	-	0,00004	0,00004	-	0,00576	0,00576	
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00011	-	0,00011	0,04177	-	0,04177
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019	0,10003	-	0,10003
155	Hồ dán	Lọ	0,00010	-	0,00010	0,00014	-	0,00014	0,09549	-	0,09549
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00014	0,00014	-	0,00004	0,00004	-	0,00139	0,00139	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003	0,00737	-	0,00737
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00011	-	0,00011	0,06541	-	0,06541
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007	0,03790	-	0,03790
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00004	-	0,00004	0,00011	-	0,00011	0,04044	-	0,04044
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,04599	-	0,04599
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00000	-	0,00000	0,00104	-	0,00104
163	Hót rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00977	0,00977	-
164	Keo dán	Lọ	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,04750	-	0,04750
165	Keo PVC	Lọ	0,00004	-	0,00004	0,00000	-	0,00000	0,00048	-	0,00048
166	Keo silicon	Lọ	0,00029	-	0,00029	0,00119	-	0,00119	0,00554	-	0,00554
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00016	-	0,00016	0,05672	-	0,05672
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00024	-	0,00024	0,18655	-	0,18655
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00030	-	0,00030	0,19045	-	0,19045
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00029	-	0,00029	0,16687	-	0,16687

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00027	-	0,00027	0,14056	-	0,14056
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00026	-	0,00026	0,13901	-	0,13901
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00027	-	0,00027	0,14085	-	0,14085
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00028	-	0,00028	0,14587	-	0,14587
175	Khăn lau	Chiếc	0,00021	0,00021	-	1,07837	1,07837	-	0,00305	0,00305	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005	0,00514	-	0,00514
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00048	0,00048	-	0,27631	0,27631	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00030	-	0,00030	0,03355	-	0,03355
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,02546	-	0,02546
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00000	-	0,00000	0,00074	-	0,00074
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-	0,00047	0,00047	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00000	-	0,00000	0,00119	-	0,00119
185	Kìm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	0,00421	0,00421	-
187	Lịch	Quyển	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006	0,03432	-	0,03432
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000	0,00022	-	0,00022
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc									-

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00013	0,00013	-	0,00002	0,00002	-	0,00218	0,00218	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00000	-	0,00000	0,00073	-	0,00073
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00013	0,00013	-	0,11201	0,11201	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-	0,03002	0,03002	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00008	-	0,00008	0,04918	-	0,04918
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007	0,01833	-	0,01833
198	Mỏ lết to	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	0,00130	0,00130	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00001	-	0,00001	0,00012	-	0,00012	0,02174	-	0,02174
201	Mực in	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00027	-	0,00027	0,13250	-	0,13250
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00641	-	0,00641
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
204	Muôi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-	0,00074	0,00074	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00063	0,00063	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00029	0,00029	-	0,00335	0,00335	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00029	0,00029	-	0,00109	0,00109	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
208	Nước rửa tay	Chai	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	0,00097	0,00097	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00431	0,00431	-	0,00012	0,00012	-	0,29463	0,29463	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-	0,00373	0,00373	-
211	Nước uống	lít	0,00071	0,00071	-	0,00618	0,00618	-	2,01586	2,01586	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00081	0,00081	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-	0,00058	0,00058	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
215	Ống ghen ruột gà	m	0,00046	0,00046	-	0,00000	0,00000	-	0,00306	0,00306	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00076	0,00076	-	0,00002	0,00002	-	0,00833	0,00833	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00004	-	0,00004	0,02346	-	0,02346
219	Phao tự động	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00047	0,00047	-
220	Phí internet	VNĐ	0,47448	-	0,47448	3,25690	-	3,25690	173,56320	-	173,56320
221	Phích cắm	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00011	0,00011	-	0,07246	0,07246	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00026	0,00026	-	0,02892	0,02892	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00195	-	0,00195	0,00220	-	0,00220	1,66514	-	1,66514
224	Pin đại	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00084	0,00084	-	0,00008	0,00008	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
226	Pin tiểu	Hộp									-

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	0,00063	0,00063	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00093	0,00093	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-	0,00109	0,00109	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-	0,00098	0,00098	-
231	Rèm cửa	m2	0,00082	0,00082	-	0,00000	0,00000	-	0,01388	0,01388	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-	0,00886	0,00886	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012	0,06951	-	0,06951
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00095	0,00095	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00838	-	0,00838
238	Tấm kính	Tấm	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-	0,01852	0,01852	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00022	-	0,00022	0,13677	-	0,13677
243	Thìa	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00316	0,00316	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00939	0,00939	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-	0,05571	0,05571	-
247	Thuốc muỗi	Chai	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-	0,00114	0,00114	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-	0,00327	0,00327	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00012	0,00012	-	0,03096	0,03096	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00216	-	0,00216	0,92393	-	0,92393
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00234	-	0,00234	0,90967	-	0,90967
253	Túi đựng rác	Kg	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
255	Ủng	Đôi	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-	0,00183	0,00183	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,01117	-	0,01117
257	Vải xô	m	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
258	Van nước	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-	0,00069	0,00069	-
259	Ve	Kg	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	0,00639	0,00639	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00014	0,00014	-	0,00001	0,00001	-	0,00201	0,00201	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00000	0,00000	-	0,00084	0,00084	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc									-

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00912	0,00912	
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00086	-	0,00086	0,43844	-	0,43844
265	Vôi bột	Kg	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-	0,01915	0,01915	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00030	0,00030	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-	0,00082	0,00082	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00128	0,00128	-	0,03696	0,03696	-	5,26378	5,26378	-
269	Xăng	lít	0,00061	-	0,00061	0,00878	-	0,00878	16,93262	-	16,93262
270	Xi phông két nước	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-	0,00091	0,00091	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-	0,00035	0,00035	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00324	0,00324	-	0,00612	0,00612	-	0,00101	0,00101	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00763	0,00763	-	0,00963	0,00963	-	0,00188	0,00188	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,05973	-	0,05973	0,10972	-	0,10972	0,02033	-	0,02033
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,11189	0,11189	-	0,12729	0,12729	-	0,01366	0,01366	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
5	Attomat	Chiếc	0,01919	-	0,01919	0,02674	-	0,02674	0,00298	-	0,00298
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00703	-	0,00703	0,00654	-	0,00654	0,00119	-	0,00119
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00143	0,00143	-	0,00038	0,00038	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,01127	-	0,01127	0,02328	-	0,02328	0,00416	-	0,00416
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02925	-	0,02925	0,04036	-	0,04036	0,00623	-	0,00623
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,03298	-	0,03298	0,05364	-	0,05364	0,00837	-	0,00837
11	Băng dính đen	Cuộn	0,02956	-	0,02956	0,04267	-	0,04267	0,00645	-	0,00645
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02406	-	0,02406	0,03809	-	0,03809	0,00395	-	0,00395
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,02991	-	0,02991	0,04319	-	0,04319	0,00366	-	0,00366
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,02438	-	0,02438	0,04021	-	0,04021	0,00485	-	0,00485
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01851	-	0,01851	0,02614	-	0,02614	0,00439	-	0,00439
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,03144	-	0,03144	0,03230	-	0,03230	0,00337	-	0,00337
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00585	-	0,00585	0,00598	-	0,00598	0,00043	-	0,00043
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00211	-	0,00211	0,00361	-	0,00361	0,00093	-	0,00093
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,05034	-	0,05034	0,07671	-	0,07671	0,02445	-	0,02445
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,08237	-	0,08237	0,09139	-	0,09139	0,01685	-	0,01685
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00112	-	0,00112	0,00064	-	0,00064
22	Băng thun	Cuộn	0,00037	-	0,00037	0,00072	-	0,00072	0,00066	-	0,00066
23	Bảng tin	Chiếc	0,00600	-	0,00600	0,00888	-	0,00888	0,00149	-	0,00149

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
24	Băng xóa	Chiếc	0,01899	-	0,01899	0,01997	-	0,01997	0,00252	-	0,00252
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00155	0,00155	-	0,00364	0,00364	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	0,00146	0,00146	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	0,00033	0,00033	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,00063	0,00063	-
29	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00028	0,00028	-
30	Bay xây	Chiếc	0,02193	-	0,02193	0,06071	-	0,06071	0,01414	-	0,01414
31	Biển cài	Chiếc	0,01020	-	0,01020	0,01192	-	0,01192	0,00208	-	0,00208
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00436	-	0,00436	0,00568	-	0,00568	0,00085	-	0,00085
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00757	-	0,00757	0,01565	-	0,01565	0,00301	-	0,00301
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00821	-	0,00821	0,00810	-	0,00810	0,00145	-	0,00145
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00017	-	0,00017	0,00030	-	0,00030
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00020	-	0,00020	0,00045	-	0,00045
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00054	-	0,00054	0,00019	-	0,00019
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00034	-	0,00034
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00080	0,00080	-	0,00069	0,00069	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00303	0,00303	-	0,00653	0,00653	-	0,00279	0,00279	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00445	-	0,00445	0,00117	-	0,00117
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00260	0,00260	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,03304	-	0,03304	0,08158	-	0,08158	0,01417	-	0,01417
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,06593	-	0,06593	0,11145	-	0,11145	0,04152	-	0,04152
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02003	-	0,02003	0,03484	-	0,03484	0,00445	-	0,00445
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00129	0,00129	-
47	Búa	Chiếc	0,13650	0,13650	-	0,17460	0,17460	-	0,01764	0,01764	-
48	Bút bi	Chiếc	0,15449	-	0,15449	0,17948	-	0,17948	0,07225	-	0,07225
49	Bút chì	Chiếc	0,03714	-	0,03714	0,04238	-	0,04238	0,00673	-	0,00673
50	Bút ký	Chiếc	0,01744	-	0,01744	0,02134	-	0,02134	0,00362	-	0,00362
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01869	-	0,01869	0,01937	-	0,01937	0,00288	-	0,00288
52	Bút nước	Chiếc	0,05738	-	0,05738	0,09259	-	0,09259	3,62724	-	3,62724
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,10498	-	0,10498	0,11544	-	0,11544	0,01367	-	0,01367
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00273	0,00273	-	0,00168	0,00168	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,01837	0,01837	-	0,03594	0,03594	-	0,00775	0,00775	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02117	0,02117	-	0,02160	0,02160	-	0,00337	0,00337	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00997	-	0,00997	0,02063	-	0,02063	0,00339	-	0,00339
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01177	-	0,01177	0,01419	-	0,01419	0,00244	-	0,00244
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01520	-	0,01520	0,02419	-	0,02419	0,00351	-	0,00351
60	Cartride mực	Chiếc	0,00819	-	0,00819	0,00751	-	0,00751	0,00071	-	0,00071
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00200	-	0,00200	0,00205	-	0,00205	0,00021	-	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00091	0,00091	-	0,00089	0,00089	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00625	0,00625	-	0,01433	0,01433	-	0,00354	0,00354	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00893	-	0,00893	0,01322	-	0,01322	0,00259	-	0,00259
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00126	-	0,00126	0,00438	-	0,00438
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00938	-	0,00938	0,01939	-	0,01939	0,00331	-	0,00331
67	Chè khô	Kg	0,00740	-	0,00740	0,01133	-	0,01133	0,00216	-	0,00216
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,02383	0,02383	-	0,03617	0,03617	-	0,00751	0,00751	-
69	Chén trà	Chiếc	0,03914	-	0,03914	0,03899	-	0,03899	0,00457	-	0,00457
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00029	0,00029	-
71	Chít	Kg	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00323	0,00323	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	0,00138	0,00138	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	0,00091	0,00091	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00173	0,00173	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00088	0,00088	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00077	0,00077	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00722	0,00722	-	0,01578	0,01578	-	0,00258	0,00258	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,01348	-	0,01348	0,01265	-	0,01265	0,00108	-	0,00108
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00021	0,00021	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00566	0,00566	-	0,00061	0,00061	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00355	-	0,00355	0,00106	-	0,00106
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,01707	0,01707	-	0,02111	0,02111	-	0,00749	0,00749	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,03739	-	0,03739	0,04247	-	0,04247	0,00919	-	0,00919
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00547	-	0,00547	0,00515	-	0,00515	0,00036	-	0,00036
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00313	0,00313	-	0,00717	0,00717	-	0,00140	0,00140	-
86	Cục tẩy	Cục	0,01088	-	0,01088	0,01238	-	0,01238	0,00331	-	0,00331
87	Cước điện thoại	VNĐ	2.090,43569	-	2.090,43569	1.820,03122	-	1.820,03122	54,47127	-	54,47127
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	299,37476	-	299,37476	260,64994	-	260,64994	7,80137	-	7,80137
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00207	0,00207	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00122	0,00122	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00856	0,00856	-	0,02146	0,02146	-	0,00412	0,00412	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01093	-	0,01093	0,01039	-	0,01039	0,00187	-	0,00187
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	0,00012	0,00012	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00017	0,00017	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00128	0,00128	-	0,00131	0,00131	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00546	-	0,00546	0,01122	-	0,01122	0,00704	-	0,00704
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01727	-	0,01727	0,01866	-	0,01866	0,00433	-	0,00433
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00239	-	0,00239	0,00282	-	0,00282	0,00232	-	0,00232
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00283	0,00283	-	0,00631	0,00631	-	0,00253	0,00253	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00283	-	0,00283	0,00324	-	0,00324	0,00180	-	0,00180
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,16714	-	0,16714	0,03974	-	0,03974
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00012	-	0,00012	0,02801	-	0,02801
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00027	-	0,00027	0,00057	-	0,00057
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	0,00081	0,00081	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00688	0,00688	-	0,01549	0,01549	-	0,00532	0,00532	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,03488	-	0,03488	0,07660	-	0,07660	0,00387	-	0,00387
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,00663	-	0,00663	0,00314	-	0,00314
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00265	0,00265	-	0,00652	0,00652	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00016	0,00016	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	0,00071	0,00071	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00011	0,00011	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,02509	0,02509	-	0,00514	0,00514	-
113	Dây điện	m	-	-	-	0,01067	0,01067	-	0,01165	0,01165	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00149	0,00149	-	0,02519	0,02519	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,09245	0,09245	-	0,42541	0,42541	-	0,22972	0,22972	-
116	Dây mạng	m	0,63535	-	0,63535	0,56760	-	0,56760	0,07067	-	0,07067
117	Dây phun sương	m	-	-	-	0,01716	0,01716	-	0,00945	0,00945	-
118	Dây thép	m	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00368	0,00368	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00137	0,00137	-	0,00063	0,00063	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,00038	0,00038	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,00083	0,00083	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	37,39233	37,39233	-	54,32504	54,32504	-	10,12713	10,12713	-
124	Điện	Kw	16,94365	-	16,94365	17,52573	-	17,52573	6,20218	-	6,20218
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00045	0,00045	-	0,00045	0,00045	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00053	0,00053	-	0,00019	0,00019	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00112	0,00112	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00270	0,00270	-	0,00152	0,00152	-	0,00043	0,00043	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,02559	-	0,02559	0,03273	-	0,03273	0,01077	-	0,01077
130	File trình ký	Chiếc	0,00801	-	0,00801	0,00774	-	0,00774	0,17063	-	0,17063
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00274	0,00274	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00060	0,00060	-
133	Gen máng điện	Cây	0,01399	0,01399	-	0,03576	0,03576	-	0,00744	0,00744	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01477	-	0,01477	0,01359	-	0,01359	0,00121	-	0,00121
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,03581	-	0,03581	0,04571	-	0,04571	0,00569	-	0,00569
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01946	-	0,01946	0,01596	-	0,01596	0,00149	-	0,00149
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03479	-	0,03479	0,03525	-	0,03525	0,11858	-	0,11858

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00503	-	0,00503	0,00464	-	0,00464	0,00057	-	0,00057
139	Giấy ăn	Hộp	0,02276	-	0,02276	0,05127	-	0,05127	0,01433	-	0,01433
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00131	0,00131	-	0,00439	0,00439	-	0,00236	0,00236	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00740	-	0,00740	0,01641	-	0,01641	0,00309	-	0,00309
142	Giấy in A3	Gram	0,02033	-	0,02033	0,03325	-	0,03325	0,01204	-	0,01204
143	Giấy in A4	Gram	0,05332	-	0,05332	0,05124	-	0,05124	0,00516	-	0,00516
144	Giấy in A5	Gram	0,00362	-	0,00362	0,00110	-	0,00110	0,00012	-	0,00012
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,05734	-	0,05734	0,09828	-	0,09828	0,01568	-	0,01568
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,03412	-	0,03412	0,03400	-	0,03400	0,00371	-	0,00371
147	Giấy phân trang	Tập	0,03621	-	0,03621	0,04760	-	0,04760	0,00515	-	0,00515
148	Giấy than xanh	Tập	0,00301	-	0,00301	0,00308	-	0,00308	0,00028	-	0,00028
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00775	0,00775	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00018	0,00018	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,02876	0,02876	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00829	0,00829	-	0,02145	0,02145	-	0,00459	0,00459	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,03213	-	0,03213	0,05099	-	0,05099	0,00835	-	0,00835
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,03523	-	0,03523	0,05491	-	0,05491	0,01023	-	0,01023
155	Hồ dán	Lọ	0,01932	-	0,01932	0,01866	-	0,01866	0,00295	-	0,00295
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00048	0,00048	-	0,00122	0,00122	-	0,00082	0,00082	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00702	-	0,00702	0,01461	-	0,01461	0,00285	-	0,00285
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01078	-	0,01078	0,02172	-	0,02172	0,00608	-	0,00608
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01427	-	0,01427	0,02197	-	0,02197	0,00386	-	0,00386
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,02200	-	0,02200	0,04340	-	0,04340	0,00771	-	0,00771
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00801	-	0,00801	0,00806	-	0,00806	0,00110	-	0,00110
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00069	-	0,00069	0,00092	-	0,00092
163	Hót rác	Chiếc	0,01454	0,01454	-	0,03578	0,03578	-	0,00809	0,00809	-
164	Keo dán	Lọ	0,01202	-	0,01202	0,01174	-	0,01174	0,00114	-	0,00114
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00014	-	0,00014	0,00035	-	0,00035
166	Keo silicon	Lọ	0,00938	-	0,00938	0,02150	-	0,02150	0,00502	-	0,00502
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03767	-	0,03767	0,09527	-	0,09527	0,03145	-	0,03145
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,09173	-	0,09173	0,13023	-	0,13023	0,02772	-	0,02772
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,09452	-	0,09452	0,12455	-	0,12455	0,02246	-	0,02246
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,09289	-	0,09289	0,11394	-	0,11394	0,01872	-	0,01872
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,08838	-	0,08838	0,10390	-	0,10390	0,01636	-	0,01636
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,08613	-	0,08613	0,09888	-	0,09888	0,01614	-	0,01614
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,09053	-	0,09053	0,10315	-	0,10315	0,01618	-	0,01618
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07946	-	0,07946	0,07263	-	0,07263	0,00561	-	0,00561
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00107	0,00107	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,01857	-	0,01857	0,04540	-	0,04540	0,02355	-	0,02355
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,06430	0,06430	-	0,08665	0,08665	-	0,01466	0,01466	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01084	-	0,01084	0,01468	-	0,01468	0,00202	-	0,00202
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01601	-	0,01601	0,01483	-	0,01483	0,01354	-	0,01354
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00007	-	0,00007	0,01205	-	0,01205
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	0,00020	0,00020	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00028	0,00028	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00087	0,00087	-	0,00036	0,00036	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	0,00007	-	0,00007	0,00090	-	0,00090
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00016	0,00016	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00653	0,00653	-	0,01434	0,01434	-	0,00333	0,00333	-
187	Lịch	Quyển	0,00714	-	0,00714	0,00730	-	0,00730	0,00115	-	0,00115
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00007	-	0,00007	0,00013	-	0,00013
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00071	0,00071	-	0,00034	0,00034	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00140	0,00140	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	0,00011	0,00011	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00116	0,00116	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,00429	-	0,00429	0,00305	-	0,00305
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01813	0,01813	-	0,02835	0,02835	-	0,00969	0,00969	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
195	Mắt camera	Chiếc	0,01291	0,01291	-	0,02285	0,02285	-	0,00397	0,00397	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,01437	-	0,01437	0,01659	-	0,01659	0,00278	-	0,00278
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00737	-	0,00737	0,00693	-	0,00693	0,32934	-	0,32934
198	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00020	0,00020	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00143	0,00143	-	0,00097	0,00097	-
200	Mực dấu	Lọ	0,03568	-	0,03568	0,07330	-	0,07330	0,01354	-	0,01354
201	Mực in	Hộp	0,02617	-	0,02617	0,02895	-	0,02895	0,00285	-	0,00285
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00168	-	0,00168	0,00167	-	0,00167	0,00017	-	0,00017
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00023	0,00023	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00035	0,00035	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00099	0,00099	-	0,00069	0,00069	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00067	0,00067	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00058	0,00058	-	0,00061	0,00061	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,50700	0,50700	-	0,02183	0,02183	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00153	0,00153	-	0,02845	0,02845	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00082	0,00082	-
211	Nước uống	lít	1,32478	1,32478	-	1,22678	1,22678	-	0,05926	0,05926	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00182	0,00182	-	0,00029	0,00029	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	0,00052	0,00052	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
214	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00198	0,00198	-	0,00040	0,00040	-
215	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,00298	0,00298	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00108	0,00108	-	0,00125	0,00125	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00469	0,00469	-	0,01075	0,01075	-	0,00614	0,00614	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00654	-	0,00654	0,00676	-	0,00676	0,00101	-	0,00101
219	Phao tự động	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00255	0,00255	-	0,00156	0,00156	-
220	Phí internet	VNĐ	3.469,89134	-	3.469,89134	3.021,06560	-	3.021,06560	90,41783	-	90,41783
221	Phích cắm	Chiếc	0,01125	0,01125	-	0,01166	0,01166	-	0,00335	0,00335	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,12001	0,12001	-	0,42706	0,42706	-	0,22917	0,22917	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,14307	-	0,14307	0,15784	-	0,15784	0,01736	-	0,01736
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00010	0,00010	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00015	0,00015	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00028	0,00028	-	0,00020	0,00020	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	0,00077	0,00077	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00024	0,00024	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00056	0,00056	-	0,00059	0,00059	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00688	0,00688	-	0,00102	0,00102	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00539	0,00539	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00077	0,00077	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00068	0,00068	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,01563	0,01563	-	0,03583	0,03583	-	0,00682	0,00682	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,02003	-	0,02003	0,01911	-	0,01911	0,00198	-	0,00198
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00156	0,00156	-	0,00358	0,00358	-	0,00071	0,00071	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00343	-	0,00343	0,00340	-	0,00340	0,00031	-	0,00031
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00063	0,00063	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	0,00039	0,00039	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,03127	0,03127	-	0,07165	0,07165	-	0,01374	0,01374	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03161	-	0,03161	0,03058	-	0,03058	0,00327	-	0,00327
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00117	0,00117	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	0,00029	0,00029	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,01563	0,01563	-	0,03583	0,03583	-	0,00698	0,00698	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,01402	0,01402	-	0,01461	0,01461	-	0,00143	0,00143	-
247	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00069	0,00069	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00278	0,00278	-	0,00094	0,00094	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00069	0,00069	-	0,00188	0,00188	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,08048	0,08048	-	0,07372	0,07372	-	0,01414	0,01414	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,31689	-	0,31689	0,29383	-	0,29383	0,03270	-	0,03270

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,23804	-	0,23804	0,23113	-	0,23113	0,01785	-	0,01785
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00040	0,00040	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00015	0,00015	-
255	Ủng	Đôi	0,00156	0,00156	-	0,00358	0,00358	-	0,00115	0,00115	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00200	-	0,00200	0,00234	-	0,00234	0,00056	-	0,00056
257	Vải xô	m	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00049	0,00049	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
259	Ve	Kg	-	-	-	0,00053	0,00053	-	0,00134	0,00134	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00069	0,00069	-	0,00099	0,00099	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00359	0,00359	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00032	0,00032	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,01563	0,01563	-	0,03583	0,03583	-	0,00716	0,00716	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,06530	-	0,06530	0,06211	-	0,06211	0,01123	-	0,01123
265	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00222	0,00222	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00026	0,00026	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00058	0,00058	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	8,55602	8,55602	-	22,86796	22,86796	-	4,29200	4,29200	-
269	Xăng	lít	0,96585	-	0,96585	0,89548	-	0,89548	0,04411	-	0,04411
270	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00069	0,00069	-	0,00068	0,00068	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
271	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00062	0,00062	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00045	0,00045	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00090	0,00090	-	0,00029	0,00029	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00687	-	0,00687	0,00050	-	0,00050	0,00024	-	0,00024
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,02500	0,02500	-	0,02061	0,02061	-	0,00682	0,00682	-
5	Attomat	Chiếc	0,00416	-	0,00416	0,00198	-	0,00198	0,00066	-	0,00066
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00319	-	0,00319	0,00123	-	0,00123	0,00039	-	0,00039
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00149	-	0,00149	0,00026	-	0,00026	0,00010	-	0,00010
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00671	-	0,00671	0,00362	-	0,00362	0,00120	-	0,00120
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn		-						-	0,00106

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00551		0,00551	0,00338	-	0,00338	0,00106		
11	Băng dính đen	Cuộn	0,01241	-	0,01241	0,00269	-	0,00269	0,00095	-	0,00095
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00654	-	0,00654	0,00218	-	0,00218	0,00070	-	0,00070
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00533	-	0,00533	0,00234	-	0,00234	0,00075	-	0,00075
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00567	-	0,00567	0,00194	-	0,00194	0,00066	-	0,00066
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00567	-	0,00567	0,00214	-	0,00214	0,00071	-	0,00071
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00522	-	0,00522	0,00334	-	0,00334	0,00101	-	0,00101
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00085	-	0,00085	0,00086	-	0,00086	0,00025	-	0,00025
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00528	-	0,00528	0,00088	-	0,00088	0,00031	-	0,00031
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05328	-	0,05328	0,02400	-	0,02400	0,00857	-	0,00857
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00004	-	0,00004	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
23	Bảng tin	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00021	-	0,00021	0,00007	-	0,00007
24	Băng xóa	Chiếc	0,00541	-	0,00541	0,00296	-	0,00296	0,00097	-	0,00097
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
29	Bát chấm	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,00009	-	0,00009	0,00008	-	0,00008
31	Biển cài	Chiếc	0,00298	-	0,00298	0,00357	-	0,00357	0,00121	-	0,00121
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00160	-	0,00160	0,00054	-	0,00054	0,00018	-	0,00018
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00057	-	0,00057	0,00020	-	0,00020
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00411	-	0,00411	0,00179	-	0,00179	0,00062	-	0,00062
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00000	-	0,00000	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00037	0,00037	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00077	-	0,00077	0,00027	-	0,00027
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00425	-	0,00425	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,09248	-	0,09248	0,00648	-	0,00648	0,00232	-	0,00232
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00970	-	0,00970	0,00542	-	0,00542	0,00202	-	0,00202
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,01412	0,01412	-	0,00040	0,00040	-	0,00024	0,00024	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
48	Bút bi	Chiếc	0,22201	-	0,22201	0,07674	-	0,07674	0,02659	-	0,02659
49	Bút chì	Chiếc	0,00963	-	0,00963	0,00393	-	0,00393	0,00131	-	0,00131
50	Bút ký	Chiếc	0,00365	-	0,00365	0,00200	-	0,00200	0,00061	-	0,00061
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00425	-	0,00425	0,00284	-	0,00284	0,00078	-	0,00078
52	Bút nước	Chiếc	10,20844	-	10,20844	0,00226	-	0,00226	0,00081	-	0,00081
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,05004	-	0,05004	0,01553	-	0,01553	0,00703	-	0,00703
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00782	0,00782	-	0,00387	0,00387	-	0,00128	0,00128	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00215	-	0,00215	0,00015	-	0,00015	0,00006	-	0,00006
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00558	-	0,00558	0,00179	-	0,00179	0,00066	-	0,00066
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00230	-	0,00230	0,00112	-	0,00112	0,00036	-	0,00036
60	Cartride mực	Chiếc	0,00187	-	0,00187	0,00125	-	0,00125	0,00042	-	0,00042
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00038	-	0,00038	0,00011	-	0,00011
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00375	-	0,00375	0,00104	-	0,00104	0,00035	-	0,00035
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,00199	-	0,00199	0,01328	-	0,01328
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
67	Chè khô	Kg	0,00444	-	0,00444	0,00354	-	0,00354	0,00104	-	0,00104
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00268	0,00268	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
69	Chén trà	Chiếc	0,01594	-	0,01594	0,00644	-	0,00644	0,00231	-	0,00231
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00071	0,00071	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
71	Chít	Kg	0,00802	0,00802	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00267	0,00267	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00449	0,00449	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00151	0,00151	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00274	-	0,00274	0,00161	-	0,00161	0,00051	-	0,00051
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00325	-	0,00325	0,00090	-	0,00090	0,00028	-	0,00028
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00441	0,00441	-	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,02554	-	0,02554	0,00921	-	0,00921	0,00323	-	0,00323
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00080	-	0,00080	0,00024	-	0,00024
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
86	Cục tẩy	Cục	0,00528	-	0,00528	0,00167	-	0,00167	0,00055	-	0,00055
87	Cước điện thoại	VNĐ	95,84141	-	95,84141	146,31958	-	146,31958	37,19678	-	37,19678
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	13,72657	-	13,72657	20,95465	-	20,95465	5,32700	-	5,32700
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00487	-	0,00487	0,00160	-	0,00160	0,00052	-	0,00052
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00916	-	0,00916	0,00037	-	0,00037	0,00013	-	0,00013
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01117	-	0,01117	0,00201	-	0,00201	0,00069	-	0,00069
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00718	-	0,00718	0,00056	-	0,00056	0,00020	-	0,00020
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00485	0,00485	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00485	-	0,00485	0,00031	-	0,00031	0,00011	-	0,00011
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00459	-	0,00459	0,00041	-	0,00041	0,00003	-	0,00003
102	Dầu diezen	lít	0,00567	-	0,00567	0,00000	-	0,00000	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,01226	0,01226	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00655	-	0,00655	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00021	-	0,00021	0,00005	-	0,00005
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
113	Dây điện	m	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,01136	0,01136	-	0,00175	0,00175	-	0,00061	0,00061	-
116	Dây mạng	m	0,20308	-	0,20308	0,11610	-	0,11610	0,03885	-	0,03885
117	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
118	Dây thép	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	3,85174	3,85174	-	0,14691	0,14691	-	0,07662	0,07662	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
124	Điện	Kw	18,02804	-	18,02804	8,17249	-	8,17249	2,95240	-	2,95240
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00034	0,00034	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,02493	-	0,02493	0,00569	-	0,00569	0,00207	-	0,00207
130	File trình ký	Chiếc	0,00177	-	0,00177	0,56353	-	0,56353	0,12714	-	0,12714
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00180	0,00180	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00173	-	0,00173	0,00117	-	0,00117	0,00042	-	0,00042
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00460	-	0,00460	0,00365	-	0,00365	0,00105	-	0,00105
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00258	-	0,00258	0,00173	-	0,00173	0,00054	-	0,00054
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00533	-	0,00533	0,00446	-	0,00446	0,00138	-	0,00138
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00115	-	0,00115	0,00084	-	0,00084	0,00028	-	0,00028
139	Giấy ăn	Hộp	0,00377	-	0,00377	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00031	0,00031	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00184	-	0,00184	0,00076	-	0,00076	0,00030	-	0,00030
142	Giấy in A3	Gram	0,00215	-	0,00215	0,00056	-	0,00056	0,00021	-	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
143	Giấy in A4	Gram	0,00971	-	0,00971	0,00985	-	0,00985	0,00311	-	0,00311
144	Giấy in A5	Gram	0,00051	-	0,00051	0,00075	-	0,00075	0,00025	-	0,00025
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00688	-	0,00688	0,00509	-	0,00509	0,00156	-	0,00156
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00417	-	0,00417	0,00550	-	0,00550	0,00175	-	0,00175
147	Giấy phân trang	Tập	0,00378	-	0,00378	0,00249	-	0,00249	0,00075	-	0,00075
148	Giấy than xanh	Tập	0,00056	-	0,00056	0,00034	-	0,00034	0,00014	-	0,00014
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00167	0,00167	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,08985	0,08985	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00607	-	0,00607	0,00212	-	0,00212	0,00074	-	0,00074
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,01188	-	0,01188	0,00487	-	0,00487	0,00183	-	0,00183
155	Hồ dán	Lọ	0,00517	-	0,00517	0,00619	-	0,00619	0,00186	-	0,00186
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00118	-	0,00118	0,00024	-	0,00024	0,00009	-	0,00009
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00958	-	0,00958	0,00289	-	0,00289	0,00110	-	0,00110
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00324	-	0,00324	0,00176	-	0,00176	0,00060	-	0,00060
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00428	-	0,00428	0,00177	-	0,00177	0,00062	-	0,00062
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00248	-	0,00248	0,00183	-	0,00183	0,00065	-	0,00065

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00467	0,00467	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
164	Keo dán	Lọ	0,00295	-	0,00295	0,00181	-	0,00181	0,00066	-	0,00066
165	Keo PVC	Lọ	0,00028	-	0,00028	0,00000	-	0,00000	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00115	-	0,00115	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00733	-	0,00733	0,00298	-	0,00298	0,00098	-	0,00098
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00812	-	0,00812	0,01088	-	0,01088	0,00356	-	0,00356
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00878	-	0,00878	0,01192	-	0,01192	0,00382	-	0,00382
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01424	-	0,01424	0,01168	-	0,01168	0,00369	-	0,00369
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00797	-	0,00797	0,01148	-	0,01148	0,00356	-	0,00356
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00766	-	0,00766	0,01148	-	0,01148	0,00355	-	0,00355
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00809	-	0,00809	0,01149	-	0,01149	0,00356	-	0,00356
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01081	-	0,01081	0,01081	-	0,01081	0,00342	-	0,00342
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,00021	-	0,00021	0,00007	-	0,00007
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02518	0,02518	-	0,01040	0,01040	-	0,00376	0,00376	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00155	-	0,00155	0,00095	-	0,00095	0,00037	-	0,00037
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02956	-	0,02956	0,00232	-	0,00232	0,00067	-	0,00067
180	Khóa cửa	Chiếc	0,02519	-	0,02519	0,00000	-	0,00000	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00000	-	0,00000	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
187	Lịch	Quyển	0,00278	-	0,00278	0,00167	-	0,00167	0,00056	-	0,00056
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00283	0,00283	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02029	0,02029	-	0,00681	0,00681	-	0,00250	0,00250	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00132	0,00132	-	0,00046	0,00046	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00606	-	0,00606	0,00271	-	0,00271	0,00095	-	0,00095
197	Máy tính cá nhân	chiếc	1,19214	-	1,19214	0,00120	-	0,00120	0,00039	-	0,00039
198	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
200	Mực dấu	Lọ	0,00417	-	0,00417	0,00041	-	0,00041	0,00018	-	0,00018
201	Mực in	Hộp	0,00784	-	0,00784	0,00387	-	0,00387	0,00135	-	0,00135
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00016	-	0,00016	0,00042	-	0,00042	0,00012	-	0,00012
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00238	0,00238	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	0,15524	0,15524	-	0,15407	0,15407	-	0,04474	0,04474	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
215	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00057	0,00057	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00230	-	0,00230	0,00116	-	0,00116	0,00039	-	0,00039

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
219	Phao tự động	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
220	Phí internet	VNĐ	159,08505	-	159,08505	242,87327	-	242,87327	61,74228	-	61,74228
221	Phích cắm	Chiếc	0,00959	0,00959	-	0,00391	0,00391	-	0,00140	0,00140	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01205	0,01205	-	0,00185	0,00185	-	0,00062	0,00062	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03582	-	0,03582	0,04448	-	0,04448	0,01695	-	0,01695
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00192	0,00192	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00543	-	0,00543	0,00333	-	0,00333	0,00108	-	0,00108
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00061	-	0,00061	0,00017	-	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00383	0,00383	-	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00810	-	0,00810	0,00651	-	0,00651	0,00217	-	0,00217
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00192	0,00192	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00362	0,00362	-	0,00194	0,00194	-	0,00066	0,00066	-
247	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00729	0,00729	-	0,00030	0,00030	-	0,00012	0,00012	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,07700	-	0,07700	0,05202	-	0,05202	0,01651	-	0,01651
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,04665	-	0,04665	0,05561	-	0,05561	0,01681	-	0,01681
253	Túi đựng rác	Kg	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0,00020	0,00020	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00069	-	0,00069	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
257	Vải xô	m	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
259	Ve	Kg	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01983	-	0,01983	0,03513	-	0,03513	0,01080	-	0,01080
265	Vôi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	1,12510	1,12510	-	0,03667	0,03667	-	0,02912	0,02912	-
269	Xăng	lít	0,12146	-	0,12146	0,27039	-	0,27039	0,11938	-	0,11938
270	Xi phông két nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00039	0,00039	-	0,00042	0,00042	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00957	0,00957	-	0,00914	0,00914	-	0,00847	0,00847	-
5	Attomat	Chiếc	0,00085	-	0,00085	0,00080	-	0,00080	0,00084	-	0,00084
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00048	-	0,00048	0,00052	-	0,00052
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00154	-	0,00154	0,00156	-	0,00156	0,00156	-	0,00156
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00133	-	0,00133	0,00137	-	0,00137	0,00139	-	0,00139
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00111	-	0,00111	0,00107	-	0,00107	0,00118	-	0,00118
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00083	-	0,00083	0,00079	-	0,00079	0,00085	-	0,00085
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00091	-	0,00091	0,00097	-	0,00097	0,00110	-	0,00110
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00081	-	0,00081	0,00081	-	0,00081	0,00085	-	0,00085
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00090	-	0,00090	0,00081	-	0,00081	0,00088	-	0,00088
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00116	-	0,00116	0,00142	-	0,00142	0,00169	-	0,00169
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00034	-	0,00034	0,00036	-	0,00036
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
19	Bảng nội quy	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00039	-	0,00039	0,00033	-	0,00033	0,00028	-	0,00028
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01273	-	0,01273	0,00958	-	0,00958	0,00856	-	0,00856
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
23	Bảng tin	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010
24	Băng xóa	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00135	-	0,00135	0,00140	-	0,00140
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
31	Biển cài	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00150	-	0,00150	0,00117	-	0,00117
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00031	-	0,00031	0,00023	-	0,00023	0,00023	-	0,00023
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	0,00020	-	0,00020
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00068	-	0,00068	0,00071	-	0,00071
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-								

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
				-	-	-	-	-	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00037	-	0,00037	0,00034	-	0,00034
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00255	-	0,00255	0,00271	-	0,00271	0,00280	-	0,00280
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00226	-	0,00226	0,00218	-	0,00218
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
48	Bút bi	Chiếc	0,03162	-	0,03162	0,02374	-	0,02374	0,02310	-	0,02310
49	Bút chì	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,00181	-	0,00181	0,00198	-	0,00198
50	Bút ký	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00084	-	0,00084	0,00088	-	0,00088
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00104	-	0,00104	0,00101	-	0,00101
52	Bút nước	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00148	-	0,00148	0,00154	-	0,00154
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,01300	-	0,01300	0,00803	-	0,00803	0,00788	-	0,00788
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00169	0,00169	-	0,00162	0,00162	-	0,00161	0,00161	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	USB		0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,00075	-	0,00075	0,00076	-	0,00076
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00052	-	0,00052	0,00053	-	0,00053
60	Cartride mực	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00054	-	0,00054	0,00056	-	0,00056
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00043	-	0,00043	0,00044	-	0,00044
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02300	-	0,02300	0,03716	-	0,03716	0,02485	-	0,02485
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
67	Chè khô	Kg	0,00113	-	0,00113	0,00091	-	0,00091	0,00088	-	0,00088
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00374	-	0,00374	0,00315	-	0,00315	0,00301	-	0,00301
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-								

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
				-	-	-	-	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00070	-	0,00070	0,00081	-	0,00081
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00034	-	0,00034	0,00035	-	0,00035
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,00360	-	0,00360	0,00341	-	0,00341
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00035	-	0,00035	0,00036	-	0,00036
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00063	-	0,00063	0,00062	-	0,00062	0,00072	-	0,00072
87	Cước điện thoại	VNĐ	47,44199	-	47,44199	73,67105	-	73,67105	99,29094	-	99,29094
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	6,79424	-	6,79424	10,55055	-	10,55055	14,21962	-	14,21962
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00064	-	0,00064	0,00071	-	0,00071
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-	0,00015
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00093	-	0,00093	0,00099	-	0,00099
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00024	-	0,00024	0,00024	-	0,00024
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00016	-	0,00016	0,00016	-	0,00016
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	-								

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
				-	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00027	0,00027	-	0,00012	0,00012	-
116	Dây mạng	m	0,04298	-	0,04298	0,04320	-	0,04320	0,04789	-	0,04789
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,06914	0,06914	-	0,01462	0,01462	-	0,00580	0,00580	-
124	Điện	Kw	3,35783	-	3,35783	3,04054	-	3,04054	2,77659	-	2,77659
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00234	-	0,00234	0,00209	-	0,00209	0,00220	-	0,00220
130	File trình ký	Chiếc	0,07203	-	0,07203	0,09664	-	0,09664	0,08347	-	0,08347
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây									

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00056	-	0,00056	0,00053	-	0,00053	0,00060	-	0,00060
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00141	-	0,00141	0,00147	-	0,00147	0,00159	-	0,00159
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00080	-	0,00080	0,00076	-	0,00076	0,00078	-	0,00078
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00214	-	0,00214	0,00226	-	0,00226	0,00224	-	0,00224
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00039	-	0,00039	0,00040	-	0,00040
139	Giấy ăn	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00035	-	0,00035	0,00030	-	0,00030	0,00027	-	0,00027
142	Giấy in A3	Gram	0,00021	-	0,00021	0,00018	-	0,00018	0,00016	-	0,00016
143	Giấy in A4	Gram	0,00425	-	0,00425	0,00398	-	0,00398	0,00373	-	0,00373
144	Giấy in A5	Gram	0,00032	-	0,00032	0,00017	-	0,00017	0,00014	-	0,00014
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00190	-	0,00190	0,00230	-	0,00230	0,00224	-	0,00224
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00203	-	0,00203	0,00237	-	0,00237	0,00230	-	0,00230
147	Giấy phân trang	Tập	0,00120	-	0,00120	0,00136	-	0,00136	0,00152	-	0,00152
148	Giấy than xanh	Tập	0,00015	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00017	-	0,00017
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00087	-	0,00087	0,00103	-	0,00103
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00220	-	0,00220	0,00211	-	0,00211
155	Hồ dán	Lọ	0,00196	-	0,00196	0,00212	-	0,00212	0,00202	-	0,00202
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00123	-	0,00123	0,00093	-	0,00093	0,00087	-	0,00087
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00073	-	0,00073	0,00070	-	0,00070	0,00069	-	0,00069
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00074	-	0,00074	0,00071	-	0,00071	0,00069	-	0,00069
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00075	-	0,00075	0,00070	-	0,00070	0,00069	-	0,00069
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
164	Keo dán	Lọ	0,00087	-	0,00087	0,00081	-	0,00081	0,00083	-	0,00083
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00115	-	0,00115	0,00113	-	0,00113	0,00123	-	0,00123
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00378	-	0,00378	0,00477	-	0,00477	0,00504	-	0,00504
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00429	-	0,00429	0,00517	-	0,00517	0,00541	-	0,00541
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00419	-	0,00419	0,00517	-	0,00517	0,00540	-	0,00540
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp									

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00410	-	0,00410	0,00516	-	0,00516	0,00540	-	0,00540
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00409	-	0,00409	0,00516	-	0,00516	0,00540	-	0,00540
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00410	-	0,00410	0,00515	-	0,00515	0,00538	-	0,00538
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00440	-	0,00440	0,00522	-	0,00522	0,00544	-	0,00544
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00496	0,00496	-	0,00417	0,00417	-	0,00415	0,00415	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00045	-	0,00045	0,00048	-	0,00048
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00090	-	0,00090	0,00102	-	0,00102
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
187	Lịch	Quyển	0,00069	-	0,00069	0,00058	-	0,00058	0,00059	-	0,00059
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-								

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
				-	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00250	0,00250	-	0,00229	0,00229	-	0,00228	0,00228	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00054	0,00054	-	0,00052	0,00052	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00102	-	0,00102	0,00105	-	0,00105
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00049	-	0,00049	0,00053	-	0,00053
198	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00019	-	0,00019	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013
201	Mực in	Hộp	0,00227	-	0,00227	0,00170	-	0,00170	0,00161	-	0,00161
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00014	-	0,00014	0,00014	-	0,00014
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-								

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
				-	-	-	-	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	0,07103	0,07103	-	0,07785	0,07785	-	0,08110	0,08110	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
215	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00047	-	0,00047	0,00049	-	0,00049
219	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
220	Phí internet	VNĐ	78,74814	-	78,74814	122,28526	-	122,28526	164,81126	-	164,81126
221	Phích cắm	Chiếc	0,00169	0,00169	-	0,00158	0,00158	-	0,00148	0,00148	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00027	0,00027	-	0,00012	0,00012	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02263	-	0,02263	0,01807	-	0,01807	0,01486	-	0,01486
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-								

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
				-	-	-	-	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00142	-	0,00142	0,00125	-	0,00125	0,00135	-	0,00135
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00023	-	0,00023	0,00024	-	0,00024
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,00272	-	0,00272	0,00263	-	0,00263
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00082	0,00082	-	0,00086	0,00086	-
247	Thuốc muỗi	Chai	-								

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
				-	-	-	-	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02333	-	0,02333	0,02125	-	0,02125	0,02018	-	0,02018
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,02426	-	0,02426	0,02029	-	0,02029	0,01928	-	0,01928
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00026	-	0,00026	0,00024	-	0,00024
257	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
259	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01183	-	0,01183	0,00939	-	0,00939	0,00903	-	0,00903
265	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-								

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
				-	-	-	-	-	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,02674	0,02674	-	0,00603	0,00603	-	0,00234	0,00234	-
269	Xăng	lít	0,11670	-	0,11670	0,05681	-	0,05681	0,06212	-	0,06212
270	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
271	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00032	0,00032	-	0,00213	0,00213	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,00017	-	0,00017	0,00059	-	0,00059
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03068	0,03068	-	0,00804	0,00804	-	0,06461	0,06461	-
5	Attomat	Chiếc	0,00420	-	0,00420	0,00090	-	0,00090	0,00449	-	0,00449
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00258	-	0,00258	0,00042	-	0,00042	0,00250	-	0,00250
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00008	-	0,00008	0,00041	-	0,00041
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00660	-	0,00660	0,00131	-	0,00131	0,00894	-	0,00894
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00625	-	0,00625	0,00115	-	0,00115	0,00866	-	0,00866
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00825	-	0,00825	0,00097	-	0,00097	0,00387	-	0,00387
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00433	-	0,00433	0,00072	-	0,00072	0,00418	-	0,00418
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00560	-	0,00560	0,00072	-	0,00072	0,00392	-	0,00392
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00400	-	0,00400	0,00071	-	0,00071	0,00384	-	0,00384
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00467	-	0,00467	0,00079	-	0,00079	0,00384	-	0,00384
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00890	-	0,00890	0,00089	-	0,00089	0,00444	-	0,00444
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00170	-	0,00170	0,00030	-	0,00030	0,00231	-	0,00231
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00033	-	0,00033	0,00228	-	0,00228
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,03245	-	0,03245	0,01092	-	0,01092	0,07002	-	0,07002
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00079	-	0,00079	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
23	Bảng tin	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00008	-	0,00008	0,00032	-	0,00032
24	Băng xóa	Chiếc	0,00635	-	0,00635	0,00103	-	0,00103	0,00652	-	0,00652
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
31	Biển cài	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00177	-	0,00177	0,01491	-	0,01491
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00131	-	0,00131	0,00028	-	0,00028	0,00159	-	0,00159
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00021	-	0,00021	0,00153	-	0,00153
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00324	-	0,00324	0,00071	-	0,00071	0,00326	-	0,00326
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00059	-	0,00059	-	-	-	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00059	-	0,00059	-	-	-	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00682	0,00682	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00035	-	0,00035	0,00243	-	0,00243
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01307	-	0,01307	0,00242	-	0,00242	0,01222	-	0,01222

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00779	-	0,00779	0,00238	-	0,00238	0,01151	-	0,01151
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00006	0,00006	-	0,00013	0,00013	-
48	Bút bi	Chiếc	0,09592	-	0,09592	0,02561	-	0,02561	0,15526	-	0,15526
49	Bút chì	Chiếc	0,01053	-	0,01053	0,00303	-	0,00303	0,00611	-	0,00611
50	Bút ký	Chiếc	0,00482	-	0,00482	0,00068	-	0,00068	0,00455	-	0,00455
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00506	-	0,00506	0,00096	-	0,00096	0,00903	-	0,00903
52	Bút nước	Chiếc	0,00780	-	0,00780	0,00108	-	0,00108	0,00606	-	0,00606
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,02850	-	0,02850	0,00662	-	0,00662	0,02403	-	0,02403
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00941	0,00941	-	0,00195	0,00195	-	0,00999	0,00999	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00401	-	0,00401	0,00082	-	0,00082	0,00314	-	0,00314
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00245	-	0,00245	0,00036	-	0,00036	0,00286	-	0,00286
60	Cartride mực	Chiếc	0,00274	-	0,00274	0,00053	-	0,00053	0,00299	-	0,00299
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00012	-	0,00012	0,00129	-	0,00129
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00198	-	0,00198	0,00046	-	0,00046	0,00282	-	0,00282
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,02403	-	0,02403	0,11251	-	0,11251
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
67	Chè khô	Kg	0,00342	-	0,00342	0,00103	-	0,00103	0,00884	-	0,00884
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
69	Chén trà	Chiếc	0,01363	-	0,01363	0,00311	-	0,00311	0,01903	-	0,01903
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00427	-	0,00427	0,00057	-	0,00057	0,00250	-	0,00250
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,00023	-	0,00023	0,00189	-	0,00189

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,01498	-	0,01498	0,00383	-	0,00383	0,02299	-	0,02299
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00030	-	0,00030	0,00228	-	0,00228
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00390	-	0,00390	0,00055	-	0,00055	0,00166	-	0,00166
87	Cước điện thoại	VNĐ	580,94501	-	580,94501	11,73932	-	11,73932	68,14202	-	68,14202
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	83,19818	-	83,19818	1,68124	-	1,68124	9,75874	-	9,75874
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00347	-	0,00347	0,00069	-	0,00069	0,00293	-	0,00293
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,00015	-	0,00015	0,00070	-	0,00070
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00473	-	0,00473	0,00095	-	0,00095	0,00423	-	0,00423
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00026	-	0,00026	0,00133	-	0,00133
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
100	Dấu chức danh	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00069	-	0,00069	0,00015	-	0,00015	0,00096	-	0,00096
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00005	-	0,00005	0,00027	-	0,00027
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00003	-	0,00003	0,00016	-	0,00016
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00633	-	0,00633	0,00008	-	0,00008	0,00059	-	0,00059
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,98331	0,98331	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
116	Dây mạng	m	0,23593	-	0,23593	0,03650	-	0,03650	0,17225	-	0,17225
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,18919	0,18919	-	-	-	-	-	-	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,46305	0,46305	-	0,01563	0,01563	-	0,03622	0,03622	-
124	Điện	Kw	9,34757	-	9,34757	4,16827	-	4,16827	22,57120	-	22,57120
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00039	0,00039	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,00175	-	0,00175	0,00675	-	0,00675
130	File trình ký	Chiếc	0,00241	-	0,00241	0,08287	-	0,08287	1,94562	-	1,94562
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00022	0,00022	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00451	-	0,00451	0,00063	-	0,00063	0,00225	-	0,00225
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00784	-	0,00784	0,00105	-	0,00105	0,00869	-	0,00869
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00462	-	0,00462	0,00078	-	0,00078	0,00509	-	0,00509
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp									

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,01059	-	0,01059	0,00172	-	0,00172	0,01411	-	0,01411
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00170	-	0,00170	0,00029	-	0,00029	0,00185	-	0,00185
139	Giấy ăn	Hộp	0,00016	-	0,00016	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00011	0,00011	-	0,00007	0,00007	-	0,00023	0,00023	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00095	-	0,00095	0,00037	-	0,00037	0,00193	-	0,00193
142	Giấy in A3	Gram	0,00083	-	0,00083	0,00024	-	0,00024	0,00119	-	0,00119
143	Giấy in A4	Gram	0,01435	-	0,01435	0,00383	-	0,00383	0,03099	-	0,03099
144	Giấy in A5	Gram	0,00079	-	0,00079	0,00055	-	0,00055	0,00241	-	0,00241
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00888	-	0,00888	0,00155	-	0,00155	0,01528	-	0,01528
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00927	-	0,00927	0,00223	-	0,00223	0,01661	-	0,01661
147	Giấy phân trang	Tập	0,00796	-	0,00796	0,00085	-	0,00085	0,00563	-	0,00563
148	Giấy than xanh	Tập	0,00088	-	0,00088	0,00024	-	0,00024	0,00038	-	0,00038
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00563	-	0,00563	0,00077	-	0,00077	0,00206	-	0,00206
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00821	-	0,00821	0,00201	-	0,00201	0,01049	-	0,01049
155	Hồ dán	Lọ	0,00665	-	0,00665	0,00194	-	0,00194	0,01743	-	0,01743

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00008	-	0,00008	0,00063	-	0,00063
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00367	-	0,00367	0,00109	-	0,00109	0,00498	-	0,00498
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00403	-	0,00403	0,00070	-	0,00070	0,00423	-	0,00423
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00450	-	0,00450	0,00067	-	0,00067	0,00422	-	0,00422
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00434	-	0,00434	0,00086	-	0,00086	0,00432	-	0,00432
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00157	-	0,00157	-	-	-	-	-	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00173	0,00173	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
164	Keo dán	Lọ	0,00544	-	0,00544	0,00094	-	0,00094	0,00395	-	0,00395
165	Keo PVC	Lọ	0,00119	-	0,00119	-	-	-	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00011	-	0,00011	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00640	-	0,00640	0,00101	-	0,00101	0,00509	-	0,00509
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,02238	-	0,02238	0,00375	-	0,00375	0,02217	-	0,02217
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02241	-	0,02241	0,00393	-	0,00393	0,02659	-	0,02659
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02249	-	0,02249	0,00361	-	0,00361	0,02642	-	0,02642
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02227	-	0,02227	0,00330	-	0,00330	0,02624	-	0,02624
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02225	-	0,02225	0,00330	-	0,00330	0,02624	-	0,02624
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02219	-	0,02219	0,00318	-	0,00318	0,02618	-	0,02618
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp									

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,02320	-	0,02320	0,00339	-	0,00339	0,02572	-	0,02572
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,01895	0,01895	-	0,00525	0,00525	-	0,02420	0,02420	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00236	-	0,00236	0,00073	-	0,00073	0,00189	-	0,00189
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00516	-	0,00516	0,00057	-	0,00057	0,00411	-	0,00411
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
187	Lịch	Quyển	0,00298	-	0,00298	0,00074	-	0,00074	0,00329	-	0,00329
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00008	-	0,00008	-	-	-	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00882	0,00882	-	0,00199	0,00199	-	0,00970	0,00970	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00052	0,00052	-	0,00345	0,00345	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00466	-	0,00466	0,00094	-	0,00094	0,00453	-	0,00453
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00255	-	0,00255	0,00038	-	0,00038	0,00229	-	0,00229
198	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00089	-	0,00089	0,00009	-	0,00009	0,00077	-	0,00077
201	Mực in	Hộp	0,00763	-	0,00763	0,00237	-	0,00237	0,01376	-	0,01376
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,01621	-	0,01621	0,00012	-	0,00012	0,00120	-	0,00120
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
211	Nước uống	lít									

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,37016	0,37016	-	0,03479	0,03479	-	0,42672	0,42672	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00039	0,00039	-	-	-	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00595	0,00595	-	-	-	-	-	-	-
215	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00223	-	0,00223	0,00057	-	0,00057	0,00254	-	0,00254
219	Phao tự động	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
220	Phí internet	VNĐ	964,30036	-	964,30036	19,48581	-	19,48581	113,10769	-	113,10769
221	Phích cắm	Chiếc	0,00546	0,00546	-	0,00155	0,00155	-	0,00918	0,00918	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00348	0,00348	-	0,00005	0,00005	-	0,00009	0,00009	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04478	-	0,04478	0,03159	-	0,03159	0,15957	-	0,15957
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00019	0,00019	-	-	-	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00677	-	0,00677	0,00131	-	0,00131	0,00665	-	0,00665
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00017	-	0,00017	0,00155	-	0,00155
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01614	-	0,01614	0,00269	-	0,00269	0,01823	-	0,01823
243	Thìa	Chiếc	0,00588	0,00588	-	-	-	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00434	0,00434	-	0,00107	0,00107	-	0,00502	0,00502	-
247	Thuốc muỗi	Chai	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít									

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			-	-	-	-	-	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00104	0,00104	-	0,00005	0,00005	-	0,00010	0,00010	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,08304	-	0,08304	0,01744	-	0,01744	0,15000	-	0,15000
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,08416	-	0,08416	0,01590	-	0,01590	0,14923	-	0,14923
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0,00394	0,00394	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00023	-	0,00023	0,00183	-	0,00183
257	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
259	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00980	0,00980	-	-	-	-	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,03805	-	0,03805	0,00633	-	0,00633	0,05616	-	0,05616
265	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,09513	0,09513	-	0,00079	0,00079	-	0,00286	0,00286	-
269	Xăng	lít	0,30897	-	0,30897	0,24566	-	0,24566	0,46908	-	0,46908
270	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
271	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00009	0,00009	-	0,00047	0,00047	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00274	0,00274	-	0,00423	0,00423	-	0,01002	0,01002	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,00312	-	0,00312	0,01299	-	0,01299
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,04196	0,04196	-	0,06655	0,06655	-	0,14911	0,14911	-
5	Attomat	Chiếc	0,00635	-	0,00635	0,00869	-	0,00869	0,02104	-	0,02104
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00350	-	0,00350	0,00564	-	0,00564	0,01334	-	0,01334

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00239	-	0,00239	0,00157	-	0,00157	0,00437	-	0,00437
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01072	-	0,01072	0,01516	-	0,01516	0,03576	-	0,03576
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01107	-	0,01107	0,01498	-	0,01498	0,03536	-	0,03536
11	Băng dính đen	Cuộn	0,01061	-	0,01061	0,01406	-	0,01406	0,03417	-	0,03417
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00713	-	0,00713	0,00868	-	0,00868	0,02134	-	0,02134
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01049	-	0,01049	0,01397	-	0,01397	0,03397	-	0,03397
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00730	-	0,00730	0,00887	-	0,00887	0,02167	-	0,02167
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00623	-	0,00623	0,00851	-	0,00851	0,02081	-	0,02081
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,01584	-	0,01584	0,02429	-	0,02429	0,05841	-	0,05841
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00260	-	0,00260	0,00423	-	0,00423	0,00987	-	0,00987
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00007	-	0,00007	0,00039	-	0,00039
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,01226	-	0,01226	0,00370	-	0,00370	0,01526	-	0,01526
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01430	-	0,01430	0,02542	-	0,02542	0,05443	-	0,05443
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00007	-	0,00007	0,00001	-	0,00001	0,00006	-	0,00006
23	Bảng tin	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,00150	-	0,00150	0,00406	-	0,00406
24	Băng xóa	Chiếc	0,00898	-	0,00898	0,01441	-	0,01441	0,03395	-	0,03395
25	Bao lì xì	Chiếc	-								

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
				-	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00290	-	0,00290	0,00032	-	0,00032	0,00143	-	0,00143
31	Biển cài	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00349	-	0,00349	0,00566	-	0,00566
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00103	-	0,00103	0,00142	-	0,00142	0,00353	-	0,00353
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,00139	-	0,00139	0,00340	-	0,00340
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00361	-	0,00361	0,00583	-	0,00583	0,01385	-	0,01385
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00050	0,00050	-	0,00007	0,00007	-	0,00037	0,00037	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00249	-	0,00249	0,00552	-	0,00552
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00489	-	0,00489	0,00062	-	0,00062	0,00304	-	0,00304

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02311	-	0,02311	0,02995	-	0,02995	0,07151	-	0,07151
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00998	-	0,00998	0,01637	-	0,01637	0,03730	-	0,03730
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,03039	0,03039	-	0,00513	0,00513	-	0,02957	0,02957	-
48	Bút bi	Chiếc	0,02719	-	0,02719	0,05088	-	0,05088	0,11003	-	0,11003
49	Bút chì	Chiếc	0,01325	-	0,01325	0,01995	-	0,01995	0,05111	-	0,05111
50	Bút ký	Chiếc	0,00725	-	0,00725	0,01015	-	0,01015	0,02478	-	0,02478
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00773	-	0,00773	0,01061	-	0,01061	0,02549	-	0,02549
52	Bút nước	Chiếc	0,01743	-	0,01743	0,02003	-	0,02003	0,05010	-	0,05010
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,01117	-	0,01117	0,01912	-	0,01912	0,04385	-	0,04385
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00344	0,00344	-	0,00052	0,00052	-	0,00289	0,00289	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00916	0,00916	-	0,01446	0,01446	-	0,03484	0,03484	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00148	-	0,00148	0,00404	-	0,00404
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00433	-	0,00433	0,00606	-	0,00606	0,01484	-	0,01484
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00476	-	0,00476	0,00590	-	0,00590	0,01427	-	0,01427
60	Cartride mực	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00577	-	0,00577	0,01363	-	0,01363
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00158	-	0,00158	0,00352	-	0,00352
62	Cây gạt nước	Chiếc	-								

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
				-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00014	0,00014	-	0,00075	0,00075	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00302	-	0,00302	0,00438	-	0,00438	0,01031	-	0,01031
65	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,07158	-	0,07158	0,09715	-	0,09715	0,19237	-	0,19237
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,00023	-	0,00023	0,00124	-	0,00124
67	Chè khô	Kg	0,00242	-	0,00242	0,00471	-	0,00471	0,00968	-	0,00968
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00517	0,00517	-	0,00086	0,00086	-	0,00493	0,00493	-
69	Chén trà	Chiếc	0,01330	-	0,01330	0,02096	-	0,02096	0,04969	-	0,04969
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00016	0,00016	-	0,00083	0,00083	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00647	-	0,00647	0,01024	-	0,01024	0,02467	-	0,02467
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00004	0,00004	-	0,00021	0,00021	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00215	-	0,00215	0,00341	-	0,00341	0,00808	-	0,00808
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00425	0,00425	-	0,00075	0,00075	-	0,00443	0,00443	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,01071	-	0,01071	0,01679	-	0,01679	0,03925	-	0,03925
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00437	-	0,00437	0,01009	-	0,01009
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00007	0,00007	-	0,00037	0,00037	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00513	-	0,00513	0,00807	-	0,00807	0,01967	-	0,01967
87	Cước điện thoại	VNĐ	1.178,23052	-	1.178,23052	1.856,43151	-	1.856,43151	4.463,62583	-	4.463,62583
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	168,73624	-	168,73624	265,86247	-	265,86247	639,24293	-	639,24293
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00016	0,00016	-	0,00081	0,00081	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00518	-	0,00518	0,00833	-	0,00833	0,01990	-	0,01990
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00002	0,00002	-	0,00010	0,00010	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00178	-	0,00178	0,00462	-	0,00462
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00743	-	0,00743	0,01126	-	0,01126	0,02705	-	0,02705
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00117	-	0,00117	0,00190	-	0,00190	0,00440	-	0,00440
99	Đầu béc phun sương	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00045	0,00045	-	0,00006	0,00006	-	0,00031	0,00031	-
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00175	-	0,00175	0,00412	-	0,00412
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00056	-	0,00056	0,00133	-	0,00133
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00095	0,00095	-	0,00011	0,00011	-	0,00052	0,00052	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00506	-	0,00506	0,00111	-	0,00111	0,00389	-	0,00389
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00084	-	0,00084	0,00196	-	0,00196
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,01522	0,01522	-	0,00183	0,00183	-	0,01064	0,01064	-
116	Dây mạng	m	0,34749	-	0,34749	0,55383	-	0,55383	1,31376	-	1,31376
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	8,28176	8,28176	-	1,38604	1,38604	-	8,01539	8,01539	-
124	Điện	Kw	6,55444	-	6,55444	11,51850	-	11,51850	24,61588	-	24,61588
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00076	0,00076	-	0,00014	0,00014	-	0,00085	0,00085	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,01021	-	0,01021	0,01478	-	0,01478	0,03606	-	0,03606
130	File trình ký	Chiếc	0,06525	-	0,06525	0,41626	-	0,41626	0,34489	-	0,34489
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00205	0,00205	-	0,00025	0,00025	-	0,00125	0,00125	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00616	-	0,00616	0,00826	-	0,00826	0,02046	-	0,02046
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01383	-	0,01383	0,01989	-	0,01989	0,04741	-	0,04741
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp									

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00717	-	0,00717	0,00886	-	0,00886	0,02208	-	0,02208
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01481	-	0,01481	0,02349	-	0,02349	0,05476	-	0,05476
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00274	-	0,00274	0,00442	-	0,00442	0,01029	-	0,01029
139	Giấy ăn	Hộp	0,00312	-	0,00312	0,00037	-	0,00037	0,00169	-	0,00169
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00028	0,00028	-	0,00010	0,00010	-	0,00034	0,00034	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00163	-	0,00163	0,00160	-	0,00160	0,00372	-	0,00372
142	Giấy in A3	Gram	0,00520	-	0,00520	0,00207	-	0,00207	0,00737	-	0,00737
143	Giấy in A4	Gram	0,02087	-	0,02087	0,03172	-	0,03172	0,07220	-	0,07220
144	Giấy in A5	Gram	0,00103	-	0,00103	0,00046	-	0,00046	0,00151	-	0,00151
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01913	-	0,01913	0,02512	-	0,02512	0,05839	-	0,05839
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01623	-	0,01623	0,02514	-	0,02514	0,05735	-	0,05735
147	Giấy phân trang	Tập	0,01469	-	0,01469	0,02167	-	0,02167	0,05209	-	0,05209
148	Giấy than xanh	Tập	0,00172	-	0,00172	0,00270	-	0,00270	0,00644	-	0,00644
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00015	0,00015	-	0,00071	0,00071	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,01104	-	0,01104	0,01373	-	0,01373	0,03430	-	0,03430
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,01236	-	0,01236	0,01629	-	0,01629	0,03867	-	0,03867

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
155	Hồ dán	Lọ	0,00979	-	0,00979	0,01715	-	0,01715	0,03704	-	0,03704
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,00036	-	0,00036	0,00126	-	0,00126
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00178	-	0,00178	0,00130	-	0,00130	0,00326	-	0,00326
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00479	-	0,00479	0,00631	-	0,00631	0,01491	-	0,01491
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00581	-	0,00581	0,00642	-	0,00642	0,01542	-	0,01542
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00376	-	0,00376	0,00616	-	0,00616	0,01417	-	0,01417
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00029	0,00029	-	0,00146	0,00146	-
164	Keo dán	Lọ	0,00539	-	0,00539	0,00854	-	0,00854	0,02035	-	0,02035
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00154	-	0,00154	0,00021	-	0,00021	0,00112	-	0,00112
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01096	-	0,01096	0,01404	-	0,01404	0,03385	-	0,03385
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04593	-	0,04593	0,06917	-	0,06917	0,16214	-	0,16214
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04593	-	0,04593	0,07006	-	0,07006	0,16298	-	0,16298
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04577	-	0,04577	0,07006	-	0,07006	0,16297	-	0,16297
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04515	-	0,04515	0,06998	-	0,06998	0,16264	-	0,16264
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04485	-	0,04485	0,06995	-	0,06995	0,16247	-	0,16247
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp									

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,04600	-	0,04600	0,07011	-	0,07011	0,16337	-	0,16337
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,04293	-	0,04293	0,06891	-	0,06891	0,16033	-	0,16033
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00428	-	0,00428	0,00070	-	0,00070	0,00422	-	0,00422
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02040	0,02040	-	0,03007	0,03007	-	0,07213	0,07213	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00409	-	0,00409	0,00573	-	0,00573	0,01407	-	0,01407
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00856	-	0,00856	0,01376	-	0,01376	0,03254	-	0,03254
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00112	0,00112	-	0,00016	0,00016	-	0,00085	0,00085	-
187	Lịch	Quyển	0,00279	-	0,00279	0,00455	-	0,00455	0,01084	-	0,01084
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00007	-	0,00007	0,00041	-	0,00041
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00736	0,00736	-	0,01082	0,01082	-	0,02492	0,02492	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00411	0,00411	-	0,00498	0,00498	-	0,01164	0,01164	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00609	-	0,00609	0,00898	-	0,00898	0,02140	-	0,02140
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00350	-	0,00350	0,00560	-	0,00560	0,01328	-	0,01328
198	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00692	-	0,00692	0,00236	-	0,00236	0,00817	-	0,00817
201	Mực in	Hộp	0,00682	-	0,00682	0,01068	-	0,01068	0,02531	-	0,02531
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00092	-	0,00092	0,00157	-	0,00157	0,00348	-	0,00348
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-								

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
				-	-	-	-	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	0,61397	0,61397	-	0,98623	0,98623	-	2,30315	2,30315	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
215	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00077	0,00077	-	0,00011	0,00011	-	0,00056	0,00056	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00270	-	0,00270	0,00439	-	0,00439	0,01049	-	0,01049
219	Phao tự động	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
220	Phí internet	VNĐ	1.955,72632	-	1.955,72632	3.081,45795	-	3.081,45795	7.409,09485	-	7.409,09485
221	Phích cắm	Chiếc	0,00440	0,00440	-	0,00739	0,00739	-	0,01668	0,01668	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,02393	0,02393	-	0,00351	0,00351	-	0,02088	0,02088	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03762	-	0,03762	0,06581	-	0,06581	0,13675	-	0,13675
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00257	0,00257	-	0,00035	0,00035	-	0,00187	0,00187	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00869	-	0,00869	0,01396	-	0,01396	0,03323	-	0,03323
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00004	0,00004	-	0,00019	0,00019	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00176	-	0,00176	0,00291	-	0,00291	0,00667	-	0,00667
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00514	0,00514	-	0,00071	0,00071	-	0,00373	0,00373	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01419	-	0,01419	0,02334	-	0,02334	0,05311	-	0,05311
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00257	0,00257	-	0,00035	0,00035	-	0,00187	0,00187	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00520	0,00520	-	0,00830	0,00830	-	0,01996	0,01996	-
247	Thuốc muỗi	Chai	-								

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
				-	-	-	-	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,02076	0,02076	-	0,00372	0,00372	-	0,02214	0,02214	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,11684	-	0,11684	0,16248	-	0,16248	0,38089	-	0,38089
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,09614	-	0,09614	0,15858	-	0,15858	0,35713	-	0,35713
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0,00026	0,00026	-	0,00004	0,00004	-	0,00019	0,00019	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00176	-	0,00176	0,00383	-	0,00383
257	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
259	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00257	0,00257	-	0,00035	0,00035	-	0,00187	0,00187	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,04159	-	0,04159	0,07027	-	0,07027	0,15327	-	0,15327
265	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	1,18672	1,18672	-	0,13825	0,13825	-	0,65257	0,65257	-
269	Xăng	lít	0,44262	-	0,44262	0,70919	-	0,70919	1,66340	-	1,66340
270	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
271	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00023	0,00023	-	0,00035	0,00035	-

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
2	Ấm trà	Chiếc	0,01571	0,01571	-	0,02614	0,02614	-	0,02685	0,02685	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,01648	-	0,01648	0,01441	-	0,01441	0,01755	-	0,01755
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,23724	0,23724	-	0,38017	0,38017	-	0,39820	0,39820	-
5	Attomat	Chiếc	0,03322	-	0,03322	0,09638	-	0,09638	0,10243	-	0,10243
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,02102	-	0,02102	0,03821	-	0,03821	0,03827	-	0,03827
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00666	-	0,00666	0,01012	-	0,01012	0,01041	-	0,01041
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,05639	-	0,05639	0,10547	-	0,10547	0,10836	-	0,10836
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,05594	-	0,05594	0,10325	-	0,10325	0,10535	-	0,10535
11	Băng dính đen	Cuộn	0,05384	-	0,05384	0,07848	-	0,07848	0,07662	-	0,07662
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,03375	-	0,03375	0,08478	-	0,08478	0,08844	-	0,08844
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,05348	-	0,05348	0,09855	-	0,09855	0,09879	-	0,09879
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,03436	-	0,03436	0,08517	-	0,08517	0,08892	-	0,08892
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,03272	-	0,03272	0,08503	-	0,08503	0,08944	-	0,08944
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,09144	-	0,09144	0,12777	-	0,12777	0,12070	-	0,12070
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01548	-	0,01548	0,02202	-	0,02202	0,02180	-	0,02180
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00015	-	0,00015	0,00027	-	0,00027
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,01736	-	0,01736	0,02188	-	0,02188	0,02773	-	0,02773
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,09034	-	0,09034	0,53960	-	0,53960	0,62926	-	0,62926

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00007	-	0,00007	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
23	Bảng tin	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01382	-	0,01382	0,01454	-	0,01454
24	Băng xóa	Chiếc	0,05364	-	0,05364	0,10184	-	0,10184	0,10317	-	0,10317
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00297	-	0,00297	0,00153	-	0,00153	0,00135	-	0,00135
31	Biển cài	Chiếc	0,00963	-	0,00963	0,08674	-	0,08674	0,10361	-	0,10361
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00558	-	0,00558	0,01899	-	0,01899	0,02098	-	0,02098
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00536	-	0,00536	0,01714	-	0,01714	0,01878	-	0,01878
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,02199	-	0,02199	0,06154	-	0,06154	0,06506	-	0,06506
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00052	0,00052	-	0,00021	0,00021	-	0,00028	0,00028	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00888	-	0,00888	0,02238	-	0,02238	0,02386	-	0,02386
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00503	-	0,00503	0,00231	-	0,00231	0,00252	-	0,00252
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,11329	-	0,11329	0,16777	-	0,16777	0,16484	-	0,16484
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,05965	-	0,05965	0,13052	-	0,13052	0,13733	-	0,13733
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,03084	0,03084	-	0,00956	0,00956	-	0,01992	0,01992	-
48	Bút bi	Chiếc	0,18305	-	0,18305	0,99481	-	0,99481	1,14846	-	1,14846
49	Bút chì	Chiếc	0,08194	-	0,08194	0,74536	-	0,74536	0,82178	-	0,82178
50	Bút ký	Chiếc	0,03874	-	0,03874	0,07265	-	0,07265	0,07285	-	0,07285
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,03950	-	0,03950	0,09060	-	0,09060	0,09378	-	0,09378
52	Bút nước	Chiếc	0,07823	-	0,07823	0,12781	-	0,12781	0,12805	-	0,12805
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,07099	-	0,07099	0,22477	-	0,22477	0,29487	-	0,29487
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00347	0,00347	-	0,00128	0,00128	-	0,00207	0,00207	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,05543	0,05543	-	0,18781	0,18781	-	0,19994	0,19994	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00625	-	0,00625	0,00444	-	0,00444	0,00382	-	0,00382
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,02356	-	0,02356	0,09029	-	0,09029	0,09729	-	0,09729

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02239	-	0,02239	0,03121	-	0,03121	0,03084	-	0,03084
60	Cartride mực	Chiếc	0,02143	-	0,02143	0,03916	-	0,03916	0,04003	-	0,04003
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00556	-	0,00556	0,01117	-	0,01117	0,01157	-	0,01157
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00104	0,00104	-	0,00044	0,00044	-	0,00057	0,00057	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,01633	-	0,01633	0,02813	-	0,02813	0,02892	-	0,02892
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,34976	-	0,34976	0,59035	-	0,59035	0,60554	-	0,60554
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00066	-	0,00066	0,00093	-	0,00093
67	Chè khô	Kg	0,01551	-	0,01551	0,06492	-	0,06492	0,07265	-	0,07265
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00519	0,00519	-	0,00167	0,00167	-	0,00334	0,00334	-
69	Chén trà	Chiếc	0,07898	-	0,07898	0,14490	-	0,14490	0,15301	-	0,15301
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00051	0,00051	-	0,00064	0,00064	-

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,03875	-	0,03875	0,07180	-	0,07180	0,07177	-	0,07177
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00017	0,00017	-	0,00018	0,00018	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01277	-	0,01277	0,01421	-	0,01421	0,01262	-	0,01262
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00419	0,00419	-	0,00119	0,00119	-	0,00289	0,00289	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,06312	-	0,06312	0,20660	-	0,20660	0,22804	-	0,22804
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01589	-	0,01589	0,02648	-	0,02648	0,02658	-	0,02658
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00022	0,00022	-	0,00029	0,00029	-
86	Cục tẩy	Cục	0,03102	-	0,03102	0,08276	-	0,08276	0,08562	-	0,08562
87	Cước điện thoại	VNĐ	6.961,61832	-	6.961,61832	4.997,99091	-	4.997,99091	3.744,30641	-	3.744,30641
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	996,98443	-	996,98443	715,78405	-	715,78405	536,24365	-	536,24365
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00131	0,00131	-	0,00060	0,00060	-	0,00067	0,00067	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03137	-	0,03137	0,08364	-	0,08364	0,08740	-	0,08740
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00690	-	0,00690	0,01246	-	0,01246	0,01292	-	0,01292

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,04258	-	0,04258	0,09363	-	0,09363	0,09668	-	0,09668
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00704	-	0,00704	0,02038	-	0,02038	0,02162	-	0,02162
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00020	0,00020	-	0,00024	0,00024	-
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00648	-	0,00648	0,00962	-	0,00962	0,00966	-	0,00966
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00209	-	0,00209	0,00446	-	0,00446	0,00462	-	0,00462
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00048	0,00048	-	0,00047	0,00047	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00711	-	0,00711	0,00540	-	0,00540	0,00526	-	0,00526
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00306	-	0,00306	0,00390	-	0,00390	0,00390	-	0,00390
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,01190	0,01190	-	0,00630	0,00630	-	0,00784	0,00784	-

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
116	Dây mạng	m	2,06540	-	2,06540	2,22659	-	2,22659	2,01886	-	2,01886
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	8,30799	8,30799	-	2,61536	2,61536	-	5,39834	5,39834	-
124	Điện	Kw	40,46017	-	40,46017	151,42214	-	151,42214	168,44671	-	168,44671
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00076	0,00076	-	0,00019	0,00019	-	0,00054	0,00054	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,05736	-	0,05736	0,13800	-	0,13800	0,14279	-	0,14279
130	File trình ký	Chiếc	0,54896	-	0,54896	0,28385	-	0,28385	0,72152	-	0,72152
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00209	0,00209	-	0,00098	0,00098	-	0,00105	0,00105	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03137	-	0,03137	0,04046	-	0,04046	0,03964	-	0,03964

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,07413	-	0,07413	0,12393	-	0,12393	0,12398	-	0,12398
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,03327	-	0,03327	0,05425	-	0,05425	0,05636	-	0,05636
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,08641	-	0,08641	0,13768	-	0,13768	0,13842	-	0,13842
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01626	-	0,01626	0,02722	-	0,02722	0,02695	-	0,02695
139	Giấy ăn	Hộp	0,00336	-	0,00336	0,00160	-	0,00160	0,00153	-	0,00153
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00045	0,00045	-	0,00226	0,00226	-	0,00270	0,00270	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00614	-	0,00614	0,01283	-	0,01283	0,01402	-	0,01402
142	Giấy in A3	Gram	0,00893	-	0,00893	0,00807	-	0,00807	0,01007	-	0,01007
143	Giấy in A4	Gram	0,11309	-	0,11309	0,16979	-	0,16979	0,17689	-	0,17689
144	Giấy in A5	Gram	0,00173	-	0,00173	0,00291	-	0,00291	0,00427	-	0,00427
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,09238	-	0,09238	0,13990	-	0,13990	0,13932	-	0,13932
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,09007	-	0,09007	0,14614	-	0,14614	0,14848	-	0,14848
147	Giấy phân trang	Tập	0,08187	-	0,08187	0,10270	-	0,10270	0,09662	-	0,09662
148	Giấy than xanh	Tập	0,01010	-	0,01010	0,00971	-	0,00971	0,00878	-	0,00878
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00058	0,00058	-	0,00060	0,00060	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,05360	-	0,05360	0,11076	-	0,11076	0,11236	-	0,11236

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,06160	-	0,06160	0,12816	-	0,12816	0,13333	-	0,13333
155	Hồ dán	Lọ	0,05890	-	0,05890	0,12102	-	0,12102	0,12712	-	0,12712
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00177	-	0,00177	0,00423	-	0,00423	0,00502	-	0,00502
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00569	-	0,00569	0,05412	-	0,05412	0,06215	-	0,06215
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,02353	-	0,02353	0,04860	-	0,04860	0,05081	-	0,05081
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,02458	-	0,02458	0,04879	-	0,04879	0,05081	-	0,05081
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,02249	-	0,02249	0,04991	-	0,04991	0,05261	-	0,05261
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00102	0,00102	-	0,00117	0,00117	-
164	Keo dán	Lọ	0,03217	-	0,03217	0,07073	-	0,07073	0,07361	-	0,07361
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00157	-	0,00157	0,00066	-	0,00066	0,00086	-	0,00086
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,05396	-	0,05396	0,11233	-	0,11233	0,11451	-	0,11451
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,25509	-	0,25509	0,28237	-	0,28237	0,25804	-	0,25804
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,25636	-	0,25636	0,27983	-	0,27983	0,25804	-	0,25804
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,25628	-	0,25628	0,27623	-	0,27623	0,25325	-	0,25325
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,25561	-	0,25561	0,27242	-	0,27242	0,24818	-	0,24818
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,25528	-	0,25528	0,27226	-	0,27226	0,24803	-	0,24803

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,25590	-	0,25590	0,23152	-	0,23152	0,20260	-	0,20260
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,25225	-	0,25225	0,23131	-	0,23131	0,20318	-	0,20318
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,00128	-	0,00128	0,00277	-	0,00277
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,11517	0,11517	-	0,38975	0,38975	-	0,42325	0,42325	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,02226	-	0,02226	0,08866	-	0,08866	0,09568	-	0,09568
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,05106	-	0,05106	0,07366	-	0,07366	0,07034	-	0,07034
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00046	0,00046	-	0,00064	0,00064	-
187	Lịch	Quyển	0,01733	-	0,01733	0,08442	-	0,08442	0,09219	-	0,09219
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00012	-	0,00012	0,00027	-	0,00027
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,04042	0,04042	-	0,08972	0,08972	-	0,09336	0,09336	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,01838	0,01838	-	0,02372	0,02372	-	0,02372	0,02372	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,03381	-	0,03381	0,07228	-	0,07228	0,07457	-	0,07457
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,02090	-	0,02090	0,03102	-	0,03102	0,03033	-	0,03033
198	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
200	Mực dấu	Lọ	0,01146	-	0,01146	0,00946	-	0,00946	0,01028	-	0,01028
201	Mực in	Hộp	0,04010	-	0,04010	0,11053	-	0,11053	0,12308	-	0,12308
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00548	-	0,00548	0,00736	-	0,00736	0,00721	-	0,00721
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
211	Nước uống	lít	3,61339	3,61339	-	2,77580	2,77580	-	2,36164	2,36164	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
215	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00078	0,00078	-	0,00033	0,00033	-	0,00043	0,00043	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01670	-	0,01670	0,07208	-	0,07208	0,07804	-	0,07804
219	Phao tự động	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
220	Phí internet	VNĐ	11.555,46873	-	11.555,46873	8.296,06576	-	8.296,06576	6.215,09601	-	6.215,09601
221	Phích cắm	Chiếc	0,02709	0,02709	-	0,09895	0,09895	-	0,10812	0,10812	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,02055	0,02055	-	0,00823	0,00823	-	0,01424	0,01424	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,22795	-	0,22795	1,74532	-	1,74532	2,00984	-	2,00984
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00261	0,00261	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,05235	-	0,05235	0,11351	-	0,11351	0,11757	-	0,11757
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00011	0,00011	-	0,00014	0,00014	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01047	-	0,01047	0,01243	-	0,01243	0,01179	-	0,01179
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00522	0,00522	-	0,00219	0,00219	-	0,00286	0,00286	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,08418	-	0,08418	0,13570	-	0,13570	0,13925	-	0,13925
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00261	0,00261	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,03147	0,03147	-	0,08594	0,08594	-	0,09178	0,09178	-
247	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,02072	0,02072	-	0,00563	0,00563	-	0,01434	0,01434	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,58980	-	0,58980	0,74382	-	0,74382	0,76066	-	0,76066
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,56590	-	0,56590	0,71524	-	0,71524	0,72109	-	0,72109
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0,00026	0,00026	-	0,00011	0,00011	-	0,00014	0,00014	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00612	-	0,00612	0,01281	-	0,01281	0,01347	-	0,01347
257	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
259	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00261	0,00261	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,24523	-	0,24523	0,38590	-	0,38590	0,38579	-	0,38579
265	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	1,21436	1,21436	-	0,59802	0,59802	-	0,57708	0,57708	-
269	Xăng	lít	2,60814	-	2,60814	4,33269	-	4,33269	4,85392	-	4,85392
270	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
271	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00034	0,00034	-	0,00024	0,00024	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02278	0,02278	-	0,02528	0,02528	-	0,02973	0,02973	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,01291	-	0,01291	0,01449	-	0,01449	0,01326	-	0,01326
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,39060	0,39060	-	0,43401	0,43401	-	0,53722	0,53722	-
5	Attomat	Chiếc	0,05446	-	0,05446	0,06187	-	0,06187	0,06964	-	0,06964
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03176	-	0,03176	0,03813	-	0,03813	0,04286	-	0,04286
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00674	-	0,00674	0,00803	-	0,00803	0,00860	-	0,00860
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,08035	-	0,08035	0,09555	-	0,09555	0,11117	-	0,11117
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,06604	-	0,06604	0,07981	-	0,07981	0,09205	-	0,09205
11	Băng dính đen	Cuộn	0,06637	-	0,06637	0,08407	-	0,08407	0,09166	-	0,09166
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,05854	-	0,05854	0,06931	-	0,06931	0,07836	-	0,07836
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,06228	-	0,06228	0,07697	-	0,07697	0,08263	-	0,08263
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,05215	-	0,05215	0,06202	-	0,06202	0,06840	-	0,06840
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,06030	-	0,06030	0,07041	-	0,07041	0,08031	-	0,08031
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,08652	-	0,08652	0,11334	-	0,11334	0,11849	-	0,11849
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01788	-	0,01788	0,02048	-	0,02048	0,02382	-	0,02382
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00026	-	0,00026	0,00017	-	0,00017
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,01994	-	0,01994	0,02068	-	0,02068	0,02179	-	0,02179
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,62072	-	0,62072	0,63653	-	0,63653	0,82436	-	0,82436
21	Băng tan	Cuộn	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
23	Bảng tin	Chiếc	0,00645	-	0,00645	0,00777	-	0,00777	0,00797	-	0,00797
24	Băng xóa	Chiếc	0,07577	-	0,07577	0,09109	-	0,09109	0,10393	-	0,10393
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát chấm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00148	-	0,00148	0,00124	-	0,00124
31	Biển cài	Chiếc	0,03721	-	0,03721	0,03542	-	0,03542	0,05896	-	0,05896
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,02009	-	0,02009	0,02026	-	0,02026	0,02572	-	0,02572
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00929	-	0,00929	0,01122	-	0,01122	0,01249	-	0,01249
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,05018	-	0,05018	0,05853	-	0,05853	0,06676	-	0,06676
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00031	0,00031	-	0,00029	0,00029	-	0,00021	0,00021	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01589	-	0,01589	0,01827	-	0,01827	0,02170	-	0,02170
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00228	-	0,00228	0,00265	-	0,00265	0,00205	-	0,00205
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,14782	-	0,14782	0,18583	-	0,18583	0,20289	-	0,20289
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,12379	-	0,12379	0,14790	-	0,14790	0,16760	-	0,16760
46	Bột giặt	Kg	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,01816	0,01816	-	0,01886	0,01886	-	0,01189	0,01189	-
48	Bút bi	Chiếc	2,18936	-	2,18936	2,38583	-	2,38583	2,90213	-	2,90213
49	Bút chì	Chiếc	0,18216	-	0,18216	0,20173	-	0,20173	0,20055	-	0,20055
50	Bút ký	Chiếc	0,05039	-	0,05039	0,06206	-	0,06206	0,07292	-	0,07292
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05527	-	0,05527	0,06590	-	0,06590	0,08305	-	0,08305
52	Bút nước	Chiếc	0,07678	-	0,07678	0,08952	-	0,08952	0,10096	-	0,10096
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,52796	-	0,52796	0,52758	-	0,52758	0,66619	-	0,66619
54	Các loại ống nước	Mét	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-	0,15694	0,15694	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,00469	-	0,00469	0,00436	-	0,00436
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,05386	-	0,05386	0,06319	-	0,06319	0,07094	-	0,07094
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02538	-	0,02538	0,03019	-	0,03019	0,03519	-	0,03519
60	Cartride mực	Chiếc	0,03072	-	0,03072	0,03578	-	0,03578	0,04131	-	0,04131
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00615	-	0,00615	0,00694	-	0,00694	0,00802	-	0,00802
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00058	0,00058	-	0,00042	0,00042	-

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,02487	-	0,02487	0,02772	-	0,02772	0,03296	-	0,03296
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,12887	-	0,12887	0,35793	-	0,35793	0,51259	-	0,51259
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00085	-	0,00085	0,00093	-	0,00093	0,00066	-	0,00066
67	Chè khô	Kg	0,05618	-	0,05618	0,06302	-	0,06302	0,07515	-	0,07515
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,00317	0,00317	-	0,00200	0,00200	-
69	Chén trà	Chiếc	0,20478	-	0,20478	0,21816	-	0,21816	0,27653	-	0,27653
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
71	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00066	0,00066	-	0,00048	0,00048	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,04677	-	0,04677	0,05729	-	0,05729	0,06257	-	0,06257
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00019	0,00019	-	0,00015	0,00015	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,02106	-	0,02106	0,02709	-	0,02709	0,03306	-	0,03306
82	Cọ xoong nồi	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00265	0,00265	-	0,00267	0,00267	-	0,00158	0,00158	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,26496	-	0,26496	0,28699	-	0,28699	0,35560	-	0,35560
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01494	-	0,01494	0,01785	-	0,01785	0,01984	-	0,01984
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00029	0,00029	-	0,00021	0,00021	-
86	Cục tẩy	Cục	0,05176	-	0,05176	0,06350	-	0,06350	0,06833	-	0,06833
87	Cước điện thoại	VNĐ	3.663,81526	-	3.663,81526	5.468,49461	-	5.468,49461	5.266,82359	-	5.266,82359
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	524,70234	-	524,70234	783,15313	-	783,15313	754,27118	-	754,27118
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00070	0,00070	-	0,00053	0,00053	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,04277	-	0,04277	0,05113	-	0,05113	0,05511	-	0,05511
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00936	-	0,00936	0,01093	-	0,01093	0,01217	-	0,01217
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05581	-	0,05581	0,06605	-	0,06605	0,07369	-	0,07369
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01480	-	0,01480	0,01709	-	0,01709	0,01912	-	0,01912
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00025	0,00025	-	0,00019	0,00019	-
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00730	-	0,00730	0,00830	-	0,00830	0,00986	-	0,00986

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00240	-	0,00240	0,00269	-	0,00269	0,00308	-	0,00308
102	Dầu diezen	lít	0,00065	-	0,00065	-	-	-	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-	0,00043	0,00043	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00472	-	0,00472	0,00445	-	0,00445
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00423	-	0,00423	0,00444	-	0,00444	0,00554	-	0,00554
108	Dây bơm nước	m	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	0,00066	0,00066	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00707	0,00707	-	0,00720	0,00720	-	0,00441	0,00441	-
116	Dây mạng	m	2,64302	-	2,64302	3,43450	-	3,43450	3,83612	-	3,83612
117	Dây phun sương	m	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói									

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	4,92214	4,92214	-	5,09717	5,09717	-	3,19508	3,19508	-
124	Điện	Kw	243,78687	-	243,78687	254,47350	-	254,47350	292,80839	-	292,80839
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00050	0,00050	-	0,00049	0,00049	-	0,00028	0,00028	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,17857	-	0,17857	0,21416	-	0,21416	0,24427	-	0,24427
130	File trình ký	Chiếc	0,66432	-	0,66432	0,51907	-	0,51907	0,61745	-	0,61745
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00096	0,00096	-	0,00110	0,00110	-	0,00085	0,00085	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03098	-	0,03098	0,03737	-	0,03737	0,04145	-	0,04145
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,07695	-	0,07695	0,09253	-	0,09253	0,10257	-	0,10257
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04295	-	0,04295	0,04695	-	0,04695	0,05544	-	0,05544
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,10677	-	0,10677	0,12025	-	0,12025	0,14378	-	0,14378

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01858	-	0,01858	0,02355	-	0,02355	0,02562	-	0,02562
139	Giấy ăn	Hộp	0,00139	-	0,00139	0,00169	-	0,00169	0,00140	-	0,00140
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00217	0,00217	-	0,00242	0,00242	-	0,00288	0,00288	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,01491	-	0,01491	0,01717	-	0,01717	0,02084	-	0,02084
142	Giấy in A3	Gram	0,00864	-	0,00864	0,01001	-	0,01001	0,01052	-	0,01052
143	Giấy in A4	Gram	0,17455	-	0,17455	0,19317	-	0,19317	0,23826	-	0,23826
144	Giấy in A5	Gram	0,02522	-	0,02522	0,02213	-	0,02213	0,02213	-	0,02213
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,08393	-	0,08393	0,10264	-	0,10264	0,11398	-	0,11398
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,08152	-	0,08152	0,09995	-	0,09995	0,11119	-	0,11119
147	Giấy phân trang	Tập	0,07137	-	0,07137	0,08665	-	0,08665	0,09605	-	0,09605
148	Giấy than xanh	Tập	0,00634	-	0,00634	0,00909	-	0,00909	0,00919	-	0,00919
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00064	0,00064	-	0,00050	0,00050	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,06513	-	0,06513	0,08161	-	0,08161	0,08540	-	0,08540
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,12449	-	0,12449	0,14893	-	0,14893	0,17190	-	0,17190
155	Hồ dán	Lọ	0,08503	-	0,08503	0,10199	-	0,10199	0,11625	-	0,11625
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg									

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00419	-	0,00419	0,00482	-	0,00482	0,00570	-	0,00570
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,08241	-	0,08241	0,09355	-	0,09355	0,11177	-	0,11177
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,03753	-	0,03753	0,04430	-	0,04430	0,05078	-	0,05078
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,03785	-	0,03785	0,04471	-	0,04471	0,05110	-	0,05110
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,03751	-	0,03751	0,04432	-	0,04432	0,05095	-	0,05095
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00002	-	0,00002	-	-	-	-	-	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-	0,00092	0,00092	-
164	Keo dán	Lọ	0,04867	-	0,04867	0,05680	-	0,05680	0,06516	-	0,06516
165	Keo PVC	Lọ	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00078	-	0,00078	0,00087	-	0,00087	0,00063	-	0,00063
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,07488	-	0,07488	0,08943	-	0,08943	0,09844	-	0,09844
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,16150	-	0,16150	0,23808	-	0,23808	0,24720	-	0,24720
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,18283	-	0,18283	0,25267	-	0,25267	0,26466	-	0,26466
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,18180	-	0,18180	0,25145	-	0,25145	0,26346	-	0,26346
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,18052	-	0,18052	0,24993	-	0,24993	0,26201	-	0,26201
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,18039	-	0,18039	0,24977	-	0,24977	0,26187	-	0,26187
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,17625	-	0,17625	0,24608	-	0,24608	0,25885	-	0,25885
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,19729	-	0,19729	0,26161	-	0,26161	0,28672	-	0,28672

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
175	Khăn lau	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00253	-	0,00253	0,00147	-	0,00147
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,31036	0,31036	-	0,34107	0,34107	-	0,40505	0,40505	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,02856	-	0,02856	0,03338	-	0,03338	0,03466	-	0,03466
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,04844	-	0,04844	0,06382	-	0,06382	0,06860	-	0,06860
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00064	0,00064	-	0,00045	0,00045	-
187	Lịch	Quyển	0,04221	-	0,04221	0,04850	-	0,04850	0,05424	-	0,05424
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00026	-	0,00026	0,00024	-	0,00024	0,00014	-	0,00014
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,18039	0,18039	-	0,21855	0,21855	-	0,25093	0,25093	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,02173	0,02173	-	0,02694	0,02694	-	0,03053	0,03053	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,06852	-	0,06852	0,08333	-	0,08333	0,09389	-	0,09389
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03183	-	0,03183	0,03816	-	0,03816	0,04344	-	0,04344
198	Mỏ lết to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00737	-	0,00737	0,00899	-	0,00899	0,00856	-	0,00856
201	Mực in	Hộp	0,12015	-	0,12015	0,11684	-	0,11684	0,15430	-	0,15430
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00444	-	0,00444	0,00591	-	0,00591	0,00673	-	0,00673
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	2,79826	2,79826	-	3,58429	3,58429	-	4,45177	4,45177	-

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
215	Ống ghen ruột gà	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00055	0,00055	-	0,00043	0,00043	-	0,00031	0,00031	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,03471	-	0,03471	0,03913	-	0,03913	0,04354	-	0,04354
219	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
220	Phí internet	VNĐ	6.081,50157	-	6.081,50157	9.077,05693	-	9.077,05693	8.742,30665	-	8.742,30665
221	Phích cắm	Chiếc	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-	0,14298	0,14298	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01293	0,01293	-	0,01296	0,01296	-	0,00761	0,00761	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,78732	-	0,78732	0,78010	-	0,78010	1,01406	-	1,01406
224	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00129	0,00129	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,08417	-	0,08417	0,09847	-	0,09847	0,11248	-	0,11248
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00010	0,00010	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00977	-	0,00977	0,01217	-	0,01217	0,01340	-	0,01340
238	Tấm kính	Tấm	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00260	0,00260	-	0,00289	0,00289	-	0,00209	0,00209	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13070	-	0,13070	0,15035	-	0,15035	0,17965	-	0,17965
243	Thìa	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,05981	0,05981	-	0,06427	0,06427	-	0,07657	0,07657	-
247	Thuốc muỗi	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,01313	0,01313	-	0,01323	0,01323	-	0,00783	0,00783	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	1,05961	-	1,05961	1,19218	-	1,19218	1,47445	-	1,47445
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,86364	-	0,86364	1,02205	-	1,02205	1,27345	-	1,27345
253	Túi đựng rác	Kg	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-	0,00010	0,00010	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,01258	-	0,01258	0,01485	-	0,01485	0,01722	-	0,01722
257	Vải xô	m	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
259	Ve	Kg	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,29468	-	0,29468	0,48939	-	0,48939	0,52717	-	0,52717
265	Vôi bột	Kg	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,51774	0,51774	-	0,62120	0,62120	-	0,50013	0,50013	-
269	Xăng	lít	3,91858	-	3,91858	4,52256	-	4,52256	5,00164	-	5,00164
270	Xi phông két nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00046	0,00046	-	0,00008	0,00008	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,03218	0,03218	-	0,03191	0,03191	-	0,00245	0,00245	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,01684	-	0,01684	0,01956	-	0,01956	0,00111	-	0,00111
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,68578	0,68578	-	0,62104	0,62104	-	0,06661	0,06661	-
5	Attomat	Chiếc	0,07720	-	0,07720	0,07818	-	0,07818	0,00417	-	0,00417

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04767	-	0,04767	0,04857	-	0,04857	0,00202	-	0,00202
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-	0,00003	0,00003	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00983	-	0,00983	0,01005	-	0,01005	0,00064	-	0,00064
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,13298	-	0,13298	0,13021	-	0,13021	0,00708	-	0,00708
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,11667	-	0,11667	0,10679	-	0,10679	0,00993	-	0,00993
11	Băng dính đen	Cuộn	0,10886	-	0,10886	0,10109	-	0,10109	0,00956	-	0,00956
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08518	-	0,08518	0,08973	-	0,08973	0,00538	-	0,00538
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09532	-	0,09532	0,09063	-	0,09063	0,00590	-	0,00590
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,07864	-	0,07864	0,07777	-	0,07777	0,00495	-	0,00495
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08569	-	0,08569	0,09113	-	0,09113	0,00539	-	0,00539
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,14087	-	0,14087	0,12788	-	0,12788	0,00804	-	0,00804
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02771	-	0,02771	0,02571	-	0,02571	0,00202	-	0,00202
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00037	-	0,00037	0,00009	-	0,00009
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,02982	-	0,02982	0,03212	-	0,03212	0,00284	-	0,00284
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,87097	-	0,87097	0,95721	-	0,95721	0,08736	-	0,08736
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00017	-	0,00017
22	Băng thun	Cuộn	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00017	-	0,00017
23	Bảng tin	Chiếc	0,00951	-	0,00951	0,00900	-	0,00900	0,00062	-	0,00062
24	Băng xóa	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,12218	-	0,12218	0,11853	-	0,11853	0,00711	-	0,00711
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00101	0,00101	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00032	0,00032	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-
29	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,00306	-	0,00306	0,00008	-	0,00008
31	Biển cài	Chiếc	0,08593	-	0,08593	0,08676	-	0,08676	0,00293	-	0,00293
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,02399	-	0,02399	0,02885	-	0,02885	0,00105	-	0,00105
33	Biển chức danh	Chiếc	0,01799	-	0,01799	0,01601	-	0,01601	0,00188	-	0,00188
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,07146	-	0,07146	0,07632	-	0,07632	0,00414	-	0,00414
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00012	-	0,00012
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00029	0,00029	-	0,00044	0,00044	-	0,00065	0,00065	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02836	-	0,02836	0,02662	-	0,02662	0,00115	-	0,00115
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00035	0,00035	-

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00263	-	0,00263	0,00457	-	0,00457	0,00026	-	0,00026
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,24705	-	0,24705	0,23498	-	0,23498	0,01209	-	0,01209
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,19985	-	0,19985	0,19625	-	0,19625	0,01129	-	0,01129
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00015	0,00015	-
47	Búa	Chiếc	0,01882	0,01882	-	0,02225	0,02225	-	0,00190	0,00190	-
48	Bút bi	Chiếc	2,69515	-	2,69515	3,38211	-	3,38211	0,13008	-	0,13008
49	Bút chì	Chiếc	0,22683	-	0,22683	0,22632	-	0,22632	0,01500	-	0,01500
50	Bút ký	Chiếc	0,09192	-	0,09192	0,08387	-	0,08387	0,01142	-	0,01142
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,10423	-	0,10423	0,10387	-	0,10387	0,00790	-	0,00790
52	Bút nước	Chiếc	0,12481	-	0,12481	0,11252	-	0,11252	0,00537	-	0,00537
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,56486	-	0,56486	0,70822	-	0,70822	0,03046	-	0,03046
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00052	0,00052	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00308	0,00308	-	0,00059	0,00059	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,17987	0,17987	-	0,18020	0,18020	-	0,01565	0,01565	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00558	-	0,00558	0,00481	-	0,00481	0,00029	-	0,00029
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,08143	-	0,08143	0,08146	-	0,08146	0,00735	-	0,00735
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,04346	-	0,04346	0,03995	-	0,03995	0,00352	-	0,00352
60	Cartride mực	Chiếc	0,04836	-	0,04836	0,04624	-	0,04624	0,00326	-	0,00326
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,01052	-	0,01052	0,00931	-	0,00931	0,00045	-	0,00045
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00098	0,00098	-	0,00011	0,00011	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,03672	-	0,03672	0,03717	-	0,03717	0,00156	-	0,00156
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	2,06138	-	2,06138	1,14853	-	1,14853	0,01173	-	0,01173
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00135	-	0,00135	0,00018	-	0,00018
67	Chè khô	Kg	0,08781	-	0,08781	0,08525	-	0,08525	0,01619	-	0,01619
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00316	0,00316	-	0,00435	0,00435	-	0,00058	0,00058	-
69	Chén trà	Chiếc	0,29584	-	0,29584	0,31468	-	0,31468	0,02005	-	0,02005
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
71	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00097	0,00097	-	0,00009	0,00009	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,07181	-	0,07181	0,06727	-	0,06727	0,00570	-	0,00570
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
80	Cờ lê	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00025	0,00025	-	0,00003	0,00003	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,03816	-	0,03816	0,04076	-	0,04076	0,00198	-	0,00198
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00266	0,00266	-	0,00385	0,00385	-	0,00036	0,00036	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,37142	-	0,37142	0,41066	-	0,41066	0,03117	-	0,03117
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,02568	-	0,02568	0,02210	-	0,02210	0,00111	-	0,00111
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00049	0,00049	-	0,00003	0,00003	-
86	Cục tẩy	Cục	0,07394	-	0,07394	0,07552	-	0,07552	0,00571	-	0,00571
87	Cước điện thoại	VNĐ	6.695,71399	-	6.695,71399	5.070,91888	-	5.070,91888	343,50956	-	343,50956
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	958,90502	-	958,90502	726,21558	-	726,21558	49,19461	-	49,19461
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00052	0,00052	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00050	0,00050	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00127	0,00127	-	0,00006	0,00006	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,06251	-	0,06251	0,06089	-	0,06089	0,00316	-	0,00316
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00018	0,00018	-	0,00001	0,00001	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01384	-	0,01384	0,01441	-	0,01441	0,00079	-	0,00079
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,08689	-	0,08689	0,08180	-	0,08180	0,00533	-	0,00533
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc									

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,02238	-	0,02238	0,02202	-	0,02202	0,00125	-	0,00125
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00037	0,00037	-	0,00004	0,00004	-
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,01237	-	0,01237	0,01101	-	0,01101	0,00076	-	0,00076
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00365	-	0,00365	0,00336	-	0,00336	0,00022	-	0,00022
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00052	-	0,00052	0,00582	-	0,00582
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00012	-	0,00012
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00026	0,00026	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00055	0,00055	-	0,00022	0,00022	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00542	-	0,00542	0,00504	-	0,00504	0,00032	-	0,00032
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00590	-	0,00590	0,00593	-	0,00593	0,00037	-	0,00037
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00201	0,00201	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
113	Dây điện	m	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00199	0,00199	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00788	0,00788	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00720	0,00720	-	0,04485	0,04485	-	0,00079	0,00079	-
116	Dây mạng	m	4,51155	-	4,51155	4,33376	-	4,33376	0,35456	-	0,35456

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
117	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00012	0,00012	-
118	Dây thép	m	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00109	0,00109	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	5,08627	5,08627	-	6,90525	6,90525	-	0,51751	0,51751	-
124	Điện	Kw	299,97199	-	299,97199	327,51176	-	327,51176	14,52453	-	14,52453
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00032	0,00032	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00049	0,00049	-	0,00058	0,00058	-	0,00009	0,00009	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,25101	-	0,25101	0,28380	-	0,28380	0,01390	-	0,01390
130	File trình ký	Chiếc	1,81535	-	1,81535	1,57321	-	1,57321	0,12221	-	0,12221
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00075	0,00075	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00109	0,00109	-	0,00206	0,00206	-	0,00032	0,00032	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04890	-	0,04890	0,04436	-	0,04436	0,00263	-	0,00263
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp									

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,12766	-	0,12766	0,11020	-	0,11020	0,01418	-	0,01418
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,06310	-	0,06310	0,06141	-	0,06141	0,00331	-	0,00331
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,17684	-	0,17684	0,16118	-	0,16118	0,01152	-	0,01152
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,03250	-	0,03250	0,02963	-	0,02963	0,00128	-	0,00128
139	Giấy ăn	Hộp	0,00167	-	0,00167	0,00179	-	0,00179	0,00036	-	0,00036
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00349	0,00349	-	0,00406	0,00406	-	0,00011	0,00011	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,02618	-	0,02618	0,02527	-	0,02527	0,00257	-	0,00257
142	Giấy in A3	Gram	0,01498	-	0,01498	0,01563	-	0,01563	0,00116	-	0,00116
143	Giấy in A4	Gram	0,31222	-	0,31222	0,26900	-	0,26900	0,04156	-	0,04156
144	Giấy in A5	Gram	0,02816	-	0,02816	0,01376	-	0,01376	0,01346	-	0,01346
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,15943	-	0,15943	0,13466	-	0,13466	0,00810	-	0,00810
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,16126	-	0,16126	0,13074	-	0,13074	0,00799	-	0,00799
147	Giấy phân trang	Tập	0,11476	-	0,11476	0,10175	-	0,10175	0,00530	-	0,00530
148	Giấy than xanh	Tập	0,01282	-	0,01282	0,00963	-	0,00963	0,00054	-	0,00054
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00154	0,00154	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00121	0,00121	-	0,00024	0,00024	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,09520	-	0,09520	0,09464	-	0,09464	0,00424	-	0,00424

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,20428	-	0,20428	0,20476	-	0,20476	0,01158	-	0,01158
155	Hồ dán	Lọ	0,15592	-	0,15592	0,13797	-	0,13797	0,01444	-	0,01444
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00022	0,00022	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00724	-	0,00724	0,00809	-	0,00809	0,00026	-	0,00026
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11296	-	0,11296	0,13382	-	0,13382	0,00825	-	0,00825
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,06203	-	0,06203	0,05899	-	0,05899	0,00494	-	0,00494
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,06240	-	0,06240	0,05995	-	0,05995	0,00496	-	0,00496
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,06222	-	0,06222	0,05862	-	0,05862	0,00491	-	0,00491
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00027	-	0,00027
163	Hót rác	Chiếc	0,00121	0,00121	-	0,00219	0,00219	-	0,00014	0,00014	-
164	Keo dán	Lọ	0,07667	-	0,07667	0,07280	-	0,07280	0,00561	-	0,00561
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006
166	Keo silicon	Lọ	0,00086	-	0,00086	0,00146	-	0,00146	0,00053	-	0,00053
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,10867	-	0,10867	0,11349	-	0,11349	0,00560	-	0,00560
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,38263	-	0,38263	0,28567	-	0,28567	0,03209	-	0,03209
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,39249	-	0,39249	0,29749	-	0,29749	0,03258	-	0,03258
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,39093	-	0,39093	0,29532	-	0,29532	0,03255	-	0,03255
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,38908	-	0,38908	0,29378	-	0,29378	0,03252	-	0,03252
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp									

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,38891	-	0,38891	0,29362	-	0,29362	0,03251	-	0,03251
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,38553	-	0,38553	0,29031	-	0,29031	0,03239	-	0,03239
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,40409	-	0,40409	0,31674	-	0,31674	0,03311	-	0,03311
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00648	-	0,00648	0,00053	-	0,00053
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,42390	0,42390	-	0,46489	0,46489	-	0,02127	0,02127	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,04320	-	0,04320	0,03909	-	0,03909	0,00178	-	0,00178
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,08590	-	0,08590	0,07517	-	0,07517	0,00803	-	0,00803
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00025	-	0,00025
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00104	0,00104	-	0,00026	0,00026	-
187	Lịch	Quyển	0,06541	-	0,06541	0,05975	-	0,05975	0,01099	-	0,01099
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00018	0,00018	-

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00064	-	0,00064	0,00028	-	0,00028
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25839	0,25839	-	0,30139	0,30139	-	0,00935	0,00935	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,04136	0,04136	-	0,03695	0,03695	-	0,00236	0,00236	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,10627	-	0,10627	0,10799	-	0,10799	0,00834	-	0,00834
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04808	-	0,04808	0,04850	-	0,04850	0,00287	-	0,00287
198	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-	0,00026	0,00026	-
200	Mực dấu	Lọ	0,01260	-	0,01260	0,01260	-	0,01260	0,00107	-	0,00107
201	Mực in	Hộp	0,15222	-	0,15222	0,17292	-	0,17292	0,00694	-	0,00694
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,01054	-	0,01054	0,00792	-	0,00792	0,00144	-	0,00144
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00008	0,00008	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,01570	0,01570	-
209	Nước sinh hoạt	m3			-						

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			-	-		0,00033	0,00033	-	0,01463	0,01463	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-
211	Nước uống	lít	5,68910	5,68910	-	5,18350	5,18350	-	0,25681	0,25681	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
215	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00071	0,00071	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00043	0,00043	-	0,00076	0,00076	-	0,00119	0,00119	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,04737	-	0,04737	0,04973	-	0,04973	0,00198	-	0,00198
219	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00023	0,00023	-	0,00003	0,00003	-
220	Phí internet	VNĐ	11.114,09654	-	11.114,09654	8.417,12847	-	8.417,12847	570,18545	-	570,18545
221	Phích cắm	Chiếc	0,15328	0,15328	-	0,17115	0,17115	-	0,00602	0,00602	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01296	0,01296	-	0,05123	0,05123	-	0,00153	0,00153	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,43016	-	1,43016	1,20859	-	1,20859	0,21570	-	0,21570
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00128	0,00128	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-	0,00013	0,00013	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,12788	-	0,12788	0,12275	-	0,12275	0,01386	-	0,01386
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00024	0,00024	-	0,00002	0,00002	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01703	-	0,01703	0,01485	-	0,01485	0,00100	-	0,00100
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00288	0,00288	-	0,00487	0,00487	-	0,00028	0,00028	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,22137	-	0,22137	0,20674	-	0,20674	0,01699	-	0,01699
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00032	0,00032	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-	0,00019	0,00019	-
246	Thước kẻ	Chiếc			-						

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0,07945	0,07945		0,08430	0,08430	-	0,00393	0,00393	-
247	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,01321	0,01321	-	0,01635	0,01635	-	0,00165	0,00165	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	1,82365	-	1,82365	1,67636	-	1,67636	0,23969	-	0,23969
252	Túi clear bag F	Chiếc	1,85233	-	1,85233	1,36052	-	1,36052	0,49097	-	0,49097
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
255	Ủng	Đôi	0,00014	0,00014	-	0,00025	0,00025	-	0,00018	0,00018	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,02056	-	0,02056	0,02086	-	0,02086	0,00076	-	0,00076
257	Vải xô	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
259	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00170	0,00170	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-	0,00018	0,00018	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	1,06567	-	1,06567	0,53736	-	0,53736	0,45592	-	0,45592

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
265	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00063	0,00063	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,61656	0,61656	-	1,22003	1,22003	-	0,02894	0,02894	-
269	Xăng	lít	6,45866	-	6,45866	4,82470	-	4,82470	1,25144	-	1,25144
270	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
271	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00012	0,00012	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Đơn vị tính: giờ sử dụng/dịch vụ

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00070	0.00052	0.00017	0.00340	0.00255	0.00085	0.00093	0.00069	0.00023
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.01445	0.00165	0.01280	0.01351	0.00154	0.01197	0.00609	0.00070	0.00539
3	Bàn chế biến thức ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bàn cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
4										
5	Bàn ghế đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	0.58271	-	0.58271	0.53878	-	0.53878	0.55727	-	0.55727
8	Bàn ghế phòng họp	0.51517	-	0.51517	0.31583	-	0.31583	0.37676	-	0.37676
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Giường gội đầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.00317	-	0.00317	0.03427	-	0.03427	0.02187	-	0.02187
13	Bàn hội trường nhỏ	0.02882	0.01214	0.01668	0.10664	0.04494	0.06170	0.07152	0.03014	0.04139
14	Bàn là	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Bàn làm việc	0.07270	0.01538	0.05732	0.30586	0.06470	0.24116	0.23003	0.04866	0.18137
16	Bàn tập đứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Bếp chiên nhúng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Bếp ga	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Bếp từ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình bơm điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
24	Bình cứu hỏa	1.06890	0.22824	0.84067	1.17977	0.25191	0.92786	1.25729	0.26846	0.98883
25	Bình ga	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Bình khí CO2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Bình nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Bình oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Bình phun thuốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Bình thủy điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Bình ủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Bộ Đàm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Bộ kích điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Lưu điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Bộ phát wifi	0.15575	0.04089	0.11487	0.24780	0.06505	0.18275	0.25760	0.06762	0.18998
36	Bệt vệ sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.15440	-	0.15440	0.19073	-	0.19073	0.20010	-	0.20010
40	Cáng y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Cáp micro	0.01255	0.00126	0.01130	0.19140	0.01914	0.17226	0.17198	0.01720	0.15478
42	Cap tín hiệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cân sức khỏe	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
43										
44	Cân thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Cầu là	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Chân, tay giả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	2.49503	1.06172	1.43332	1.33917	0.56986	0.76931	1.71300	0.72894	0.98407
51	Chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Công tơ điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Cột đèn sân vườn	0.50460	-	0.50460	0.63470	-	0.63470	0.65903	-	0.65903
54	Cũi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Cưa sắt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.01169	0.00628	0.00541	0.19598	0.10534	0.09064	0.18112	0.09735	0.08377
59	Đầu nối mạng	4.98842	3.24247	1.74595	4.15365	2.69987	1.45378	4.86705	3.16358	1.70347
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Ghế băng chờ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
63	Ghế bô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Ghế cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Ghê hội trường	1.96520	0.11828	1.84693	2.68713	0.16173	2.52540	2.64045	0.15892	2.48153
66	Ghế làm việc	0.25204	0.02671	0.22533	0.68541	0.07264	0.61277	0.52349	0.05548	0.46801
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Giá để tài liệu	0.21396	0.05135	0.16261	0.24425	0.05862	0.18563	0.26326	0.06318	0.20008
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Giá đỡ chậu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Giường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Két sắt	0.00232	-	0.00232	0.04012	-	0.04012	0.03419	-	0.03419
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Khung tập đi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Khung rèm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Khung vận động đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
82										
83	Lò vi sóng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Loa, loa di động	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy bắt vít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy cắt cỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy điện châm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy điện xung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy gọt vỏ củ quả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy hút ẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy hút bụi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy in	0.18069	0.04834	0.13235	0.24506	0.06557	0.17949	0.23963	0.06411	0.17552
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	-	-	-	0.00423	-	0.00423	0.00115	-	0.00115
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy đo huyết áp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy ghi âm	-	-	-	0.00658	-	0.00658	0.00230	-	0.00230
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Máy khoan sổ chứng từ	0.00106	-	0.00106	0.00899	-	0.00899	0.00252	-	0.00252

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
102	Máy hủy bơm kim tiêm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Máy mài dao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Máy nén khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
107	Máy nướng thịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
108	Máy phun rửa áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.05230	0.00209	0.05021	0.03181	0.00127	0.03054	0.03692	0.00148	0.03544
110	Máy sưởi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Máy tăng áp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Máy tính bảng	0.26846	0.04474	0.22372	0.20348	0.03391	0.16957	0.17020	0.02837	0.14183
113	Máy trợ thính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Máy xay cầm tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Máy xay công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Máy xới đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Micro	0.12773	0.05813	0.06960	0.17421	0.07929	0.09492	0.16715	0.07608	0.09108
119	Nồi chiên không dầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phích nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
121										
122	Quạt cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Quạt hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Quạt treo tường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
125	Quạt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Quạt hơi nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đèn sưởi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
129	Quạt thông gió	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Quạt trần	-	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Sạc ắc quy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	Tủ đầu giường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.59873	0.21994	0.37879	0.50566	0.18575	0.31991	0.58416	0.21459	0.36957
137	Tủ đựng âm ly	0.05115	0.01739	0.03376	0.05131	0.01745	0.03387	0.05485	0.01865	0.03620
138	Tủ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
143	Tủ sấy quần áo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
146	Xe đạp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
147	Xe đạp điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Xe lăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Xe rùa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Xe tiêm đẩy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Ti vi chế độ Full HD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
157	Thớt gỗ nghiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Chậu nhôm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rổ inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
160										
161	Rá inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Nồi áp suất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	-	-	-	-	-	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	-	-	-	-	-	-	-	-	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	-	-	-	-	-	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-	-	-	-
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
173	Mỏ hàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00026	0.00020	0.00007	0.00181	0.00136	0.00045	0.01058	0.00794	0.00265
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.00692	0.00079	0.00613	0.01609	0.00184	0.01425	0.07221	0.00825	0.06396
3	Bàn chế biến thức ăn	-	-	-	-	-	-	0.04852	0.04470	0.00382
4	Bàn cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	4.23400	3.40775	0.82625
5	Bàn ghế đá	-	-	-	-	-	-	0.11500	0.04867	0.06633
6	Bàn ghế hội trường	-	-	-	-	-	-	0.02156	0.00532	0.01624
7	Bàn ghế làm việc	0.54527	-	0.54527	0.66211	-	0.66211	0.16296	-	0.16296
8	Bàn ghế phòng họp	0.49079	-	0.49079	0.23276	-	0.23276	0.19399	-	0.19399
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	-	-	-	0.00003	0.00003	-
11	Giường gội đầu	-	-	-	-	-	-	0.00417	0.00393	0.00024
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.00253	-	0.00253	0.09711	-	0.09711	0.00038	-	0.00038
13	Bàn hội trường nhỏ	0.00154	0.00065	0.00089	0.03920	0.01652	0.02268	0.41340	0.17420	0.23921
14	Bàn là	-	-	-	-	-	-	0.03928	0.03928	-
15	Bàn làm việc	0.05272	0.01115	0.04157	0.19756	0.04179	0.15577	0.14353	0.03036	0.11317
16	Bàn tập đứng	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	0.00025	0.00025	-
	Bảng cắm đồ dùng dạy học	-	-	-	-	-	-	0.00907	0.00907	-

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
18										
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Bếp chiên nhúng	-	-	-	-	-	-	0.00442	0.00442	-
21	Bếp ga	-	-	-	-	-	-	0.24253	0.23812	0.00441
22	Bếp từ	-	-	-	-	-	-	0.07360	0.04640	0.02720
23	Bình bơm điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	1.01502	0.21673	0.79829	0.96789	0.20667	0.76122	0.14445	0.03084	0.11361
25	Bình ga	-	-	-	-	-	-	0.02696	0.02503	0.00193
26	Bình khí CO2	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000
27	Bình nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	0.66026	0.54936	0.11089
28	Bình oxy	-	-	-	-	-	-	0.01653	0.01630	0.00024
29	Bình phun thuốc	-	-	-	-	-	-	0.02259	0.00251	0.02008
30	Bình thủy điện	-	-	-	-	-	-	0.21850	0.12635	0.09215
31	Bình ủ	-	-	-	-	-	-	0.00837	0.00787	0.00050
32	Bộ Đàm	-	-	-	-	-	-	0.00055	-	0.00055
33	Bộ kích điện	-	-	-	-	-	-	0.02722	-	0.02722
34	Lưu điện	-	-	-	-	-	-	0.15540	-	0.15540
35	Bộ phát wifi	0.14603	0.03833	0.10770	0.06865	0.01802	0.05063	0.02356	0.00618	0.01737
36	Bệt vệ sinh	-	-	-	-	-	-	0.07472	0.04400	0.03072
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	-	-	-	0.01389	0.01320	0.00069
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.15077	-	0.15077	0.08461	-	0.08461	0.03768	-	0.03768
40	Cáng y tế	-	-	-	-	-	-	0.00445	0.00445	-
41	Cáp micro	0.01106	0.00111	0.00995	0.04821	0.00482	0.04339	0.14431	0.01443	0.12988
42	Cap tín hiệu	-	-	-	-	-	-	0.45499	-	0.45499
43	Cân sức khỏe	-	-	-	-	-	-	0.00449	0.00326	0.00124
44	Cân thực phẩm	-	-	-	-	-	-	0.01019	0.00894	0.00125
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	0.07707	0.01541	0.06165
46	Cầu là	-	-	-	-	-	-	0.00100	0.00097	0.00003
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
48	Cây nước nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	0.16009	0.11220	0.04790
49	Chân, tay giả	-	-	-	-	-	-	0.00011	0.00011	-
50	Chậu cảnh	2.40029	1.02140	1.37889	0.86727	0.36905	0.49822	0.26015	0.11070	0.14945
51	Chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	0.00260	0.00184	0.00075
52	Công tơ điện	-	-	-	-	-	-	0.04354	0.00167	0.04187
53	Cột đèn sân vườn	0.50551	-	0.50551	0.26733	-	0.26733	0.08567	-	0.08567
54	Cũi	-	-	-	-	-	-	0.04202	0.04202	-
55	Cưa sắt	-	-	-	-	-	-	0.00050	-	0.00050
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	-	-	-	-	-	-	0.00026	0.00013	0.00013
	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	0.00834	0.00834	-

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
57										
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.00306	0.00164	0.00141	0.02161	0.01161	0.00999	0.08719	0.04687	0.04033
59	Đầu nối mạng	4.76072	3.09447	1.66625	1.73312	1.12653	0.60659	0.55476	0.36060	0.19417
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	-	-	-	0.04441	0.04298	0.00143
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	0.00963	-	0.00963
62	Ghế băng chờ	-	-	-	-	-	-	0.00109	0.00097	0.00013
63	Ghế bô	-	-	-	-	-	-	0.00058	0.00057	0.00001
64	Ghế cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	7.52450	6.96786	0.55664
65	Ghê hội trường	1.63828	0.09860	1.53968	1.21995	0.07342	1.14653	3.25530	0.19592	3.05938
66	Ghế làm việc	0.17287	0.01832	0.15455	0.50198	0.05320	0.44879	0.22125	0.02345	0.19780
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00004	0.00004	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	0.01927	-	0.01927
69	Giá để giày dép, đồ chơi	-	-	-	-	-	-	0.03457	0.03301	0.00156
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	0.02097	0.02053	0.00044
71	Giá để tài liệu	0.20044	0.04810	0.15233	0.09982	0.02396	0.07586	0.06227	0.01495	0.04733
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	0.09693	0.06862	0.02831
73	Giá đỡ chậu	-	-	-	-	-	-	0.00004	0.00004	-
74	Giường	-	-	-	-	-	-	5.23089	4.82819	0.40270
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	0.00251	0.00244	0.00006

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
76										
77	Két sắt	0.00254	-	0.00254	0.01138	-	0.01138	0.00742	-	0.00742
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	-	-	-	0.05800	0.04327	0.01473
79	Khung tập đi	-	-	-	-	-	-	0.05928	0.05928	-
80	Khung rèm	-	-	-	-	-	-	0.03269	0.03166	0.00103
81	Khung vận động đa năng	-	-	-	-	-	-	0.00695	0.00695	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
83	Lò vi sóng	-	-	-	-	-	-	0.02815	0.02382	0.00433
84	Loa, loa di động	-	-	-	-	-	-	0.01847	0.01634	0.00213
85	Máy bắt vít	-	-	-	-	-	-	0.00025	-	0.00025
86	Máy cắt cỏ	-	-	-	-	-	-	0.02808	0.01610	0.01198
87	Máy điện châm	-	-	-	-	-	-	0.01605	0.01605	-
88	Máy điện xung	-	-	-	-	-	-	0.00002	0.00002	-
89	Máy ép chậm	-	-	-	-	-	-	0.00861	0.00670	0.00191
90	Máy gọt vỏ củ quả	-	-	-	-	-	-	0.01843	0.01152	0.00691
91	Máy hút ẩm	-	-	-	-	-	-	0.01198	0.00234	0.00964
92	Máy hút bụi	-	-	-	-	-	-	0.00025	-	0.00025
93	Máy in	0.16327	0.04368	0.11959	0.16455	0.04403	0.12052	0.14058	0.03761	0.10297
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	0.00284	-	0.00284	0.00097	-	0.00097	-	-	-

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.01927	0.00771	0.01156
97	Máy đo huyết áp	-	-	-	-	-	-	0.00016	0.00016	0.00000
98	Máy ghi âm	0.00119	-	0.00119	0.00193	-	0.00193	-	-	-
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	-	-	-	0.00964	-	0.00964
101	Máy khoan sổ chứng từ	0.00644	-	0.00644	0.00351	-	0.00351	0.00035	-	0.00035
102	Máy hủy bơm kim tiêm	-	-	-	-	-	-	0.00934	0.00443	0.00490
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00004	0.00002	0.00002
104	Máy mài dao	-	-	-	-	-	-	0.00025	0.00025	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-	-	-	-	0.00006	0.00006	-
106	Máy nén khí	-	-	-	-	-	-	0.00933	0.00560	0.00373
107	Máy nướng thịt	-	-	-	-	-	-	0.00935	0.00467	0.00467
108	Máy phun rửa áp lực	-	-	-	-	-	-	0.00031	0.00027	0.00004
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.05040	0.00202	0.04838	0.02204	0.00088	0.02116	0.01640	0.00066	0.01575
110	Máy sưởi	-	-	-	-	-	-	0.02813	0.02813	-
111	Máy tăng áp	-	-	-	-	-	-	0.00911	0.00619	0.00292
112	Máy tính bảng	0.28108	0.04685	0.23423	0.12505	0.02084	0.10421	0.02813	0.00469	0.02344
113	Máy trợ thính	-	-	-	-	-	-	0.09099	0.09099	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	-	-	-	0.01840	0.01840	-
	Máy xay cầm tay	-	-	-	-	-	-	0.00073	0.00070	0.00003

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
115										
116	Máy xay công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.06664	0.02757	0.03908
117	Máy xới đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Micro	0.11432	0.05203	0.06229	0.05376	0.02447	0.02929	0.39815	0.18121	0.21694
119	Nồi chiên không dầu	-	-	-	-	-	-	0.03881	0.03018	0.00862
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0.02111	0.01919	0.00192
121	Phích nước	-	-	-	-	-	-	0.00296	0.00237	0.00060
122	Quạt cây	-	-	-	-	-	-	0.36027	0.26743	0.09284
123	Quạt hộp	-	-	-	-	-	-	0.01001	0.00845	0.00156
124	Quạt treo tường	-	-	-	-	-	-	1.14792	0.89131	0.25661
125	Quạt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.15268	0.11082	0.04185
126	Quạt hơi nước	-	-	-	-	-	-	0.35877	0.27482	0.08395
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	0.00025	0.00025	-
128	Đèn sưởi	-	-	-	-	-	-	0.02593	0.02041	0.00552
129	Quạt thông gió	-	-	-	-	-	-	0.03867	0.03491	0.00377
130	Quạt trần	-	-	-	-	-	-	2.13987	1.76249	0.37738
131	Sạc ắc quy	-	-	-	-	-	-	0.00450	0.00450	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	-	-	-	-	-	-	0.00006	0.00006	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	-	-	-	0.00011	0.00011	-
	Trống trường, trống biểu diễn	-	-	-	-	-	-	0.00989	0.00989	-

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
134										
135	Tủ đầu giường	-	-	-	-	-	-	0.08842	0.06032	0.02810
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.57677	0.21187	0.36489	0.20864	0.07664	0.13200	0.07305	0.02684	0.04622
137	Tủ đựng âm ly	0.04882	0.01660	0.03222	0.03239	0.01101	0.02138	0.02363	0.00803	0.01559
138	Tủ đông	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	-	-	-	0.01337	0.00956	0.00380
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	-	-	-	-	-	-	0.01149	0.01076	0.00073
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	-	-	-	0.02779	0.02779	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	-	-	-	-	-	-	0.52526	0.27240	0.25287
143	Tủ sấy quần áo	-	-	-	-	-	-	0.00225	0.00225	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	-	-	-	-	-	-	0.00336	0.00183	0.00153
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	0.00028	0.00028	-
146	Xe đạp	-	-	-	-	-	-	0.03635	0.03250	0.00384
147	Xe đạp điện	-	-	-	-	-	-	0.00453	0.00453	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	0.02766	0.02061	0.00705
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0.00728	0.00646	0.00082
150	Xe lăn	-	-	-	-	-	-	0.36438	0.36438	-
151	Xe rùa	-	-	-	-	-	-	0.00746	0.00435	0.00311
152	Xe tiêm đẩy	-	-	-	-	-	-	0.00031	0.00012	0.00020

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Ti vi chế độ Full HD	-	-	-	-	-	-	0.00001	-	0.00001
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
157	Thớt gỗ nghiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Chậu nhôm	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00005	0.00000
160	Rổ inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Rá inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Nồi áp suất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00006	0.00006	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	-	-	-	0.00003	0.00003	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00001

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
173	Mỏ hàn	-	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	0.00003	-	0.00003
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00003	0.00003	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00549	0.00412	0.00137	0.00179	0.00134	0.00045	0.00195	0.00147	0.00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.05288	0.00604	0.04684	0.00968	0.00111	0.00857	0.02035	0.00233	0.01802
3	Bàn chế biến thức ăn	0.02403	0.02214	0.00189	0.02399	0.02210	0.00189	0.01066	0.00982	0.00084
4	Bàn cho đối tượng	2.26603	1.82382	0.44221	0.81489	0.65587	0.15902	0.80333	0.64656	0.15677
5	Bàn ghế đá	0.04396	0.01860	0.02535	0.03987	0.01687	0.02299	0.02053	0.00869	0.01184
6	Bàn ghế hội trường	0.02149	0.00530	0.01618	0.00979	0.00242	0.00738	0.00473	0.00117	0.00356

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
7	Bàn ghế làm việc	0.31507	-	0.31507	0.12354	-	0.12354	0.08612	-	0.08612
8	Bàn ghế phòng họp	0.31594	-	0.31594	0.12502	-	0.12502	0.03589	-	0.03589
9	Bàn ghế giáo viên	0.00009	0.00009	-	0.00009	0.00009	-	0.00004	0.00004	-
10	Bàn ghế học sinh	0.00028	0.00028	-	0.00029	0.00029	-	0.00014	0.00014	-
11	Giường gội đầu	0.00363	0.00342	0.00021	0.00531	0.00501	0.00030	0.00205	0.00193	0.00012
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.00017	-	0.00017	0.00021	-	0.00021	0.00156	-	0.00156
13	Bàn hội trường nhỏ	0.30377	0.12800	0.17577	0.05450	0.02296	0.03153	0.10083	0.04249	0.05834
14	Bàn là	0.03254	0.03254	-	0.00636	0.00636	-	0.00899	0.00899	-
15	Bàn làm việc	0.10407	0.02201	0.08205	0.02727	0.00577	0.02150	0.06613	0.01399	0.05214
16	Bàn tập đứng	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00001	0.00001	-
17	Bàn tiểu phẫu	0.00140	0.00140	-	0.00046	0.00046	-	0.00004	0.00004	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	0.00218	0.00218	-	0.00200	0.00200	-	0.00113	0.00113	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Bếp chiên nhúng	0.00502	0.00502	-	0.00577	0.00577	-	0.00207	0.00207	-
21	Bếp ga	0.15700	0.15415	0.00285	0.05349	0.05252	0.00097	0.05387	0.05289	0.00098
22	Bếp từ	0.06441	0.04061	0.02381	0.01769	0.01115	0.00654	0.01784	0.01125	0.00659
23	Bình bơm điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	0.58741	0.12543	0.46199	0.21391	0.04567	0.16823	0.10760	0.02298	0.08463
25	Bình ga	0.05170	0.04801	0.00369	0.03756	0.03487	0.00268	0.01088	0.01011	0.00078

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
26	Bình khí CO2	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000
27	Bình nóng lạnh	0.41648	0.34653	0.06995	0.13694	0.11394	0.02300	0.13752	0.11442	0.02310
28	Bình oxy	0.01102	0.01086	0.00016	0.01176	0.01160	0.00017	0.00470	0.00463	0.00007
29	Bình phun thuốc	0.00941	0.00105	0.00836	0.00977	0.00109	0.00868	0.00436	0.00048	0.00388
30	Bình thủy điện	0.16785	0.09706	0.07079	0.06895	0.03987	0.02908	0.05975	0.03455	0.02520
31	Bình ủ	0.01313	0.01235	0.00079	0.01117	0.01050	0.00067	0.00361	0.00340	0.00022
32	Bộ Đàm	0.00281	-	0.00281	0.00094	-	0.00094	0.00029	-	0.00029
33	Bộ kích điện	0.00655	-	0.00655	0.00599	-	0.00599	0.00340	-	0.00340
34	Lưu điện	0.12041	-	0.12041	0.02223	-	0.02223	0.03584	-	0.03584
35	Bộ phát wifi	0.09047	0.02375	0.06672	0.03523	0.00925	0.02598	0.00785	0.00206	0.00579
36	Bệt vệ sinh	0.08873	0.05225	0.03648	0.09799	0.05771	0.04029	0.03495	0.02058	0.01437
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	0.01209	0.01148	0.00060	0.01771	0.01682	0.00089	0.00682	0.00648	0.00034
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.10102	-	0.10102	0.03468	-	0.03468	0.01032	-	0.01032
40	Cáng y tế	0.00504	0.00504	-	0.00578	0.00578	-	0.00215	0.00215	-
41	Cáp micro	0.03810	0.00381	0.03429	0.03738	0.00374	0.03364	0.01998	0.00200	0.01798
42	Cap tín hiệu	0.11619	-	0.11619	0.10204	-	0.10204	0.05679	-	0.05679
43	Cân sức khỏe	0.00508	0.00368	0.00140	0.00580	0.00421	0.00160	0.00219	0.00159	0.00060
44	Cân thực phẩm	0.00991	0.00870	0.00121	0.00218	0.00192	0.00027	0.00242	0.00213	0.00030

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
45	Chạn bát	0.05671	0.01134	0.04537	0.00997	0.00199	0.00798	0.01783	0.00357	0.01426
46	Cầu là	0.00558	0.00540	0.00019	0.00183	0.00177	0.00006	0.00010	0.00010	0.00000
47	Cây là hơi nước	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
48	Cây nước nóng lạnh	0.06980	0.04892	0.02088	0.06033	0.04228	0.01805	0.02867	0.02009	0.00858
49	Chân, tay giả	0.00007	0.00007	-	0.00002	0.00002	-	0.00005	0.00005	-
50	Chậu cảnh	1.40341	0.59720	0.80621	0.46037	0.19590	0.26447	0.03709	0.01578	0.02130
51	Chậu rửa tay inox	0.01401	0.00996	0.00406	0.00460	0.00327	0.00133	0.00037	0.00026	0.00011
52	Công tơ điện	0.03500	0.00135	0.03365	0.01128	0.00043	0.01085	0.01116	0.00043	0.01073
53	Cột đèn sân vườn	0.30703	-	0.30703	0.10851	-	0.10851	0.01625	-	0.01625
54	Cũi	0.03648	0.03648	-	0.05319	0.05319	-	0.02061	0.02061	-
55	Cưa sắt	0.00279	-	0.00279	0.00091	-	0.00091	0.00005	-	0.00005
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0.00140	0.00070	0.00070	0.00046	0.00023	0.00023	0.00003	0.00002	0.00002
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0.00725	0.00725	-	0.01063	0.01063	-	0.00412	0.00412	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.06356	0.03416	0.02940	0.02257	0.01213	0.01044	0.02328	0.01251	0.01077
59	Đầu nối mạng	2.84174	1.84713	0.99461	0.98392	0.63955	0.34437	0.07654	0.04975	0.02679
60	Đèn bắt côn trùng	0.05036	0.04874	0.00162	0.05774	0.05588	0.00186	0.02082	0.02014	0.00067
61	Đôn gỗ	0.00709	-	0.00709	0.00125	-	0.00125	0.00223	-	0.00223
62	Ghế băng chờ	0.00320	0.00283	0.00037	0.00113	0.00100	0.00013	0.00125	0.00110	0.00015
63	Ghế bô	0.00038	0.00037	0.00001	0.00012	0.00012	0.00000	0.00028	0.00028	0.00000

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
64	Ghế cho đối tượng	3.14594	2.91321	0.23273	1.55977	1.44438	0.11539	1.24564	1.15349	0.09215
65	Ghê hội trường	2.89617	0.17431	2.72186	0.79421	0.04780	0.74641	0.84459	0.05083	0.79376
66	Ghế làm việc	0.15559	0.01649	0.13910	0.05438	0.00576	0.04862	0.15879	0.01683	0.14196
67	Ghế co giãn trị liệu	0.00005	0.00005	-	0.00005	0.00005	-	0.00011	0.00011	-
68	Giá đèn sân khấu	0.01418	-	0.01418	0.00249	-	0.00249	0.00446	-	0.00446
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0.04203	0.04014	0.00190	0.04558	0.04353	0.00206	0.01628	0.01554	0.00073
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0.01817	0.01778	0.00038	0.02661	0.02605	0.00056	0.01115	0.01091	0.00024
71	Giá để tài liệu	0.12482	0.02996	0.09486	0.05072	0.01217	0.03855	0.01300	0.00312	0.00988
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0.05234	0.03705	0.01529	0.06609	0.04679	0.01930	0.02771	0.01962	0.00809
73	Giá đỡ chậu	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00009	0.00009	-
74	Giường	2.03234	1.87589	0.15646	1.12493	1.03833	0.08660	0.85071	0.78522	0.06549
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Kéo đa năng	0.01396	0.01362	0.00034	0.00457	0.00446	0.00011	0.00028	0.00027	0.00001
77	Két sắt	0.00552	-	0.00552	0.00224	-	0.00224	0.00297	-	0.00297
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0.05960	0.04446	0.01514	0.05316	0.03966	0.01350	0.02295	0.01712	0.00583
79	Khung tập đi	0.04588	0.04588	-	0.06586	0.06586	-	0.02587	0.02587	-
80	Khung rèm	0.10383	0.10055	0.00328	0.05051	0.04892	0.00160	0.00979	0.00948	0.00031
81	Khung vận động đa năng	0.00606	0.00606	-	0.00887	0.00887	-	0.00342	0.00342	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00001	0.00001	-

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
83	Lò vi sóng	0.01424	0.01205	0.00219	0.01685	0.01426	0.00259	0.00710	0.00601	0.00109
84	Loa, loa di động	0.00580	0.00513	0.00067	0.00448	0.00396	0.00052	0.00267	0.00236	0.00031
85	Máy bắt vít	0.00140	-	0.00140	0.00046	-	0.00046	0.00004	-	0.00004
86	Máy cắt cỏ	0.01287	0.00738	0.00549	0.00570	0.00327	0.00243	0.00474	0.00272	0.00202
87	Máy điện châm	0.00825	0.00825	-	0.01086	0.01086	-	0.00458	0.00458	-
88	Máy điện xung	0.00001	0.00001	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
89	Máy ép chậm	0.00866	0.00674	0.00192	0.01109	0.00862	0.00246	0.00413	0.00321	0.00092
90	Máy gọt vỏ củ quả	0.00578	0.00361	0.00217	0.00445	0.00278	0.00167	0.00238	0.00149	0.00089
91	Máy hút ẩm	0.01848	0.00361	0.01487	0.00497	0.00097	0.00400	0.00258	0.00050	0.00208
92	Máy hút bụi	0.00140	-	0.00140	0.00046	-	0.00046	0.00003	-	0.00003
93	Máy in	0.15967	0.04272	0.11695	0.05268	0.01409	0.03858	0.04460	0.01193	0.03267
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0.01418	0.00567	0.00851	0.00249	0.00100	0.00150	0.00454	0.00181	0.00272
97	Máy đo huyết áp	0.00005	0.00005	0.00000	0.00006	0.00006	0.00000	0.00113	0.00111	0.00002
98	Máy ghi âm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Máy xay sinh tố	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000
100	Máy khoan bê tông	0.00709	-	0.00709	0.00125	-	0.00125	0.00224	-	0.00224
101	Máy khoan sổ chứng từ	0.00021	-	0.00021	0.00010	-	0.00010	0.00054	-	0.00054

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0.00359	0.00170	0.00188	0.00245	0.00117	0.00129	0.00116	0.00055	0.00061
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0.00012	0.00006	0.00006	0.00012	0.00006	0.00006	0.00021	0.00010	0.00010
104	Máy mài dao	0.00140	0.00140	-	0.00046	0.00046	-	0.00003	0.00003	-
105	Máy mát xa chân	0.00004	0.00004	-	0.00001	0.00001	-	0.00003	0.00003	-
106	Máy nén khí	0.00359	0.00215	0.00144	0.00246	0.00148	0.00098	0.00116	0.00070	0.00046
107	Máy nướng thịt	0.00359	0.00180	0.00180	0.00246	0.00123	0.00123	0.00117	0.00058	0.00058
108	Máy phun rửa áp lực	0.00142	0.00124	0.00019	0.00048	0.00042	0.00006	0.00021	0.00018	0.00003
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.03392	0.00136	0.03257	0.01121	0.00045	0.01076	0.00382	0.00015	0.00367
110	Máy sưởi	0.02440	0.02440	-	0.03548	0.03548	-	0.01379	0.01379	-
111	Máy tăng áp	0.01729	0.01175	0.00554	0.01255	0.00852	0.00402	0.00399	0.00271	0.00128
112	Máy tính bảng	0.14134	0.02356	0.11779	0.04702	0.00784	0.03918	0.01160	0.00193	0.00967
113	Máy trợ thính	0.02198	0.02198	-	0.02009	0.02009	-	0.01193	0.01193	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	0.00576	0.00576	-	0.00445	0.00445	-	0.00229	0.00229	-
115	Máy xay cầm tay	0.00294	0.00281	0.00013	0.00096	0.00092	0.00004	0.00016	0.00016	0.00001
116	Máy xay công nghiệp	0.05397	0.02232	0.03164	0.04088	0.01691	0.02397	0.02269	0.00938	0.01330
117	Máy xới đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Micro	0.33717	0.15345	0.18371	0.07260	0.03304	0.03956	0.09122	0.04152	0.04970
119	Nồi chiên không dầu	0.02977	0.02315	0.00661	0.00545	0.00424	0.00121	0.00895	0.00696	0.00199
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0.01953	0.01776	0.00178	0.02702	0.02457	0.00246	0.01033	0.00939	0.00094

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
121	Phích nước	0.00810	0.00647	0.00164	0.00263	0.00210	0.00053	0.00090	0.00072	0.00018
122	Quạt cây	0.31217	0.23172	0.08044	0.13191	0.09792	0.03399	0.09947	0.07384	0.02563
123	Quạt hộp	0.00865	0.00730	0.00135	0.01245	0.01051	0.00195	0.00490	0.00414	0.00077
124	Quạt treo tường	0.88386	0.68628	0.19758	0.28460	0.22098	0.06362	0.29666	0.23034	0.06632
125	Quạt công nghiệp	0.09126	0.06624	0.02502	0.02687	0.01950	0.00737	0.03168	0.02300	0.00868
126	Quạt hơi nước	0.20071	0.15375	0.04696	0.07429	0.05691	0.01738	0.06964	0.05335	0.01630
127	Quạt hút mùi	0.00140	0.00140	-	0.00046	0.00046	-	0.00003	0.00003	-
128	Đèn sưởi	0.02489	0.01959	0.00530	0.03298	0.02596	0.00702	0.01312	0.01033	0.00279
129	Quạt thông gió	0.02029	0.01832	0.00198	0.01188	0.01072	0.00116	0.00501	0.00452	0.00049
130	Quạt trần	1.18440	0.97552	0.20888	0.48095	0.39613	0.08482	0.41040	0.33802	0.07238
131	Sạc ắc quy	0.02512	0.02512	-	0.00823	0.00823	-	0.00045	0.00045	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	0.00004	0.00004	-	0.00001	0.00001	-	0.00003	0.00003	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0.00007	0.00007	-	0.00002	0.00002	-	0.00005	0.00005	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0.00849	0.00849	-	0.00171	0.00171	-	0.00226	0.00226	-
135	Tủ đầu giường	0.07629	0.05205	0.02425	0.11044	0.07534	0.03510	0.04580	0.03124	0.01455
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.34526	0.12683	0.21843	0.11938	0.04385	0.07552	0.01206	0.00443	0.00763
137	Tủ đựng âm ly	0.04168	0.01417	0.02751	0.01228	0.00417	0.00810	0.00546	0.00186	0.00360
138	Tủ đông	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00003	0.00003	-
139	Tủ đựng cốc chén	0.02223	0.01590	0.00633	0.01828	0.01308	0.00520	0.00568	0.00407	0.00162

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0.01114	0.01043	0.00071	0.01469	0.01376	0.00093	0.00590	0.00552	0.00037
141	Tủ đựng giày dép	0.02417	0.02417	-	0.03541	0.03541	-	0.01364	0.01364	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0.39582	0.20527	0.19055	0.09609	0.04983	0.04626	0.12847	0.06662	0.06185
143	Tủ sấy quần áo	0.01129	0.01129	-	0.00371	0.00371	-	0.00088	0.00088	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0.00526	0.00286	0.00240	0.00448	0.00244	0.00204	0.00152	0.00083	0.00069
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0.00141	0.00141	-	0.00046	0.00046	-	0.00009	0.00009	-
146	Xe đạp	0.03867	0.03458	0.00409	0.04704	0.04207	0.00498	0.01726	0.01543	0.00183
147	Xe đạp điện	0.02514	0.02514	-	0.00823	0.00823	-	0.00046	0.00046	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0.00805	0.00600	0.00205	0.00651	0.00485	0.00166	0.00382	0.00284	0.00097
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0.00748	0.00663	0.00084	0.00935	0.00829	0.00106	0.00376	0.00334	0.00042
150	Xe lăn	0.11086	0.11086	-	0.11682	0.11682	-	0.05986	0.05986	-
151	Xe rùa	0.00884	0.00516	0.00368	0.00977	0.00570	0.00407	0.00350	0.00204	0.00146
152	Xe tiêm đẩy	0.00143	0.00054	0.00090	0.00047	0.00018	0.00029	0.00009	0.00003	0.00006
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0.00002	0.00001	0.00001	0.00002	0.00001	0.00001	0.00002	0.00001	0.00001
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Ti vi chế độ Full HD	0.00008	-	0.00008	0.00008	-	0.00008	0.00004	-	0.00004
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
157	Thớt gỗ nghiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
159	Chậu nhôm	0.00002	0.00002	0.00000	0.00003	0.00003	0.00000	0.00026	0.00025	0.00001
160	Rổ inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Rá inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Nồi áp suất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00055	0.00055	-
168	Bình Zumile 20l	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00013	0.00013	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00005	0.00005	-
171	Máy bơm nước 750KW	0.00001	0.00000	0.00000	0.00001	0.00000	0.00000	0.00007	0.00003	0.00003
172	Máy hàn	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
173	Mỏ hàn	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
174	Xe gom rác	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00013	-	0.00013
175	Máy giặt công suất nhỏ	0.00001	0.00001	-	0.00002	0.00002	-	0.00016	0.00016	-
176	Đèn hồng ngoại	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00000	0.00000	-
	Dụng cụ trị liệu đa năng	0.00011		-			-			-

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
177			0.00011		0.00011	0.00011		0.00005	0.00005	
178	Dụng cụ tiểu phẫu	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00001	0.00001	-

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00137	0.00103	0.00034	0.00005	0.00004	0.00001	0.00015	0.00012	0.00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.01140	0.00130	0.01009	0.00053	0.00006	0.00047	0.03780	0.00432	0.03348
3	Bàn chế biến thức ăn	0.01214	0.01118	0.00096	0.00004	0.00004	0.00000	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	0.58446	0.47041	0.11406	0.00060	0.00049	0.00012	-	-	-
5	Bàn ghế đá	0.02152	0.00911	0.01241	0.00003	0.00001	0.00002	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	0.00353	0.00087	0.00266	0.00016	0.00004	0.00012	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	0.05018	-	0.05018	0.01122	-	0.01122	0.32454	-	0.32454
8	Bàn ghế phòng họp	0.02171	-	0.02171	0.00734	-	0.00734	0.06994	-	0.06994
9	Bàn ghế giáo viên	0.00002	0.00002	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	0.00007	0.00007	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
11	Giường gội đầu	0.00278	0.00262	0.00016	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.00064	-	0.00064	0.00042	-	0.00042	0.01501	-	0.01501

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
13	Bàn hội trường nhỏ	0.05781	0.02436	0.03345	0.00049	0.00020	0.00028	0.03814	0.01607	0.02207
14	Bàn là	0.00526	0.00526	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
15	Bàn làm việc	0.03687	0.00780	0.02907	0.00402	0.00085	0.00317	0.27870	0.05896	0.21975
16	Bàn tập đứng	0.00001	0.00001	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
17	Bàn tiểu phẫu	0.00001	0.00001	-	0.00017	0.00017	-	-	-	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	0.00109	0.00109	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
20	Bếp chiên nhúng	0.00278	0.00278	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
21	Bếp ga	0.03949	0.03877	0.00072	0.00004	0.00004	0.00000	-	-	-
22	Bếp từ	0.01198	0.00756	0.00443	0.00007	0.00005	0.00003	-	-	-
23	Bình bơm điện	-	-	-	0.00001	-	0.00001	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	0.06172	0.01318	0.04854	0.01763	0.00376	0.01387	0.26946	0.05754	0.21192
25	Bình ga	0.01393	0.01294	0.00100	0.00021	0.00020	0.00002	-	-	-
26	Bình khí CO2	0.00001	0.00000	0.00000	0.00016	0.00011	0.00005	-	-	-
27	Bình nóng lạnh	0.09783	0.08140	0.01643	0.00022	0.00019	0.00004	-	-	-
28	Bình oxy	0.00579	0.00571	0.00008	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
29	Bình phun thuốc	0.00497	0.00055	0.00442	0.00002	0.00000	0.00002	-	-	-
30	Bình thủy điện	0.04824	0.02789	0.02034	0.00006	0.00004	0.00003	-	-	-
31	Bình ủ	0.00466	0.00438	0.00028	0.00012	0.00011	0.00001	-	-	-
	Bộ Đàm	0.00010	-	0.00010		-		-	-	-

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32					0.00014		0.00014			
33	Bộ kích điện	0.00327	-	0.00327	0.00001	-	0.00001	-	-	-
34	Lưu điện	0.02105	-	0.02105	0.00004	-	0.00004	-	-	-
35	Bộ phát wifi	0.00490	0.00129	0.00361	0.00254	0.00067	0.00187	0.01662	0.00436	0.01226
36	Bệt vệ sinh	0.04646	0.02736	0.01910	0.00023	0.00014	0.00009	-	-	-
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	0.00926	0.00880	0.00046	0.00005	0.00005	0.00000	-	-	-
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.00609	-	0.00609	0.00224	-	0.00224	0.01239	-	0.01239
40	Cáng y tế	0.00281	0.00281	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
41	Cáp micro	0.02028	0.00203	0.01825	0.00136	0.00014	0.00122	0.00291	0.00029	0.00262
42	Cap tín hiệu	0.05456	-	0.05456	0.00004	-	0.00004	-	-	-
43	Cân sức khỏe	0.00284	0.00206	0.00078	0.00002	0.00001	0.00000	-	-	-
44	Cân thực phẩm	0.00137	0.00121	0.00017	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
45	Chạn bát	0.01051	0.00210	0.00841	-	-	-	-	-	-
46	Cầu là	0.00000	0.00000	0.00000	0.00004	0.00003	0.00000	-	-	-
47	Cây là hơi nước	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	0.03053	0.02140	0.00913	0.00016	0.00011	0.00005	-	-	-
49	Chân, tay giả	0.00001	0.00001	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	0.00569	0.00242	0.00327	0.02749	0.01170	0.01579	0.13504	0.05746	0.07757
51	Chậu rửa tay inox	0.00005	0.00003	0.00001	0.00009	0.00006	0.00003	-	-	-

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
52	Công tơ điện	0.00808	0.00031	0.00777	0.00008	0.00000	0.00008	-	-	-
53	Cột đèn sân vườn	0.01073	-	0.01073	0.00702	-	0.00702	0.00635	-	0.00635
54	Cũi	0.02783	0.02783	-	0.00192	0.00192	-	-	-	-
55	Cưa sắt	0.00000	-	0.00000	0.00038	-	0.00038	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0.00000	0.00000	0.00000	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0.00557	0.00557	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.01597	0.00858	0.00738	0.00101	0.00054	0.00047	0.00792	0.00426	0.00366
59	Đầu nối mạng	0.03790	0.02464	0.01327	0.06665	0.04332	0.02333	0.03988	0.02592	0.01396
60	Đèn bắt côn trùng	0.02782	0.02693	0.00090	0.00011	0.00011	0.00000	-	-	-
61	Đôn gỗ	0.00131	-	0.00131	0.00002	-	0.00002	-	-	-
62	Ghế băng chờ	0.00063	0.00056	0.00007	0.00006	0.00005	0.00001	-	-	-
63	Ghế bô	0.00008	0.00007	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
64	Ghế cho đối tượng	1.00034	0.92634	0.07400	0.00197	0.00183	0.00015	-	-	-
65	Ghê hội trường	0.49015	0.02950	0.46065	0.03997	0.00241	0.03756	1.10350	0.06642	1.03709
66	Ghế làm việc	0.08012	0.00849	0.07163	0.01390	0.00147	0.01242	0.97770	0.10362	0.87409
67	Ghế co giãn trị liệu	0.00004	0.00004	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
68	Giá đèn sân khấu	0.00263	-	0.00263	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0.02144	0.02047	0.00097	0.00018	0.00017	0.00001	-	-	-
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0.01441	0.01411	0.00030	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
	Giá để tài liệu	0.00924		0.00702						

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
71			0.00222		0.00385	0.00092	0.00293	0.04430	0.01063	0.03366
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0.03448	0.02441	0.01007	0.00007	0.00005	0.00002	-	-	-
73	Giá đỡ chậu	0.00003	0.00003	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
74	Giường	0.70345	0.64929	0.05415	0.00076	0.00070	0.00006	-	-	-
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
76	Kéo đa năng	0.00003	0.00003	0.00000	0.00009	0.00009	0.00000	-	-	-
77	Két sắt	0.00209	-	0.00209	0.00070	-	0.00070	0.00650	-	0.00650
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0.02694	0.02010	0.00684	0.00011	0.00008	0.00003	-	-	-
79	Khung tập đi	0.03450	0.03450	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
80	Khung rèm	0.01118	0.01083	0.00035	0.00055	0.00053	0.00002	-	-	-
81	Khung vận động đa năng	0.00463	0.00463	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	0.00869	0.00735	0.00134	0.00004	0.00003	0.00001	-	-	-
84	Loa, loa di động	0.00240	0.00212	0.00028	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
85	Máy bắt vít	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	-	-	-
86	Máy cắt cỏ	0.00364	0.00209	0.00155	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
87	Máy điện châm	0.00574	0.00574	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
88	Máy điện xung	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	0.00556	0.00433	0.00124	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
	Máy gọt vỏ củ quả	0.00224		0.00084				-	-	-

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
90			0.00140		0.00001	0.00001	0.00000			
91	Máy hút ẩm	0.00136	0.00027	0.00110	0.00007	0.00001	0.00006	-	-	-
92	Máy hút bụi	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	-	-	-
93	Máy in	0.02627	0.00703	0.01924	0.00694	0.00186	0.00508	0.09905	0.02650	0.07255
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	-	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00099	-	0.00099
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0.00268	0.00107	0.00161	0.00001	0.00000	0.00000	-	-	-
97	Máy đo huyết áp	0.00065	0.00064	0.00001	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
98	Máy ghi âm	-	-	-	0.00003	-	0.00003	0.00196	-	0.00196
99	Máy xay sinh tố	0.00001	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
100	Máy khoan bê tông	0.00132	-	0.00132	0.00000	-	0.00000	-	-	-
101	Máy khoan sổ chứng từ	0.00021	-	0.00021	0.00009	-	0.00009	0.00615	-	0.00615
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0.00109	0.00052	0.00057	0.00001	0.00000	0.00001	-	-	-
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0.00009	0.00005	0.00005	0.00003	0.00001	0.00001	-	-	-
104	Máy mài dao	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
105	Máy mát xa chân	0.00001	0.00001	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
106	Máy nén khí	0.00109	0.00066	0.00044	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
107	Máy nướng thịt	0.00109	0.00055	0.00055	0.00001	0.00000	0.00000	-	-	-
108	Máy phun rửa áp lực	0.00009	0.00007	0.00001	0.00002	0.00001	0.00000	-	-	-
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.00191	0.00008	0.00183	0.00069	0.00003	0.00066	0.01061	0.00042	0.01019

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
110	Máy sưởi	0.01856	0.01856	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
111	Máy tăng áp	0.00485	0.00329	0.00155	0.00009	0.00006	0.00003	-	-	-
112	Máy tính bảng	0.00394	0.00066	0.00328	0.00439	0.00073	0.00366	0.08742	0.01457	0.07285
113	Máy trợ thính	0.01110	0.01110	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	0.00218	0.00218	-	0.00020	0.00020	-	-	-	-
115	Máy xay cầm tay	0.00003	0.00003	0.00000	0.00004	0.00004	0.00000	-	-	-
116	Máy xay công nghiệp	0.02383	0.00986	0.01397	0.00008	0.00003	0.00005	-	-	-
117	Máy xới đất	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
118	Micro	0.05437	0.02475	0.02963	0.00521	0.00237	0.00284	0.00200	0.00091	0.00109
119	Nồi chiên không dầu	0.00526	0.00409	0.00117	0.00013	0.00010	0.00003	-	-	-
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0.01394	0.01267	0.00127	0.00083	0.00076	0.00008	-	-	-
121	Phích nước	0.00021	0.00017	0.00004	0.00006	0.00005	0.00001	-	-	-
122	Quạt cây	0.08159	0.06057	0.02103	0.00039	0.00029	0.00010	-	-	-
123	Quạt hộp	0.00652	0.00550	0.00102	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
124	Quạt treo tường	0.21660	0.16818	0.04842	0.00031	0.00024	0.00007	-	-	-
125	Quạt công nghiệp	0.02113	0.01534	0.00579	0.00007	0.00005	0.00002	-	-	-
126	Quạt hơi nước	0.05105	0.03910	0.01194	0.00011	0.00008	0.00003	-	-	-
127	Quạt hút mùi	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
128	Đèn sưởi	0.01712	0.01347	0.00364	0.00004	0.00003	0.00001	-	-	-
	Quạt thông gió	0.00446		0.00044				-	-	-

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
129			0.00403		0.00008	0.00007	0.00001			
130	Quạt trần	0.31321	0.25798	0.05524	0.00084	0.00069	0.00015	-	-	-
131	Sạc ắc quy	0.00002	0.00002	-	0.00015	0.00015	-	-	-	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	0.00001	0.00001	-	0.00028	0.00028	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0.00001	0.00001	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0.00132	0.00132	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
135	Tủ đầu giường	0.05881	0.04012	0.01869	0.00008	0.00005	0.00002	-	-	-
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.00531	0.00195	0.00336	0.00752	0.00276	0.00476	0.00509	0.00187	0.00322
137	Tủ đựng âm ly	0.00299	0.00102	0.00197	0.00067	0.00023	0.00044	0.00242	0.00082	0.00160
138	Tủ đông	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
139	Tủ đựng cốc chén	0.00742	0.00531	0.00211	0.00009	0.00006	0.00002	-	-	-
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0.00759	0.00711	0.00048	0.00021	0.00020	0.00001	-	-	-
141	Tủ đựng giày dép	0.01852	0.01852	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0.08377	0.04344	0.04033	0.00011	0.00006	0.00005	-	-	-
143	Tủ sấy quần áo	0.00040	0.00040	-	0.00008	0.00008	-	-	-	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0.00190	0.00103	0.00086	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0.00004	0.00004	-	0.00006	0.00006	-	-	-	-
146	Xe đạp	0.02318	0.02073	0.00245	0.00008	0.00007	0.00001	-	-	-
147	Xe đạp điện	0.00002	0.00002	-	0.00015	0.00015	-	-	-	-
	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0.00343		0.00088				-	-	-

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
148			0.00256		0.00001	0.00001	0.00000			
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0.00478	0.00424	0.00054	0.00002	0.00001	0.00000	-	-	-
150	Xe lăn	0.06321	0.06321	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-
151	Xe rùa	0.00465	0.00271	0.00194	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
152	Xe tiêm đẩy	0.00003	0.00001	0.00002	0.00001	0.00000	0.00001	-	-	-
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0.00001	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
155	Ti vi chế độ Full HD	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000	-	-	-
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
157	Thớt gỗ nghiến	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
159	Chậu nhôm	0.00011	0.00011	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
160	Rổ inox	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
161	Rá inox	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
166	Nồi áp suất	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
	Bình thái dương năng công suất	0.00036		-			-	-	-	-

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
167	nhỏ		0.00036		0.00007	0.00007				
168	Bình Zumile 20l	0.00006	0.00006	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
171	Máy bơm nước 750KW	0.00003	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
172	Máy hàn	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
173	Mỏ hàn	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
174	Xe gom rác	0.00006	-	0.00006	-	-	-	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	0.00007	0.00007	-	-	-	-	-	-	-
176	Đèn hồng ngoại	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	0.00003	0.00003	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00065	0.00049	0.00016	0.00270	0.00203	0.00068	0.00151	0.00113	0.00038
	Âm ly loa đài phòng họp	0.02877	0.00329	0.02548						

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
2					0.00417	0.00048	0.00370	0.00405	0.00046	0.00358
3	Bàn chế biến thức ăn	0.00005	0.00004	0.00000	0.06394	0.05891	0.00503	0.01516	0.01397	0.00119
4	Bàn cho đối tượng	0.00080	0.00064	0.00016	1.33469	1.07423	0.26046	0.63795	0.51345	0.12449
5	Bàn ghế đá	0.00008	0.00003	0.00004	0.10420	0.04410	0.06010	0.03091	0.01308	0.01783
6	Bàn ghế hội trường	0.00016	0.00004	0.00012	0.01085	0.00268	0.00817	0.00516	0.00127	0.00388
7	Bàn ghế làm việc	0.25502	-	0.25502	0.16327	-	0.16327	0.03321	-	0.03321
8	Bàn ghế phòng họp	0.05482	-	0.05482	0.22378	-	0.22378	0.04318	-	0.04318
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	0.00015	0.00015	-	0.00004	0.00004	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	0.00040	0.00040	-	0.00013	0.00013	-
11	Giường gội đầu	0.00004	0.00004	0.00000	0.01666	0.01571	0.00095	0.00218	0.00206	0.00012
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.01193	-	0.01193	0.01403	-	0.01403	0.00002	-	0.00002
13	Bàn hội trường nhỏ	0.02932	0.01236	0.01697	0.28133	0.11854	0.16278	0.02375	0.01001	0.01374
14	Bàn là	-	-	-	0.00145	0.00145	-	0.00229	0.00229	-
15	Bàn làm việc	0.20094	0.04251	0.15844	0.33637	0.07115	0.26521	0.01050	0.00222	0.00828
16	Bàn tập đứng	-	-	-	0.00007	0.00007	-	0.00001	0.00001	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	0.00010	0.00010	-	0.00004	0.00004	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	-	-	-	0.00486	0.00486	-	0.00230	0.00230	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
20	Bếp chiên nhúng	0.00002	0.00002	-	0.01671	0.01671	-	0.00222	0.00222	-
21	Bếp ga	0.00010	0.00009	0.00000	0.09025	0.08861	0.00164	0.03100	0.03044	0.00056

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Bếp từ	0.00005	0.00003	0.00002	0.01928	0.01216	0.00713	0.00629	0.00396	0.00232
23	Bình bơm điện	-	-	-	0.00004	-	0.00004	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	0.24789	0.05293	0.19496	0.13657	0.02916	0.10741	0.02637	0.00563	0.02074
25	Bình ga	0.00009	0.00008	0.00001	0.08446	0.07843	0.00603	0.01178	0.01094	0.00084
26	Bình khí CO2	0.00003	0.00002	0.00001	0.00004	0.00003	0.00001	-	-	-
27	Bình nóng lạnh	0.00015	0.00012	0.00003	0.20528	0.17080	0.03448	0.08699	0.07238	0.01461
28	Bình oxy	0.00004	0.00004	0.00000	0.03268	0.03221	0.00047	0.00601	0.00592	0.00009
29	Bình phun thuốc	0.00002	0.00000	0.00002	0.02638	0.00293	0.02345	0.00682	0.00076	0.00606
30	Bình thủy điện	0.00027	0.00016	0.00011	0.14480	0.08373	0.06107	0.02866	0.01657	0.01209
31	Bình ủ	0.00003	0.00003	0.00000	0.02806	0.02637	0.00168	0.00384	0.00361	0.00023
32	Bộ Đàm	-	-	-	0.00025	-	0.00025	0.00007	-	0.00007
33	Bộ kích điện	-	-	-	0.01452	-	0.01452	0.00690	-	0.00690
34	Lưu điện	-	-	-	0.00536	-	0.00536	0.00891	-	0.00891
35	Bộ phát wifi	0.01955	0.00513	0.01442	0.04530	0.01189	0.03341	0.00539	0.00141	0.00398
36	Bệt vệ sinh	0.00029	0.00017	0.00012	0.27856	0.16404	0.11452	0.03722	0.02192	0.01530
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	0.00004	0.00002	0.00002	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	0.00012	0.00012	0.00001	0.05544	0.05267	0.00277	0.00727	0.00691	0.00036
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.01624	-	0.01624	0.03473	-	0.03473	0.00519	-	0.00519
40	Cáng y tế	0.00002	0.00002	-	0.01675	0.01675	-	0.00222	0.00222	-
	Cáp micro	0.01057	0.00106	0.00951						

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41					0.10125	0.01012	0.09112	0.03800	0.00380	0.03420
42	Cap tín hiệu	-	-	-	0.24165	-	0.24165	0.11511	-	0.11511
43	Cân sức khỏe	0.00002	0.00002	0.00001	0.01677	0.01216	0.00461	0.00223	0.00162	0.00061
44	Cân thực phẩm	0.00001	0.00001	0.00000	0.00052	0.00046	0.00006	0.00062	0.00054	0.00008
45	Chạn bát	-	-	-	0.00255	0.00051	0.00204	0.00437	0.00087	0.00349
46	Cầu là	0.00001	0.00001	0.00000	0.00025	0.00024	0.00001	0.00014	0.00014	0.00000
47	Cây là hơi nước	-	-	-	0.00004	-	0.00004	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	0.00012	0.00008	0.00004	0.15162	0.10626	0.04536	0.04400	0.03084	0.01316
49	Chân, tay giả	-	-	-	0.00007	0.00007	-	0.00002	0.00002	-
50	Chậu cảnh	0.12257	0.05216	0.07041	0.32561	0.13856	0.18705	0.03684	0.01568	0.02117
51	Chậu rửa tay inox	0.00206	0.00147	0.00060	0.00062	0.00044	0.00018	0.00036	0.00026	0.00011
52	Công tơ điện	0.00002	0.00000	0.00002	0.01812	0.00070	0.01743	0.00449	0.00017	0.00432
53	Cột đèn sân vườn	0.03005	-	0.03005	0.06573	-	0.06573	0.01425	-	0.01425
54	Cũi	0.00017	0.00017	-	0.16636	0.16636	-	0.02187	0.02187	-
55	Cưa sắt	0.00180	-	0.00180	0.00014	-	0.00014	0.00007	-	0.00007
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0.00083	0.00041	0.00041	0.00009	0.00005	0.00005	0.00004	0.00002	0.00002
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0.00003	0.00003	-	0.03329	0.03329	-	0.00436	0.00436	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.01656	0.00890	0.00766	0.05521	0.02967	0.02553	0.01117	0.00601	0.00517
59	Đầu nối mạng	0.15493	0.10070	0.05422	0.37663	0.24481	0.13182	0.09944	0.06463	0.03480
60	Đèn bắt côn trùng	0.00017	0.00017	0.00001	0.16686	0.16148	0.00538	0.02221	0.02149	0.00072

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
61	Đôn gỗ	-	-	-	0.00035	-	0.00035	0.00055	-	0.00055
62	Ghế băng chờ	0.00010	0.00009	0.00001	0.00058	0.00051	0.00007	0.00018	0.00016	0.00002
63	Ghế bô	0.00006	0.00006	0.00000	0.00022	0.00021	0.00000	0.00008	0.00008	0.00000
64	Ghế cho đối tượng	0.00041	0.00038	0.00003	3.12677	2.89546	0.23131	1.45292	1.34544	0.10748
65	Ghê hội trường	0.89463	0.05384	0.84078	1.45929	0.08783	1.37146	0.31670	0.01906	0.29764
66	Ghế làm việc	0.69842	0.07402	0.62440	0.55751	0.05908	0.49842	0.02014	0.00213	0.01800
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-	0.00011	0.00011	-	0.00001	0.00001	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	0.00066	-	0.00066	0.00109	-	0.00109
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0.00013	0.00013	0.00001	0.12839	0.12260	0.00579	0.01719	0.01642	0.00078
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0.00009	0.00008	0.00000	0.08337	0.08161	0.00176	0.01091	0.01068	0.00023
71	Giá để tài liệu	0.03915	0.00940	0.02975	0.04769	0.01145	0.03625	0.01448	0.00348	0.01101
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0.00027	0.00019	0.00008	0.19553	0.13842	0.05711	0.03572	0.02528	0.01043
73	Giá đỡ chậu	-	-	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-
74	Giường	0.00132	0.00121	0.00010	2.35889	2.17729	0.18160	1.07959	0.99648	0.08311
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	0.00001	0.00001	0.00000	0.00004	0.00003	0.00000	-	-	-
76	Kéo đa năng	-	-	-	0.00057	0.00056	0.00001	0.00036	0.00035	0.00001
77	Két sắt	0.00601	-	0.00601	0.01922	-	0.01922	0.00094	-	0.00094
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0.00015	0.00011	0.00004	0.14550	0.10854	0.03696	0.02036	0.01519	0.00517
79	Khung tập đi	0.00021	0.00021	-	0.20451	0.20451	-	0.02854	0.02854	-

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
80	Khung rèm	0.00007	0.00007	0.00000	0.06995	0.06774	0.00221	0.01101	0.01066	0.00035
81	Khung vận động đa năng	0.00009	0.00009	-	0.02776	0.02776	-	0.00364	0.00364	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	0.00006	0.00006	-	0.00001	0.00001	-
83	Lò vi sóng	0.00019	0.00016	0.00003	0.04854	0.04107	0.00747	0.00973	0.00823	0.00150
84	Loa, loa di động	0.00006	0.00006	0.00001	0.00983	0.00870	0.00113	0.00464	0.00410	0.00054
85	Máy bắt vít	-	-	-	0.00010	-	0.00010	0.00004	-	0.00004
86	Máy cắt cỏ	0.00001	0.00000	0.00000	0.01008	0.00578	0.00430	0.00518	0.00297	0.00221
87	Máy điện châm	0.00003	0.00003	-	0.03260	0.03260	-	0.00594	0.00594	-
88	Máy điện xung	-	-	-	0.00004	0.00004	-	0.00000	0.00000	-
89	Máy ép chậm	0.00003	0.00003	0.00001	0.03334	0.02593	0.00741	0.00440	0.00342	0.00098
90	Máy gọt vỏ củ quả	0.00494	0.00309	0.00185	0.00975	0.00610	0.00366	0.00464	0.00290	0.00174
91	Máy hút ẩm	-	-	-	0.00088	0.00017	0.00071	0.00088	0.00017	0.00071
92	Máy hút bụi	-	-	-	0.00009	-	0.00009	0.00004	-	0.00004
93	Máy in	0.07879	0.02108	0.05771	0.12849	0.03438	0.09411	0.01779	0.00476	0.01303
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	0.00100	-	0.00100	0.00668	-	0.00668	-	-	-
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0.00000	0.00000	0.00000	0.00067	0.00027	0.00040	0.00109	0.00044	0.00066
97	Máy đo huyết áp	0.00173	0.00170	0.00003	0.00029	0.00028	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
98	Máy ghi âm	0.00326	-	0.00326	0.01332	-	0.01332	-	-	-
	Máy xay sinh tố	0.00003	0.00003	0.00001				-	-	-

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
99					0.00004	0.00003	0.00001			
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	0.00036	-	0.00036	0.00055	-	0.00055
101	Máy khoan sổ chứng từ	0.00482	-	0.00482	0.01360	-	0.01360	0.00004	-	0.00004
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0.00001	0.00000	0.00000	0.00492	0.00234	0.00258	0.00234	0.00111	0.00123
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0.00711	0.00356	0.00356	0.00024	0.00012	0.00012	0.00005	0.00002	0.00002
104	Máy mài dao	0.00216	0.00216	-	0.00009	0.00009	-	0.00004	0.00004	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-	0.00005	0.00005	-	0.00001	0.00001	-
106	Máy nén khí	-	-	-	0.00493	0.00296	0.00197	0.00234	0.00140	0.00094
107	Máy nướng thịt	-	-	-	0.00492	0.00246	0.00246	0.00234	0.00117	0.00117
108	Máy phun rửa áp lực	0.00002	0.00002	0.00000	0.00017	0.00015	0.00002	0.00004	0.00003	0.00001
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.00815	0.00033	0.00782	0.01772	0.00071	0.01701	0.00232	0.00009	0.00223
110	Máy sưởi	0.00011	0.00011	-	0.11095	0.11095	-	0.01460	0.01460	-
111	Máy tăng áp	0.00003	0.00002	0.00001	0.02826	0.01920	0.00906	0.00394	0.00268	0.00126
112	Máy tính bảng	0.07577	0.01263	0.06314	0.00980	0.00163	0.00817	0.00376	0.00063	0.00313
113	Máy trợ thính	-	-	-	0.04853	0.04853	-	0.02299	0.02299	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	0.00974	0.00974	-	0.00463	0.00463	-
115	Máy xay cầm tay	-	-	-	0.00022	0.00021	0.00001	0.00010	0.00010	0.00000
116	Máy xay công nghiệp	0.00017	0.00007	0.00010	0.11220	0.04641	0.06579	0.01677	0.00694	0.00984
117	Máy xới đất	0.00001	0.00001	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
118	Micro	0.01687	0.00768	0.00919	0.03334	0.01517	0.01817	0.02662	0.01212	0.01450

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
119	Nồi chiên không dầu	-	-	-	0.00135	0.00105	0.00030	0.00222	0.00173	0.00049
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0.00009	0.00008	0.00001	0.08321	0.07565	0.00756	0.01095	0.00995	0.00100
121	Phích nước	-	-	-	0.00082	0.00065	0.00017	0.00043	0.00034	0.00009
122	Quạt cây	0.00077	0.00057	0.00020	0.26104	0.19377	0.06727	0.05033	0.03736	0.01297
123	Quạt hộp	0.00004	0.00003	0.00001	0.03891	0.03283	0.00608	0.00513	0.00433	0.00080
124	Quạt treo tường	0.00080	0.00062	0.00018	0.47878	0.37175	0.10703	0.11754	0.09127	0.02628
125	Quạt công nghiệp	0.00006	0.00005	0.00002	0.03289	0.02388	0.00902	0.01948	0.01414	0.00534
126	Quạt hơi nước	0.00009	0.00007	0.00002	0.12278	0.09405	0.02873	0.05483	0.04200	0.01283
127	Quạt hút mùi	-	-	-	0.00009	0.00009	-	0.00004	0.00004	-
128	Đèn sưởi	0.00010	0.00008	0.00002	0.10019	0.07887	0.02132	0.01327	0.01044	0.00282
129	Quạt thông gió	0.00001	0.00001	0.00000	0.02009	0.01814	0.00196	0.00960	0.00867	0.00094
130	Quạt trần	0.00080	0.00066	0.00014	0.84920	0.69944	0.14976	0.35212	0.29002	0.06210
131	Sạc ắc quy	0.00000	0.00000	-	0.00100	0.00100	-	0.00064	0.00064	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	-	-	-	0.00005	0.00005	-	0.00001	0.00001	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	0.00007	0.00007	-	0.00002	0.00002	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	-	-	-	0.00042	0.00042	-	0.00059	0.00059	-
135	Tủ đầu giường	0.00036	0.00024	0.00011	0.34537	0.23561	0.10976	0.04535	0.03094	0.01441
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.02019	0.00742	0.01277	0.04716	0.01732	0.02984	0.01289	0.00473	0.00815
137	Tủ đựng âm ly	0.00340	0.00116	0.00225	0.01787	0.00608	0.01180	0.00205	0.00070	0.00135

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
138	Tủ đông	-	-	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
139	Tủ đựng cốc chén	0.00007	0.00005	0.00002	0.04484	0.03208	0.01276	0.00614	0.00439	0.00175
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0.00007	0.00006	0.00000	0.04463	0.04180	0.00283	0.00587	0.00549	0.00037
141	Tủ đựng giày dép	0.00011	0.00011	-	0.11085	0.11085	-	0.01455	0.01455	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0.00028	0.00015	0.00014	0.10649	0.05522	0.05126	0.04048	0.02099	0.01949
143	Tủ sấy quần áo	-	-	-	0.00061	0.00061	-	0.00031	0.00031	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0.00002	0.00001	0.00001	0.01128	0.00614	0.00514	0.00154	0.00084	0.00070
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	-	-	-	0.00010	0.00010	-	0.00004	0.00004	-
146	Xe đạp	0.00203	0.00182	0.00021	0.13892	0.12423	0.01469	0.01842	0.01647	0.00195
147	Xe đạp điện	-	-	-	0.00100	0.00100	-	0.00065	0.00065	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	0.01476	0.01100	0.00376	0.00695	0.00518	0.00177
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0.00003	0.00003	0.00000	0.02794	0.02478	0.00315	0.00368	0.00326	0.00041
150	Xe lăn	0.00014	0.00014	-	0.31345	0.31345	-	0.10141	0.10141	-
151	Xe rùa	0.00003	0.00002	0.00001	0.02786	0.01625	0.01161	0.00371	0.00216	0.00154
152	Xe tiêm đẩy	-	-	-	0.00011	0.00004	0.00007	0.00004	0.00002	0.00003
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0.00001	0.00000	0.00000	0.00006	0.00003	0.00003	0.00001	0.00000	0.00000
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0.00001	-	0.00001	0.00004	-	0.00004	-	-	-
155	Ti vi chế độ Full HD	0.00001	-	0.00001	0.00014	-	0.00014	0.00004	-	0.00004
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0.00013	0.00009	0.00004	0.00004	0.00003	0.00001	-	-	-

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
157	Thớt gỗ nghiến	0.00002	0.00002	0.00000	0.00004	0.00003	0.00000	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	0.00002	0.00002	0.00000	0.00004	0.00003	0.00000	-	-	-
159	Chậu nhôm	0.00008	0.00007	0.00000	0.00016	0.00015	0.00001	-	-	-
160	Rổ inox	0.00006	0.00006	0.00001	0.00004	0.00003	0.00000	-	-	-
161	Rá inox	0.00006	0.00006	0.00001	0.00004	0.00003	0.00000	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	0.00001	0.00001	0.00000	0.00004	0.00003	0.00000	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	0.00001	0.00001	0.00000	0.00004	0.00003	0.00000	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	0.00173	0.00155	0.00017	0.00004	0.00003	0.00000	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	0.00002	0.00002	0.00000	0.00004	0.00003	0.00000	-	-	-
166	Nồi áp suất	0.00345	0.00310	0.00034	0.00004	0.00003	0.00000	-	-	-
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	0.00008	0.00008	-	-	-	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	0.00010	0.00010	-	-	-	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	-	-	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	0.00006	0.00006	-	-	-	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	0.00007	0.00003	0.00003	-	-	-
172	Máy hàn	-	-	-	0.00004	-	0.00004	-	-	-
173	Mỏ hàn	-	-	-	0.00004	-	0.00004	-	-	-
174	Xe gom rác	0.00061	-	0.00061	0.00010	-	0.00010	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	0.01981	0.01981	-	0.00011	0.00011	-	-	-	-

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
176	Đèn hồng ngoại	0.00243	0.00243	-	0.00005	0.00005	-	0.00000	0.00000	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	0.05295	0.05295	-	0.00018	0.00018	-	0.00005	0.00005	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	0.00213	0.00213	-	0.00006	0.00006	-	0.00001	0.00001	-

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00146	0.00110	0.00037	0.00185	0.00139	0.00046	0.00231	0.00173	0.00058
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.00722	0.00082	0.00639	0.00936	0.00107	0.00829	0.02052	0.00234	0.01817
3	Bàn chế biến thức ăn	0.00002	0.00002	0.00000	0.00008	0.00007	0.00001	0.00005	0.00005	0.00000
4	Bàn cho đối tượng	0.00002	0.00002	0.00000	0.00274	0.00220	0.00053	0.00183	0.00147	0.00036
5	Bàn ghế đá	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	0.00002	0.00000	0.00001	0.00052	0.00013	0.00039	0.00035	0.00009	0.00026
7	Bàn ghế làm việc	0.06449	-	0.06449	0.05139	-	0.05139	0.06377	-	0.06377
8	Bàn ghế phòng họp	0.10784	-	0.10784	0.06880	-	0.06880	0.06385	-	0.06385
9	Bàn ghế giáo viên	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
11	Giường gội đầu	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.00716	-	0.00716	0.00098	-	0.00098	0.00065	-	0.00065
13	Bàn hội trường nhỏ	0.18424	0.07763	0.10660	0.07364	0.03103	0.04261	0.13120	0.05528	0.07592
14	Bàn là	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
15	Bàn làm việc	0.17447	0.03691	0.13756	0.03651	0.00772	0.02879	0.05959	0.01261	0.04699
16	Bàn tập đứng	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
17	Bàn tiểu phẫu	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
20	Bếp chiên nhúng	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
21	Bếp ga	0.00002	0.00002	0.00000	0.00003	0.00003	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000
22	Bếp từ	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
23	Bình bơm điện	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	0.03999	0.00854	0.03145	0.07017	0.01498	0.05519	0.12137	0.02592	0.09545
25	Bình ga	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
26	Bình khí CO2	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
27	Bình nóng lạnh	0.00002	0.00002	0.00000	0.00031	0.00026	0.00005	0.00021	0.00017	0.00004
28	Bình oxy	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
29	Bình phun thuốc	0.00002	0.00000	0.00002	-	-	-	-	-	-
30	Bình thủy điện	0.00002	0.00001	0.00001	0.00026	0.00015	0.00011	0.00017	0.00010	0.00007
	Bình ủ	0.00002	0.00002		-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
31				0.00000						
32	Bộ Đàm	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
33	Bộ kích điện	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
34	Lưu điện	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
35	Bộ phát wifi	0.01548	0.00406	0.01142	0.01738	0.00456	0.01282	0.02708	0.00711	0.01997
36	Bệt vệ sinh	0.00002	0.00001	0.00001	0.00052	0.00031	0.00021	0.00035	0.00020	0.00014
37	Bồn chứa Inox	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.01506	-	0.01506	0.01249	-	0.01249	0.02376	-	0.02376
40	Cáng y tế	0.00002	0.00002	-	0.00003	0.00003	-	0.00002	0.00002	-
41	Cáp micro	0.02992	0.00299	0.02693	0.04136	0.00414	0.03722	0.03321	0.00332	0.02989
42	Cap tín hiệu	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
43	Cân sức khỏe	0.00002	0.00001	0.00001	0.00008	0.00006	0.00002	0.00005	0.00004	0.00001
44	Cân thực phẩm	0.00002	0.00002	0.00000	0.00005	0.00005	0.00001	0.00003	0.00003	0.00000
45	Chạn bát	0.00002	0.00000	0.00002	-	-	-	-	-	-
46	Cầu là	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
47	Cây là hơi nước	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
49	Chân, tay giả	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	0.19476	0.08288	0.11188	0.03905	0.01662	0.02243	0.13313	0.05665	0.07648

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
51	Chậu rửa tay inox	0.00002	0.00001	0.00001	0.00031	0.00022	0.00009	0.00021	0.00015	0.00006
52	Công tơ điện	0.00002	0.00000	0.00002	-	-	-	-	-	-
53	Cột đèn sân vườn	0.02219	-	0.02219	0.02937	-	0.02937	0.06390	-	0.06390
54	Cũi	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
55	Cưa sắt	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.02120	0.01139	0.00980	0.02373	0.01275	0.01097	0.03985	0.02142	0.01843
59	Đầu nối mạng	0.14931	0.09705	0.05226	0.16471	0.10706	0.05765	0.41471	0.26956	0.14515
60	Đèn bắt côn trùng	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
61	Đôn gỗ	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
62	Ghế băng chờ	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
63	Ghế bô	0.00002	0.00002	0.00000	0.00010	0.00010	0.00000	0.00007	0.00007	0.00000
64	Ghế cho đối tượng	0.00002	0.00002	0.00000	0.00391	0.00362	0.00029	0.00261	0.00241	0.00019
65	Ghê hội trường	0.84700	0.05098	0.79602	0.70401	0.04237	0.66164	1.09593	0.06596	1.02997
66	Ghế làm việc	0.26363	0.02794	0.23569	0.06536	0.00693	0.05844	0.09838	0.01043	0.08796
67	Ghế co giãn trị liệu	0.00002	0.00002	-	0.00031	0.00031	-	0.00021	0.00021	-
68	Giá đèn sân khấu	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0.00002	0.00002	0.00000	0.00078	0.00075	0.00004	0.00052	0.00050	0.00002
	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0.00002	0.00002		-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
70				0.00000						
71	Giá để tài liệu	0.01458	0.00350	0.01108	0.01886	0.00453	0.01433	0.02748	0.00660	0.02089
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0.00002	0.00001	0.00001	0.00021	0.00015	0.00006	0.00014	0.00010	0.00004
73	Giá đỡ chậu	0.00002	0.00002	-	0.00031	0.00031	-	0.00021	0.00021	-
74	Giường	0.00002	0.00002	0.00000	0.00391	0.00361	0.00030	0.00261	0.00241	0.00020
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
76	Kéo đa năng	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
77	Két sắt	0.00869	-	0.00869	0.00276	-	0.00276	0.00484	-	0.00484
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0.00002	0.00001	0.00000	-	-	-	-	-	-
79	Khung tập đi	0.00002	0.00002	-	0.00003	0.00003	-	0.00002	0.00002	-
80	Khung rèm	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
81	Khung vận động đa năng	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
84	Loa, loa di động	0.00002	0.00002	0.00000	0.00003	0.00002	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000
85	Máy bắt vít	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
86	Máy cắt cỏ	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
87	Máy điện châm	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy điện xung	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
	Máy ép chậm	0.00002	0.00001		-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
89				0.00000						
90	Máy gọt vỏ củ quả	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
91	Máy hút ẩm	0.00002	0.00000	0.00002	-	-	-	-	-	-
92	Máy hút bụi	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
93	Máy in	0.06411	0.01715	0.04696	0.03799	0.01016	0.02782	0.05396	0.01444	0.03952
94	Máy đi bộ trên không	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	0.00357	-	0.00357	-	-	-	-	-	-
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
97	Máy đo huyết áp	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
98	Máy ghi âm	0.00711	-	0.00711	-	-	-	-	-	-
99	Máy xay sinh tố	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
100	Máy khoan bê tông	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
101	Máy khoan sổ chứng từ	0.00716	-	0.00716	0.00011	-	0.00011	0.00007	-	0.00007
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
104	Máy mài dao	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
105	Máy mát xa chân	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
106	Máy nén khí	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
107	Máy nướng thịt	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
108	Máy phun rửa áp lực	0.00002	0.00002	0.00000	0.00003	0.00002	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.00972	0.00039	0.00933	0.00377	0.00015	0.00361	0.00573	0.00023	0.00550
110	Máy sưởi	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
111	Máy tăng áp	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
112	Máy tính bảng	0.00540	0.00090	0.00450	0.00413	0.00069	0.00344	0.01346	0.00224	0.01122
113	Máy trợ thính	0.00002	0.00002	-	0.00209	0.00209	-	0.00139	0.00139	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
115	Máy xay cầm tay	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
116	Máy xay công nghiệp	0.00002	0.00001	0.00001	0.00005	0.00002	0.00003	0.00003	0.00001	0.00002
117	Máy xới đất	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
118	Micro	0.04415	0.02009	0.02406	0.05977	0.02720	0.03257	0.12340	0.05616	0.06724
119	Nồi chiên không dầu	0.00002	0.00001	0.00000	-	-	-	-	-	-
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
121	Phích nước	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
122	Quạt cây	0.00002	0.00001	0.00000	0.00013	0.00010	0.00003	0.00009	0.00006	0.00002
123	Quạt hộp	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
124	Quạt treo tường	0.00002	0.00001	0.00000	-	-	-	-	-	-
125	Quạt công nghiệp	0.00002	0.00001	0.00001	0.00010	0.00008	0.00003	0.00007	0.00005	0.00002
126	Quạt hơi nước	0.00002	0.00001	0.00000	-	-	-	-	-	-
127	Quạt hút mùi	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
	Đèn sưởi	0.00002	0.00001		-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
128				0.00000						
129	Quạt thông gió	0.00002	0.00002	0.00000	0.00016	0.00014	0.00002	0.00010	0.00009	0.00001
130	Quạt trần	0.00002	0.00002	0.00000	0.00091	0.00075	0.00016	0.00061	0.00050	0.00011
131	Sạc ắc quy	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0.00002	0.00002	-	0.00003	0.00003	-	0.00002	0.00002	-
135	Tủ đầu giường	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.01913	0.00703	0.01210	0.02256	0.00829	0.01427	0.05163	0.01897	0.03266
137	Tủ đựng âm ly	0.01049	0.00357	0.00692	0.00595	0.00202	0.00393	0.01058	0.00360	0.00699
138	Tủ đông	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
139	Tủ đựng cốc chén	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0.00002	0.00002	0.00000	0.00005	0.00005	0.00000	0.00003	0.00003	0.00000
141	Tủ đựng giày dép	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0.00002	0.00001	0.00001	0.00031	0.00016	0.00015	0.00021	0.00011	0.00010
143	Tủ sấy quần áo	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
146	Xe đạp	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
	Xe đạp điện	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
147										
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0.00002	0.00001	0.00000	0.00005	0.00004	0.00001	0.00003	0.00003	0.00001
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
150	Xe lăn	0.00002	0.00002	-	0.00010	0.00010	-	0.00007	0.00007	-
151	Xe rùa	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
152	Xe tiêm đẩy	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
155	Ti vi chế độ Full HD	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
157	Thớt gỗ nghiến	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
159	Chậu nhôm	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
160	Rổ inox	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
161	Rá inox	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-	-	-	-
	Nồi áp suất	0.00002	0.00002		-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
166				0.00000						
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
168	Bình Zumile 20l	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
171	Máy bơm nước 750KW	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-	-	-	-
172	Máy hàn	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
173	Mỏ hàn	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
174	Xe gom rác	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
176	Đèn hồng ngoại	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00061	0.00046	0.00015	0.00075	0.00056	0.00019	0.01482	0.01111	0.00370
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.00480	0.00055	0.00425	0.00176	0.00020	0.00156	0.15120	0.01728	0.13392
3	Bàn chế biến thức ăn	0.00002	0.00001	0.00000	0.00002	0.00001	0.00000	0.00339	0.00313	0.00027
4	Bàn cho đối tượng	0.00055	0.00044	0.00011	0.00055	0.00044	0.00011	0.04167	0.03354	0.00813
5	Bàn ghế đá	-	-	-	-	-	-	0.00291	0.00123	0.00168
6	Bàn ghế hội trường	0.00010	0.00003	0.00008	0.00010	0.00003	0.00008	0.03395	0.00838	0.02557
7	Bàn ghế làm việc	0.04571	-	0.04571	0.02450	-	0.02450	0.57930	-	0.57930
8	Bàn ghế phòng họp	0.03377	-	0.03377	0.02662	-	0.02662	0.41230	-	0.41230
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	-	-	-	0.00699	0.00699	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	-	-	-	0.02289	0.02289	-
11	Giường gội đầu	-	-	-	-	-	-	0.00022	0.00021	0.00001
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.00020	-	0.00020	0.00020	-	0.00020	0.00698	-	0.00698
13	Bàn hội trường nhỏ	0.03176	0.01338	0.01838	0.01427	0.00601	0.00826	0.88416	0.37256	0.51160
14	Bàn là	-	-	-	-	-	-	0.00408	0.00408	-
15	Bàn làm việc	0.02716	0.00575	0.02142	0.01212	0.00256	0.00956	0.48872	0.10338	0.38534
16	Bàn tập đứng	-	-	-	-	-	-	0.00196	0.00196	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	0.02781	0.02781	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	-	-	-	-	-	-	0.00003	0.00003	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	0.00013	0.00013	-

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
20	Bếp chiên nhúng	-	-	-	-	-	-	0.00395	0.00395	-
21	Bếp ga	0.00001	0.00001	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000	0.00238	0.00233	0.00004
22	Bếp từ	-	-	-	-	-	-	0.00304	0.00192	0.00112
23	Bình bơm điện	-	-	-	-	-	-	0.00001	-	0.00001
24	Bình cứu hỏa	0.10912	0.02330	0.08582	0.03803	0.00812	0.02991	1.26042	0.26913	0.99129
25	Bình ga	-	-	-	-	-	-	0.01067	0.00991	0.00076
26	Bình khí CO2	-	-	-	-	-	-	0.03728	0.02460	0.01267
27	Bình nóng lạnh	0.00006	0.00005	0.00001	0.00006	0.00005	0.00001	0.02918	0.02428	0.00490
28	Bình oxy	-	-	-	-	-	-	0.00112	0.00110	0.00002
29	Bình phun thuốc	-	-	-	-	-	-	0.00206	0.00023	0.00183
30	Bình thủy điện	0.00005	0.00003	0.00002	0.00005	0.00003	0.00002	0.00461	0.00267	0.00194
31	Bình ủ	-	-	-	-	-	-	0.00353	0.00332	0.00021
32	Bộ Đàm	-	-	-	-	-	-	0.00127	-	0.00127
33	Bộ kích điện	-	-	-	-	-	-	0.00273	-	0.00273
34	Lưu điện	-	-	-	-	-	-	0.00214	-	0.00214
35	Bộ phát wifi	0.02468	0.00648	0.01820	0.00952	0.00250	0.00702	0.23919	0.06279	0.17640
36	Bệt vệ sinh	0.00010	0.00006	0.00004	0.00010	0.00006	0.00004	0.02979	0.01754	0.01225
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	-	-	-	0.00041	0.00039	0.00002

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.01821	-	0.01821	0.00607	-	0.00607	0.25416	-	0.25416
40	Cáng y tế	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00243	0.00243	-
41	Cáp micro	0.02238	0.00224	0.02014	0.02476	0.00248	0.02229	0.16993	0.01699	0.15294
42	Cap tín hiệu	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
43	Cân sức khỏe	0.00002	0.00001	0.00000	0.00002	0.00001	0.00000	0.00284	0.00206	0.00078
44	Cân thực phẩm	0.00001	0.00001	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000	0.00305	0.00268	0.00037
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Cầu là	-	-	-	-	-	-	0.00158	0.00153	0.00005
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	0.00002	-	0.00002
48	Cây nước nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	0.01653	0.01159	0.00495
49	Chân, tay giả	-	-	-	-	-	-	0.00102	0.00102	-
50	Chậu cảnh	0.11082	0.04716	0.06366	0.01586	0.00675	0.00911	1.37930	0.58694	0.79236
51	Chậu rửa tay inox	0.00006	0.00004	0.00002	0.00006	0.00004	0.00002	0.00525	0.00373	0.00152
52	Công tơ điện	-	-	-	-	-	-	0.01849	0.00071	0.01778
53	Cột đèn sân vườn	0.05583	-	0.05583	0.01690	-	0.01690	0.66739	-	0.66739
54	Cũi	-	-	-	-	-	-	0.13633	0.13633	-
55	Cưa sắt	-	-	-	-	-	-	0.04009	-	0.04009
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	-	-	-	-	-	-	0.00637	0.00318	0.00318
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	0.00489	0.00489	-

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.02338	0.01257	0.01081	0.01073	0.00577	0.00496	0.57337	0.30819	0.26519
59	Đầu nối mạng	0.37574	0.24423	0.13151	0.09123	0.05930	0.03193	5.49483	3.57164	1.92319
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	-	-	-	0.00583	0.00565	0.00019
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	0.00003	-	0.00003
62	Ghế băng chờ	-	-	-	-	-	-	0.01436	0.01269	0.00167
63	Ghế bô	0.00002	0.00002	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000	0.00539	0.00531	0.00008
64	Ghế cho đối tượng	0.00078	0.00072	0.00006	0.00078	0.00072	0.00006	0.20650	0.19122	0.01528
65	Ghê hội trường	0.44266	0.02664	0.41601	0.24195	0.01456	0.22738	8.60065	0.51764	8.08301
66	Ghế làm việc	0.06556	0.00695	0.05862	0.03507	0.00372	0.03135	1.04210	0.11044	0.93166
67	Ghế co giãn trị liệu	0.00006	0.00006	-	0.00006	0.00006	-	0.00354	0.00354	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0.00016	0.00015	0.00001	0.00016	0.00015	0.00001	0.03639	0.03474	0.00164
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	0.00165	0.00162	0.00003
71	Giá để tài liệu	0.02315	0.00556	0.01759	0.01115	0.00267	0.00847	0.33466	0.08032	0.25434
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0.00004	0.00003	0.00001	0.00004	0.00003	0.00001	0.00617	0.00436	0.00180
73	Giá đỡ chậu	0.00006	0.00006	-	0.00006	0.00006	-	0.00106	0.00106	-
74	Giường	0.00078	0.00072	0.00006	0.00078	0.00072	0.00006	0.14460	0.13347	0.01113
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	0.00400	0.00390	0.00010

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
77	Két sắt	0.00376	-	0.00376	0.00161	-	0.00161	0.10475	-	0.10475
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	-	-	-	0.00462	0.00345	0.00117
79	Khung tập đi	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00753	0.00753	-
80	Khung rèm	-	-	-	-	-	-	0.02447	0.02369	0.00077
81	Khung vận động đa năng	-	-	-	-	-	-	0.00304	0.00304	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00127	0.00127	-
83	Lò vi sóng	-	-	-	-	-	-	0.00247	0.00209	0.00038
84	Loa, loa di động	0.00001	0.00000	0.00000	0.00001	0.00000	0.00000	0.00196	0.00173	0.00023
85	Máy bắt vít	-	-	-	-	-	-	0.00040	-	0.00040
86	Máy cắt cỏ	-	-	-	-	-	-	0.00103	0.00059	0.00044
87	Máy điện châm	-	-	-	-	-	-	0.00209	0.00209	-
88	Máy điện xung	-	-	-	-	-	-	0.00020	0.00020	-
89	Máy ép chậm	-	-	-	-	-	-	0.00065	0.00051	0.00014
90	Máy gọt vỏ củ quả	-	-	-	-	-	-	0.00075	0.00047	0.00028
91	Máy hút ẩm	-	-	-	-	-	-	0.00615	0.00120	0.00495
92	Máy hút bụi	-	-	-	-	-	-	0.00046	-	0.00046
93	Máy in	0.02799	0.00749	0.02050	0.01488	0.00398	0.01090	1.21054	0.32388	0.88666
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	-	-	-	-	-	-	0.01015	-	0.01015

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00138	0.00055	0.00083
97	Máy đo huyết áp	-	-	-	-	-	-	0.00284	0.00279	0.00004
98	Máy ghi âm	-	-	-	-	-	-	0.00543	-	0.00543
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	-	-	-	0.00014	0.00011	0.00003
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	-	-	-	0.00178	-	0.00178
101	Máy khoan sổ chứng từ	0.00012	-	0.00012	0.00012	-	0.00012	0.02319	-	0.02319
102	Máy hủy bơm kim tiêm	-	-	-	-	-	-	0.00078	0.00037	0.00041
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00852	0.00426	0.00426
104	Máy mài dao	-	-	-	-	-	-	0.00039	0.00039	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-	-	-	-	0.00169	0.00169	-
106	Máy nén khí	-	-	-	-	-	-	0.00142	0.00085	0.00057
107	Máy nướng thịt	-	-	-	-	-	-	0.00061	0.00030	0.00030
108	Máy phun rửa áp lực	0.00001	0.00000	0.00000	0.00001	0.00000	0.00000	0.00116	0.00101	0.00015
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.00319	0.00013	0.00307	0.00144	0.00006	0.00138	0.05093	0.00204	0.04890
110	Máy sưởi	-	-	-	-	-	-	0.00310	0.00310	-
111	Máy tăng áp	-	-	-	-	-	-	0.01352	0.00918	0.00433
112	Máy tính bảng	0.01133	0.00189	0.00944	0.00183	0.00031	0.00153	0.28710	0.04785	0.23925
113	Máy trợ thính	0.00042	0.00042	-	0.00042	0.00042	-	0.00773	0.00773	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	-	-	-	0.04463	0.04463	-

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
115	Máy xay cầm tay	-	-	-	-	-	-	0.00473	0.00452	0.00021
116	Máy xay công nghiệp	0.00001	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000	0.00001	0.00544	0.00225	0.00319
117	Máy xới đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Micro	0.03886	0.01769	0.02117	0.01515	0.00689	0.00825	1.76888	0.80507	0.96381
119	Nồi chiên không dầu	-	-	-	-	-	-	0.02663	0.02071	0.00592
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0.12974	0.11795	0.01179
121	Phích nước	-	-	-	-	-	-	0.01715	0.01369	0.00346
122	Quạt cây	0.00003	0.00002	0.00001	0.00003	0.00002	0.00001	0.01916	0.01422	0.00494
123	Quạt hộp	-	-	-	-	-	-	0.00313	0.00264	0.00049
124	Quạt treo tường	-	-	-	-	-	-	0.04152	0.03224	0.00928
125	Quạt công nghiệp	0.00002	0.00002	0.00001	0.00002	0.00002	0.00001	0.01854	0.01346	0.00508
126	Quạt hơi nước	-	-	-	-	-	-	0.01417	0.01085	0.00331
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	0.00039	0.00039	-
128	Đèn sưởi	-	-	-	-	-	-	0.01391	0.01095	0.00296
129	Quạt thông gió	0.00003	0.00003	0.00000	0.00003	0.00003	0.00000	0.01933	0.01744	0.00188
130	Quạt trần	0.00018	0.00015	0.00003	0.00018	0.00015	0.00003	0.12254	0.10093	0.02161
131	Sạc ắc quy	-	-	-	-	-	-	0.00685	0.00685	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	-	-	-	-	-	-	0.06569	0.06569	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	-	-	-	0.00190	0.00190	-

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
134	Trống trường, trống biểu diễn	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00147	0.00147	-
135	Tủ đầu giường	-	-	-	-	-	-	0.01912	0.01304	0.00608
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.04819	0.01770	0.03049	0.01405	0.00516	0.00889	0.59308	0.21787	0.37521
137	Tủ đựng âm ly	0.00535	0.00182	0.00353	0.00174	0.00059	0.00115	0.08343	0.02837	0.05506
138	Tủ đông	-	-	-	-	-	-	0.00064	0.00064	-
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	-	-	-	0.00354	0.00253	0.00101
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0.00001	0.00001	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000	0.03689	0.03454	0.00234
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0.00006	0.00003	0.00003	0.00006	0.00003	0.00003	0.04203	0.02180	0.02024
143	Tủ sấy quần áo	-	-	-	-	-	-	0.00819	0.00819	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	-	-	-	-	-	-	0.00150	0.00082	0.00069
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	0.01283	0.01283	-
146	Xe đạp	-	-	-	-	-	-	0.00420	0.00375	0.00044
147	Xe đạp điện	-	-	-	-	-	-	0.00709	0.00709	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0.00001	0.00001	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000	0.00204	0.00152	0.00052
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0.00119	0.00106	0.00013
150	Xe lăn	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.03729	0.03729	-
151	Xe rùa	-	-	-	-	-	-	0.00095	0.00055	0.00039
152	Xe tiêm đẩy	-	-	-	-	-	-	0.00097	0.00037	0.00061

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00130	0.00062	0.00068
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	-	-	-	0.00001	-	0.00001
155	Ti vi chế độ Full HD	-	-	-	-	-	-	0.00640	-	0.00640
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000
157	Thớt gỗ nghiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Chậu nhôm	-	-	-	-	-	-	0.00036	0.00035	0.00001
160	Rổ inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Rá inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Nồi áp suất	-	-	-	-	-	-	0.00121	0.00109	0.00012
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.01813	0.01813	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	-	-	-	0.00260	0.00260	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	-	-	-	-	-	-	0.00002	0.00002	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	-	-	-	0.00007	0.00007	-
	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-			

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
171								0.00009	0.00004	0.00004
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	0.00002	-	0.00002
173	Mỏ hàn	-	-	-	-	-	-	0.00002	-	0.00002
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	0.00018	-	0.00018
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00022	0.00022	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	-	-	-	0.00064	0.00064	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	-	-	-	0.00890	0.00890	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	0.00127	0.00127	-

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.03839	0.02879	0.00960	0.13030	0.09773	0.03258	0.05209	0.03907	0.01302
	Âm ly loa đài phòng họp									

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
2		0.02880	0.00329	0.02550	0.18397	0.02103	0.16295	0.15767	0.01802	0.13965
3	Bàn chế biến thức ăn	0.00052	0.00048	0.00004	-	-	-	0.00450	0.00415	0.00035
4	Bàn cho đối tượng	0.01427	0.01149	0.00279	-	-	-	0.11268	0.09069	0.02199
5	Bàn ghế đá	0.00066	0.00028	0.00038	-	-	-	0.00142	0.00060	0.00082
6	Bàn ghế hội trường	0.00401	0.00099	0.00302	-	-	-	0.02157	0.00532	0.01625
7	Bàn ghế làm việc	2.26326	-	2.26326	2.22700	-	2.22700	2.05838	-	2.05838
8	Bàn ghế phòng họp	2.71301	-	2.71301	3.44912	-	3.44912	1.94160	-	1.94160
9	Bàn ghế giáo viên	0.00036	0.00036	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	0.00119	0.00119	-	-	-	-	-	-	-
11	Giường gội đầu	-	-	-	-	-	-	0.00180	0.00170	0.00010
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.00493	-	0.00493	-	-	-	0.10200	-	0.10200
13	Bàn hội trường nhỏ	0.26574	0.11197	0.15376	1.05784	0.44574	0.61209	0.65614	0.27648	0.37966
14	Bàn là	-	-	-	-	-	-	0.00407	0.00407	-
15	Bàn làm việc	0.12674	0.02681	0.09993	0.36451	0.07711	0.28740	0.99684	0.21087	0.78597
16	Bàn tập đứng	0.00010	0.00010	-	-	-	-	0.00114	0.00114	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	0.01963	0.01963	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	-	-	-	-	-	-	0.00057	0.00057	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	0.00009	0.00009	-
20	Bếp chiên nhúng	-	-	-	-	-	-	0.00836	0.00836	-

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
21	Bếp ga	0.00020	0.00019	0.00000	-	-	-	0.00361	0.00354	0.00007
22	Bếp từ	-	-	-	-	-	-	0.00534	0.00336	0.00197
23	Bình bơm điện	-	-	-	-	-	-	0.00001	-	0.00001
24	Bình cứu hỏa	3.17163	0.67722	2.49441	0.09529	0.02035	0.07495	2.93640	0.62699	2.30941
25	Bình ga	0.00033	0.00030	0.00002	-	-	-	0.01638	0.01521	0.00117
26	Bình khí CO2	-	-	-	-	-	-	0.02158	0.01424	0.00734
27	Bình nóng lạnh	0.00387	0.00322	0.00065	-	-	-	0.02457	0.02044	0.00413
28	Bình oxy	-	-	-	-	-	-	0.00419	0.00413	0.00006
29	Bình phun thuốc	0.00007	0.00001	0.00006	-	-	-	0.00192	0.00021	0.00170
30	Bình thủy điện	0.00187	0.00108	0.00079	-	-	-	0.00828	0.00479	0.00349
31	Bình ủ	0.00049	0.00046	0.00003	-	-	-	0.00340	0.00320	0.00020
32	Bộ Đàm	-	-	-	-	-	-	0.00334	-	0.00334
33	Bộ kích điện	-	-	-	-	-	-	0.00188	-	0.00188
34	Lưu điện	-	-	-	-	-	-	0.00451	-	0.00451
35	Bộ phát wifi	0.49919	0.13104	0.36815	0.02723	0.00715	0.02008	0.50415	0.13234	0.37181
36	Bệt vệ sinh	0.00410	0.00242	0.00169	-	-	-	0.02519	0.01483	0.01036
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	-	-	-	0.00166	0.00158	0.00008
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.48008	-	0.48008	0.06233	-	0.06233	0.39843	-	0.39843

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
40	Cáng y tế	0.00016	0.00016	-	-	-	-	0.00328	0.00328	-
41	Cáp micro	1.10285	0.11028	0.99256	3.47635	0.34763	3.12871	0.48629	0.04863	0.43766
42	Cap tín hiệu	-	-	-	-	-	-	0.00458	-	0.00458
43	Cân sức khỏe	0.00062	0.00045	0.00017	-	-	-	0.00434	0.00315	0.00119
44	Cân thực phẩm	0.00033	0.00029	0.00004	-	-	-	0.00465	0.00408	0.00057
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Cầu là	-	-	-	-	-	-	0.00271	0.00262	0.00009
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	0.00011	-	0.00011
48	Cây nước nóng lạnh	0.00016	0.00011	0.00005	-	-	-	0.01415	0.00992	0.00423
49	Chân, tay giả	0.00033	0.00033	-	-	-	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	7.43397	3.16339	4.27058	-	-	-	4.32296	1.83956	2.48340
51	Chậu rửa tay inox	0.00174	0.00124	0.00050	-	-	-	0.01344	0.00955	0.00389
52	Công tơ điện	0.00098	0.00004	0.00094	-	-	-	0.01420	0.00055	0.01365
53	Cột đèn sân vườn	1.54114	-	1.54114	0.11578	-	0.11578	1.20938	-	1.20938
54	Cũi	0.00098	0.00098	-	-	-	-	0.07802	0.07802	-
55	Cưa sắt	-	-	-	-	-	-	0.02579	-	0.02579
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0.00003	0.00002	0.00002	-	-	-	0.00480	0.00240	0.00240
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	0.00299	0.00299	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.15072	0.08101	0.06971	0.44386	0.23858	0.20529	0.23340	0.12545	0.10795

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
59	Đầu nối mạng	15.05444	9.78538	5.26905	0.27227	0.17697	0.09529	10.09481	6.56163	3.53318
60	Đèn bắt côn trùng	0.00066	0.00063	0.00002	-	-	-	0.00667	0.00646	0.00022
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	0.00002	-	0.00002
62	Ghế băng chờ	0.00164	0.00145	0.00019	-	-	-	0.00913	0.00807	0.00106
63	Ghế bô	0.00216	0.00213	0.00003	-	-	-	0.00226	0.00222	0.00004
64	Ghế cho đối tượng	0.02855	0.02644	0.00211	-	-	-	0.29571	0.27384	0.02188
65	Ghê hội trường	10.12489	0.60937	9.51551	17.93927	1.07969	16.85958	10.77747	0.64865	10.12882
66	Ghế làm việc	0.24644	0.02612	0.22032	0.48200	0.05108	0.43092	2.67509	0.28350	2.39159
67	Ghế co giãn trị liệu	0.00171	0.00171	-	-	-	-	0.00681	0.00681	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0.00489	0.00467	0.00022	-	-	-	0.03047	0.02909	0.00137
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	0.00321	0.00314	0.00007
71	Giá để tài liệu	0.89935	0.21584	0.68351	0.94155	0.22597	0.71558	0.65562	0.15735	0.49827
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0.00171	0.00121	0.00050	-	-	-	0.00913	0.00646	0.00267
73	Giá đỡ chậu	0.00158	0.00158	-	-	-	-	0.00686	0.00686	-
74	Giường	0.02992	0.02761	0.00230	-	-	-	0.21426	0.19777	0.01650
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	0.00704	0.00687	0.00017
	Két sắt		-			-			-	

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
77		0.00777		0.00777	0.02078		0.02078	0.07883		0.07883
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	-	-	-	0.01085	0.00809	0.00276
79	Khung tập đi	0.00092	0.00092	-	-	-	-	0.00117	0.00117	-
80	Khung rèm	-	-	-	-	-	-	0.04278	0.04143	0.00135
81	Khung vận động đa năng	0.00007	0.00007	-	-	-	-	0.00124	0.00124	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	0.00007	0.00007	-	-	-	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	0.00007	0.00006	0.00001	-	-	-	0.00179	0.00152	0.00028
84	Loa, loa di động	0.00023	0.00020	0.00003	-	-	-	0.00220	0.00195	0.00025
85	Máy bắt vít	-	-	-	-	-	-	0.00077	-	0.00077
86	Máy cắt cỏ	0.00007	0.00004	0.00003	-	-	-	0.00069	0.00040	0.00029
87	Máy điện châm	0.00010	0.00010	-	-	-	-	0.00091	0.00091	-
88	Máy điện xung	0.00007	0.00007	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	0.00007	0.00005	0.00001	-	-	-	0.00209	0.00162	0.00046
90	Máy gọt vỏ củ quả	0.00007	0.00004	0.00002	-	-	-	0.00068	0.00042	0.00025
91	Máy hút ẩm	0.00098	0.00019	0.00079	-	-	-	0.00538	0.00105	0.00433
92	Máy hút bụi	-	-	-	-	-	-	0.00099	-	0.00099
93	Máy in	0.80466	0.21529	0.58937	1.03849	0.27785	0.76064	1.29356	0.34610	0.94746
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	-	-	-	-	-	-	0.01071	-	0.01071

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00071	0.00028	0.00042
97	Máy đo huyết áp	0.00003	0.00003	0.00000	-	-	-	0.00352	0.00347	0.00006
98	Máy ghi âm	-	-	-	-	-	-	0.03940	-	0.03940
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	-	-	-	0.00019	0.00015	0.00004
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	-	-	-	0.00135	-	0.00135
101	Máy khoan sổ chứng từ	0.00075	-	0.00075	-	-	-	0.03064	-	0.03064
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0.00003	0.00002	0.00002	-	-	-	0.00087	0.00042	0.00046
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0.00043	0.00021	0.00021	-	-	-	0.00128	0.00064	0.00064
104	Máy mài dao	-	-	-	-	-	-	0.00067	0.00067	-
105	Máy mát xa chân	0.00016	0.00016	-	-	-	-	0.00083	0.00083	-
106	Máy nén khí	0.00003	0.00002	0.00001	-	-	-	0.00315	0.00189	0.00126
107	Máy nướng thịt	0.00007	0.00003	0.00003	-	-	-	0.00124	0.00062	0.00062
108	Máy phun rửa áp lực	0.00020	0.00017	0.00003	-	-	-	0.00256	0.00222	0.00034
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.19305	0.00772	0.18532	0.13030	0.00521	0.12509	0.14171	0.00567	0.13604
110	Máy sưởi	0.00098	0.00098	-	-	-	-	0.00004	0.00004	-
111	Máy tăng áp	0.00033	0.00022	0.00010	-	-	-	0.01230	0.00836	0.00394
112	Máy tính bảng	0.74489	0.12415	0.62074	-	-	-	1.41999	0.23667	1.18333
113	Máy trợ thính	0.01050	0.01050	-	-	-	-	0.04615	0.04615	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	-	-	-	0.04114	0.04114	-

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
115	Máy xay cầm tay	0.00066	0.00063	0.00003	-	-	-	0.00553	0.00529	0.00024
116	Máy xay công nghiệp	0.00043	0.00018	0.00025	-	-	-	0.00732	0.00303	0.00429
117	Máy xới đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Micro	0.54403	0.24760	0.29643	1.20940	0.55043	0.65897	0.88449	0.40256	0.48193
119	Nồi chiên không dầu	0.00007	0.00005	0.00001	-	-	-	0.01610	0.01252	0.00358
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0.00003	0.00003	0.00000	-	-	-	0.09806	0.08914	0.00891
121	Phích nước	0.00491	0.00392	0.00099	-	-	-	0.00344	0.00275	0.00069
122	Quạt cây	0.00229	0.00170	0.00059	-	-	-	0.03027	0.02247	0.00780
123	Quạt hộp	0.00082	0.00069	0.00013	-	-	-	0.00041	0.00035	0.00006
124	Quạt treo tường	0.00305	0.00237	0.00068	-	-	-	0.01631	0.01266	0.00365
125	Quạt công nghiệp	0.00151	0.00109	0.00041	-	-	-	0.01650	0.01198	0.00452
126	Quạt hơi nước	0.00229	0.00176	0.00054	-	-	-	0.01394	0.01068	0.00326
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	0.00095	0.00095	-
128	Đèn sưởi	0.00144	0.00114	0.00031	-	-	-	0.00192	0.00151	0.00041
129	Quạt thông gió	0.00243	0.00219	0.00024	-	-	-	0.00986	0.00890	0.00096
130	Quạt trần	0.01273	0.01049	0.00225	-	-	-	0.09048	0.07453	0.01596
131	Sạc ắc quy	-	-	-	-	-	-	0.01201	0.01201	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	0.00016	0.00016	-	-	-	-	0.04603	0.04603	-
	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong			-	-	-	-			-

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
133	1	0.00033	0.00033					0.00062	0.00062	
134	Trống trường, trống biểu diễn	0.00016	0.00016	-	-	-	-	0.00205	0.00205	-
135	Tủ đầu giường	0.00491	0.00335	0.00156	-	-	-	0.02214	0.01511	0.00704
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	1.82516	0.67047	1.15469	0.03267	0.01200	0.02067	1.21571	0.44659	0.76912
137	Tủ đựng âm ly	0.16761	0.05699	0.11062	0.04872	0.01656	0.03215	0.14731	0.05009	0.09723
138	Tủ đông	-	-	-	-	-	-	0.00063	0.00063	-
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	-	-	-	0.00609	0.00435	0.00173
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0.00043	0.00040	0.00003	-	-	-	0.02638	0.02470	0.00167
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0.00489	0.00254	0.00235	-	-	-	0.01850	0.00960	0.00891
143	Tủ sấy quần áo	0.00049	0.00049	-	-	-	-	0.00811	0.00811	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0.00020	0.00011	0.00009	-	-	-	0.00253	0.00138	0.00115
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0.00007	0.00007	-	-	-	-	0.00791	0.00791	-
146	Xe đạp	0.00036	0.00032	0.00004	-	-	-	0.00968	0.00866	0.00102
147	Xe đạp điện	0.00007	0.00007	-	-	-	-	0.01286	0.01286	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0.00059	0.00044	0.00015	-	-	-	0.00527	0.00393	0.00134
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0.00007	0.00006	0.00001	-	-	-	0.00639	0.00567	0.00072
150	Xe lăn	0.00924	0.00924	-	-	-	-	0.00621	0.00621	-
151	Xe rùa	-	-	-	-	-	-	0.00449	0.00262	0.00187

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
152	Xe tiêm đẩy	0.00016	0.00006	0.00010	-	-	-	0.00106	0.00040	0.00066
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0.00007	0.00003	0.00003	-	-	-	0.00039	0.00018	0.00020
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	-	-	-	0.00028	-	0.00028
155	Ti vi chế độ Full HD	0.00033	-	0.00033	-	-	-	0.00085	-	0.00085
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	-	-	-	0.00028	0.00020	0.00008
157	Thớt gỗ nghiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Chậu nhôm	-	-	-	-	-	-	0.00210	0.00202	0.00008
160	Rổ inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Rá inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Nồi áp suất	-	-	-	-	-	-	0.00069	0.00063	0.00007
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.01000	0.01000	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	-	-	-	0.00244	0.00244	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	-	-	-	-	-	-	0.00011	0.00011	-

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	-	-	-	0.00042	0.00042	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-	0.00053	0.00026	0.00026
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	0.00011	-	0.00011
173	Mỏ hàn	-	-	-	-	-	-	0.00011	-	0.00011
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	0.00105	-	0.00105
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00126	0.00126	-
176	Đèn hồng ngoại	0.00003	0.00003	-	-	-	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	0.00046	0.00046	-	-	-	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	0.00007	0.00007	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	Âm ly									

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1		0.04904	0.03678	0.01226	0.04952	0.03714	0.01238	0.00817	0.00613	0.00204
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.10665	0.01219	0.09446	0.13438	0.01536	0.11902	0.06340	0.00725	0.05616
3	Bàn chế biến thức ăn	-	-	-	-	-	-	0.02094	0.01929	0.00165
4	Bàn cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	1.80127	1.44976	0.35151
5	Bàn ghế đá	-	-	-	-	-	-	0.04488	0.01900	0.02589
6	Bàn ghế hội trường	-	-	-	-	-	-	0.06088	0.01502	0.04585
7	Bàn ghế làm việc	2.10096	-	2.10096	1.73133	-	1.73133	0.48897	-	0.48897
8	Bàn ghế phòng họp	1.20446	-	1.20446	1.14971	-	1.14971	0.61294	-	0.61294
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	-	-	-	0.01651	0.01651	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	-	-	-	0.05405	0.05405	-
11	Giường gội đầu	-	-	-	-	-	-	0.00442	0.00417	0.00025
12	Bàn phòng họp nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.04373	-	0.04373
13	Bàn hội trường nhỏ	0.61324	0.25840	0.35484	0.77268	0.32559	0.44709	0.63667	0.26828	0.36840
14	Bàn là	-	-	-	-	-	-	0.02791	0.02791	-
15	Bàn làm việc	1.52478	0.32255	1.20223	1.23834	0.26196	0.97638	0.55443	0.11728	0.43715
16	Bàn tập đứng	-	-	-	-	-	-	0.00461	0.00461	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	0.00950	0.00950	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	-	-	-	-	-	-	0.00220	0.00220	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	0.00029	0.00029	-
	Bếp chiên nhúng	-	-	-	-	-	-			-

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
20								0.00656	0.00656	
21	Bếp ga	-	-	-	-	-	-	0.12311	0.12088	0.00224
22	Bếp từ	-	-	-	-	-	-	0.04086	0.02576	0.01510
23	Bình bơm điện	-	-	-	-	-	-	0.00003	-	0.00003
24	Bình cứu hỏa	4.65238	0.99339	3.65899	3.47193	0.74134	2.73059	0.76669	0.16371	0.60298
25	Bình ga	-	-	-	-	-	-	0.02310	0.02145	0.00165
26	Bình khí CO2	-	-	-	-	-	-	0.00541	0.00357	0.00184
27	Bình nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	0.35159	0.29254	0.05905
28	Bình oxy	-	-	-	-	-	-	0.00878	0.00866	0.00013
29	Bình phun thuốc	-	-	-	-	-	-	0.00929	0.00103	0.00826
30	Bình thủy điện	-	-	-	-	-	-	0.14263	0.08248	0.06015
31	Bình ủ	-	-	-	-	-	-	0.01066	0.01002	0.00064
32	Bộ Đàm	-	-	-	-	-	-	0.00156	-	0.00156
33	Bộ kích điện	-	-	-	-	-	-	0.00733	-	0.00733
34	Lưu điện	-	-	-	-	-	-	0.08463	-	0.08463
35	Bộ phát wifi	1.32925	0.34893	0.98032	0.99198	0.26039	0.73159	0.14867	0.03903	0.10964
36	Bệt vệ sinh	-	-	-	-	-	-	0.11776	0.06935	0.04841
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	-	-	-	0.01386	0.01317	0.00069
	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác		-			-			-	

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
39		0.82421		0.82421	0.62878		0.62878	0.20458		0.20458
40	Cáng y tế	-	-	-	-	-	-	0.00875	0.00875	-
41	Cáp micro	2.53371	0.25337	2.28034	2.14169	0.21417	1.92752	0.06569	0.00657	0.05912
42	Cap tín hiệu	-	-	-	-	-	-	0.11103	-	0.11103
43	Cân sức khỏe	-	-	-	-	-	-	0.00985	0.00714	0.00271
44	Cân thực phẩm	-	-	-	-	-	-	0.01117	0.00981	0.00137
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	0.04195	0.00839	0.03356
46	Cầu là	-	-	-	-	-	-	0.00033	0.00032	0.00001
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	0.00006	-	0.00006
48	Cây nước nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	0.05693	0.03989	0.01703
49	Chân, tay giả	-	-	-	-	-	-	0.00270	0.00270	-
50	Chậu cảnh	-	-	-	-	-	-	0.72520	0.30860	0.41660
51	Chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	0.00531	0.00377	0.00154
52	Công tơ điện	-	-	-	-	-	-	0.03979	0.00153	0.03826
53	Cột đèn sân vườn	2.69406	-	2.69406	2.02875	-	2.02875	0.35621	-	0.35621
54	Cũi	-	-	-	-	-	-	0.08432	0.08432	-
55	Cưa sắt	-	-	-	-	-	-	0.03738	-	0.03738
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	-	-	-	-	-	-	0.01402	0.00701	0.00701
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	0.00797	0.00797	-
	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD									

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
58		1.64913	0.88640	0.76272	1.30220	0.69993	0.60227	0.75070	0.40350	0.34720
59	Đầu nối mạng	13.29253	8.64014	4.65238	9.91980	6.44787	3.47193	0.68659	0.44629	0.24031
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	-	-	-	0.04285	0.04147	0.00138
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	0.00532	-	0.00532
62	Ghế băng chờ	-	-	-	-	-	-	0.03138	0.02773	0.00365
63	Ghế bô	-	-	-	-	-	-	0.01523	0.01499	0.00024
64	Ghế cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	2.91964	2.70365	0.21599
65	Ghê hội trường	18.31022	1.10202	17.20820	16.40601	0.98741	15.41860	7.24126	0.43582	6.80543
66	Ghế làm việc	3.56309	0.37761	3.18548	2.78230	0.29486	2.48744	1.54850	0.16411	1.38439
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00982	0.00982	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	0.01049	-	0.01049
69	Giá để giày dép, đồ chơi	-	-	-	-	-	-	0.08449	0.08068	0.00381
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	0.02043	0.01999	0.00043
71	Giá để tài liệu	1.38459	0.33230	1.05229	1.10017	0.26404	0.83613	0.06348	0.01523	0.04824
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	0.05991	0.04241	0.01750
73	Giá đỡ chậu	-	-	-	-	-	-	0.00397	0.00397	-
74	Giường	-	-	-	-	-	-	1.93776	1.78858	0.14918
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00004	0.00000
76	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	0.00056	0.00055	0.00001
	Két sắt		-			-			-	

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
77		0.27474		0.27474	0.20959		0.20959	0.03699		0.03699
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	-	-	-	0.04548	0.03392	0.01155
79	Khung tập đi	-	-	-	-	-	-	0.06523	0.06523	-
80	Khung rèm	-	-	-	-	-	-	0.01667	0.01614	0.00053
81	Khung vận động đa năng	-	-	-	-	-	-	0.01332	0.01332	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00300	0.00300	-
83	Lò vi sóng	-	-	-	-	-	-	0.01507	0.01275	0.00232
84	Loa, loa di động	-	-	-	-	-	-	0.00720	0.00637	0.00083
85	Máy bắt vít	-	-	-	-	-	-	0.00008	-	0.00008
86	Máy cắt cỏ	-	-	-	-	-	-	0.01017	0.00583	0.00434
87	Máy điện châm	-	-	-	-	-	-	0.01060	0.01060	-
88	Máy điện xung	-	-	-	-	-	-	0.00054	0.00054	-
89	Máy ép chậm	-	-	-	-	-	-	0.00815	0.00634	0.00181
90	Máy gọt vỏ củ quả	-	-	-	-	-	-	0.00485	0.00303	0.00182
91	Máy hút ẩm	-	-	-	-	-	-	0.01367	0.00267	0.01101
92	Máy hút bụi	-	-	-	-	-	-	0.00020	-	0.00020
93	Máy in	1.33594	0.35744	0.97851	1.11943	0.29951	0.81992	0.47388	0.12679	0.34709
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	-	-	-	-	-	-	0.02794	-	0.02794
	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-			

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
96								0.01062	0.00425	0.00637
97	Máy đo huyết áp	-	-	-	-	-	-	0.00375	0.00369	0.00006
98	Máy ghi âm	-	-	-	-	-	-	0.02086	-	0.02086
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	-	-	-	0.00059	0.00048	0.00011
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	-	-	-	0.00942	-	0.00942
101	Máy khoan sổ chứng từ	-	-	-	-	-	-	0.06401	-	0.06401
102	Máy hủy bơm kim tiêm	-	-	-	-	-	-	0.00317	0.00150	0.00166
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.02030	0.01015	0.01015
104	Máy mài dao	-	-	-	-	-	-	0.00004	0.00004	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-	-	-	-	0.00410	0.00410	-
106	Máy nén khí	-	-	-	-	-	-	0.00457	0.00274	0.00183
107	Máy nướng thịt	-	-	-	-	-	-	0.00275	0.00138	0.00138
108	Máy phun rửa áp lực	-	-	-	-	-	-	0.00222	0.00193	0.00029
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.04904	0.00196	0.04707	0.04952	0.00198	0.04754	0.05482	0.00219	0.05262
110	Máy sưởi	-	-	-	-	-	-	0.03306	0.03306	-
111	Máy tăng áp	-	-	-	-	-	-	0.03013	0.02047	0.00966
112	Máy tính bảng	-	-	-	-	-	-	0.40658	0.06776	0.33882
113	Máy trợ thính	-	-	-	-	-	-	0.04928	0.04928	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	-	-	-	0.01740	0.01740	-
	Máy xay cầm tay	-	-	-	-	-	-			

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
115								0.00996	0.00953	0.00043
116	Máy xay công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.05834	0.02413	0.03421
117	Máy xới đất	-	-	-	-	-	-	0.00010	0.00010	-
118	Micro	1.30484	0.59387	0.71097	1.27813	0.58171	0.69642	0.47943	0.21820	0.26123
119	Nồi chiên không dầu	-	-	-	-	-	-	0.02779	0.02161	0.00618
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0.05295	0.04814	0.00481
121	Phích nước	-	-	-	-	-	-	0.04070	0.03249	0.00821
122	Quạt cây	-	-	-	-	-	-	0.23681	0.17579	0.06103
123	Quạt hộp	-	-	-	-	-	-	0.01681	0.01419	0.00263
124	Quạt treo tường	-	-	-	-	-	-	0.73089	0.56751	0.16338
125	Quạt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.09859	0.07156	0.02703
126	Quạt hơi nước	-	-	-	-	-	-	0.17504	0.13409	0.04096
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00005	-
128	Đèn sưởi	-	-	-	-	-	-	0.05189	0.04085	0.01104
129	Quạt thông gió	-	-	-	-	-	-	0.04886	0.04410	0.00476
130	Quạt trần	-	-	-	-	-	-	1.08279	0.89183	0.19096
131	Sạc ắc quy	-	-	-	-	-	-	0.00042	0.00042	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	-	-	-	-	-	-	0.01431	0.01431	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	-	-	-	0.00476	0.00476	-
	Trống trường, trống biểu diễn	-	-	-	-	-	-			-

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
134								0.00795	0.00795	
135	Tủ đầu giường	-	-	-	-	-	-	0.12970	0.08848	0.04122
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	1.59510	0.58596	1.00915	1.19038	0.43728	0.75309	0.27567	0.10127	0.17440
137	Tủ đựng âm ly	0.15959	0.05426	0.10533	0.13279	0.04515	0.08764	0.05799	0.01972	0.03828
138	Tủ đông	-	-	-	-	-	-	0.00152	0.00152	-
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	-	-	-	0.01061	0.00759	0.00302
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	-	-	-	-	-	-	0.05250	0.04917	0.00333
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	-	-	-	0.02481	0.02481	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	-	-	-	-	-	-	0.39303	0.20382	0.18921
143	Tủ sấy quần áo	-	-	-	-	-	-	0.00514	0.00514	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	-	-	-	-	-	-	0.00465	0.00253	0.00212
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	0.00163	0.00163	-
146	Xe đạp	-	-	-	-	-	-	0.03616	0.03233	0.00382
147	Xe đạp điện	-	-	-	-	-	-	0.00104	0.00104	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	0.01125	0.00839	0.00287
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0.00836	0.00741	0.00094
150	Xe lăn	-	-	-	-	-	-	0.20166	0.20166	-
151	Xe rùa	-	-	-	-	-	-	0.00670	0.00391	0.00279
152	Xe tiêm đẩy	-	-	-	-	-	-	0.00146	0.00055	0.00092

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00314	0.00149	0.00165
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	-	-	-	0.00013	-	0.00013
155	Ti vi chế độ Full HD	-	-	-	-	-	-	0.01515	-	0.01515
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	-	-	-	0.00102	0.00073	0.00030
157	Thớt gỗ nghiến	-	-	-	-	-	-	0.00015	0.00013	0.00001
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.00015	0.00013	0.00001
159	Chậu nhôm	-	-	-	-	-	-	0.00174	0.00167	0.00007
160	Rổ inox	-	-	-	-	-	-	0.00050	0.00045	0.00005
161	Rá inox	-	-	-	-	-	-	0.00050	0.00045	0.00005
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00004	0.00000
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00004	0.00000
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00004	0.00000
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	-	-	-	0.00015	0.00013	0.00001
166	Nồi áp suất	-	-	-	-	-	-	0.00015	0.00014	0.00002
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00166	0.00166	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	-	-	-	0.00078	0.00078	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	-	-	-	-	-	-	0.00006	0.00006	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	-	-	-	0.00023	0.00023	-
	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-			

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
171								0.00029	0.00014	0.00014
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	0.00006	-	0.00006
173	Mỏ hàn	-	-	-	-	-	-	0.00006	-	0.00006
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	0.00057	-	0.00057
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00068	0.00068	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	-	-	-	0.00150	0.00150	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	-	-	-	0.02102	0.02102	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	0.00300	0.00300	-

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.01163	0.00873	0.00291	0.00018	0.00013	0.00004	0.00012	0.00009	0.00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.01691	0.00193	0.01498	0.03083	0.00352	0.02730	0.00913	0.00104	0.00809
3	Bàn chế biến thức ăn	-	-	-	0.00003	0.00003	0.00000	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	-	-	-	0.00052	0.00042	0.00010	-	-	-
5	Bàn ghế đá	-	-	-	0.00010	0.00004	0.00006	-	-	-

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
6	Bàn ghế hội trường	-	-	-	0.00018	0.00004	0.00013	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	0.71691	-	0.71691	0.27900	-	0.27900	0.12208	-	0.12208
8	Bàn ghế phòng họp	1.00000	-	1.00000	0.06798	-	0.06798	0.09766	-	0.09766
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
11	Giường gội đầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.07784	-	0.07784	0.01393	-	0.01393	0.00680	-	0.00680
13	Bàn hội trường nhỏ	0.45481	0.19164	0.26316	0.04062	0.01712	0.02350	0.07374	0.03107	0.04267
14	Bàn là	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Bàn làm việc	0.42694	0.09031	0.33662	0.24593	0.05202	0.19391	0.11333	0.02397	0.08936
16	Bàn tập đứng	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Bếp chiên nhúng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Bếp ga	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
22	Bếp từ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình bơm điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	1.02326	0.21849	0.80477	0.25703	0.05488	0.20215	0.12829	0.02739	0.10090

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
25	Bình ga	-	-	-	0.00005	0.00005	0.00000	-	-	-
26	Bình khí CO2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Bình nóng lạnh	-	-	-	0.00032	0.00027	0.00005	-	-	-
28	Bình oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Bình phun thuốc	-	-	-	0.00001	0.00000	0.00001	-	-	-
30	Bình thủy điện	-	-	-	0.00012	0.00007	0.00005	-	-	-
31	Bình ủ	-	-	-	0.00007	0.00007	0.00000	-	-	-
32	Bộ Đàm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Bộ kích điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Lưu điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Bộ phát wifi	0.23490	0.06166	0.17324	0.02534	0.00665	0.01868	0.01865	0.00490	0.01376
36	Bệt vệ sinh	-	-	-	0.00019	0.00011	0.00008	-	-	-
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.29039	-	0.29039	0.01775	-	0.01775	0.01154	-	0.01154
40	Cáng y tế	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
41	Cáp micro	0.44805	0.04481	0.40325	0.01583	0.00158	0.01424	0.00392	0.00039	0.00352
42	Cap tín hiệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Cân sức khỏe	-	-	-	0.00004	0.00003	0.00001	-	-	-

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
44	Cân thực phẩm	-	-	-	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Cầu là	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	-	-	-	0.00002	0.00002	0.00001	-	-	-
49	Chân, tay giả	-	-	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	1.14209	0.48600	0.65610	0.12097	0.05148	0.06950	0.05590	0.02379	0.03211
51	Chậu rửa tay inox	-	-	-	0.00008	0.00005	0.00002	-	-	-
52	Công tơ điện	-	-	-	0.00015	0.00001	0.00014	-	-	-
53	Cột đèn sân vườn	1.06275	-	1.06275	0.02926	-	0.02926	0.00698	-	0.00698
54	Cũi	-	-	-	0.00015	0.00015	-	-	-	-
55	Cưa sắt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.18229	0.09798	0.08431	0.01831	0.00984	0.00847	0.01946	0.01046	0.00900
59	Đầu nối mạng	2.93331	1.90665	1.02666	0.16979	0.11036	0.05943	0.05876	0.03819	0.02057
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	0.00010	0.00010	0.00000	-	-	-
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Ghế băng chờ	-	-	-	0.00021	0.00018	0.00002	-	-	-

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
63	Ghế bô	-	-	-	0.00026	0.00026	0.00000	-	-	-
64	Ghế cho đối tượng	-	-	-	0.00160	0.00148	0.00012	-	-	-
65	Ghê hội trường	5.93944	0.35747	5.58197	1.05948	0.06377	0.99571	0.73752	0.04439	0.69313
66	Ghế làm việc	0.63423	0.06721	0.56702	0.84479	0.08953	0.75526	0.30701	0.03254	0.27448
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-	0.00006	0.00006	-	-	-	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	-	-	-	0.00016	0.00015	0.00001	-	-	-
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Giá để tài liệu	0.24535	0.05888	0.18647	0.04764	0.01143	0.03620	0.01469	0.00352	0.01116
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	0.00013	0.00009	0.00004	-	-	-
73	Giá đỡ chậu	-	-	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
74	Giường	-	-	-	0.00200	0.00184	0.00015	-	-	-
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Két sắt	0.06596	-	0.06596	0.00917	-	0.00917	0.00449	-	0.00449
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Khung tập đi	-	-	-	0.00009	0.00009	-	-	-	-
80	Khung rèm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Khung vận động đa năng	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
84	Loa, loa di động	-	-	-	0.00002	0.00001	0.00000	-	-	-
85	Máy bắt vít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy cắt cỏ	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
87	Máy điện châm	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
88	Máy điện xung	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
90	Máy gọt vỏ củ quả	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
91	Máy hút ẩm	-	-	-	0.00015	0.00003	0.00012	-	-	-
92	Máy hút bụi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy in	0.64622	0.17290	0.47332	0.11019	0.02948	0.08071	0.07525	0.02013	0.05511
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	0.06810	-	0.06810	0.00127	-	0.00127	0.00099	-	0.00099
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy đo huyết áp	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
98	Máy ghi âm	0.02739	-	0.02739	0.00199	-	0.00199	0.00152	-	0.00152
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
101	Máy khoan sổ chứng từ	0.13843	-	0.13843	0.00607	-	0.00607	0.00314	-	0.00314
102	Máy hủy bơm kim tiêm	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00001	-	-	-
104	Máy mài dao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
106	Máy nén khí	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
107	Máy nướng thịt	-	-	-	0.00001	0.00000	0.00000	-	-	-
108	Máy phun rửa áp lực	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.07678	0.00307	0.07371	0.00957	0.00038	0.00919	0.00623	0.00025	0.00598
110	Máy sưởi	-	-	-	0.00015	0.00015	-	-	-	-
111	Máy tăng áp	-	-	-	0.00005	0.00003	0.00002	-	-	-
112	Máy tính bảng	0.77561	0.12927	0.64634	0.07378	0.01230	0.06148	0.02488	0.00415	0.02073
113	Máy trợ thính	-	-	-	0.00035	0.00035	-	-	-	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Máy xay cầm tay	-	-	-	0.00010	0.00009	0.00000	-	-	-
116	Máy xay công nghiệp	-	-	-	0.00003	0.00001	0.00002	-	-	-
117	Máy xới đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Micro	0.90211	0.41057	0.49153	0.02876	0.01309	0.01567	0.02784	0.01267	0.01517
119	Nồi chiên không dầu	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
121	Phích nước	-	-	-	0.00074	0.00059	0.00015	-	-	-
122	Quạt cây	-	-	-	0.00027	0.00020	0.00007	-	-	-
123	Quạt hộp	-	-	-	0.00012	0.00010	0.00002	-	-	-
124	Quạt treo tường	-	-	-	0.00033	0.00026	0.00007	-	-	-
125	Quạt công nghiệp	-	-	-	0.00017	0.00012	0.00005	-	-	-
126	Quạt hơi nước	-	-	-	0.00035	0.00026	0.00008	-	-	-
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đèn sưởi	-	-	-	0.00016	0.00013	0.00003	-	-	-
129	Quạt thông gió	-	-	-	0.00020	0.00018	0.00002	-	-	-
130	Quạt trần	-	-	-	0.00100	0.00082	0.00018	-	-	-
131	Sạc ắc quy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
135	Tủ đầu giường	-	-	-	0.00074	0.00050	0.00024	-	-	-
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.49630	0.18232	0.31399	0.02049	0.00753	0.01297	0.00808	0.00297	0.00511
137	Tủ đựng âm ly	0.09916	0.03371	0.06544	0.00386	0.00131	0.00255	0.00628	0.00213	0.00414
138	Tủ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	-	-	-	0.00003	0.00002	0.00000	-	-	-
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	-	-	-	0.00035	0.00018	0.00017	-	-	-
143	Tủ sấy quần áo	-	-	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	-	-	-	0.00003	0.00002	0.00001	-	-	-
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
146	Xe đạp	-	-	-	0.00005	0.00005	0.00001	-	-	-
147	Xe đạp điện	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	0.00006	0.00004	0.00001	-	-	-
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
150	Xe lăn	-	-	-	0.00127	0.00127	-	-	-	-
151	Xe rùa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Xe tiêm đẩy	-	-	-	0.00002	0.00001	0.00002	-	-	-
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Ti vi chế độ Full HD	-	-	-	0.00001	-	0.00001	-	-	-
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
157	Thớt gỗ nghiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Chậu nhôm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
160	Rổ inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Rá inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Nồi áp suất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	-	-	-	-	-	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	-	-	-	-	-	-	-	-	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	-	-	-	-	-	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-	-	-	-
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
173	Mỏ hàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đèn hồng ngoại	-	-	-			-	-	-	-

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
176					0.00000	0.00000				
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00078	0.00058	0.00019	0.00087	0.00065	0.00022	0.00030	0.00023	0.00008
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.01193	0.00136	0.01056	0.01198	0.00137	0.01061	0.03146	0.00359	0.02786
3	Bàn chế biến thức ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	0.15498	-	0.15498	0.19410	-	0.19410	0.27830	-	0.27830
8	Bàn ghế phòng họp	0.05534	-	0.05534	0.08108	-	0.08108	0.05880	-	0.05880
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
11	Giường gội đầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.00759	-	0.00759	0.00933	-	0.00933	0.01175	-	0.01175
13	Bàn hội trường nhỏ	0.06115	0.02577	0.03539	0.09145	0.03854	0.05292	0.02602	0.01096	0.01506
14	Bàn là	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Bàn làm việc	0.15449	0.03268	0.12181	0.20233	0.04280	0.15953	0.23184	0.04904	0.18280
16	Bàn tập đứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Bếp chiên nhúng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Bếp ga	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Bếp từ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình bơm điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	0.18282	0.03904	0.14378	0.25455	0.05435	0.20020	0.25226	0.05386	0.19839
25	Bình ga	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Bình khí CO2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Bình nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Bình oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Bình phun thuốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
30	Bình thủy điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Bình ủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Bộ Đàm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Bộ kích điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Lưu điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Bộ phát wifi	0.02129	0.00559	0.01570	0.03906	0.01025	0.02880	0.02158	0.00566	0.01592
36	Bệt vệ sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.01668	-	0.01668	0.03050	-	0.03050	0.01561	-	0.01561
40	Cáng y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Cáp micro	0.02189	0.00219	0.01970	0.05123	0.00512	0.04610	0.01711	0.00171	0.01540
42	Cap tín hiệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Cân sức khỏe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Cân thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Cầu là	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
49	Chân, tay giả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	0.10319	0.04391	0.05928	0.13819	0.05881	0.07939	0.10335	0.04398	0.05937
51	Chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Công tơ điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Cột đèn sân vườn	0.03496	-	0.03496	0.07921	-	0.07921	0.02540	-	0.02540
54	Cũi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Cưa sắt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.01774	0.00954	0.00821	0.04071	0.02188	0.01883	0.01597	0.00859	0.00739
59	Đầu nối mạng	0.19859	0.12908	0.06951	0.65049	0.42282	0.22767	0.11928	0.07753	0.04175
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Ghế băng chờ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Ghế bô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Ghế cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Ghê hội trường	0.66540	0.04005	0.62535	0.89150	0.05366	0.83784	0.98367	0.05920	0.92446
66	Ghế làm việc	0.42908	0.04547	0.38361	0.48502	0.05140	0.43362	0.81675	0.08656	0.73019
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Giá để tài liệu	0.02927	0.00703	0.02225	0.06398	0.01536	0.04863	0.04512	0.01083	0.03429
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Giá đỡ chậu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Giường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Két sắt	0.01023	-	0.01023	0.02375	-	0.02375	0.00718	-	0.00718
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Khung tập đi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Khung rèm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Khung vận động đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Loa, loa di động	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy bắt vít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy cắt cỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
87	Máy điện châm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy điện xung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy gọt vỏ củ quả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy hút ẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy hút bụi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy in	0.09196	0.02460	0.06735	0.22236	0.05949	0.16287	0.08992	0.02406	0.06586
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	0.00226	-	0.00226	0.00344	-	0.00344	0.00102	-	0.00102
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy đo huyết áp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy ghi âm	0.00363	-	0.00363	0.00483	-	0.00483	0.00138	-	0.00138
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Máy khoan sổ chứng từ	0.00602	-	0.00602	0.00810	-	0.00810	0.00549	-	0.00549
102	Máy hủy bơm kim tiêm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Máy mài dao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
106	Máy nén khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
107	Máy nướng thịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
108	Máy phun rửa áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.00679	0.00027	0.00651	0.00843	0.00034	0.00809	0.00871	0.00035	0.00836
110	Máy sưởi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Máy tăng áp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Máy tính bảng	0.04337	0.00723	0.03614	0.04135	0.00689	0.03446	0.07467	0.01244	0.06222
113	Máy trợ thính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Máy xay cầm tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Máy xay công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Máy xới đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Micro	0.04589	0.02089	0.02501	0.17953	0.08171	0.09782	0.01353	0.00616	0.00737
119	Nồi chiên không dầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Phích nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Quạt cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Quạt hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Quạt treo tường	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
125	Quạt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Quạt hơi nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đèn sưởi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
129	Quạt thông gió	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Quạt trần	-	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Sạc ắc quy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	Tủ đầu giường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.02724	0.01001	0.01723	0.05519	0.02027	0.03491	0.01477	0.00543	0.00935
137	Tủ đựng âm ly	0.00470	0.00160	0.00310	0.00871	0.00296	0.00575	0.00261	0.00089	0.00172
138	Tủ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
143	Tủ sấy quần áo	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
146	Xe đạp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
147	Xe đạp điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Xe lăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Xe rùa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Xe tiêm đẩy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Ti vi chế độ Full HD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
157	Thớt gỗ nghiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Chậu nhôm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
160	Rổ inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Rá inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Nồi áp suất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	-	-	-	-	-	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	-	-	-	-	-	-	-	-	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	-	-	-	-	-	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-	-	-	-
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
173	Mỏ hàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00206	0.00155	0.00052	0.00515	0.00386	0.00129	0.00806	0.00604	0.00201
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.00272	0.00031	0.00241	0.13445	0.01537	0.11908	0.05032	0.00575	0.04457
3	Bàn chế biến thức ăn	-	-	-	0.00003	0.00003	0.00000	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	-	-	-	0.00076	0.00061	0.00015	-	-	-
5	Bàn ghế đá	-	-	-	0.00004	0.00002	0.00002	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	-	-	-	0.00026	0.00006	0.00020	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	0.14108	-	0.14108	0.96648	-	0.96648	0.41466	-	0.41466
8	Bàn ghế phòng họp	0.21364	-	0.21364	0.15468	-	0.15468	0.13449	-	0.13449
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	0.00012	0.00012	-	-	-	-
11	Giường gội đầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.02280	-	0.02280	0.06571	-	0.06571	0.02230	-	0.02230
13	Bàn hội trường nhỏ	0.36374	0.15327	0.21047	0.15616	0.06580	0.09036	0.00585	0.00247	0.00339
14	Bàn là	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Bàn làm việc	0.79742	0.16868	0.62873	0.74636	0.15788	0.58848	0.23910	0.05058	0.18852
16	Bàn tập đứng	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
20	Bếp chiên nhúng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Bếp ga	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
22	Bếp từ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình bơm điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	0.14398	0.03074	0.11324	0.88161	0.18824	0.69336	0.48486	0.10353	0.38133
25	Bình ga	-	-	-	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
26	Bình khí CO2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Bình nóng lạnh	-	-	-	0.00025	0.00021	0.00004	-	-	-
28	Bình oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Bình phun thuốc	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
30	Bình thủy điện	-	-	-	0.00011	0.00006	0.00004	-	-	-
31	Bình ủ	-	-	-	0.00003	0.00003	0.00000	-	-	-
32	Bộ Đàm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Bộ kích điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Lưu điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Bộ phát wifi	0.05494	0.01442	0.04052	0.04903	0.01287	0.03616	0.04322	0.01135	0.03188
36	Bệt vệ sinh	-	-	-	0.00027	0.00016	0.00011	-	-	-
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác		-			-			-	

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
39		0.40796		0.40796	0.06708		0.06708	0.04327		0.04327
40	Cáng y tế	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
41	Cáp micro	0.23022	0.02302	0.20720	0.03344	0.00334	0.03010	0.00954	0.00095	0.00858
42	Cap tín hiệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Cân sức khỏe	-	-	-	0.00004	0.00003	0.00001	-	-	-
44	Cân thực phẩm	-	-	-	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Cầu là	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
49	Chân, tay giả	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	1.17571	0.50030	0.67541	0.31367	0.13348	0.18019	0.53312	0.22686	0.30626
51	Chậu rửa tay inox	-	-	-	0.00009	0.00007	0.00003	-	-	-
52	Công tơ điện	-	-	-	0.00006	0.00000	0.00006	-	-	-
53	Cột đèn sân vườn	1.91314	-	1.91314	0.17279	-	0.17279	0.14029	-	0.14029
54	Cũi	-	-	-	0.00006	0.00006	-	-	-	-
55	Cưa sắt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.05430	0.02918	0.02511	0.05219	0.02805	0.02414	0.01027	0.00552	0.00475

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
59	Đầu nối mạng	0.86812	0.56428	0.30384	0.27677	0.17990	0.09687	0.93887	0.61027	0.32860
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	0.00004	0.00004	0.00000	-	-	-
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Ghế băng chờ	-	-	-	0.00011	0.00010	0.00001	-	-	-
63	Ghế bô	-	-	-	0.00013	0.00013	0.00000	-	-	-
64	Ghế cho đối tượng	-	-	-	0.00172	0.00159	0.00013	-	-	-
65	Ghê hội trường	1.44508	0.08697	1.35811	3.76934	0.22686	3.54248	1.25390	0.07547	1.17844
66	Ghế làm việc	0.67084	0.07109	0.59975	2.62805	0.27852	2.34953	0.88331	0.09361	0.78970
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-	0.00010	0.00010	-	-	-	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	-	-	-	0.00030	0.00029	0.00001	-	-	-
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Giá để tài liệu	0.06277	0.01507	0.04771	0.13653	0.03277	0.10376	0.07914	0.01899	0.06015
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	0.00010	0.00007	0.00003	-	-	-
73	Giá đỡ chậu	-	-	-	0.00008	0.00008	-	-	-	-
74	Giường	-	-	-	0.00174	0.00160	0.00013	-	-	-
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Két sắt	0.11139	-	0.11139	0.02610	-	0.02610	0.00658	-	0.00658
	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
78										
79	Khung tập đi	-	-	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-
80	Khung rèm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Khung vận động đa năng	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
84	Loa, loa di động	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
85	Máy bắt vít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy cắt cỏ	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
87	Máy điện châm	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
88	Máy điện xung	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
90	Máy gọt vỏ củ quả	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
91	Máy hút ẩm	-	-	-	0.00006	0.00001	0.00005	-	-	-
92	Máy hút bụi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy in	0.31355	0.08389	0.22966	0.33658	0.09005	0.24653	0.11824	0.03164	0.08661
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	0.19179	-	0.19179	0.01054	-	0.01054	0.00217	-	0.00217
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy đo huyết áp	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
98	Máy ghi âm	0.09243	-	0.09243	0.00614	-	0.00614	0.00683	-	0.00683
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Máy khoan sổ chứng từ	0.38358	-	0.38358	0.03264	-	0.03264	0.00829	-	0.00829
102	Máy hủy bơm kim tiêm	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	-	-	-	0.00004	0.00002	0.00002	-	-	-
104	Máy mài dao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
106	Máy nén khí	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
107	Máy nướng thịt	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
108	Máy phun rửa áp lực	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.09339	0.00374	0.08965	0.03090	0.00124	0.02967	0.01781	0.00071	0.01710
110	Máy sưởi	-	-	-	0.00006	0.00006	-	-	-	-
111	Máy tăng áp	-	-	-	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
112	Máy tính bảng	1.86621	0.31103	1.55517	0.39111	0.06519	0.32593	0.30416	0.05069	0.25347
113	Máy trợ thính	-	-	-	0.00056	0.00056	-	-	-	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Máy xay cầm tay	-	-	-	0.00004	0.00004	0.00000	-	-	-
116	Máy xay công nghiệp	-	-	-	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
	Máy xới đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
117										
118	Micro	1.30345	0.59324	0.71021	0.25710	0.11701	0.14009	0.03972	0.01808	0.02164
119	Nồi chiên không dầu	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
121	Phích nước	-	-	-	0.00030	0.00024	0.00006	-	-	-
122	Quạt cây	-	-	-	0.00014	0.00010	0.00003	-	-	-
123	Quạt hộp	-	-	-	0.00005	0.00004	0.00001	-	-	-
124	Quạt treo tường	-	-	-	0.00023	0.00018	0.00005	-	-	-
125	Quạt công nghiệp	-	-	-	0.00009	0.00006	0.00002	-	-	-
126	Quạt hơi nước	-	-	-	0.00014	0.00011	0.00003	-	-	-
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đèn sưởi	-	-	-	0.00011	0.00008	0.00002	-	-	-
129	Quạt thông gió	-	-	-	0.00017	0.00015	0.00002	-	-	-
130	Quạt trần	-	-	-	0.00087	0.00072	0.00015	-	-	-
131	Sạc ắc quy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
135	Tủ đầu giường	-	-	-	0.00030	0.00021	0.00010	-	-	-
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.43838	0.16104	0.27734	0.05016	0.01843	0.03173	0.12675	0.04656	0.08019

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
137	Tủ đựng âm ly	0.09645	0.03279	0.06366	0.01702	0.00579	0.01123	0.01058	0.00360	0.00698
138	Tủ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	-	-	-	0.00003	0.00002	0.00000	-	-	-
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	-	-	-	0.00035	0.00018	0.00017	-	-	-
143	Tủ sấy quần áo	-	-	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00001	-	-	-
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
146	Xe đạp	-	-	-	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
147	Xe đạp điện	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	0.00003	0.00003	0.00001	-	-	-
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
150	Xe lăn	-	-	-	0.00059	0.00059	-	-	-	-
151	Xe rùa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Xe tiêm đẩy	-	-	-	0.00001	0.00000	0.00001	-	-	-
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	-	-	-	0.00001	0.00000	0.00000	-	-	-
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Ti vi chế độ Full HD	-	-	-	0.00003	-	0.00003	-	-	-
	Đèn chiếu pha năng lượng mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
156	trời									
157	Thớt gỗ nghiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Chậu nhôm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
160	Rổ inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Rá inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Nồi áp suất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	-	-	-	-	-	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	-	-	-	-	-	-	-	-	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	-	-	-	-	-	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-	-	-	-
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
173	Mỏ hàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
175										
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00010	0.00007	0.00002	0.00098	0.00073	0.00024	0.00232	0.00174	0.00058
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.00119	0.00014	0.00105	0.01468	0.00168	0.01301	0.02816	0.00322	0.02494
3	Bàn chế biến thức ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	0.32553	-	0.32553	0.44969	-	0.44969	0.45363	-	0.45363
8	Bàn ghế phòng họp	0.24590	-	0.24590	0.25895	-	0.25895	0.30368	-	0.30368
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bàn ghế học sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
10										
11	Giường gội đầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.00622	-	0.00622	0.00149	-	0.00149	0.00071	-	0.00071
13	Bàn hội trường nhỏ	0.17111	0.07210	0.09901	0.06630	0.02794	0.03836	0.16251	0.06848	0.09403
14	Bàn là	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Bàn làm việc	0.12305	0.02603	0.09702	0.18898	0.03998	0.14901	0.18690	0.03954	0.14736
16	Bàn tập đứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Bếp chiên nhúng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Bếp ga	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Bếp từ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình bơm điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	1.24156	0.26510	0.97646	1.05802	0.22591	0.83211	1.07473	0.22948	0.84525
25	Bình ga	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Bình khí CO2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Bình nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Bình oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
29	Bình phun thuốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Bình thủy điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Bình ủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Bộ Đàm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Bộ kích điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Lưu điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Bộ phát wifi	0.23804	0.06249	0.17556	0.21417	0.05622	0.15795	0.21398	0.05617	0.15781
36	Bệt vệ sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.11168	-	0.11168	0.16137	-	0.16137	0.17013	-	0.17013
40	Cáng y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Cáp micro	0.01674	0.00167	0.01507	0.13887	0.01389	0.12499	0.12381	0.01238	0.11143
42	Cap tín hiệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Cân sức khỏe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Cân thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Cầu là	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
48	Cây nước nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Chân, tay giả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	0.70500	0.30000	0.40500	1.24281	0.52886	0.71396	1.46029	0.62140	0.83889
51	Chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Công tơ điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Cột đèn sân vườn	0.13305	-	0.13305	0.52327	-	0.52327	0.54303	-	0.54303
54	Cũi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Cưa sắt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.04544	0.02442	0.02102	0.16206	0.08711	0.07495	0.16574	0.08908	0.07665
59	Đầu nối mạng	0.33821	0.21984	0.11837	3.82375	2.48544	1.33831	4.10794	2.67016	1.43778
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Ghế băng chờ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Ghế bô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Ghế cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Ghê hội trường	6.33096	0.38103	5.94993	2.38872	0.14377	2.24495	2.98073	0.17940	2.80133
66	Ghế làm việc	2.16925	0.22989	1.93935	0.48712	0.05162	0.43549	0.44167	0.04681	0.39487

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Giá để tài liệu	0.02031	0.00488	0.01544	0.21251	0.05100	0.16151	0.21484	0.05156	0.16328
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Giá đỡ chậu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Giường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Két sắt	0.02407	-	0.02407	0.02934	-	0.02934	0.02748	-	0.02748
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Khung tập đi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Khung rèm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Khung vận động đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Loa, loa di động	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy bắt vít	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
85										
86	Máy cắt cỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy điện châm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy điện xung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy gọt vỏ củ quả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy hút ẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy hút bụi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy in	0.28826	0.07712	0.21113	0.19992	0.05349	0.14643	0.21785	0.05829	0.15956
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy đo huyết áp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy ghi âm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Máy khoan sổ chứng từ	0.02061	-	0.02061	0.00061	-	0.00061	0.00053	-	0.00053
102	Máy hủy bơm kim tiêm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
104	Máy mài dao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Máy nén khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
107	Máy nướng thịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
108	Máy phun rửa áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.04924	0.00197	0.04727	0.02696	0.00108	0.02588	0.03262	0.00130	0.03131
110	Máy sưởi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Máy tăng áp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Máy tính bảng	0.11192	0.01865	0.09327	0.13241	0.02207	0.11034	0.14915	0.02486	0.12429
113	Máy trợ thính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Máy xay cầm tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Máy xay công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Máy xới đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Micro	0.11216	0.05105	0.06112	0.17539	0.07982	0.09556	0.26277	0.11959	0.14317
119	Nồi chiên không dầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Phích nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Quạt cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
123	Quạt hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Quạt treo tường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
125	Quạt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Quạt hơi nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đèn sưởi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
129	Quạt thông gió	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Quạt trần	-	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Sạc ắc quy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	Tủ đầu giường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.55559	0.20409	0.35150	0.46325	0.17017	0.29308	0.50291	0.18474	0.31817
137	Tủ đựng âm ly	0.01602	0.00545	0.01057	0.04132	0.01405	0.02727	0.04848	0.01648	0.03200
138	Tủ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tủ đựng giày dép	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
141										
142	Tủ đựng sách, tài liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
143	Tủ sấy quần áo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
146	Xe đạp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
147	Xe đạp điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Xe lăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Xe rùa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Xe tiêm đẩy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Ti vi chế độ Full HD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
157	Thớt gỗ nghiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Chậu nhôm	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
160	Rổ inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Rá inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Nồi áp suất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	-	-	-	-	-	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	-	-	-	-	-	-	-	-	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	-	-	-	-	-	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-	-	-	-
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
173	Mỏ hàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
178										

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00232	0.00174	0.00058	0.01540	0.01155	0.00385	0.02058	0.01543	0.00514
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.02816	0.00322	0.02494	0.11797	0.01348	0.10449	0.16090	0.01839	0.14251
3	Bàn chế biến thức ăn	-	-	-	0.00367	0.00338	0.00029	0.00482	0.00444	0.00038
4	Bàn cho đối tượng	-	-	-	0.00367	0.00295	0.00072	0.00482	0.00388	0.00094
5	Bàn ghế đá	-	-	-	0.00367	0.00155	0.00212	0.00482	0.00204	0.00278
6	Bàn ghế hội trường	-	-	-	0.00367	0.00091	0.00276	0.00482	0.00119	0.00363
7	Bàn ghế làm việc	0.45363	-	0.45363	2.38592	-	2.38592	2.25473	-	2.25473
8	Bàn ghế phòng họp	0.30368	-	0.30368	0.07226	-	0.07226	0.15102	-	0.15102
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
11	Giường gội đầu	-	-	-	0.00367	0.00346	0.00021	0.00482	0.00455	0.00028
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.00071	-	0.00071	0.01463	-	0.01463	0.01033	-	0.01033
	Bàn hội trường nhỏ									

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
13		0.16251	0.06848	0.09403	0.56505	0.23810	0.32695	0.84545	0.35625	0.48920
14	Bàn là	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
15	Bàn làm việc	0.18690	0.03954	0.14736	0.89370	0.18905	0.70465	0.93150	0.19705	0.73445
16	Bàn tập đứng	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
20	Bếp chiên nhúng	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
21	Bếp ga	-	-	-	0.00367	0.00360	0.00007	0.00482	0.00473	0.00009
22	Bếp từ	-	-	-	0.00367	0.00231	0.00136	0.00482	0.00304	0.00178
23	Bình bơm điện	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
24	Bình cứu hỏa	1.07473	0.22948	0.84525	4.34064	0.92683	3.41381	4.05691	0.86624	3.19067
25	Bình ga	-	-	-	0.00367	0.00341	0.00026	0.00482	0.00448	0.00034
26	Bình khí CO2	-	-	-	0.00367	0.00242	0.00125	0.00482	0.00318	0.00164
27	Bình nóng lạnh	-	-	-	0.00367	0.00305	0.00062	0.00482	0.00401	0.00081
28	Bình oxy	-	-	-	0.00367	0.00362	0.00005	0.00482	0.00475	0.00007
29	Bình phun thuốc	-	-	-	0.00367	0.00041	0.00326	0.00482	0.00054	0.00429
30	Bình thủy điện	-	-	-	0.00367	0.00212	0.00155	0.00482	0.00279	0.00203
31	Bình ủ	-	-	-	0.00367	0.00345	0.00022	0.00482	0.00453	0.00029

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32	Bộ Đàm	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
33	Bộ kích điện	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
34	Lưu điện	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
35	Bộ phát wifi	0.21398	0.05617	0.15781	0.21970	0.05767	0.16203	0.22420	0.05885	0.16535
36	Bệt vệ sinh	-	-	-	0.00367	0.00216	0.00151	0.00482	0.00284	0.00198
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	0.00367	0.00183	0.00183	0.00482	0.00241	0.00241
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	0.00367	0.00348	0.00018	0.00482	0.00458	0.00024
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.17013	-	0.17013	0.23293	-	0.23293	0.23857	-	0.23857
40	Cáng y tế	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
41	Cáp micro	0.12381	0.01238	0.11143	0.23365	0.02336	0.21028	0.30253	0.03025	0.27227
42	Cap tín hiệu	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
43	Cân sức khỏe	-	-	-	0.00367	0.00266	0.00101	0.00482	0.00350	0.00133
44	Cân thực phẩm	-	-	-	0.00367	0.00322	0.00045	0.00482	0.00423	0.00059
45	Chạn bát	-	-	-	0.00367	0.00073	0.00293	0.00482	0.00096	0.00386
46	Cầu là	-	-	-	0.00367	0.00355	0.00012	0.00482	0.00466	0.00016
47	Cây là hơi nước	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
48	Cây nước nóng lạnh	-	-	-	0.00367	0.00257	0.00110	0.00482	0.00338	0.00144
49	Chân, tay giả	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
50	Chậu cảnh	1.46029	0.62140	0.83889	0.11649	0.04957	0.06692	0.14201	0.06043	0.08158

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
51	Chậu rửa tay inox	-	-	-	0.00367	0.00261	0.00106	0.00482	0.00343	0.00140
52	Công tơ điện	-	-	-	0.00367	0.00014	0.00353	0.00482	0.00019	0.00464
53	Cột đèn sân vườn	0.54303	-	0.54303	0.48760	-	0.48760	0.48497	-	0.48497
54	Cũi	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
55	Cưa sắt	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	-	-	-	0.00367	0.00183	0.00183	0.00482	0.00241	0.00241
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.16574	0.08908	0.07665	0.32864	0.17664	0.15200	0.38057	0.20456	0.17601
59	Đầu nối mạng	4.10794	2.67016	1.43778	2.30265	1.49672	0.80593	2.25545	1.46604	0.78941
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	0.00367	0.00355	0.00012	0.00482	0.00467	0.00016
61	Đôn gỗ	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
62	Ghế băng chờ	-	-	-	0.00367	0.00324	0.00043	0.00482	0.00426	0.00056
63	Ghế bô	-	-	-	0.00367	0.00361	0.00006	0.00482	0.00475	0.00008
64	Ghế cho đối tượng	-	-	-	0.00367	0.00340	0.00027	0.00482	0.00447	0.00036
65	Ghê hội trường	2.98073	0.17940	2.80133	5.55787	0.33450	5.22336	7.53841	0.45371	7.08471
66	Ghế làm việc	0.44167	0.04681	0.39487	1.58833	0.16833	1.42000	1.63793	0.17358	1.46434
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
69	Giá để giày dép, đồ chơi	-	-	-	0.00367	0.00350	0.00017	0.00482	0.00461	0.00022

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	0.00367	0.00359	0.00008	0.00482	0.00472	0.00010
71	Giá để tài liệu	0.21484	0.05156	0.16328	0.20137	0.04833	0.15304	0.21433	0.05144	0.16289
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	0.00367	0.00260	0.00107	0.00482	0.00341	0.00141
73	Giá đỡ chậu	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
74	Giường	-	-	-	0.00367	0.00339	0.00028	0.00482	0.00445	0.00037
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037	0.00482	0.00434	0.00048
76	Kéo đa năng	-	-	-	0.00367	0.00358	0.00009	0.00482	0.00471	0.00012
77	Két sắt	0.02748	-	0.02748	0.09441	-	0.09441	0.09251	-	0.09251
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	0.00367	0.00274	0.00093	0.00482	0.00360	0.00123
79	Khung tập đi	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
80	Khung rèm	-	-	-	0.00367	0.00355	0.00012	0.00482	0.00467	0.00015
81	Khung vận động đa năng	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
83	Lò vi sóng	-	-	-	0.00367	0.00310	0.00056	0.00482	0.00408	0.00074
84	Loa, loa di động	-	-	-	0.00367	0.00325	0.00042	0.00482	0.00427	0.00056
85	Máy bắt vít	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
86	Máy cắt cỏ	-	-	-	0.00367	0.00210	0.00157	0.00482	0.00276	0.00206
87	Máy điện châm	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
	Máy điện xung	-	-	-			-			-

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
88					0.00367	0.00367		0.00482	0.00482	
89	Máy ép chậm	-	-	-	0.00367	0.00285	0.00082	0.00482	0.00375	0.00107
90	Máy gọt vỏ củ quả	-	-	-	0.00367	0.00229	0.00138	0.00482	0.00301	0.00181
91	Máy hút ẩm	-	-	-	0.00367	0.00072	0.00295	0.00482	0.00094	0.00388
92	Máy hút bụi	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
93	Máy in	0.21785	0.05829	0.15956	0.70425	0.18843	0.51583	0.71257	0.19065	0.52192
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
95	Máy đếm tiền	-	-	-	0.00563	-	0.00563	0.00522	-	0.00522
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	0.00367	0.00147	0.00220	0.00482	0.00193	0.00289
97	Máy đo huyết áp	-	-	-	0.00367	0.00361	0.00006	0.00482	0.00475	0.00008
98	Máy ghi âm	-	-	-	0.00667	-	0.00667	0.00543	-	0.00543
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	0.00367	0.00298	0.00069	0.00482	0.00392	0.00090
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
101	Máy khoan sổ chứng từ	0.00053	-	0.00053	0.00916	-	0.00916	0.00734	-	0.00734
102	Máy hủy bơm kim tiêm	-	-	-	0.00367	0.00174	0.00193	0.00482	0.00229	0.00253
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	-	-	-	0.00367	0.00183	0.00183	0.00482	0.00241	0.00241
104	Máy mài dao	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
106	Máy nén khí	-	-	-	0.00367	0.00220	0.00147	0.00482	0.00289	0.00193

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
107	Máy nướng thịt	-	-	-	0.00367	0.00183	0.00183	0.00482	0.00241	0.00241
108	Máy phun rửa áp lực	-	-	-	0.00367	0.00319	0.00048	0.00482	0.00419	0.00063
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.03262	0.00130	0.03131	0.01828	0.00073	0.01755	0.02609	0.00104	0.02505
110	Máy sưởi	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
111	Máy tăng áp	-	-	-	0.00367	0.00249	0.00118	0.00482	0.00328	0.00155
112	Máy tính bảng	0.14915	0.02486	0.12429	0.11932	0.01989	0.09943	0.05747	0.00958	0.04789
113	Máy trợ thính	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
115	Máy xay cầm tay	-	-	-	0.00367	0.00351	0.00016	0.00482	0.00461	0.00021
116	Máy xay công nghiệp	-	-	-	0.00367	0.00152	0.00215	0.00482	0.00199	0.00283
117	Máy xới đất	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
118	Micro	0.26277	0.11959	0.14317	0.68258	0.31066	0.37192	0.89374	0.40677	0.48697
119	Nồi chiên không dầu	-	-	-	0.00367	0.00285	0.00082	0.00482	0.00375	0.00107
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	-	-	-	0.00367	0.00333	0.00033	0.00482	0.00438	0.00044
121	Phích nước	-	-	-	0.00367	0.00293	0.00074	0.00482	0.00385	0.00097
122	Quạt cây	-	-	-	0.00367	0.00272	0.00095	0.00482	0.00358	0.00124
123	Quạt hộp	-	-	-	0.00367	0.00310	0.00057	0.00482	0.00407	0.00075
124	Quạt treo tường	-	-	-	0.00367	0.00285	0.00082	0.00482	0.00374	0.00108
125	Quạt công nghiệp	-	-	-	0.00367	0.00266	0.00101	0.00482	0.00350	0.00132

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
126	Quạt hơi nước	-	-	-	0.00367	0.00281	0.00086	0.00482	0.00369	0.00113
127	Quạt hút mùi	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
128	Đèn sưởi	-	-	-	0.00367	0.00289	0.00078	0.00482	0.00380	0.00103
129	Quạt thông gió	-	-	-	0.00367	0.00331	0.00036	0.00482	0.00435	0.00047
130	Quạt trần	-	-	-	0.00367	0.00302	0.00065	0.00482	0.00397	0.00085
131	Sạc ắc quy	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
135	Tủ đầu giường	-	-	-	0.00367	0.00250	0.00117	0.00482	0.00329	0.00153
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.50291	0.18474	0.31817	0.28013	0.10291	0.17723	0.28602	0.10507	0.18095
137	Tủ đựng âm ly	0.04848	0.01648	0.03200	0.05156	0.01753	0.03403	0.06440	0.02189	0.04250
138	Tủ đông	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	0.00367	0.00262	0.00104	0.00482	0.00345	0.00137
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	-	-	-	0.00367	0.00344	0.00023	0.00482	0.00452	0.00031
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	-	-	-	0.00367	0.00190	0.00177	0.00482	0.00250	0.00232
143	Tủ sấy quần áo	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
	Xe cải tiến giao nhận đồ	-	-	-						

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
144					0.00367	0.00200	0.00167	0.00482	0.00263	0.00220
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
146	Xe đạp	-	-	-	0.00367	0.00328	0.00039	0.00482	0.00431	0.00051
147	Xe đạp điện	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	0.00367	0.00273	0.00094	0.00482	0.00359	0.00123
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	-	-	-	0.00367	0.00325	0.00041	0.00482	0.00428	0.00054
150	Xe lăn	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
151	Xe rùa	-	-	-	0.00367	0.00214	0.00153	0.00482	0.00281	0.00201
152	Xe tiêm đẩy	-	-	-	0.00367	0.00138	0.00229	0.00482	0.00181	0.00301
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	-	-	-	0.00367	0.00174	0.00193	0.00482	0.00229	0.00253
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
155	Ti vi chế độ Full HD	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	0.00367	0.00260	0.00106	0.00482	0.00342	0.00140
157	Thớt gỗ nghiến	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037	0.00482	0.00434	0.00048
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037	0.00482	0.00434	0.00048
159	Chậu nhôm	-	-	-	0.00367	0.00353	0.00014	0.00482	0.00464	0.00018
160	Rổ inox	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037	0.00482	0.00434	0.00048
161	Rá inox	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037	0.00482	0.00434	0.00048
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037	0.00482	0.00434	0.00048

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037	0.00482	0.00434	0.00048
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037	0.00482	0.00434	0.00048
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037	0.00482	0.00434	0.00048
166	Nồi áp suất	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037	0.00482	0.00434	0.00048
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	0.00367	0.00183	0.00183	0.00482	0.00241	0.00241
172	Máy hàn	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
173	Mỏ hàn	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
174	Xe gom rác	-	-	-	0.00367	-	0.00367	0.00482	-	0.00482
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	0.00367	0.00367	-	0.00482	0.00482	-

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00931	0.00698	0.00233	0.01038	0.00779	0.00260	0.02120	0.01590	0.00530
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.03768	0.00431	0.03338	0.05011	0.00573	0.04438	0.07792	0.00890	0.06901
3	Bàn chế biến thức ăn	0.00120	0.00111	0.00009	0.00169	0.00155	0.00013	0.00246	0.00227	0.00019
4	Bàn cho đối tượng	0.00120	0.00097	0.00023	0.00169	0.00136	0.00033	0.00246	0.00198	0.00048
5	Bàn ghế đá	0.00120	0.00051	0.00069	0.00169	0.00071	0.00097	0.00246	0.00104	0.00142
6	Bàn ghế hội trường	0.00120	0.00030	0.00091	0.00169	0.00042	0.00127	0.00246	0.00061	0.00185
7	Bàn ghế làm việc	0.46809	-	0.46809	0.67801	-	0.67801	1.29445	-	1.29445
8	Bàn ghế phòng họp	0.14740	-	0.14740	0.26077	-	0.26077	0.54195	-	0.54195
9	Bàn ghế giáo viên	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
10	Bàn ghế học sinh	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
11	Giường gội đầu	0.00120	0.00113	0.00007	0.00169	0.00159	0.00010	0.00246	0.00232	0.00014
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.01765	-	0.01765	0.03603	-	0.03603	0.10362	-	0.10362
13	Bàn hội trường nhỏ	0.23001	0.09692	0.13309	0.55770	0.23500	0.32270	0.87451	0.36850	0.50602
14	Bàn là	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
15	Bàn làm việc	0.35862	0.07586	0.28276	0.76381	0.16157	0.60223	1.25080	0.26459	0.98620
16	Bàn tập đứng	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
17	Bàn tiểu phẫu	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
	Bảng cắm đồ dùng dạy học			-			-			-

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
18		0.00120	0.00120		0.00169	0.00169		0.00246	0.00246	
19	Bệ chậu rửa tay inox	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
20	Bếp chiên nhúng	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
21	Bếp ga	0.00120	0.00118	0.00002	0.00169	0.00166	0.00003	0.00246	0.00242	0.00004
22	Bếp từ	0.00120	0.00076	0.00044	0.00169	0.00106	0.00062	0.00246	0.00155	0.00091
23	Bình bơm điện	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
24	Bình cứu hỏa	0.79527	0.16981	0.62546	1.17325	0.25052	0.92274	2.08994	0.44625	1.64369
25	Bình ga	0.00120	0.00112	0.00009	0.00169	0.00157	0.00012	0.00246	0.00229	0.00018
26	Bình khí CO2	0.00120	0.00079	0.00041	0.00169	0.00111	0.00057	0.00246	0.00162	0.00084
27	Bình nóng lạnh	0.00120	0.00100	0.00020	0.00169	0.00140	0.00028	0.00246	0.00205	0.00041
28	Bình oxy	0.00120	0.00119	0.00002	0.00169	0.00166	0.00002	0.00246	0.00243	0.00004
29	Bình phun thuốc	0.00120	0.00013	0.00107	0.00169	0.00019	0.00150	0.00246	0.00027	0.00219
30	Bình thủy điện	0.00120	0.00070	0.00051	0.00169	0.00098	0.00071	0.00246	0.00142	0.00104
31	Bình ủ	0.00120	0.00113	0.00007	0.00169	0.00159	0.00010	0.00246	0.00231	0.00015
32	Bộ Đàm	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
33	Bộ kích điện	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
34	Lưu điện	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
35	Bộ phát wifi	0.10221	0.02683	0.07538	0.17738	0.04656	0.13082	0.30223	0.07934	0.22290
36	Bệt vệ sinh	0.00120	0.00071	0.00049	0.00169	0.00099	0.00069	0.00246	0.00145	0.00101

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
37	Bồn chứa Inox	0.00120	0.00060	0.00060	0.00169	0.00084	0.00084	0.00246	0.00123	0.00123
38	Bồn ngâm chân	0.00120	0.00114	0.00006	0.00169	0.00160	0.00008	0.00246	0.00234	0.00012
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.11647	-	0.11647	0.16493	-	0.16493	0.28056	-	0.28056
40	Cáng y tế	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
41	Cáp micro	0.19040	0.01904	0.17136	0.21132	0.02113	0.19019	0.48347	0.04835	0.43512
42	Cap tín hiệu	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
43	Cân sức khỏe	0.00120	0.00087	0.00033	0.00169	0.00122	0.00046	0.00246	0.00178	0.00068
44	Cân thực phẩm	0.00120	0.00106	0.00015	0.00169	0.00148	0.00021	0.00246	0.00216	0.00030
45	Chạn bát	0.00120	0.00024	0.00096	0.00169	0.00034	0.00135	0.00246	0.00049	0.00197
46	Cầu là	0.00120	0.00116	0.00004	0.00169	0.00163	0.00006	0.00246	0.00238	0.00008
47	Cây là hơi nước	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
48	Cây nước nóng lạnh	0.00120	0.00084	0.00036	0.00169	0.00118	0.00050	0.00246	0.00173	0.00074
49	Chân, tay giả	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
50	Chậu cảnh	0.21915	0.09325	0.12589	0.50058	0.21301	0.28757	0.79305	0.33747	0.45558
51	Chậu rửa tay inox	0.00120	0.00086	0.00035	0.00169	0.00120	0.00049	0.00246	0.00175	0.00071
52	Công tơ điện	0.00120	0.00005	0.00116	0.00169	0.00006	0.00162	0.00246	0.00009	0.00237
53	Cột đèn sân vườn	0.39656	-	0.39656	0.48415	-	0.48415	0.83774	-	0.83774
54	Cũi	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
55	Cưa sắt	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0.00120	0.00060	0.00060	0.00169	0.00084	0.00084	0.00246	0.00123	0.00123
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.13444	0.07226	0.06218	0.21960	0.11804	0.10157	0.37872	0.20356	0.17516
59	Đầu nối mạng	0.97716	0.63515	0.34201	1.59190	1.03473	0.55716	2.74301	1.78296	0.96005
60	Đèn bắt côn trùng	0.00120	0.00116	0.00004	0.00169	0.00163	0.00005	0.00246	0.00238	0.00008
61	Đôn gỗ	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
62	Ghế băng chờ	0.00120	0.00106	0.00014	0.00169	0.00149	0.00020	0.00246	0.00218	0.00029
63	Ghế bô	0.00120	0.00118	0.00002	0.00169	0.00166	0.00003	0.00246	0.00242	0.00004
64	Ghế cho đối tượng	0.00120	0.00111	0.00009	0.00169	0.00156	0.00012	0.00246	0.00228	0.00018
65	Ghê hội trường	2.35220	0.14157	2.21063	3.90632	0.23510	3.67121	6.66940	0.40140	6.26799
66	Ghế làm việc	0.65915	0.06986	0.58930	1.35384	0.14348	1.21036	2.21342	0.23457	1.97885
67	Ghế co giãn trị liệu	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
68	Giá đèn sân khấu	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0.00120	0.00115	0.00005	0.00169	0.00161	0.00008	0.00246	0.00235	0.00011
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0.00120	0.00118	0.00003	0.00169	0.00165	0.00004	0.00246	0.00241	0.00005
71	Giá để tài liệu	0.10488	0.02517	0.07971	0.14658	0.03518	0.11140	0.28372	0.06809	0.21563
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0.00120	0.00085	0.00035	0.00169	0.00119	0.00049	0.00246	0.00174	0.00072
73	Giá đỡ chậu	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
74	Giường	0.00120	0.00111	0.00009	0.00169	0.00156	0.00013	0.00246	0.00227	0.00019

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017	0.00246	0.00222	0.00025
76	Kéo đa năng	0.00120	0.00117	0.00003	0.00169	0.00165	0.00004	0.00246	0.00240	0.00006
77	Két sắt	0.03870	-	0.03870	0.06599	-	0.06599	0.11016	-	0.11016
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0.00120	0.00090	0.00031	0.00169	0.00126	0.00043	0.00246	0.00184	0.00063
79	Khung tập đi	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
80	Khung rèm	0.00120	0.00117	0.00004	0.00169	0.00163	0.00005	0.00246	0.00238	0.00008
81	Khung vận động đa năng	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
83	Lò vi sóng	0.00120	0.00102	0.00019	0.00169	0.00143	0.00026	0.00246	0.00208	0.00038
84	Loa, loa di động	0.00120	0.00106	0.00014	0.00169	0.00149	0.00019	0.00246	0.00218	0.00028
85	Máy bắt vít	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
86	Máy cắt cỏ	0.00120	0.00069	0.00051	0.00169	0.00097	0.00072	0.00246	0.00141	0.00105
87	Máy điện châm	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
88	Máy điện xung	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
89	Máy ép chậm	0.00120	0.00094	0.00027	0.00169	0.00131	0.00037	0.00246	0.00191	0.00055
90	Máy gọt vỏ củ quả	0.00120	0.00075	0.00045	0.00169	0.00105	0.00063	0.00246	0.00154	0.00092
91	Máy hút ẩm	0.00120	0.00023	0.00097	0.00169	0.00033	0.00136	0.00246	0.00048	0.00198
92	Máy hút bụi	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
	Máy in									

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
93		0.20279	0.05426	0.14854	0.35241	0.09429	0.25812	0.61786	0.16531	0.45255
94	Máy đi bộ trên không	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
95	Máy đếm tiền	0.02208	-	0.02208	0.02558	-	0.02558	0.03916	-	0.03916
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0.00120	0.00048	0.00072	0.00169	0.00067	0.00101	0.00246	0.00098	0.00148
97	Máy đo huyết áp	0.00120	0.00118	0.00002	0.00169	0.00166	0.00003	0.00246	0.00242	0.00004
98	Máy ghi âm	0.01555	-	0.01555	0.02923	-	0.02923	0.04664	-	0.04664
99	Máy xay sinh tố	0.00120	0.00098	0.00023	0.00169	0.00137	0.00032	0.00246	0.00200	0.00046
100	Máy khoan bê tông	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
101	Máy khoan sổ chứng từ	0.04387	-	0.04387	0.05064	-	0.05064	0.07757	-	0.07757
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0.00120	0.00057	0.00063	0.00169	0.00080	0.00089	0.00246	0.00117	0.00129
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0.00120	0.00060	0.00060	0.00169	0.00084	0.00084	0.00246	0.00123	0.00123
104	Máy mài dao	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
105	Máy mát xa chân	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
106	Máy nén khí	0.00120	0.00072	0.00048	0.00169	0.00101	0.00067	0.00246	0.00148	0.00098
107	Máy nướng thịt	0.00120	0.00060	0.00060	0.00169	0.00084	0.00084	0.00246	0.00123	0.00123
108	Máy phun rửa áp lực	0.00120	0.00105	0.00016	0.00169	0.00146	0.00022	0.00246	0.00214	0.00032
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.02046	0.00082	0.01964	0.03367	0.00135	0.03232	0.05657	0.00226	0.05431
110	Máy sưởi	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
111	Máy tăng áp	0.00120	0.00082	0.00039	0.00169	0.00115	0.00054	0.00246	0.00167	0.00079

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
112	Máy tính bảng	0.27617	0.04603	0.23014	0.26438	0.04406	0.22032	0.42254	0.07042	0.35211
113	Máy trợ thính	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
115	Máy xay cầm tay	0.00120	0.00115	0.00005	0.00169	0.00161	0.00007	0.00246	0.00235	0.00011
116	Máy xay công nghiệp	0.00120	0.00050	0.00071	0.00169	0.00070	0.00099	0.00246	0.00102	0.00144
117	Máy xới đất	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
118	Micro	0.29726	0.13529	0.16197	0.34525	0.15713	0.18812	0.54492	0.24801	0.29691
119	Nồi chiên không dầu	0.00120	0.00094	0.00027	0.00169	0.00131	0.00037	0.00246	0.00191	0.00055
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0.00120	0.00109	0.00011	0.00169	0.00153	0.00015	0.00246	0.00224	0.00022
121	Phích nước	0.00120	0.00096	0.00024	0.00169	0.00135	0.00034	0.00246	0.00196	0.00050
122	Quạt cây	0.00120	0.00089	0.00031	0.00169	0.00125	0.00043	0.00246	0.00183	0.00063
123	Quạt hộp	0.00120	0.00102	0.00019	0.00169	0.00142	0.00026	0.00246	0.00208	0.00038
124	Quạt treo tường	0.00120	0.00093	0.00027	0.00169	0.00131	0.00038	0.00246	0.00191	0.00055
125	Quạt công nghiệp	0.00120	0.00087	0.00033	0.00169	0.00122	0.00046	0.00246	0.00179	0.00067
126	Quạt hơi nước	0.00120	0.00092	0.00028	0.00169	0.00129	0.00039	0.00246	0.00189	0.00058
127	Quạt hút mùi	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
128	Đèn sưởi	0.00120	0.00095	0.00026	0.00169	0.00133	0.00036	0.00246	0.00194	0.00052
129	Quạt thông gió	0.00120	0.00109	0.00012	0.00169	0.00152	0.00016	0.00246	0.00222	0.00024
130	Quạt trần	0.00120	0.00099	0.00021	0.00169	0.00139	0.00030	0.00246	0.00203	0.00043

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
131	Sạc ắc quy	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
135	Tủ đầu giường	0.00120	0.00082	0.00038	0.00169	0.00115	0.00054	0.00246	0.00168	0.00078
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.16432	0.06036	0.10396	0.23212	0.08527	0.14685	0.38909	0.14293	0.24616
137	Tủ đựng âm ly	0.02989	0.01016	0.01973	0.05130	0.01744	0.03386	0.08884	0.03020	0.05863
138	Tủ đông	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
139	Tủ đựng cốc chén	0.00120	0.00086	0.00034	0.00169	0.00121	0.00048	0.00246	0.00176	0.00070
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0.00120	0.00113	0.00008	0.00169	0.00158	0.00011	0.00246	0.00231	0.00016
141	Tủ đựng giày dép	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0.00120	0.00062	0.00058	0.00169	0.00087	0.00081	0.00246	0.00128	0.00119
143	Tủ sấy quần áo	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0.00120	0.00066	0.00055	0.00169	0.00092	0.00077	0.00246	0.00134	0.00112
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
146	Xe đạp	0.00120	0.00108	0.00013	0.00169	0.00151	0.00018	0.00246	0.00220	0.00026
147	Xe đạp điện	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0.00120	0.00090	0.00031	0.00169	0.00126	0.00043	0.00246	0.00183	0.00063
	Xe đẩy dụng cụ y tế									

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
149		0.00120	0.00107	0.00014	0.00169	0.00150	0.00019	0.00246	0.00218	0.00028
150	Xe lăn	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
151	Xe rùa	0.00120	0.00070	0.00050	0.00169	0.00098	0.00070	0.00246	0.00144	0.00103
152	Xe tiêm đẩy	0.00120	0.00045	0.00075	0.00169	0.00063	0.00105	0.00246	0.00092	0.00154
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0.00120	0.00057	0.00063	0.00169	0.00080	0.00089	0.00246	0.00117	0.00129
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
155	Ti vi chế độ Full HD	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0.00120	0.00085	0.00035	0.00169	0.00120	0.00049	0.00246	0.00175	0.00071
157	Thớt gỗ nghiến	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017	0.00246	0.00222	0.00025
158	Chảo nhôm công nghiệp	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017	0.00246	0.00222	0.00025
159	Chậu nhôm	0.00120	0.00116	0.00005	0.00169	0.00162	0.00006	0.00246	0.00237	0.00009
160	Rổ inox	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017	0.00246	0.00222	0.00025
161	Rá inox	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017	0.00246	0.00222	0.00025
162	Cân điện tử bàn 300kg	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017	0.00246	0.00222	0.00025
163	Cân điện tử bàn 30kg	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017	0.00246	0.00222	0.00025
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017	0.00246	0.00222	0.00025
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017	0.00246	0.00222	0.00025
166	Nồi áp suất	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017	0.00246	0.00222	0.00025
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
168	Bình Zumile 20l	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
171	Máy bơm nước 750KW	0.00120	0.00060	0.00060	0.00169	0.00084	0.00084	0.00246	0.00123	0.00123
172	Máy hàn	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
173	Mỏ hàn	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
174	Xe gom rác	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169	0.00246	-	0.00246
175	Máy giặt công suất nhỏ	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
176	Đèn hồng ngoại	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-	0.00246	0.00246	-

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.01433	0.01075	0.00358	0.00472	0.00354	0.00118	0.00050	0.00038	0.00013
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.06882	0.00787	0.06096	0.02450	0.00280	0.02170	0.03628	0.00415	0.03213

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
3	Bàn chế biến thức ăn	0.00215	0.00198	0.00017	-	-	-	0.00208	0.00191	0.00016
4	Bàn cho đối tượng	0.00215	0.00173	0.00042	-	-	-	0.20707	0.16666	0.04041
5	Bàn ghế đá	0.00215	0.00091	0.00124	-	-	-	0.00241	0.00102	0.00139
6	Bàn ghế hội trường	0.00215	0.00053	0.00162	-	-	-	0.00467	0.00115	0.00352
7	Bàn ghế làm việc	1.68974	-	1.68974	0.59324	-	0.59324	0.34875	-	0.34875
8	Bàn ghế phòng họp	0.34684	-	0.34684	0.05645	-	0.05645	0.04157	-	0.04157
9	Bàn ghế giáo viên	0.00215	0.00215	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	0.00215	0.00215	-	-	-	-	-	-	-
11	Giường gội đầu	0.00215	0.00202	0.00012	-	-	-	0.00069	0.00065	0.00004
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.12771	-	0.12771	0.02944	-	0.02944	0.02554	-	0.02554
13	Bàn hội trường nhỏ	0.71520	0.30137	0.41383	0.08952	0.03772	0.05180	0.03247	0.01368	0.01879
14	Bàn là	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00288	0.00288	-
15	Bàn làm việc	1.17110	0.24773	0.92337	0.22330	0.04724	0.17606	0.22484	0.04756	0.17727
16	Bàn tập đứng	0.00215	0.00215	-	-	-	-	-	-	-
17	Bàn tiểu phẫu	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00010	0.00010	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00002	0.00002	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00003	0.00003	-
20	Bếp chiên nhúng	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00044	0.00044	-
21	Bếp ga	0.00215	0.00211	0.00004	-	-	-	0.01521	0.01494	0.00028

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Bếp từ	0.00215	0.00135	0.00079	-	-	-	0.00581	0.00366	0.00215
23	Bình bơm điện	0.00215	-	0.00215	-	-	-	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	2.84841	0.60820	2.24021	1.03000	0.21993	0.81007	0.36042	0.07696	0.28346
25	Bình ga	0.00215	0.00199	0.00015	-	-	-	0.00223	0.00207	0.00016
26	Bình khí CO2	0.00215	0.00142	0.00073	-	-	-	0.00036	0.00024	0.00012
27	Bình nóng lạnh	0.00215	0.00179	0.00036	-	-	-	0.03938	0.03277	0.00661
28	Bình oxy	0.00215	0.00212	0.00003	-	-	-	0.00104	0.00102	0.00001
29	Bình phun thuốc	0.00215	0.00024	0.00191	-	-	-	0.00054	0.00006	0.00048
30	Bình thủy điện	0.00215	0.00124	0.00091	-	-	-	0.01980	0.01145	0.00835
31	Bình ủ	0.00215	0.00202	0.00013	-	-	-	0.00074	0.00069	0.00004
32	Bộ Đàm	0.00215	-	0.00215	-	-	-	0.00179	-	0.00179
33	Bộ kích điện	0.00215	-	0.00215	-	-	-	0.00001	-	0.00001
34	Lưu điện	0.00215	-	0.00215	-	-	-	0.01201	-	0.01201
35	Bộ phát wifi	0.25714	0.06750	0.18964	0.06975	0.01831	0.05144	0.01327	0.00348	0.00978
36	Bệt vệ sinh	0.00215	0.00126	0.00088	-	-	-	0.00731	0.00431	0.00301
37	Bồn chứa Inox	0.00215	0.00107	0.00107	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00001
38	Bồn ngâm chân	0.00215	0.00204	0.00011	-	-	-	0.00210	0.00199	0.00010
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.23870	-	0.23870	0.06833	-	0.06833	0.01531	-	0.01531
40	Cáng y tế	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00094	0.00094	-

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Cáp micro	0.28616	0.02862	0.25754	0.10670	0.01067	0.09603	0.00422	0.00042	0.00380
42	Cap tín hiệu	0.00215	-	0.00215	-	-	-	0.00011	-	0.00011
43	Cân sức khỏe	0.00215	0.00156	0.00059	-	-	-	0.00069	0.00050	0.00019
44	Cân thực phẩm	0.00215	0.00188	0.00026	-	-	-	0.00174	0.00153	0.00021
45	Chạn bát	0.00215	0.00043	0.00172	-	-	-	0.00576	0.00115	0.00461
46	Cầu là	0.00215	0.00207	0.00007	-	-	-	0.00014	0.00013	0.00000
47	Cây là hơi nước	0.00215	-	0.00215	-	-	-	0.00010	-	0.00010
48	Cây nước nóng lạnh	0.00215	0.00150	0.00064	-	-	-	0.00378	0.00265	0.00113
49	Chân, tay giả	0.00215	0.00215	-	-	-	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	0.62400	0.26553	0.35847	0.04972	0.02116	0.02856	0.07846	0.03339	0.04507
51	Chậu rửa tay inox	0.00215	0.00153	0.00062	-	-	-	0.00010	0.00007	0.00003
52	Công tơ điện	0.00215	0.00008	0.00206	-	-	-	0.00332	0.00013	0.00319
53	Cột đèn sân vườn	0.61550	-	0.61550	0.18432	-	0.18432	0.02093	-	0.02093
54	Cũi	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00437	0.00437	-
55	Cưa sắt	0.00215	-	0.00215	-	-	-	0.00000	-	0.00000
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0.00215	0.00107	0.00107	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00107	0.00107	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.31079	0.16705	0.14374	0.09148	0.04917	0.04231	0.01174	0.00631	0.00543
59	Đầu nối mạng	2.31465	1.50452	0.81013	0.69812	0.45378	0.24434	0.03662	0.02380	0.01282

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
60	Đèn bắt côn trùng	0.00215	0.00208	0.00007	-	-	-	0.00439	0.00425	0.00014
61	Đôn gỗ	0.00215	-	0.00215	-	-	-	0.00072	-	0.00072
62	Ghế băng chờ	0.00215	0.00190	0.00025	-	-	-	0.00449	0.00397	0.00052
63	Ghế bô	0.00215	0.00211	0.00003	-	-	-	0.00064	0.00063	0.00001
64	Ghế cho đối tượng	0.00215	0.00199	0.00016	-	-	-	0.27257	0.25241	0.02016
65	Ghê hội trường	5.30368	0.31921	4.98448	1.38960	0.08363	1.30597	1.01255	0.06094	0.95161
66	Ghế làm việc	2.12755	0.22547	1.90207	0.46029	0.04878	0.41151	0.79336	0.08408	0.70928
67	Ghế co giãn trị liệu	0.00215	0.00215	-	-	-	-	-	-	-
68	Giá đèn sân khấu	0.00215	-	0.00215	-	-	-	0.00144	-	0.00144
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0.00215	0.00205	0.00010	-	-	-	0.00338	0.00323	0.00015
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0.00215	0.00210	0.00005	-	-	-	0.00603	0.00590	0.00013
71	Giá để tài liệu	0.21567	0.05176	0.16391	0.07094	0.01703	0.05392	0.03731	0.00896	0.02836
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0.00215	0.00152	0.00063	-	-	-	0.00713	0.00505	0.00208
73	Giá đỡ chậu	0.00215	0.00215	-	-	-	-	-	-	-
74	Giường	0.00215	0.00198	0.00017	-	-	-	0.23426	0.21622	0.01803
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	0.00215	0.00193	0.00021	-	-	-	0.00006	0.00006	0.00001
76	Kéo đa năng	0.00215	0.00209	0.00005	-	-	-	0.00011	0.00011	0.00000
77	Két sắt	0.09857	-	0.09857	0.02368	-	0.02368	0.00598	-	0.00598
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0.00215	0.00160	0.00055	-	-	-	0.00912	0.00680	0.00232

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
79	Khung tập đi	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00574	0.00574	-
80	Khung rèm	0.00215	0.00208	0.00007	-	-	-	0.00187	0.00181	0.00006
81	Khung vận động đa năng	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00073	0.00073	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	0.00215	0.00215	-	-	-	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	0.00215	0.00182	0.00033	-	-	-	0.00107	0.00090	0.00016
84	Loa, loa di động	0.00215	0.00190	0.00025	-	-	-	0.00129	0.00114	0.00015
85	Máy bắt vít	0.00215	-	0.00215	-	-	-	0.00010	-	0.00010
86	Máy cắt cỏ	0.00215	0.00123	0.00092	-	-	-	0.00114	0.00065	0.00048
87	Máy điện châm	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00093	0.00093	-
88	Máy điện xung	0.00215	0.00215	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	0.00215	0.00167	0.00048	-	-	-	0.00087	0.00068	0.00019
90	Máy gọt vỏ củ quả	0.00215	0.00134	0.00080	-	-	-	0.00014	0.00008	0.00005
91	Máy hút ẩm	0.00215	0.00042	0.00173	-	-	-	0.00074	0.00014	0.00059
92	Máy hút bụi	0.00215	-	0.00215	-	-	-	0.00001	-	0.00001
93	Máy in	0.60675	0.16234	0.44441	0.16677	0.04462	0.12215	0.09303	0.02489	0.06814
94	Máy đi bộ trên không	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
95	Máy đếm tiền	0.02031	-	0.02031	0.00185	-	0.00185	0.00005	-	0.00005
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0.00215	0.00086	0.00129	-	-	-	0.00157	0.00063	0.00094
97	Máy đo huyết áp	0.00215	0.00211	0.00003	-	-	-	0.00435	0.00428	0.00007

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
98	Máy ghi âm	0.03405	-	0.03405	0.00235	-	0.00235	0.00009	-	0.00009
99	Máy xay sinh tố	0.00215	0.00174	0.00040	-	-	-	0.00042	0.00035	0.00008
100	Máy khoan bê tông	0.00215	-	0.00215	-	-	-	0.00082	-	0.00082
101	Máy khoan sổ chứng từ	0.04051	-	0.04051	0.00445	-	0.00445	0.00353	-	0.00353
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0.00215	0.00102	0.00113	-	-	-	0.00007	0.00003	0.00004
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0.00215	0.00107	0.00107	-	-	-	0.00119	0.00059	0.00059
104	Máy mài dao	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
105	Máy mát xa chân	0.00215	0.00215	-	-	-	-	-	-	-
106	Máy nén khí	0.00215	0.00129	0.00086	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000
107	Máy nướng thịt	0.00215	0.00107	0.00107	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000
108	Máy phun rửa áp lực	0.00215	0.00186	0.00028	-	-	-	0.00133	0.00115	0.00017
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.03955	0.00158	0.03797	0.00542	0.00022	0.00521	0.00758	0.00030	0.00728
110	Máy sưởi	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00291	0.00291	-
111	Máy tăng áp	0.00215	0.00146	0.00069	-	-	-	0.00183	0.00124	0.00059
112	Máy tính bảng	0.24602	0.04100	0.20501	0.07700	0.01283	0.06417	0.06935	0.01156	0.05779
113	Máy trợ thính	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00002	0.00002	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
115	Máy xay cầm tay	0.00215	0.00205	0.00009	-	-	-	0.00010	0.00010	0.00000
116	Máy xay công nghiệp	0.00215	0.00089	0.00126	-	-	-	0.00665	0.00275	0.00390

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
117	Máy xới đất	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00013	0.00013	-
118	Micro	0.36692	0.16700	0.19993	0.12955	0.05896	0.07059	0.02960	0.01347	0.01613
119	Nồi chiên không dầu	0.00215	0.00167	0.00048	-	-	-	0.00288	0.00224	0.00064
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0.00215	0.00195	0.00020	-	-	-	0.00237	0.00216	0.00022
121	Phích nước	0.00215	0.00171	0.00043	-	-	-	0.00013	0.00010	0.00003
122	Quạt cây	0.00215	0.00159	0.00055	-	-	-	0.03908	0.02901	0.01007
123	Quạt hộp	0.00215	0.00181	0.00034	-	-	-	0.00102	0.00086	0.00016
124	Quạt treo tường	0.00215	0.00167	0.00048	-	-	-	0.09812	0.07618	0.02193
125	Quạt công nghiệp	0.00215	0.00156	0.00059	-	-	-	0.01498	0.01087	0.00411
126	Quạt hơi nước	0.00215	0.00164	0.00050	-	-	-	0.02224	0.01703	0.00520
127	Quạt hút mùi	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
128	Đèn sưởi	0.00215	0.00169	0.00046	-	-	-	0.00399	0.00314	0.00085
129	Quạt thông gió	0.00215	0.00194	0.00021	-	-	-	0.00010	0.00009	0.00001
130	Quạt trần	0.00215	0.00177	0.00038	-	-	-	0.11196	0.09222	0.01975
131	Sạc ắc quy	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00003	0.00003	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	0.00215	0.00215	-	-	-	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0.00215	0.00215	-	-	-	-	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00072	0.00072	-
135	Tủ đầu giường	0.00215	0.00146	0.00068	-	-	-	0.02990	0.02040	0.00950

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.30550	0.11223	0.19328	0.09252	0.03399	0.05853	0.00439	0.00161	0.00278
137	Tủ đựng âm ly	0.07447	0.02532	0.04915	0.01524	0.00518	0.01006	0.00395	0.00134	0.00261
138	Tủ đông	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00020	0.00020	-
139	Tủ đựng cốc chén	0.00215	0.00154	0.00061	-	-	-	0.00145	0.00104	0.00041
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0.00215	0.00201	0.00014	-	-	-	0.00424	0.00397	0.00027
141	Tủ đựng giày dép	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00291	0.00291	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0.00215	0.00111	0.00103	-	-	-	0.04943	0.02564	0.02380
143	Tủ sấy quần áo	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00182	0.00182	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0.00215	0.00117	0.00098	-	-	-	0.00102	0.00055	0.00046
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00009	0.00009	-
146	Xe đạp	0.00215	0.00192	0.00023	-	-	-	0.00398	0.00356	0.00042
147	Xe đạp điện	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00003	0.00003	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0.00215	0.00160	0.00055	-	-	-	0.00250	0.00186	0.00064
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0.00215	0.00190	0.00024	-	-	-	0.00295	0.00262	0.00033
150	Xe lăn	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00557	0.00557	-
151	Xe rùa	0.00215	0.00125	0.00089	-	-	-	0.00103	0.00060	0.00043
152	Xe tiêm đẩy	0.00215	0.00080	0.00134	-	-	-	0.00014	0.00005	0.00009
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0.00215	0.00102	0.00113	-	-	-	0.00016	0.00008	0.00009
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0.00215	-	0.00215	-	-	-	0.00013	-	0.00013

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
155	Ti vi chế độ Full HD	0.00215	-	0.00215	-	-	-	0.00006	-	0.00006
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0.00215	0.00152	0.00062	-	-	-	0.00129	0.00092	0.00037
157	Thớt gỗ nghiến	0.00215	0.00193	0.00021	-	-	-	0.00019	0.00017	0.00002
158	Chảo nhôm công nghiệp	0.00215	0.00193	0.00021	-	-	-	0.00019	0.00017	0.00002
159	Chậu nhôm	0.00215	0.00207	0.00008	-	-	-	0.00275	0.00265	0.00010
160	Rổ inox	0.00215	0.00193	0.00021	-	-	-	0.00064	0.00058	0.00006
161	Rá inox	0.00215	0.00193	0.00021	-	-	-	0.00064	0.00058	0.00006
162	Cân điện tử bàn 300kg	0.00215	0.00193	0.00021	-	-	-	0.00006	0.00006	0.00001
163	Cân điện tử bàn 30kg	0.00215	0.00193	0.00021	-	-	-	0.00006	0.00006	0.00001
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	0.00215	0.00193	0.00021	-	-	-	0.00006	0.00006	0.00001
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	0.00215	0.00193	0.00021	-	-	-	0.00019	0.00017	0.00002
166	Nồi áp suất	0.00215	0.00193	0.00021	-	-	-	0.00006	0.00006	0.00001
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00107	0.00107	-
168	Bình Zumile 20l	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00099	0.00099	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00010	0.00010	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00040	0.00040	-
171	Máy bơm nước 750KW	0.00215	0.00107	0.00107	-	-	-	0.00050	0.00025	0.00025
172	Máy hàn	0.00215	-	0.00215	-	-	-	0.00010	-	0.00010
	Mỏ hàn		-		-	-	-		-	

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
173		0.00215		0.00215				0.00010		0.00010
174	Xe gom rác	0.00215	-	0.00215	-	-	-	0.00099	-	0.00099
175	Máy giặt công suất nhỏ	0.00215	0.00215	-	-	-	-	0.00119	0.00119	-
176	Đèn hồng ngoại	0.00215	0.00215	-	-	-	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	0.00215	0.00215	-	-	-	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	0.00215	0.00215	-	-	-	-	-	-	-

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

Đơn vị tính: giờ sử dụng/dịch vụ

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,00034	0,00013	0,00021	0,01660	0,00643	0,01017	0,01033	0,00400	0,00633
2	Bàn bi-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn họp	0,00129	-	0,00129	0,03748	-	0,03748	0,03274	-	0,03274
6	Bàn hội trường	0,00232	-	0,00232	0,06480	-	0,06480	0,05471	-	0,05471

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
7	Bàn quầy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Cây lọc nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Giá phơi khay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Chảo xào inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Đàn organ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Giường kéo dãn cột sống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0,05279	0,01100	0,04179	0,06282	0,01309	0,04973	0,06698	0,01395	0,05302
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	0,00122	-	0,00122	0,05448	-	0,05448	0,04911	-	0,04911
34	Hệ thống camera	0,10231	0,01599	0,08632	0,11419	0,01784	0,09635	0,12290	0,01920	0,10370
35	Hệ thống điện thoại	0,00094	-	0,00094	0,01734	-	0,01734	0,01641	-	0,01641
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,00111	-	0,00111	0,01131	-	0,01131	0,00165	-	0,00165
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	0,00150	0,00030	0,00120	0,01801	0,00360	0,01441	0,01606	0,00321	0,01285
46	Loa (phòng hội trường)	0,00743	-	0,00743	0,09137	-	0,09137	0,08307	-	0,08307

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
47	Màn chiếu	0,00345	0,00239	0,00106	0,13787	0,09536	0,04251	0,12610	0,08722	0,03888
48	Máy ảnh	0,00086	0,00031	0,00055	0,02402	0,00865	0,01537	0,02005	0,00722	0,01283
49	Máy biến áp	0,00041	-	0,00041	0,01677	-	0,01677	0,01547	-	0,01547
50	Máy bơm nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy chạy bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy chiếu	0,00170	0,00068	0,00102	0,04352	0,01741	0,02611	0,03309	0,01324	0,01985
54	Máy chiếu đa năng	0,05160	0,02981	0,02179	0,05918	0,03419	0,02499	0,05455	0,03152	0,02303
55	Máy cưa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Máy đạp xe tựa lưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy giặt, sấy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Máy hấp ướt	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
67	Máy hút dịch điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Máy mài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy may	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Máy monitor y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Máy Photocopy	0,15229	0,04297	0,10933	0,16726	0,04719	0,12007	0,17862	0,05040	0,12823
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy sấy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	0,00041	0,00008	0,00033	0,02299	0,00460	0,01839	0,01932	0,00386	0,01546
82	Máy siêu âm trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	May tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0,05527	0,03420	0,02107	0,07543	0,04667	0,02876	0,07519	0,04652	0,02867
95	Máy trộn bột	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	0,84070	0,39923	0,44146	1,13341	0,53824	0,59517	1,16349	0,55252	0,61097
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Mui lót thùng xe ôtô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Nhà	0,59309	0,41032	0,18278	0,57897	0,40054	0,17842	0,61586	0,42607	0,18979
103	Nồi hấp tiệt trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Phần mềm	0,00375	0,00029	0,00346	0,05888	0,00453	0,05435	0,05274	0,00406	0,04869
107	Quạt hơi nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
108	Tank chứa nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Trạm biến áp	0,00044	-	0,00044	0,01742	-	0,01742	0,01586	-	0,01586
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,00764	-	0,00764	0,18614	-	0,18614	0,17082	-	0,17082
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00004	0,00002	0,00002	0,00088	0,00044	0,00044	0,00038	0,00019	0,00019
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0,00047	-	0,00047	0,00250	-	0,00250	0,00064	-	0,00064
125	Vật kiến trúc	0,04267	0,02174	0,02093	0,37041	0,18870	0,18171	0,25225	0,12850	0,12375
126	Xe máy	0,00053	0,00016	0,00037	0,02826	0,00848	0,01978	0,01606	0,00482	0,01124
127	Xe Ô tô	0,00220	0,00120	0,00101	0,07219	0,03923	0,03297	0,04103	0,02229	0,01874

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,05085	0,03255	0,01831	0,03449	0,02207	0,01242	0,03437	0,02200	0,01237
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Máy quay phim	-	-	-	0,00518	0,00259	0,00259	0,00230	0,00115	0,00115

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,00238	0,00092	0,00146	0,04683	0,01815	0,02869	0,00737	0,00285	0,00451
2	Bàn bi-a	-	-	-	-	-	-	0,00907	0,00907	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	-	-	-	0,00963	0,00963	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	-	-	-	-	-	-	0,00139	0,00139	-
5	Bàn họp	0,00286	-	0,00286	0,00563	-	0,00563	0,00705	-	0,00705
6	Bàn hội trường	0,00345	-	0,00345	0,03881	-	0,03881	0,00201	-	0,00201
7	Bàn quầy	-	-	-	-	-	-	0,00002	-	0,00002
8	Bể mút trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	-	-	-	-	-	-	0,01156	0,00979	0,00177
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	-	-	-	-	-	-	0,14964	0,02280	0,12683
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
14	Bộ trộn âm thanh	-	-	-	-	-	-	0,00907	0,00363	0,00544
15	Cây lọc nước	-	-	-	-	-	-	0,47992	0,41226	0,06766
16	Giá phơi khay	-	-	-	-	-	-	0,14079	0,12010	0,02069
17	Chảo xào inox	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	-	-	-	0,00417	0,00104	0,00313
19	Đàn organ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000
20	Điều hòa 9000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,10064	0,07532	0,02531
21	Điều hòa 12000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,15718	0,10529	0,05190
22	Điều hòa 18000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,09370	0,05127	0,04242
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00183	0,00095
24	Điều hòa cây 50000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,24141	0,15567	0,08574
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	0,07707	0,07707	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	0,04540	0,03121	0,01419
28	Giường kéo dãn cột sống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
29	Giường tập thủy lực	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Hệ thống âm thanh	0,04978	0,01037	0,03941	0,02872	0,00598	0,02274	0,01175	0,00245	0,00931
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,01958	0,01436	0,00522
33	Hệ thống chống sét	0,00106	-	0,00106	0,01702	-	0,01702	0,00161	-	0,00161
34	Hệ thống camera	0,09691	0,01514	0,08177	0,07199	0,01125	0,06075	0,02728	0,00426	0,02302
35	Hệ thống điện thoại	0,00019	-	0,00019	0,00143	-	0,00143	0,00655	-	0,00655
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	0,00695	-	0,00695
37	Hệ thống đường điện	-	-	-	-	-	-	0,04048	0,01178	0,02871
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	-	-	-	0,01111	0,00902	0,00210
39	Hệ thống đường nước nội bộ	-	-	-	-	-	-	0,04048	0,00920	0,03128
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,00745	-	0,00745	0,00516	-	0,00516	0,00012	-	0,00012
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	-	-	-	0,01324	-	0,01324
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	-	-	-	0,00909	0,00682	0,00227
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	-	-	-	0,00908	0,00295	0,00613
45	Hệ thống PCCC	0,00115	0,00023	0,00092	0,00805	0,00161	0,00644	0,00068	0,00014	0,00054
46	Loa (phòng hội trường)	0,00074	-	0,00074	0,00863	-	0,00863	0,08004	-	0,08004
47	Màn chiếu	0,00131	0,00090	0,00040	0,01589	0,01099	0,00490	0,00590	0,00408	0,00182
48	Máy ảnh	0,00099	0,00036	0,00064	0,02050	0,00738	0,01312	0,00654	0,00235	0,00419

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
49	Máy biến áp	0,00013	-	0,00013	0,00134	-	0,00134	0,00054	-	0,00054
50	Máy bơm nước	-	-	-	-	-	-	0,20627	0,11672	0,08956
51	Máy chạy bộ	-	-	-	-	-	-	0,01189	0,01189	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Máy chiếu	0,00181	0,00073	0,00109	0,00667	0,00267	0,00400	0,01300	0,00520	0,00780
54	Máy chiếu đa năng	0,06087	0,03517	0,02570	0,04126	0,02384	0,01742	0,01498	0,00866	0,00633
55	Máy cưa	-	-	-	-	-	-	0,00909	-	0,00909
56	Máy đạp xe tựa lưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
62	Máy giác hút chân không	-	-	-	-	-	-	0,00417	0,00104	0,00313
63	Máy giặt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00297	0,00297	-
64	Máy giặt, sấy	-	-	-	-	-	-	0,28321	0,28321	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000
66	Máy hấp ướt	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00005	0,00020
67	Máy hút dịch điện	-	-	-	-	-	-	0,01377	0,01101	0,00275
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
69	Máy khoan bàn	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00001
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00146	0,00137	0,00009
72	Máy mài	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00001
73	Máy may	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00004	0,00002
74	Máy monitor y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	-	-	-	-	-	-	0,04271	0,02203	0,02068
76	Máy Photocopy	0,14488	0,04088	0,10400	0,11496	0,03243	0,08252	0,03368	0,00950	0,02417
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	-	-	-	-	-	-	0,00419	0,00070	0,00349
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
79	Máy sấy	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00139	0,00139	-
81	Máy scan, fax...	0,00018	0,00004	0,00015	0,01504	0,00301	0,01203	0,00054	0,00011	0,00043
82	Máy siêu âm trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
84	Máy tạo oxy	-	-	-	-	-	-	0,01958	0,01958	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	-	-	-	0,00283	0,00259	0,00025
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00093	0,00185

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00093	0,00185
90	May tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	-	-	-	0,01815	0,01815	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	0,00101	0,00047	0,00054
94	Máy tính xách tay	0,05158	0,03192	0,01967	0,05941	0,03676	0,02265	0,01434	0,00887	0,00547
95	Máy trộn bột	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
96	Máy vi tính để bàn	0,78103	0,37090	0,41013	0,69954	0,33220	0,36734	0,44085	0,20935	0,23150
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	0,01815	0,01815	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
99	Mui lót thùng xe ôtô	-	-	-	-	-	-	0,00139	0,00125	0,00014
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	-	-	-	-	-	-	0,03446	0,01326	0,02121
102	Nhà	0,55822	0,38619	0,17203	0,67238	0,46517	0,20721	0,33685	0,23304	0,10381
103	Nồi hấp tiệt trùng	-	-	-	-	-	-	0,00907	0,00907	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	0,57497	0,15243	0,42254
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	0,01819	0,01819	-
106	Phần mềm	0,00171	0,00013	0,00158	0,02217	0,00171	0,02046	0,02312	0,00178	0,02134
107	Quạt hơi nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000
108	Tank chứa nước	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	-	-	-	0,05559	0,04569	0,00990
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	-	-	-	0,24990	0,20843	0,04147
112	Trạm biến áp	0,00030	-	0,00030	0,00641	-	0,00641	0,00059	-	0,00059
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	-	-	-	0,05560	0,03244	0,02317
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,00376	-	0,00376	0,01983	-	0,01983	0,00616	-	0,00616
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	-	-	-	0,03913	0,03316	0,00596
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00033	0,00016	0,00016	0,00585	0,00293	0,00293	0,00005	0,00003	0,00003
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	-	-	-	0,53075	0,52401	0,00674
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	0,00139	0,00139	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	0,08670	-	0,08670
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
121	Tủ lạnh	-	-	-	-	-	-	0,21086	0,19169	0,01917
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00189	0,00088	0,00101
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	0,00967	0,00907	0,00060
124	Tượng Bác Hồ	0,00265	-	0,00265	0,00062	-	0,00062	0,00598	-	0,00598
125	Vật kiến trúc	0,05698	0,02903	0,02795	0,51234	0,26100	0,25134	0,20308	0,10345	0,09962
126	Xe máy	0,01238	0,00371	0,00867	0,00365	0,00110	0,00256	0,00060	0,00018	0,00042
127	Xe Ô tô	0,01094	0,00594	0,00499	0,05474	0,02974	0,02500	0,00622	0,00338	0,00284
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,05600	0,03584	0,02016	0,02627	0,01681	0,00946	0,01004	0,00643	0,00362

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	-	-	-	0,02666	0,00185	0,02480
130	Máy quay phim	0,00089	0,00045	0,00045	0,00569	0,00285	0,00285	-	-	-

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,00187	0,00072	0,00114	0,00172	0,00067	0,00105	0,00250	0,00097	0,00153
2	Bàn bi-a	0,00218	0,00218	-	0,00200	0,00200	-	0,00113	0,00113	-
3	Bàn bóng bàn	0,00709	0,00709	-	0,00125	0,00125	-	0,00223	0,00223	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0,00121	0,00121	-	0,00177	0,00177	-	0,00068	0,00068	-
5	Bàn họp	0,00566	-	0,00566	0,00250	-	0,00250	0,00207	-	0,00207
6	Bàn hội trường	0,00161	-	0,00161	0,00215	-	0,00215	0,00186	-	0,00186
7	Bàn quầy	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
8	Bể mút trị liệu	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00904	0,00765	0,00138	0,00561	0,00475	0,00086	0,00196	0,00166	0,00030
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0,10767	0,01641	0,09127	0,03770	0,00574	0,03195	0,03765	0,00574	0,03191

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
14	Bộ trộn âm thanh	0,00218	0,00087	0,00131	0,00200	0,00080	0,00120	0,00113	0,00045	0,00068
15	Cây lọc nước	0,22920	0,19689	0,03231	0,10099	0,08675	0,01424	0,08758	0,07523	0,01235
16	Giá phơi khay	0,06537	0,05576	0,00960	0,08370	0,07140	0,01230	0,03590	0,03062	0,00527
17	Chảo xào inox	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0,00363	0,00091	0,00272	0,00531	0,00133	0,00398	0,00207	0,00052	0,00155
19	Đàn organ	0,00002	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00003	0,00000
20	Điều hòa 9000 BTU	0,07605	0,05692	0,01913	0,02909	0,02178	0,00732	0,02719	0,02035	0,00684
21	Điều hòa 12000 BTU	0,05103	0,03418	0,01685	0,05657	0,03789	0,01868	0,02779	0,01861	0,00917
22	Điều hòa 18000 BTU	0,06990	0,03825	0,03165	0,02011	0,01100	0,00910	0,02351	0,01287	0,01065
23	Điều hòa 24000 BTU	0,00242	0,00159	0,00083	0,00354	0,00233	0,00122	0,00139	0,00091	0,00048
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,11586	0,07471	0,04115	0,05231	0,03373	0,01858	0,04480	0,02889	0,01591
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
26	Giá sách	0,05671	0,05671	-	0,00997	0,00997	-	0,01783	0,01783	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0,01093	0,00751	0,00341	0,00998	0,00686	0,00312	0,00590	0,00406	0,00184
28	Giường kéo dãn cột sống	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
29	Giường tập thủy lực	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
31	Hệ thống âm thanh	0,03093	0,00644	0,02449	0,01216	0,00253	0,00962	0,00350	0,00073	0,00277

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0,00560	0,00411	0,00149	0,00577	0,00423	0,00154	0,00302	0,00221	0,00080
33	Hệ thống chống sét	0,00140	-	0,00140	0,00205	-	0,00205	0,00079	-	0,00079
34	Hệ thống camera	0,06447	0,01007	0,05440	0,02363	0,00369	0,01994	0,00557	0,00087	0,00470
35	Hệ thống điện thoại	0,00554	-	0,00554	0,00217	-	0,00217	0,00198	-	0,00198
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0,00604	-	0,00604	0,00885	-	0,00885	0,00341	-	0,00341
37	Hệ thống đường điện	0,01238	0,00360	0,00878	0,01330	0,00387	0,00943	0,00663	0,00193	0,00470
38	Hệ thống lọc nước	0,00967	0,00784	0,00183	0,01417	0,01149	0,00268	0,00546	0,00443	0,00103
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0,01237	0,00281	0,00956	0,01330	0,00302	0,01028	0,00665	0,00151	0,00514
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,00039	-	0,00039	0,00041	-	0,00041	0,00060	-	0,00060
41	Hệ thống hút mùi	0,00581	-	0,00581	0,00731	-	0,00731	0,00318	-	0,00318
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0,00219	0,00164	0,00055	0,00200	0,00150	0,00050	0,00119	0,00089	0,00030
44	Hệ thống loa truyền thanh	0,00218	0,00071	0,00147	0,00200	0,00065	0,00135	0,00119	0,00039	0,00080
45	Hệ thống PCCC	0,00051	0,00010	0,00040	0,00073	0,00015	0,00059	0,00122	0,00024	0,00097
46	Loa (phòng hội trường)	0,05926	-	0,05926	0,01342	-	0,01342	0,01921	-	0,01921
47	Màn chiếu	0,00496	0,00343	0,00153	0,00671	0,00464	0,00207	0,00621	0,00429	0,00191
48	Máy ảnh	0,00485	0,00175	0,00310	0,00146	0,00052	0,00093	0,00217	0,00078	0,00139
49	Máy biến áp	0,00047	-	0,00047	0,00068	-	0,00068	0,00026	-	0,00026
50	Máy bơm nước	0,12066	0,06827	0,05239	0,04504	0,02549	0,01955	0,04210	0,02382	0,01828

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
51	Máy chạy bộ	0,00462	0,00462	-	0,00556	0,00556	-	0,00266	0,00266	-
52	Máy châm cứu điện	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
53	Máy chiếu	0,01004	0,00402	0,00602	0,00327	0,00131	0,00196	0,00345	0,00138	0,00207
54	Máy chiếu đa năng	0,03104	0,01793	0,01310	0,01229	0,00710	0,00519	0,00305	0,00176	0,00129
55	Máy cưa	0,00219	-	0,00219	0,00200	-	0,00200	0,00129	-	0,00129
56	Máy đạp xe tựa lưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
58	Máy điện xung trị liệu	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
59	Máy đục đứng	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
60	Máy đun nước nóng	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
62	Máy giác hút chân không	0,00363	0,00091	0,00273	0,00532	0,00133	0,00399	0,00205	0,00051	0,00154
63	Máy giặt công nghiệp	0,00964	0,00964	-	0,00456	0,00456	-	0,00131	0,00131	-
64	Máy giặt, sấy	0,18236	0,18236	-	0,04955	0,04955	-	0,06161	0,06161	-
65	Máy hàn công nghiệp	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00013	0,00009	0,00004
66	Máy hấp ướt	0,00140	0,00028	0,00112	0,00046	0,00009	0,00037	0,00003	0,00001	0,00002
67	Máy hút dịch điện	0,00862	0,00689	0,00172	0,00823	0,00658	0,00165	0,00324	0,00259	0,00065
68	Máy in nhiệt y tế	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
69	Máy khoan bàn	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00013	0,00008	0,00005

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
70	Máy li tâm máu điện tử	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0,00125	0,00117	0,00007	0,00179	0,00169	0,00011	0,00083	0,00078	0,00005
72	Máy mài	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00013	0,00008	0,00005
73	Máy may	0,00001	0,00000	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000	0,00054	0,00034	0,00020
74	Máy monitor y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,01991	0,01027	0,00964	0,01479	0,00763	0,00716	0,00846	0,00436	0,00410
76	Máy Photocopy	0,09336	0,02634	0,06702	0,03371	0,00951	0,02420	0,00818	0,00231	0,00587
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0,00364	0,00061	0,00303	0,00532	0,00089	0,00443	0,00208	0,00035	0,00174
78	Máy sắc thuốc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
79	Máy sấy	0,00420	0,00420	-	0,00138	0,00138	-	0,00009	0,00009	-
80	Máy sấy công nghiệp	0,00121	0,00121	-	0,00177	0,00177	-	0,00068	0,00068	-
81	Máy scan, fax...	0,00047	0,00009	0,00037	0,00068	0,00014	0,00055	0,00026	0,00005	0,00021
82	Máy siêu âm trị liệu	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
84	Máy tạo oxy	0,00559	0,00559	-	0,00577	0,00577	-	0,00309	0,00309	-
85	Máy tập đạp xe	0,00244	0,00223	0,00021	0,00357	0,00326	0,00031	0,00163	0,00148	0,00014
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00026	0,00026	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0,00242	0,00081	0,00161	0,00354	0,00118	0,00236	0,00136	0,00045	0,00091
89	Máy tập toàn thân	0,00242	0,00081	0,00161	0,00354	0,00118	0,00236	0,00136	0,00045	0,00091

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
90	May tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	0,00437	0,00437	-	0,00399	0,00399	-	0,00227	0,00227	-
93	Máy thở oxy	0,00558	0,00261	0,00298	0,00183	0,00085	0,00098	0,00015	0,00007	0,00008
94	Máy tính xách tay	0,03510	0,02172	0,01338	0,01309	0,00810	0,00499	0,00980	0,00607	0,00374
95	Máy trộn bột	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
96	Máy vi tính để bàn	0,66060	0,31371	0,34689	0,23007	0,10926	0,12081	0,09118	0,04330	0,04788
97	Máy viên thịt cá	0,00437	0,00437	-	0,00399	0,00399	-	0,00227	0,00227	-
98	Máy xay thịt	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
99	Mui lót thùng xe ôtô	0,00121	0,00109	0,00012	0,00177	0,00159	0,00018	0,00068	0,00061	0,00007
100	Mút xốp trị liệu	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,02614	0,01005	0,01609	0,01086	0,00418	0,00669	0,00944	0,00363	0,00581
102	Nhà	0,41919	0,29000	0,12918	0,16795	0,11619	0,05176	0,08230	0,05693	0,02536
103	Nồi hấp tiệt trùng	0,00218	0,00218	-	0,00200	0,00200	-	0,00113	0,00113	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0,43718	0,11590	0,32128	0,10525	0,02790	0,07735	0,13891	0,03683	0,10208
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0,00438	0,00438	-	0,00400	0,00400	-	0,00265	0,00265	-
106	Phần mềm	0,01290	0,00099	0,01191	0,00616	0,00047	0,00569	0,00586	0,00045	0,00541
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0,00002	0,00001	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
108	Tank chứa nước	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
109	Téc Inox đựng nước	0,01968	0,01618	0,00351	0,02247	0,01847	0,00400	0,01093	0,00898	0,00195

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
110	Thang trị liệu	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0,13525	0,11281	0,02245	0,04778	0,03985	0,00793	0,04871	0,04063	0,00808
112	Trạm biến áp	0,00047	-	0,00047	0,00069	-	0,00069	0,00079	-	0,00079
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0,03937	0,02296	0,01640	0,03217	0,01876	0,01340	0,01417	0,00826	0,00590
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,00524	-	0,00524	0,00766	-	0,00766	0,00417	-	0,00417
115	Tủ cơm gas, điện	0,01119	0,00948	0,00170	0,01154	0,00978	0,00176	0,00602	0,00510	0,00092
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00053	0,00026	0,00026
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,38757	0,38265	0,00492	0,08221	0,08117	0,00104	0,12469	0,12311	0,00158
118	Tủ góc trang trí thư viện	0,00121	0,00121	-	0,00177	0,00177	-	0,00068	0,00068	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0,06380	-	0,06380	0,01122	-	0,01122	0,02005	-	0,02005
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
121	Tủ lạnh	0,13546	0,12315	0,01231	0,05526	0,05023	0,00502	0,04965	0,04514	0,00451
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0,00400	0,00187	0,00213	0,00269	0,00125	0,00143	0,00073	0,00034	0,00039
123	Tủ thuốc y tế	0,00709	0,00665	0,00044	0,00125	0,00117	0,00008	0,00262	0,00246	0,00016
124	Tượng Bác Hồ	0,00473	-	0,00473	0,00113	-	0,00113	0,00155	-	0,00155
125	Vật kiến trúc	0,09945	0,05066	0,04879	0,04788	0,02439	0,02349	0,06746	0,03437	0,03309
126	Xe máy	0,00116	0,00035	0,00081	0,00140	0,00042	0,00098	0,00061	0,00018	0,00043
127	Xe Ô tô	0,00232	0,00126	0,00106	0,00255	0,00139	0,00117	0,00245	0,00133	0,00112
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,02928	0,01874	0,01054	0,01028	0,00658	0,00370	0,00215	0,00138	0,00077
129	Xe vận chuyển rác thải	0,01173	0,00082	0,01092	0,01465	0,00102	0,01363	0,00644	0,00045	0,00599

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
130	Máy quay phim	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,00162	0,00063	0,00099	0,00067	0,00026	0,00041	0,00149	0,00058	0,00091
2	Bàn bi-a	0,00109	0,00109	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	0,00131	0,00131	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
5	Bàn họp	0,00161	-	0,00161	0,00682	-	0,00682	0,00141	-	0,00141
6	Bàn hội trường	0,00164	-	0,00164	0,00273	-	0,00273	0,00683	-	0,00683
7	Bàn quầy	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00203	0,00172	0,00031	0,00014	0,00012	0,00002	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0,02837	0,00432	0,02405	0,00007	0,00001	0,00006	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	0,00109	0,00044	0,00065	0,00006	0,00002	0,00003	-	-	-
15	Cây lọc nước	0,06872	0,05903	0,00969	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
16	Giá phơi khay	0,04426	0,03776	0,00650	0,00003	0,00003	0,00000	-	-	-
17	Chảo xào inox	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0,00280	0,00070	0,00210	0,00001	0,00000	0,00001	-	-	-
19	Đàn organ	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	0,02127	0,01592	0,00535	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	0,03054	0,02046	0,01008	0,00006	0,00004	0,00002	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	0,01647	0,00901	0,00746	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	0,00186	0,00122	0,00064	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,03549	0,02289	0,01261	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
26	Giá sách	0,01051	0,01051	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0,00560	0,00385	0,00175	0,00002	0,00001	0,00000	-	-	-
28	Giường kéo dãn cột sống	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
29	Giường tập thủy lực	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0,00218	0,00046	0,00173	0,00106	0,00022	0,00084	0,01008	0,00210	0,00798
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0,00315	0,00231	0,00084	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	0,00107	-	0,00107	0,00048	-	0,00048	0,00045	-	0,00045
34	Hệ thống camera	0,00369	0,00058	0,00311	0,00168	0,00026	0,00141	0,00741	0,00116	0,00625
35	Hệ thống điện thoại	0,00133	-	0,00133	0,00009	-	0,00009	0,00019	-	0,00019
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0,00463	-	0,00463	0,00000	-	0,00000	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	0,00717	0,00209	0,00508	0,00001	0,00000	0,00001	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	0,00741	0,00601	0,00140	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0,00719	0,00163	0,00555	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,00027	-	0,00027	0,00279	-	0,00279	0,00549	-	0,00549
41	Hệ thống hút mùi	0,00387	-	0,00387	0,00001	-	0,00001	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0,00113	0,00085	0,00028	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	0,00113	0,00037	0,00076	0,00001	0,00000	0,00001	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	0,00089	0,00018	0,00071	0,00037	0,00007	0,00030	0,00447	0,00089	0,00358
46	Loa (phòng hội trường)	0,01234	-	0,01234	0,00036	-	0,00036	0,00160	-	0,00160
47	Màn chiếu	0,00416	0,00288	0,00128	0,00109	0,00076	0,00034	0,00239	0,00165	0,00074

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
48	Máy ảnh	0,00152	0,00055	0,00097	0,00037	0,00013	0,00024	0,00131	0,00047	0,00084
49	Máy biến áp	0,00036	-	0,00036	0,00007	-	0,00007	0,00012	-	0,00012
50	Máy bơm nước	0,03120	0,01765	0,01355	0,00008	0,00004	0,00003	-	-	-
51	Máy chạy bộ	0,00301	0,00301	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
53	Máy chiếu	0,00242	0,00097	0,00145	0,00124	0,00050	0,00074	0,00153	0,00061	0,00092
54	Máy chiếu đa năng	0,00211	0,00122	0,00089	0,00223	0,00129	0,00094	0,00613	0,00354	0,00259
55	Máy cưa	0,00120	-	0,00120	-	-	-	-	-	-
56	Máy đạp xe tựa lưng	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Máy điện xung trị liệu	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	0,00002	-	0,00002	-	-	-	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	0,00278	0,00070	0,00209	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	0,00123	0,00123	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
64	Máy giặt, sấy	0,04144	0,04144	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
65	Máy hàn công nghiệp	0,00009	0,00006	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
66	Máy hấp ướt	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	0,00000	0,00002	-	-	-

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
67	Máy hút dịch điện	0,00387	0,00310	0,00077	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-
68	Máy in nhiệt y tế	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy khoan bàn	0,00009	0,00005	0,00003	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
70	Máy li tâm máu điện tử	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0,00099	0,00093	0,00006	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
72	Máy mài	0,00009	0,00005	0,00003	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
73	Máy may	0,00035	0,00022	0,00013	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-
74	Máy monitor y tế	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,00833	0,00430	0,00403	0,00001	0,00001	0,00001	-	-	-
76	Máy Photocopy	0,00500	0,00141	0,00359	0,00214	0,00060	0,00154	0,01109	0,00313	0,00796
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0,00280	0,00047	0,00233	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
79	Máy sấy	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	0,00036	0,00007	0,00029	0,00011	0,00002	0,00008	0,00114	0,00023	0,00092
82	Máy siêu âm trị liệu	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	-	-	-
84	Máy tạo oxy	0,00319	0,00319	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
85	Máy tập đạp xe	0,00197	0,00179	0,00017	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0,00011	0,00011	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0,00185	0,00062	0,00123	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	0,00185	0,00062	0,00123	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
90	May tập vai đơn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	0,00218	0,00218	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	0,00004	0,00002	0,00002	0,00004	0,00002	0,00002	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0,00466	0,00289	0,00178	0,00122	0,00076	0,00047	0,02199	0,01361	0,00838
95	Máy trộn bột	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	0,05984	0,02842	0,03142	0,01347	0,00640	0,00707	0,10228	0,04857	0,05371
97	Máy viên thịt cá	0,00218	0,00218	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
99	Mui lót thùng xe ôtô	0,00093	0,00083	0,00009	0,00002	0,00001	0,00000	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00766	0,00295	0,00471	0,00006	0,00002	0,00004	-	-	-
102	Nhà	0,05381	0,03723	0,01658	0,01006	0,00696	0,00310	0,12623	0,08733	0,03890
103	Nồi hấp tiệt trùng	0,00109	0,00109	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0,09070	0,02404	0,06665	0,00009	0,00002	0,00007	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0,00242	0,00242	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
106	Phần mềm	0,00425	0,00033	0,00392	0,00038	0,00003	0,00035	0,00575	0,00044	0,00530
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
108	Tank chứa nước	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	0,01218	0,01001	0,00217	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
110	Thang trị liệu	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0,03546	0,02958	0,00589	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-
112	Trạm biến áp	0,00071	-	0,00071	0,00008	-	0,00008	0,00029	-	0,00029
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0,01580	0,00921	0,00658	0,00008	0,00005	0,00003	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,00448	-	0,00448	0,00116	-	0,00116	0,01387	-	0,01387
115	Tủ cơm gas, điện	0,00628	0,00533	0,00096	0,00013	0,00011	0,00002	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00035	0,00018	0,00018	0,00052	0,00026	0,00026	0,00019	0,00010	0,00010
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,07814	0,07714	0,00099	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0,01182	-	0,01182	0,00001	-	0,00001	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	0,03925	0,03568	0,00357	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0,00093	0,00043	0,00050	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	0,00157	0,00148	0,00010	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0,00089	-	0,00089	0,00098	-	0,00098	0,00011	-	0,00011
125	Vật kiến trúc	0,04541	0,02313	0,02227	0,05386	0,02744	0,02642	0,11699	0,05960	0,05739

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
126	Xe máy	0,00052	0,00016	0,00037	0,00255	0,00077	0,00179	0,00054	0,00016	0,00038
127	Xe Ô tô	0,00192	0,00104	0,00088	0,00862	0,00468	0,00394	0,00873	0,00474	0,00399
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,00114	0,00073	0,00041	0,00520	0,00333	0,00187	0,00502	0,00321	0,00181
129	Xe vận chuyển rác thải	0,00776	0,00054	0,00722	0,00009	0,00001	0,00008	-	-	-
130	Máy quay phim	-	-	-	0,00280	0,00140	0,00140	0,00200	0,00100	0,00100

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,00267	0,00103	0,00163	0,00939	0,00364	0,00575	0,00121	0,00047	0,00074
2	Bàn bi-a	-	-	-	0,00486	0,00486	-	0,00230	0,00230	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00055	0,00055	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0,00001	0,00001	-	0,00558	0,00558	-	0,00073	0,00073	-

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
5	Bàn họp	0,00329	-	0,00329	0,01272	-	0,01272	0,00106	-	0,00106
6	Bàn hội trường	0,00755	-	0,00755	0,02172	-	0,02172	0,00088	-	0,00088
7	Bàn quầy	-	-	-	0,00004	-	0,00004	0,00000	-	0,00000
8	Bể mút trị liệu	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
9	Bếp chiên tách dầu	0,00052	0,00052	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00003	0,00002	0,00000	0,01064	0,00902	0,00163	0,00318	0,00270	0,00049
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0,00007	0,00001	0,00006	0,06992	0,01066	0,05927	0,01741	0,00265	0,01475
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
14	Bộ trộn âm thanh	-	-	-	0,00486	0,00194	0,00292	0,00230	0,00092	0,00138
15	Cây lọc nước	0,00006	0,00005	0,00001	0,19751	0,16966	0,02785	0,08364	0,07185	0,01179
16	Giá phơi khay	0,00021	0,00018	0,00003	0,24778	0,21137	0,03641	0,04917	0,04195	0,00723
17	Chảo xào inox	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0,00176	0,00044	0,00132	0,01666	0,00416	0,01249	0,00218	0,00055	0,00164
19	Đàn organ	-	-	-	0,00006	0,00005	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
20	Điều hòa 9000 BTU	0,00006	0,00005	0,00002	0,05851	0,04379	0,01472	0,01226	0,00918	0,00308
21	Điều hòa 12000 BTU	0,00030	0,00020	0,00010	0,15571	0,10430	0,05141	0,04541	0,03042	0,01499
22	Điều hòa 18000 BTU	0,00009	0,00005	0,00004	0,03061	0,01675	0,01386	0,00857	0,00469	0,00388
23	Điều hòa 24000 BTU	0,00008	0,00005	0,00003	0,01113	0,00731	0,00382	0,00145	0,00096	0,00050
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,00006	0,00004	0,00002	0,10438	0,06731	0,03707	0,04257	0,02745	0,01512

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
26	Giá sách	-	-	-	0,00255	0,00255	-	0,00437	0,00437	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	0,02421	0,01664	0,00756	0,01149	0,00790	0,00359
28	Giường kéo dãn cột sống	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
29	Giường tập thủy lực	0,00050	0,00050	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
31	Hệ thống âm thanh	0,00941	0,00196	0,00745	0,01674	0,00349	0,01325	0,00273	0,00057	0,00216
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0,00002	0,00001	0,00000	0,01524	0,01118	0,00407	0,00533	0,00391	0,00142
33	Hệ thống chống sét	0,00277	-	0,00277	0,00812	-	0,00812	0,00084	-	0,00084
34	Hệ thống camera	0,00919	0,00144	0,00775	0,02946	0,00460	0,02486	0,00516	0,00081	0,00435
35	Hệ thống điện thoại	0,00194	-	0,00194	0,00384	-	0,00384	0,00095	-	0,00095
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0,00003	-	0,00003	0,02774	-	0,02774	0,00364	-	0,00364
37	Hệ thống đường điện	0,00002	0,00000	0,00001	0,03599	0,01047	0,02552	0,01138	0,00331	0,00807
38	Hệ thống lọc nước	0,00005	0,00004	0,00001	0,04436	0,03598	0,00838	0,00582	0,00472	0,00110
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0,00002	0,00000	0,00001	0,03599	0,00818	0,02781	0,01138	0,00259	0,00879
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,00557	-	0,00557	0,00733	-	0,00733	0,00017	-	0,00017
41	Hệ thống hút mùi	0,00002	-	0,00002	0,02148	-	0,02148	0,00448	-	0,00448
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	0,00487	0,00365	0,00122	0,00230	0,00173	0,00058
44	Hệ thống loa truyền thanh	0,00001	0,00000	0,00001	0,00487	0,00158	0,00328	0,00230	0,00075	0,00155

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
45	Hệ thống PCCC	0,00402	0,00080	0,00322	0,00297	0,00059	0,00237	0,00028	0,00006	0,00022
46	Loa (phòng hội trường)	0,00585	-	0,00585	0,02267	-	0,02267	0,00579	-	0,00579
47	Màn chiếu	0,00808	0,00559	0,00249	0,03014	0,02085	0,00929	0,00269	0,00186	0,00083
48	Máy ảnh	0,00199	0,00072	0,00128	0,00960	0,00346	0,00614	0,00062	0,00022	0,00040
49	Máy biến áp	0,00070	-	0,00070	0,00273	-	0,00273	0,00028	-	0,00028
50	Máy bơm nước	0,00007	0,00004	0,00003	0,07553	0,04274	0,03279	0,03115	0,01763	0,01352
51	Máy chạy bộ	0,00001	0,00001	-	0,01603	0,01603	-	0,00376	0,00376	-
52	Máy châm cứu điện	0,00055	0,00055	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
53	Máy chiếu	0,00865	0,00346	0,00519	0,01291	0,00516	0,00775	0,00140	0,00056	0,00084
54	Máy chiếu đa năng	0,00809	0,00467	0,00342	0,01609	0,00929	0,00679	0,00351	0,00203	0,00148
55	Máy cưa	-	-	-	0,00487	-	0,00487	0,00230	-	0,00230
56	Máy đạp xe tựa lưng	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
59	Máy đục đứng	0,00398	-	0,00398	0,00004	-	0,00004	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	0,00124	0,00124	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
62	Máy giác hút chân không	0,00002	0,00000	0,00001	0,01667	0,00417	0,01250	0,00219	0,00055	0,00164
63	Máy giặt công nghiệp	0,00007	0,00007	-	0,00599	0,00599	-	0,00096	0,00096	-
64	Máy giặt, sấy	0,00003	0,00003	-	0,06401	0,06401	-	0,03002	0,03002	-

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
65	Máy hàn công nghiệp	0,00040	0,00028	0,00012	0,00004	0,00003	0,00001	-	-	-
66	Máy hấp ướt	-	-	-	0,00009	0,00002	0,00007	0,00004	0,00001	0,00003
67	Máy hút dịch điện	0,00002	0,00001	0,00000	0,02160	0,01728	0,00432	0,00456	0,00364	0,00091
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	0,00004	0,00003	0,00002	-	-	-
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0,00011	0,00010	0,00001	0,00565	0,00531	0,00034	0,00073	0,00069	0,00004
72	Máy mài	-	-	-	0,00004	0,00003	0,00002	-	-	-
73	Máy may	-	-	-	0,00007	0,00005	0,00003	-	-	-
74	Máy monitor y tế	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,00003	0,00002	0,00001	0,03708	0,01913	0,01796	0,01040	0,00536	0,00503
76	Máy Photocopy	0,01327	0,00374	0,00952	0,05358	0,01512	0,03846	0,00627	0,00177	0,00450
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0,00002	0,00000	0,00001	0,01667	0,00278	0,01389	0,00219	0,00036	0,00182
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
79	Máy sấy	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-	0,00011	0,00011	-
80	Máy sấy công nghiệp	0,00001	0,00001	-	0,00558	0,00558	-	0,00073	0,00073	-
81	Máy scan, fax...	0,00151	0,00030	0,00121	0,00937	0,00187	0,00750	0,00028	0,00006	0,00022
82	Máy siêu âm trị liệu	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	0,00005	-	0,00005	0,00000	-	0,00000
84	Máy tạo oxy	0,00001	0,00001	-	0,01526	0,01526	-	0,00533	0,00533	-

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
85	Máy tập đạp xe	0,00002	0,00002	0,00000	0,01124	0,01026	0,00098	0,00145	0,00133	0,00013
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0,00035	0,00035	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0,00002	0,00001	0,00001	0,01112	0,00371	0,00741	0,00145	0,00048	0,00097
89	Máy tập toàn thân	0,00002	0,00001	0,00001	0,01112	0,00371	0,00741	0,00145	0,00048	0,00097
90	May tập vai đơn	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	0,00001	0,00001	-	0,00969	0,00969	-	0,00460	0,00460	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	0,00025	0,00012	0,00013	0,00014	0,00007	0,00008
94	Máy tính xách tay	0,01842	0,01140	0,00702	0,03650	0,02258	0,01391	0,00224	0,00139	0,00085
95	Máy trộn bột	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
96	Máy vi tính để bàn	0,11026	0,05236	0,05790	0,46903	0,22273	0,24629	0,06634	0,03151	0,03484
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	0,00969	0,00969	-	0,00460	0,00460	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
99	Mui lót thùng xe ôtô	0,00001	0,00001	0,00000	0,00558	0,00502	0,00056	0,00073	0,00065	0,00007
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00002	0,00001	0,00001	0,02319	0,00892	0,01427	0,00457	0,00176	0,00281
102	Nhà	0,11859	0,08204	0,03655	0,22050	0,15255	0,06795	0,06825	0,04722	0,02103
103	Nồi hấp tiệt trùng	-	-	-	0,00486	0,00486	-	0,00230	0,00230	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0,00010	0,00003	0,00007	0,11261	0,02985	0,08276	0,04381	0,01161	0,03219

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	0,00974	0,00974	-	0,00460	0,00460	-
106	Phần mềm	0,00660	0,00051	0,00609	0,02097	0,00161	0,01935	0,00407	0,00031	0,00375
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0,00006	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
108	Tank chứa nước	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
109	Téc Inox đựng nước	0,00004	0,00003	0,00001	0,06312	0,05188	0,01124	0,01665	0,01369	0,00297
110	Thang trị liệu	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0,00003	0,00002	0,00000	0,08009	0,06680	0,01329	0,03641	0,03037	0,00604
112	Trạm biến áp	0,00130	-	0,00130	0,00276	-	0,00276	0,00028	-	0,00028
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0,00007	0,00004	0,00003	0,08180	0,04772	0,03408	0,01647	0,00961	0,00686
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,01650	-	0,01650	0,03028	-	0,03028	0,00308	-	0,00308
115	Tủ cơm gas, điện	0,00003	0,00003	0,00000	0,03046	0,02582	0,00464	0,01066	0,00903	0,00162
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00036	0,00018	0,00018	0,00007	0,00003	0,00003	-	-	-
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,00005	0,00005	0,00000	0,06583	0,06499	0,00084	0,03705	0,03658	0,00047
118	Tủ góc trang trí thư viện	0,00001	0,00001	-	0,00558	0,00558	-	0,00073	0,00073	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	0,00286	-	0,00286	0,00491	-	0,00491
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	0,00012	0,00011	0,00001	0,11205	0,10186	0,01019	0,03061	0,02783	0,00278
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0,00001	0,00000	0,00000	0,00568	0,00265	0,00303	0,00080	0,00037	0,00043
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	0,00037	0,00035	0,00002	0,00055	0,00051	0,00003
124	Tượng Bác Hồ	0,00095	-	0,00095	0,00069	-	0,00069	0,00050	-	0,00050

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
125	Vật kiến trúc	0,11909	0,06067	0,05842	0,15289	0,07789	0,07500	0,03722	0,01896	0,01826
126	Xe máy	0,00380	0,00114	0,00266	0,00364	0,00109	0,00255	0,00061	0,00018	0,00043
127	Xe Ô tô	0,01054	0,00573	0,00481	0,02824	0,01535	0,01290	0,00179	0,00097	0,00082
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,00623	0,00399	0,00224	0,00389	0,00249	0,00140	0,00193	0,00123	0,00069
129	Xe vận chuyển rác thải	0,00003	0,00000	0,00003	0,04299	0,00299	0,03999	0,00899	0,00063	0,00836
130	Máy quay phim	0,00158	0,00079	0,00079	0,01332	0,00666	0,00666	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,00449	0,00174	0,00275	0,00303	0,00117	0,00185	0,00190	0,00074	0,00117
2	Bàn bi-a	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
5	Bàn họp	0,00510	-	0,00510	0,00265	-	0,00265	0,00477	-	0,00477
6	Bàn hội trường	0,00856	-	0,00856	0,00291	-	0,00291	0,00466	-	0,00466
7	Bàn quầy	0,00002	-	0,00002	-	-	-	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0,00002	0,00000	0,00002	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00001	0,00006
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
15	Cây lọc nước	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	-	-	-
16	Giá phơi khay	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	-	-	-
17	Chảo xào inox	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0,00002	0,00000	0,00001	-	-	-	-	-	-
19	Đàn organ	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	0,00002	0,00001	0,00000	-	-	-	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	0,00002	0,00001	0,00001	0,00044	0,00030	0,00015	0,00030	0,00020	0,00010
22	Điều hòa 18000 BTU	0,00002	0,00001	0,00001	0,00005	0,00003	0,00002	0,00003	0,00002	0,00002
23	Điều hòa 24000 BTU	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,00002	0,00001	0,00001	0,00005	0,00003	0,00002	0,00003	0,00002	0,00001

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
26	Giá sách	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
28	Giường kéo dãn cột sống	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0,00651	0,00136	0,00515	0,00398	0,00083	0,00315	0,00650	0,00135	0,00514
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	0,00141	-	0,00141	0,00280	-	0,00280	0,00459	-	0,00459
34	Hệ thống camera	0,01290	0,00202	0,01088	0,00725	0,00113	0,00612	0,01280	0,00200	0,01080
35	Hệ thống điện thoại	0,00108	-	0,00108	0,00171	-	0,00171	0,00324	-	0,00324
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0,00002	-	0,00002	-	-	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0,00002	0,00000	0,00001	-	-	-	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,00357	-	0,00357	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
41	Hệ thống hút mùi	0,00002	-	0,00002	-	-	-	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0,00002	0,00001	0,00000	-	-	-	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
45	Hệ thống PCCC	0,00048	0,00010	0,00039	0,00093	0,00019	0,00075	0,00153	0,00031	0,00122
46	Loa (phòng hội trường)	0,01369	-	0,01369	0,01480	-	0,01480	0,02987	-	0,02987
47	Màn chiếu	0,00786	0,00544	0,00242	0,02119	0,01466	0,00653	0,02138	0,01479	0,00659
48	Máy ảnh	0,00463	0,00167	0,00296	0,00171	0,00062	0,00110	0,00324	0,00117	0,00207
49	Máy biến áp	0,00048	-	0,00048	0,00093	-	0,00093	0,00153	-	0,00153
50	Máy bơm nước	0,00002	0,00001	0,00001	0,00031	0,00018	0,00014	0,00021	0,00012	0,00009
51	Máy chạy bộ	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy chiếu	0,00570	0,00228	0,00342	0,00343	0,00137	0,00206	0,00648	0,00259	0,00389
54	Máy chiếu đa năng	0,00674	0,00390	0,00285	0,00378	0,00219	0,00160	0,00534	0,00309	0,00226
55	Máy cưa	0,00002	-	0,00002	-	-	-	-	-	-
56	Máy đạp xe tựa lưng	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy điện xung trị liệu	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	0,00002	-	0,00002	-	-	-	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	0,00002	0,00000	0,00001	-	-	-	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
64	Máy giặt, sấy	0,00002	0,00002	-	0,00018	0,00018	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
65	Máy hàn công nghiệp	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
66	Máy hấp ướt	0,00002	0,00000	0,00002	-	-	-	-	-	-
67	Máy hút dịch điện	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	-	-	-
68	Máy in nhiệt y tế	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy khoan bàn	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
70	Máy li tâm máu điện tử	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	-	-	-
72	Máy mài	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
73	Máy may	0,00002	0,00001	0,00001	0,00005	0,00003	0,00002	0,00003	0,00002	0,00001
74	Máy monitor y tế	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,00002	0,00001	0,00001	0,00003	0,00001	0,00001	0,00002	0,00001	0,00001
76	Máy Photocopy	0,02521	0,00711	0,01810	0,01109	0,00313	0,00796	0,01841	0,00519	0,01321
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0,00002	0,00000	0,00002	-	-	-	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy sấy	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	0,00403	0,00081	0,00323	0,00093	0,00019	0,00075	0,00153	0,00031	0,00122
82	Máy siêu âm trị liệu	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0,00002	-	0,00002	-	-	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
85	Máy tập đạp xe	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	-	-	-
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
90	May tập vai đơn	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0,01735	0,01074	0,00662	0,01622	0,01003	0,00618	0,01596	0,00987	0,00608
95	Máy trộn bột	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	0,22785	0,10820	0,11965	0,09776	0,04643	0,05134	0,16862	0,08007	0,08854
97	Máy viên thịt cá	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
99	Mui lót thùng xe ôtô	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00002	0,00001	0,00001	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00001	0,00001
102	Nhà	0,09199	0,06364	0,02835	0,08542	0,05909	0,02632	0,09684	0,06699	0,02984
103	Nồi hấp tiệt trùng	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
106	Phần mềm	0,00793	0,00061	0,00732	0,00846	0,00065	0,00781	0,01051	0,00081	0,00970
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	-	-	-
108	Tank chứa nước	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	-	-	-
110	Thang trị liệu	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	-	-	-
112	Trạm biến áp	0,00048	-	0,00048	0,00093	-	0,00093	0,00153	-	0,00153
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,00513	-	0,00513	0,01026	-	0,01026	0,01682	-	0,01682
115	Tủ cơm gas, điện	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00003	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
118	Tủ góc trang trí thư viện	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0,00002	-	0,00002	-	-	-	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	0,00002	0,00002	0,00000	0,00005	0,00005	0,00000	0,00003	0,00003	0,00000
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0,00062	-	0,00062	0,00078	-	0,00078	0,00171	-	0,00171

TT	Danh mục	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
125	Vật kiến trúc	0,06160	0,03138	0,03022	0,05106	0,02601	0,02505	0,05714	0,02911	0,02803
126	Xe máy	0,00048	0,00015	0,00034	0,00093	0,00028	0,00065	0,00153	0,00046	0,00107
127	Xe Ô tô	0,01252	0,00680	0,00572	0,00403	0,00219	0,00184	0,00438	0,00238	0,00200
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,00194	0,00124	0,00070	0,00189	0,00121	0,00068	0,00329	0,00211	0,00118
129	Xe vận chuyển rác thải	0,00002	0,00000	0,00002	-	-	-	-	-	-
130	Máy quay phim	0,00711	0,00356	0,00356	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,00060	0,00023	0,00037	0,00099	0,00039	0,00061	0,07413	0,02872	0,04540
2	Bàn bi-a	-	-	-	-	-	-	0,00243	0,00243	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	-	-	-	0,00243	0,00243	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
5	Bàn họp	0,00363	-	0,00363	0,00149	-	0,00149	0,07536	-	0,07536

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
6	Bàn hội trường	0,00497	-	0,00497	0,00213	-	0,00213	0,05001	-	0,05001
7	Bàn quầy	-	-	-	-	-	-	0,00020	-	0,00020
8	Bể mút trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	-	-	-	0,00243	0,00243	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	-	-	-	-	-	-	0,02660	0,02253	0,00407
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00482	0,00073	0,00408
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-	-	-	-	0,00528	0,00528	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-	-	-	-	0,00140	0,00140	-
14	Bộ trộn âm thanh	-	-	-	-	-	-	0,00507	0,00203	0,00304
15	Cây lọc nước	-	-	-	-	-	-	0,00121	0,00104	0,00017
16	Giá phơi khay	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00017	0,00003
17	Chảo xào inox	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	-	-	-	0,00127	0,00032	0,00095
19	Đàn organ	-	-	-	-	-	-	0,00254	0,00237	0,00017
20	Điều hòa 9000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,01439	0,01077	0,00362
21	Điều hòa 12000 BTU	0,00009	0,00006	0,00003	0,00009	0,00006	0,00003	0,00583	0,00391	0,00193
22	Điều hòa 18000 BTU	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00268	0,00147	0,00121
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00003	0,00002
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00482	0,00311	0,00171

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00306	0,00306	-
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	0,00175	0,00120	0,00055
28	Giường kéo dãn cột sống	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00065	-
29	Giường tập thủy lực	-	-	-	-	-	-	0,00186	0,00186	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-	-	-	-	0,00185	0,00185	-
31	Hệ thống âm thanh	0,00595	0,00124	0,00471	0,00256	0,00053	0,00202	0,08941	0,01863	0,07078
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00042	0,00031	0,00011
33	Hệ thống chống sét	0,00485	-	0,00485	0,00201	-	0,00201	0,04033	-	0,04033
34	Hệ thống camera	0,01007	0,00157	0,00850	0,00397	0,00062	0,00335	0,13499	0,02109	0,11390
35	Hệ thống điện thoại	0,00202	-	0,00202	0,00082	-	0,00082	0,08111	-	0,08111
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	-	-	-	-	-	-	0,00202	0,00059	0,00143
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000
39	Hệ thống đường nước nội bộ	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00017	0,00059
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,17334	-	0,17334
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	-	-	-	0,00122	-	0,00122
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	-	-	-	0,00123	0,00123	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	-	-	-	0,00143	0,00107	0,00036

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00044	0,00091
45	Hệ thống PCCC	0,00162	0,00032	0,00129	0,00067	0,00013	0,00054	0,01471	0,00294	0,01177
46	Loa (phòng hội trường)	0,01328	-	0,01328	0,00525	-	0,00525	0,21833	-	0,21833
47	Màn chiếu	0,01567	0,01084	0,00483	0,00810	0,00560	0,00250	0,23022	0,15923	0,07098
48	Máy ảnh	0,00202	0,00073	0,00129	0,00082	0,00029	0,00052	0,08682	0,03126	0,05557
49	Máy biến áp	0,00162	-	0,00162	0,00067	-	0,00067	0,01265	-	0,01265
50	Máy bơm nước	0,00006	0,00004	0,00003	0,00006	0,00004	0,00003	0,00887	0,00502	0,00385
51	Máy chạy bộ	-	-	-	-	-	-	0,00206	0,00206	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-	-	-	-	0,00185	0,00185	-
53	Máy chiếu	0,00403	0,00161	0,00242	0,00163	0,00065	0,00098	0,32251	0,12900	0,19350
54	Máy chiếu đa năng	0,00417	0,00241	0,00176	0,00212	0,00122	0,00089	0,11270	0,06512	0,04759
55	Máy cưa	-	-	-	-	-	-	0,00033	-	0,00033
56	Máy đạp xe tựa lưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00081	0,00081	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	-	-	-	0,00006	-	0,00006
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00087	0,00087	-
62	Máy giác hút chân không	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00016	0,00048

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
63	Máy giặt công nghiệp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00603	0,00603	-
64	Máy giặt, sấy	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00259	0,00259	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00169	0,00118	0,00051
66	Máy hấp ướt	-	-	-	-	-	-	0,00182	0,00036	0,00145
67	Máy hút dịch điện	-	-	-	-	-	-	0,00108	0,00087	0,00022
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00026	0,00017
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00060	0,00056	0,00004
72	Máy mài	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00020	0,00013
73	Máy may	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00248	0,00158	0,00090
74	Máy monitor y tế	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,00001	0,00000	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000	0,00150	0,00078	0,00073
76	Máy Photocopy	0,01447	0,00408	0,01039	0,00552	0,00156	0,00396	0,18565	0,05238	0,13327
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00005	0,00023
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
79	Máy sấy	-	-	-	-	-	-	0,00136	0,00136	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
81	Máy scan, fax...	0,00162	0,00032	0,00129	0,00067	0,00013	0,00054	0,01311	0,00262	0,01048

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
82	Máy siêu âm trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00064	-	0,00064
84	Máy tạo oxy	-	-	-	-	-	-	0,00296	0,00296	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	-	-	-	0,00157	0,00144	0,00014
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	0,02267	0,02267	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	0,00037	0,00037	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	May tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	0,00121	0,00121	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	0,00606	0,00606	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	-	-	-	0,02013	0,02013	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	0,00164	0,00076	0,00087
94	Máy tính xách tay	0,00845	0,00523	0,00322	0,00440	0,00272	0,00168	0,16516	0,10219	0,06297
95	Máy trộn bột	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
96	Máy vi tính để bàn	0,10541	0,05006	0,05536	0,04660	0,02213	0,02447	1,85574	0,88126	0,97448
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	0,00256	0,00256	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	0,00138	0,00138	-
99	Mui lót thùng xe ôtô	-	-	-	-	-	-	0,00237	0,00214	0,00024
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00427	0,00427	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00001	0,00000	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000	0,01064	0,00409	0,00655

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
102	Nhà	0,05700	0,03944	0,01757	0,04180	0,02892	0,01288	1,13415	0,78464	0,34951
103	Nồi hấp tiệt trùng	-	-	-	-	-	-	0,00273	0,00273	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00095	0,00264
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	0,00220	0,00220	-
106	Phần mềm	0,00645	0,00050	0,00596	0,00390	0,00030	0,00360	0,09867	0,00759	0,09108
107	Quạt hơi nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00128	0,00111	0,00017
108	Tank chứa nước	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	-	-	-	0,00465	0,00383	0,00083
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00191	0,00191	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	-	-	-	0,00471	0,00393	0,00078
112	Trạm biến áp	0,00162	-	0,00162	0,00067	-	0,00067	0,01377	-	0,01377
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	-	-	-	0,00506	0,00295	0,00211
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,01777	-	0,01777	0,00737	-	0,00737	0,20001	-	0,20001
115	Tủ cơm gas, điện	0,00001	0,00000	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000	0,01800	0,01525	0,00274
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	-	-	-	-	-	-	0,11937	0,05969	0,05969
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00017	0,00017	0,00000
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	0,00089	-	0,00089
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
121	Tủ lạnh	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00173	0,00157	0,00016

TT	Danh mục	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00076	0,00036	0,00041
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	0,00084	0,00078	0,00005
124	Tượng Bác Hồ	0,00040	-	0,00040	0,00015	-	0,00015	0,04971	-	0,04971
125	Vật kiến trúc	0,02900	0,01477	0,01423	0,02508	0,01278	0,01230	1,08996	0,55526	0,53470
126	Xe máy	0,00162	0,00048	0,00113	0,00067	0,00020	0,00047	0,11472	0,03442	0,08030
127	Xe Ô tô	0,00376	0,00204	0,00172	0,00226	0,00123	0,00103	1,84362	1,00170	0,84192
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,00247	0,00158	0,00089	0,00097	0,00062	0,00035	0,05910	0,03782	0,02128
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	-	-	-	0,00296	0,00021	0,00276
130	Máy quay phim	-	-	-	-	-	-	0,65038	0,32519	0,32519

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,04586	0,01777	0,02809	0,11497	0,04455	0,07042	0,10606	0,04110	0,06496
2	Bàn bi-a	-	-	-	-	-	-	0,00139	0,00139	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	-	-	-	0,00139	0,00139	-

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
4	Bàn chia cơm, thức ăn	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
5	Bàn họp	0,00849	-	0,00849	0,02078	-	0,02078	0,03533	-	0,03533
6	Bàn hội trường	0,00768	-	0,00768	0,00817	-	0,00817	0,06739	-	0,06739
7	Bàn quầy	0,00007	-	0,00007	-	-	-	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	-	-	-	0,00139	0,00139	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00026	0,00022	0,00004	-	-	-	0,01685	0,01427	0,00258
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0,00066	0,00010	0,00056	-	-	-	0,01351	0,00206	0,01145
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00509	0,00509	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00284	0,00284	-
14	Bộ trộn âm thanh	-	-	-	-	-	-	0,00403	0,00161	0,00242
15	Cây lọc nước	-	-	-	-	-	-	0,00069	0,00060	0,00010
16	Giá phơi khay	0,00007	0,00006	0,00001	-	-	-	-	-	-
17	Chảo xào inox	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	-	-	-	0,00070	0,00017	0,00052
19	Đàn organ	0,00007	0,00006	0,00000	-	-	-	0,00070	0,00065	0,00005
20	Điều hòa 9000 BTU	0,00066	0,00049	0,00017	-	-	-	0,00114	0,00085	0,00029
21	Điều hòa 12000 BTU	0,00266	0,00178	0,00088	-	-	-	0,01107	0,00742	0,00366
22	Điều hòa 18000 BTU	0,00049	0,00027	0,00022	-	-	-	0,00182	0,00100	0,00083

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00032	0,00017
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,00046	0,00030	0,00016	-	-	-	0,00247	0,00159	0,00088
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00139	0,00139	-
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	0,00119	0,00082	0,00037
28	Giường kéo dãn cột sống	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
29	Giường tập thủy lực	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00070	0,00070	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00069	0,00069	-
31	Hệ thống âm thanh	0,19255	0,04011	0,15243	0,12042	0,02509	0,09533	0,13880	0,02892	0,10988
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0,00010	0,00007	0,00003	-	-	-	0,00001	0,00000	0,00000
33	Hệ thống chống sét	0,00694	-	0,00694	0,00817	-	0,00817	0,03760	-	0,03760
34	Hệ thống camera	0,37999	0,05937	0,32062	0,25344	0,03960	0,21384	0,23618	0,03690	0,19928
35	Hệ thống điện thoại	0,00764	-	0,00764	0,01805	-	0,01805	0,01431	-	0,01431
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	0,00007	0,00002	0,00005	-	-	-	0,00080	0,00023	0,00057
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00023	0,00005
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0,00003	0,00001	0,00003	-	-	-	0,00011	0,00003	0,00009
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,00146	-	0,00146	-	-	-	0,15506	-	0,15506
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	-	-	-	0,00070	-	0,00070
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo	-	-	-	-	-	-	0,00080	0,00080	-

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	quản TP									
43	Hệ thống lò cấp hơi	0,00003	0,00002	0,00001	-	-	-	0,00070	0,00053	0,00018
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	-	-	-	0,00099	0,00032	0,00067
45	Hệ thống PCCC	0,00231	0,00046	0,00185	0,00272	0,00054	0,00218	0,02068	0,00414	0,01654
46	Loa (phòng hội trường)	0,04276	-	0,04276	0,21292	-	0,21292	0,08969	-	0,08969
47	Màn chiếu	0,08903	0,06158	0,02745	0,02178	0,01507	0,00672	0,44049	0,30467	0,13582
48	Máy ảnh	0,00471	0,00170	0,00302	0,01805	0,00650	0,01155	0,05240	0,01886	0,03353
49	Máy biến áp	0,00231	-	0,00231	0,00272	-	0,00272	0,01199	-	0,01199
50	Máy bơm nước	0,00197	0,00111	0,00085	-	-	-	0,01211	0,00685	0,00526
51	Máy chạy bộ	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00196	0,00196	-
52	Máy châm cứu điện	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00069	0,00069	-
53	Máy chiếu	0,01089	0,00436	0,00653	0,03611	0,01444	0,02166	0,26696	0,10678	0,16018
54	Máy chiếu đa năng	0,22399	0,12942	0,09457	0,23266	0,13443	0,09824	0,15680	0,09060	0,06621
55	Máy cưa	-	-	-	-	-	-	0,00002	-	0,00002
56	Máy đạp xe tựa lưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
58	Máy điện xung trị liệu	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
62	Máy giác hút chân không	0,00003	0,00001	0,00002	-	-	-	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	0,00033	0,00033	-	-	-	-	0,00482	0,00482	-
64	Máy giặt, sấy	0,00157	0,00157	-	-	-	-	0,00423	0,00423	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00112	0,00079	0,00034
66	Máy hấp ướt	-	-	-	-	-	-	0,00234	0,00047	0,00187
67	Máy hút dịch điện	0,00007	0,00005	0,00001	-	-	-	0,00142	0,00113	0,00028
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	-	-	-	0,00095	0,00057	0,00038
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0,00013	0,00012	0,00001	-	-	-	0,00133	0,00125	0,00008
72	Máy mài	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00003	0,00002
73	Máy may	0,00026	0,00017	0,00010	-	-	-	0,00188	0,00120	0,00068
74	Máy monitor y tế	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,00026	0,00014	0,00013	-	-	-	0,00173	0,00089	0,00084
76	Máy Photocopy	0,54189	0,15289	0,38900	0,25616	0,07227	0,18389	0,39254	0,11075	0,28179
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0,00007	0,00001	0,00005	-	-	-	0,00029	0,00005	0,00024
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
79	Máy sấy	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00229	0,00229	-

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
81	Máy scan, fax...	0,00231	0,00046	0,00185	0,00272	0,00054	0,00218	0,02536	0,00507	0,02029
82	Máy siêu âm trị liệu	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00040	0,00040	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0,00003	-	0,00003	-	-	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00194	0,00194	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	-	-	-	0,00280	0,00255	0,00024
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	0,01996	0,01996	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	0,00211	0,00211	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	May tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	0,00069	0,00069	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	-	-	-	0,01699	0,01699	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	0,00268	0,00125	0,00143
94	Máy tính xách tay	0,22307	0,13802	0,08504	0,02078	0,01286	0,00792	0,43000	0,26607	0,16394
95	Máy trộn bột	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
96	Máy vi tính để bàn	3,49952	1,66186	1,83765	3,64089	1,72900	1,91189	2,30062	1,09253	1,20809
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	0,00423	0,00423	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	0,00070	0,00070	-
99	Mui lót thùng xe ôtô	-	-	-	-	-	-	0,00166	0,00150	0,00017

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
100	Mút xốp trị liệu	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00208	0,00208	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00030	0,00011	0,00018	-	-	-	0,00508	0,00196	0,00313
102	Nhà	3,32591	2,30096	1,02496	5,13689	3,55384	1,58305	2,02657	1,40204	0,62454
103	Nồi hấp tiệt trùng	-	-	-	-	-	-	0,00160	0,00160	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	0,00601	0,00159	0,00442
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	0,00224	0,00224	-
106	Phần mềm	0,09505	0,00731	0,08774	0,26877	0,02067	0,24810	0,11652	0,00896	0,10755
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0,00007	0,00006	0,00001	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000
108	Tank chứa nước	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	0,00131	0,00108	0,00023	-	-	-	0,00024	0,00020	0,00004
110	Thang trị liệu	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0,00023	0,00019	0,00004	-	-	-	0,00245	0,00204	0,00041
112	Trạm biến áp	0,00231	-	0,00231	0,00272	-	0,00272	0,01224	-	0,01224
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0,00023	0,00013	0,00010	-	-	-	0,00545	0,00318	0,00227
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,02543	-	0,02543	0,02995	-	0,02995	0,19042	-	0,19042
115	Tủ cơm gas, điện	0,00026	0,00022	0,00004	-	-	-	0,01537	0,01303	0,00234
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	-	-	-	-	-	-	0,06803	0,03401	0,03401
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,00013	0,00013	0,00000	-	-	-	0,00118	0,00116	0,00001
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	0,00062	-	0,00062

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
121	Tủ lạnh	0,00059	0,00054	0,00005	-	-	-	0,00116	0,00105	0,00011
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00062	0,00071
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	0,00000
124	Tượng Bác Hồ	0,00386	-	0,00386	0,01533	-	0,01533	0,00835	-	0,00835
125	Vật kiến trúc	0,93715	0,47742	0,45974	2,88619	1,47032	1,41587	1,71254	0,87242	0,84011
126	Xe máy	0,00524	0,00157	0,00367	0,00272	0,00082	0,00191	0,07309	0,02193	0,05116
127	Xe Ô tô	0,04629	0,02515	0,02114	0,12042	0,06543	0,05499	1,35608	0,73680	0,61928
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,18497	0,11838	0,06659	0,11497	0,07358	0,04139	0,15776	0,10097	0,05679
129	Xe vận chuyển rác thải	0,00049	0,00003	0,00046	-	-	-	0,00084	0,00006	0,00079
130	Máy quay phim	-	-	-	-	-	-	0,37992	0,18996	0,18996

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,04015	0,01556	0,02459	0,03832	0,01485	0,02347	0,05527	0,02142	0,03385
2	Bàn bi-a	-	-	-	-	-	-	0,00234	0,00234	-

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	-	-	-	0,00545	0,00545	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	-	-	-	-	-	-	0,00125	0,00125	-
5	Bàn họp	0,27474	-	0,27474	0,20959	-	0,20959	0,10194	-	0,10194
6	Bàn hội trường	0,39878	-	0,39878	0,29759	-	0,29759	0,04251	-	0,04251
7	Bàn quầy	-	-	-	-	-	-	0,00054	-	0,00054
8	Bể mút trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00150	0,00150	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	-	-	-	-	-	-	0,00787	0,00667	0,00120
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	-	-	-	-	-	-	0,09031	0,01376	0,07655
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-	-	-	-	0,00414	0,00414	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-	-	-	-	0,00328	0,00328	-
14	Bộ trộn âm thanh	-	-	-	-	-	-	0,00307	0,00123	0,00184
15	Cây lọc nước	-	-	-	-	-	-	0,18768	0,16122	0,02646
16	Giá phơi khay	-	-	-	-	-	-	0,06661	0,05682	0,00979
17	Chảo xào inox	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	-	-	-	0,00383	0,00096	0,00287
19	Đàn organ	-	-	-	-	-	-	0,00311	0,00290	0,00021
20	Điều hòa 9000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,09005	0,06740	0,02265
21	Điều hòa 12000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,06440	0,04313	0,02126
22	Điều hòa 18000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,06058	0,03315	0,02743

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,00312	0,00205	0,00107
24	Điều hòa cây 50000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,10276	0,06626	0,03650
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	0,04195	0,04195	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	0,01122	0,00772	0,00351
28	Giường kéo dãn cột sống	-	-	-	-	-	-	0,00153	0,00153	-
29	Giường tập thủy lực	-	-	-	-	-	-	0,00164	0,00164	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-	-	-	-	0,00160	0,00160	-
31	Hệ thống âm thanh	0,30600	0,06375	0,24225	0,23672	0,04932	0,18740	0,10186	0,02122	0,08064
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00643	0,00472	0,00172
33	Hệ thống chống sét	0,39878	-	0,39878	0,29759	-	0,29759	0,00971	-	0,00971
34	Hệ thống camera	0,48796	0,07624	0,41172	0,38544	0,06022	0,32521	0,10533	0,01646	0,08887
35	Hệ thống điện thoại	0,14181	-	0,14181	0,11040	-	0,11040	0,13757	-	0,13757
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	0,00620	-	0,00620
37	Hệ thống đường điện	-	-	-	-	-	-	0,01420	0,00413	0,01007
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	-	-	-	0,01000	0,00811	0,00189
39	Hệ thống đường nước nội bộ	-	-	-	-	-	-	0,01383	0,00314	0,01069
40	Hệ thống họp trực tuyến	-	-	-	-	-	-	0,14458	-	0,14458
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	-	-	-	0,00597	-	0,00597
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	-	-	-	0,00252	0,00189	0,00063
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	-	-	-	0,00230	0,00075	0,00155
45	Hệ thống PCCC	0,13293	0,02659	0,10634	0,09920	0,01984	0,07936	0,00383	0,00077	0,00306
46	Loa (phòng hội trường)	0,78016	-	0,78016	0,64157	-	0,64157	0,05098	-	0,05098
47	Màn chiếu	1,06340	0,73552	0,32788	0,79358	0,54890	0,24469	0,24397	0,16874	0,07522
48	Máy ảnh	0,14181	0,05105	0,09076	0,11040	0,03974	0,07065	0,02004	0,00721	0,01283
49	Máy biến áp	0,13293	-	0,13293	0,09920	-	0,09920	0,00073	-	0,00073
50	Máy bơm nước	-	-	-	-	-	-	0,09875	0,05588	0,04287
51	Máy chạy bộ	-	-	-	-	-	-	0,00691	0,00691	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-	-	-	-	0,00160	0,00160	-
53	Máy chiếu	0,28363	0,11345	0,17018	0,22079	0,08832	0,13248	0,11812	0,04725	0,07087
54	Máy chiếu đa năng	0,21322	0,12320	0,09003	0,17585	0,10160	0,07425	0,18303	0,10575	0,07728
55	Máy cưa	-	-	-	-	-	-	0,00217	-	0,00217
56	Máy đạp xe tựa lưng	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
57	Máy điện tim trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00184	0,00184	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00177	0,00177	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	-	-	-	0,00001	-	0,00001
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00205	0,00205	-
62	Máy giác hút chân không	-	-	-	-	-	-	0,00522	0,00131	0,00392

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
63	Máy giặt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00893	0,00893	-
64	Máy giặt, sấy	-	-	-	-	-	-	0,14720	0,14720	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00060	0,00042	0,00018
66	Máy hấp ướt	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00013	0,00051
67	Máy hút dịch điện	-	-	-	-	-	-	0,00672	0,00538	0,00134
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00023	0,00015
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00292	0,00274	0,00018
72	Máy mài	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00010	0,00007
73	Máy may	-	-	-	-	-	-	0,00082	0,00052	0,00030
74	Máy monitor y tế	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	-	-	-	-	-	-	0,01945	0,01003	0,00942
76	Máy Photocopy	0,62089	0,17518	0,44571	0,48464	0,13674	0,34790	0,16107	0,04545	0,11563
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	-	-	-	-	-	-	0,00430	0,00072	0,00358
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
79	Máy sấy	-	-	-	-	-	-	0,00079	0,00079	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00127	0,00127	-
81	Máy scan, fax...	0,13293	0,02659	0,10634	0,09920	0,01984	0,07936	0,00780	0,00156	0,00624
82	Máy siêu âm trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00150	-	0,00150
84	Máy tạo oxy	-	-	-	-	-	-	0,00656	0,00656	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	-	-	-	0,00378	0,00345	0,00033
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	0,00381	0,00381	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	0,00121	0,00121	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	-	-	-	0,00253	0,00084	0,00169
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	-	-	-	0,00253	0,00084	0,00169
90	May tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	0,00057	0,00057	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	-	-	-	0,01038	0,01038	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00005	0,00006
94	Máy tính xách tay	0,27474	0,16999	0,10474	0,20959	0,12969	0,07991	0,32610	0,20178	0,12433
95	Máy trộn bột	-	-	-	-	-	-	0,00152	0,00152	-
96	Máy vi tính để bàn	5,49338	2,60872	2,88466	4,48589	2,13027	2,35561	1,75359	0,83275	0,92084
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	0,00475	0,00475	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
99	Mui lót thùng xe ôtô	-	-	-	-	-	-	0,00678	0,00610	0,00068
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00181	0,00181	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	-	-	-	-	-	-	0,02940	0,01131	0,01809
102	Nhà	3,02048	2,08965	0,93083	2,66388	1,84294	0,82094	1,57026	1,08635	0,48391

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
103	Nồi hấp tiệt trùng	-	-	-	-	-	-	0,00306	0,00306	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	0,32022	0,08489	0,23532
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	0,00526	0,00526	-
106	Phần mềm	0,49685	0,03822	0,45863	0,39664	0,03051	0,36613	0,10884	0,00837	0,10047
107	Quạt hơi nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00304	0,00047
108	Tank chứa nước	-	-	-	-	-	-	0,00150	0,00150	-
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	-	-	-	0,03034	0,02493	0,00540
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00450	0,00450	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	-	-	-	0,11821	0,09859	0,01962
112	Trạm biến áp	0,13293	-	0,13293	0,09920	-	0,09920	0,00091	-	0,00091
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	-	-	-	0,03116	0,01817	0,01298
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	1,46218	-	1,46218	1,09118	-	1,09118	0,01902	-	0,01902
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	-	-	-	0,01757	0,01490	0,00268
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	-	-	-	-	-	-	0,01025	0,00512	0,00512
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	-	-	-	0,29050	0,28681	0,00369
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	0,00139	0,00139	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	0,04927	-	0,04927
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
121	Tủ lạnh	-	-	-	-	-	-	0,11161	0,10147	0,01015
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00130	0,00061	0,00069

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	0,00532	0,00499	0,00033
124	Tượng Bác Hồ	0,00889	-	0,00889	0,01120	-	0,01120	0,09271	-	0,09271
125	Vật kiến trúc	2,37709	1,21097	1,16612	2,03020	1,03425	0,99595	1,53793	0,78347	0,75446
126	Xe máy	0,13293	0,03988	0,09305	0,09920	0,02976	0,06944	0,24120	0,07236	0,16884
127	Xe Ô tô	0,30600	0,16626	0,13974	0,23672	0,12862	0,10810	0,27240	0,14801	0,12440
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,04015	0,02570	0,01445	0,03832	0,02453	0,01380	0,08301	0,05313	0,02989
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	-	-	-	0,01644	0,00114	0,01529
130	Máy quay phim	-	-	-	-	-	-	0,06392	0,03196	0,03196

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,13155	0,05098	0,08058	0,00385	0,00149	0,00236	0,00716	0,00277	0,00438
2	Bàn bi-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn họp	0,02144	-	0,02144	0,00457	-	0,00457	0,00274	-	0,00274

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
6	Bàn hội trường	0,07084	-	0,07084	0,00981	-	0,00981	0,00348	-	0,00348
7	Bàn quầy	-	-	-	0,00001	-	0,00001	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	-	-	-	0,00004	0,00003	0,00001	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	-	-	-	0,00003	0,00001	0,00003	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Cây lọc nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Giá phơi khay	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
17	Chảo xào inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Đàn organ	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	-	-	-	0,00002	0,00002	0,00001	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	-	-	-	0,00013	0,00009	0,00004	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	-	-	-	0,00003	0,00002	0,00001	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Giường kéo dãn cột sống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0,05077	0,01058	0,04020	0,01080	0,00225	0,00855	0,00481	0,00100	0,00381
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	0,04574	-	0,04574	0,00359	-	0,00359	0,00049	-	0,00049
34	Hệ thống camera	0,09855	0,01540	0,08315	0,01001	0,00156	0,00845	0,00447	0,00070	0,00377
35	Hệ thống điện thoại	0,01400	-	0,01400	0,00118	-	0,00118	0,00231	-	0,00231
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	-	-	-	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,17826	-	0,17826	0,00833	-	0,00833	0,00648	-	0,00648
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	0,00791	0,00158	0,00633	0,00463	0,00093	0,00370	0,00131	0,00026	0,00105

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
46	Loa (phòng hội trường)	0,05717	-	0,05717	0,00640	-	0,00640	0,00139	-	0,00139
47	Màn chiếu	0,33308	0,23038	0,10270	0,01325	0,00916	0,00408	0,03627	0,02509	0,01118
48	Máy ảnh	0,05075	0,01827	0,03248	0,00377	0,00136	0,00241	0,00245	0,00088	0,00157
49	Máy biến áp	0,00784	-	0,00784	0,00108	-	0,00108	0,00013	-	0,00013
50	Máy bơm nước	-	-	-	0,00010	0,00006	0,00004	-	-	-
51	Máy chạy bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
53	Máy chiếu	0,12603	0,05041	0,07562	0,00882	0,00353	0,00529	0,00786	0,00314	0,00472
54	Máy chiếu đa năng	0,32758	0,18927	0,13831	0,00804	0,00464	0,00339	0,00467	0,00270	0,00197
55	Máy cưa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Máy đạp xe tựa lưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
64	Máy giặt, sấy	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
66	Máy hấp ướt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Máy hút dịch điện	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	-	-	-	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-
72	Máy mài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy may	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
74	Máy monitor y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-
76	Máy Photocopy	0,17077	0,04818	0,12259	0,01497	0,00422	0,01075	0,01190	0,00336	0,00854
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	-	-	-	0,00001	0,00000	0,00001	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy sấy	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	0,01643	0,00329	0,01315	0,00224	0,00045	0,00179	0,00083	0,00017	0,00067
82	Máy siêu âm trị liệu	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-
84	Máy tạo oxy	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	May tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0,27933	0,17284	0,10650	0,02252	0,01393	0,00858	0,03964	0,02453	0,01511
95	Máy trộn bột	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	1,10136	0,52302	0,57834	0,13074	0,06209	0,06866	0,07089	0,03367	0,03723
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Mui lót thùng xe ôtô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	-	-	-	0,00001	0,00000	0,00001	-	-	-
102	Nhà	1,16210	0,80397	0,35813	0,12500	0,08647	0,03852	0,08877	0,06141	0,02736
103	Nồi hấp tiệt trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
106	Phần mềm	0,09282	0,00714	0,08568	0,00850	0,00065	0,00785	0,00792	0,00061	0,00731
107	Quạt hơi nước công nghiệp	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
108	Tank chứa nước	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	0,00020	0,00016	0,00004	-	-	-
110	Thang trị liệu	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
112	Trạm biến áp	0,00784	-	0,00784	0,00116	-	0,00116	0,00029	-	0,00029
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	0,00003	0,00002	0,00001	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,10555	-	0,10555	0,02347	-	0,02347	0,00582	-	0,00582
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,03873	0,01936	0,01936	0,00284	0,00142	0,00142	0,00296	0,00148	0,00148
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	-	-	-	0,00006	0,00005	0,00001	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0,05853	-	0,05853	0,00054	-	0,00054	0,00144	-	0,00144
125	Vật kiến trúc	0,86965	0,44303	0,42662	0,12602	0,06420	0,06182	0,07534	0,03838	0,03696

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
126	Xe máy	0,28587	0,08576	0,20011	0,00312	0,00094	0,00218	0,00382	0,00115	0,00268
127	Xe Ô tô	0,80858	0,43933	0,36925	0,05167	0,02808	0,02360	0,04911	0,02668	0,02243
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,16592	0,10619	0,05973	0,00569	0,00364	0,00205	0,00258	0,00165	0,00093
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	0,00007	0,00001	0,00007	-	-	-
130	Máy quay phim	0,21301	0,10650	0,10650	0,01698	0,00849	0,00849	0,01680	0,00840	0,00840

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,00567	0,00220	0,00347	0,01600	0,00620	0,00980	0,00163	0,00063	0,00100
2	Bàn bi-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn họp	0,01041	-	0,01041	0,02108	-	0,02108	0,00427	-	0,00427

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
6	Bàn hội trường	0,01138	-	0,01138	0,02061	-	0,02061	0,00849	-	0,00849
7	Bàn quầy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Cây lọc nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Giá phơi khay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Chảo xào inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Đàn organ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Giường kéo dãn cột sống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0,00834	0,00174	0,00660	0,01282	0,00267	0,01015	0,01003	0,00209	0,00794
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	0,00391	-	0,00391	0,00981	-	0,00981	0,00302	-	0,00302
34	Hệ thống camera	0,00978	0,00153	0,00825	0,01832	0,00286	0,01546	0,00862	0,00135	0,00727
35	Hệ thống điện thoại	0,00117	-	0,00117	0,00310	-	0,00310	0,00099	-	0,00099
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,01172	-	0,01172	0,03145	-	0,03145	0,00596	-	0,00596
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	0,00316	0,00063	0,00252	0,00532	0,00106	0,00426	0,00461	0,00092	0,00369

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
46	Loa (phòng hội trường)	0,00754	-	0,00754	0,01820	-	0,01820	0,00578	-	0,00578
47	Màn chiếu	0,01337	0,00925	0,00412	0,03654	0,02527	0,01127	0,00842	0,00583	0,00260
48	Máy ảnh	0,00574	0,00207	0,00367	0,01694	0,00610	0,01084	0,00207	0,00075	0,00133
49	Máy biến áp	0,00116	-	0,00116	0,00296	-	0,00296	0,00095	-	0,00095
50	Máy bơm nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy chạy bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy chiếu	0,01461	0,00585	0,00877	0,05136	0,02054	0,03082	0,00373	0,00149	0,00224
54	Máy chiếu đa năng	0,00973	0,00562	0,00411	0,01712	0,00989	0,00723	0,00791	0,00457	0,00334
55	Máy cưa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Máy đạp xe tựa lưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy giặt, sấy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
66	Máy hấp ướt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Máy hút dịch điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Máy mài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy may	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Máy monitor y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Máy Photocopy	0,01716	0,00484	0,01232	0,02935	0,00828	0,02107	0,01182	0,00333	0,00848
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy sấy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	0,00281	0,00056	0,00225	0,00530	0,00106	0,00424	0,00157	0,00031	0,00126
82	Máy siêu âm trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	May tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0,01544	0,00955	0,00589	0,02220	0,01374	0,00846	0,01876	0,01161	0,00715
95	Máy trộn bột	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	0,13182	0,06260	0,06922	0,24278	0,11529	0,12749	0,10764	0,05112	0,05652
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Mui lót thùng xe ôtô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Nhà	0,09333	0,06457	0,02876	0,13552	0,09376	0,04176	0,11768	0,08141	0,03627
103	Nồi hấp tiệt trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
106	Phần mềm	0,00691	0,00053	0,00638	0,01396	0,00107	0,01289	0,00746	0,00057	0,00689
107	Quạt hơi nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
108	Tank chứa nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Trạm biến áp	0,00170	-	0,00170	0,00367	-	0,00367	0,00110	-	0,00110
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,01874	-	0,01874	0,04669	-	0,04669	0,02099	-	0,02099
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00521	0,00261	0,00261	0,02189	0,01094	0,01094	0,00062	0,00031	0,00031
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0,00157	-	0,00157	0,00303	-	0,00303	0,00063	-	0,00063
125	Vật kiến trúc	0,14755	0,07517	0,07238	0,24998	0,12735	0,12263	0,12024	0,06125	0,05899

TT	Danh mục	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
126	Xe máy	0,00693	0,00208	0,00485	0,01302	0,00390	0,00911	0,00331	0,00099	0,00231
127	Xe Ô tô	0,08449	0,04591	0,03858	0,33756	0,18341	0,15415	0,01585	0,00861	0,00724
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,00898	0,00574	0,00323	0,01460	0,00934	0,00526	0,00609	0,00390	0,00219
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Máy quay phim	0,02867	0,01434	0,01434	0,12067	0,06034	0,06034	0,00373	0,00186	0,00186

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,13449	0,05212	0,08238	0,02575	0,00998	0,01577	0,00440	0,00170	0,00269
2	Bàn bi-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn họp	0,02609	-	0,02609	0,03360	-	0,03360	0,00253	-	0,00253
6	Bàn hội trường	0,10578	-	0,10578	0,03947	-	0,03947	0,00944	-	0,00944
7	Bàn quầy	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
8	Bể mút trị liệu	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00000	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	-	-	-	0,00004	0,00001	0,00003	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Cây lọc nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Giá phơi khay	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
17	Chảo xào inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Đàn organ	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	-	-	-	0,00007	0,00005	0,00002	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	-	-	-	0,00015	0,00010	0,00005	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	-	-	-	0,00003	0,00002	0,00001	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	-	-	-	0,00003	0,00002	0,00001	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
28	Giường kéo dãn cột sống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0,01798	0,00375	0,01423	0,02914	0,00607	0,02307	0,01844	0,00384	0,01460
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	-	-	-	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	0,04687	-	0,04687	0,01028	-	0,01028	0,00190	-	0,00190
34	Hệ thống camera	0,03315	0,00518	0,02797	0,02978	0,00465	0,02513	0,02409	0,00376	0,02032
35	Hệ thống điện thoại	0,00319	-	0,00319	0,00354	-	0,00354	0,00060	-	0,00060
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	-	-	-	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,40696	-	0,40696	0,05282	-	0,05282	0,02099	-	0,02099
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	0,00357	0,00071	0,00286	0,01517	0,00303	0,01214	0,00506	0,00101	0,00405
46	Loa (phòng hội trường)	0,02544	-	0,02544	0,03436	-	0,03436	0,00519	-	0,00519
47	Màn chiếu	0,04837	0,03345	0,01491	0,01635	0,01131	0,00504	0,00619	0,00428	0,00191

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
48	Máy ảnh	0,06257	0,02252	0,04004	0,01428	0,00514	0,00914	0,00177	0,00064	0,00113
49	Máy biến áp	0,00319	-	0,00319	0,00106	-	0,00106	0,00045	-	0,00045
50	Máy bơm nước	-	-	-	0,00011	0,00006	0,00005	-	-	-
51	Máy chạy bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
53	Máy chiếu	0,14589	0,05836	0,08754	0,03099	0,01239	0,01859	0,02233	0,00893	0,01340
54	Máy chiếu đa năng	0,74837	0,43239	0,31598	0,06812	0,03936	0,02876	0,02309	0,01334	0,00975
55	Máy cưa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Máy đạp xe tựa lưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
64	Máy giặt, sấy	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Máy hấp ướt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Máy hút dịch điện	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
72	Máy mài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy may	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00001	-	-	-
74	Máy monitor y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-
76	Máy Photocopy	0,06562	0,01852	0,04711	0,03882	0,01095	0,02787	0,03675	0,01037	0,02638
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy sấy	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	0,01305	0,00261	0,01044	0,00566	0,00113	0,00452	0,00250	0,00050	0,00200
82	Máy siêu âm trị liệu	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-
84	Máy tạo oxy	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	May tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0,04475	0,02769	0,01706	0,06345	0,03926	0,02419	0,02809	0,01738	0,01071
95	Máy trộn bột	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	0,55301	0,26262	0,29040	0,38149	0,18116	0,20033	0,21197	0,10066	0,11131
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Mui lót thùng xe ôtô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-
102	Nhà	0,15740	0,10889	0,04851	0,47123	0,32601	0,14522	0,22244	0,15389	0,06855
103	Nồi hấp tiệt trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Phần mềm	0,02006	0,00154	0,01852	0,02448	0,00188	0,02259	0,00567	0,00044	0,00523
107	Quạt hơi nước công nghiệp	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
108	Tank chứa nước	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	0,00008	0,00007	0,00001	-	-	-
110	Thang trị liệu	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-
112	Trạm biến áp	0,00319	-	0,00319	0,00261	-	0,00261	0,00106	-	0,00106
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,04846	-	0,04846	0,04966	-	0,04966	0,01686	-	0,01686
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00000	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,02672	0,01336	0,01336	0,00840	0,00420	0,00420	0,00087	0,00044	0,00044
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	-	-	-	0,00003	0,00003	0,00000	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0,14768	-	0,14768	0,01493	-	0,01493	0,00207	-	0,00207
125	Vật kiến trúc	0,71098	0,36220	0,34878	0,74230	0,37815	0,36415	0,29698	0,15129	0,14569
126	Xe máy	0,73894	0,22168	0,51726	0,05584	0,01675	0,03909	0,01571	0,00471	0,01100
127	Xe Ô tô	0,88474	0,48071	0,40403	0,16998	0,09236	0,07762	0,06450	0,03504	0,02945

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,37628	0,24082	0,13546	0,05765	0,03690	0,02075	0,02682	0,01717	0,00966
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	0,00003	0,00000	0,00003	-	-	-
130	Máy quay phim	0,16516	0,08258	0,08258	0,03767	0,01883	0,01883	0,00141	0,00070	0,00070

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,01245	0,00482	0,00763	0,00097	0,00038	0,00060	0,00110	0,00042	0,00067
2	Bàn bi-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn họp	0,00477	-	0,00477	0,02822	-	0,02822	0,02698	-	0,02698
6	Bàn hội trường	0,02563	-	0,02563	0,04210	-	0,04210	0,03739	-	0,03739

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
7	Bàn quầy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Cây lọc nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Giá phơi khay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Chảo xào inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Đàn organ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Giường kéo dãn cột sống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0,06832	0,01423	0,05409	0,05388	0,01122	0,04265	0,05554	0,01157	0,04397
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	0,00494	-	0,00494	0,04098	-	0,04098	0,03649	-	0,03649
34	Hệ thống camera	0,03059	0,00478	0,02581	0,09231	0,01442	0,07789	0,09802	0,01532	0,08270
35	Hệ thống điện thoại	0,00451	-	0,00451	0,01457	-	0,01457	0,01522	-	0,01522
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,00140	-	0,00140	0,00044	-	0,00044	0,00053	-	0,00053
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	0,00173	0,00035	0,00138	0,01460	0,00292	0,01168	0,01267	0,00253	0,01013
46	Loa (phòng hội trường)	0,00941	-	0,00941	0,08000	-	0,08000	0,09007	-	0,09007

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
47	Màn chiếu	0,10115	0,06997	0,03119	0,11198	0,07745	0,03453	0,10226	0,07073	0,03153
48	Máy ảnh	0,00181	0,00065	0,00116	0,01507	0,00543	0,00964	0,01479	0,00532	0,00946
49	Máy biến áp	0,00165	-	0,00165	0,01366	-	0,01366	0,01216	-	0,01216
50	Máy bơm nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy chạy bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy chiếu	0,00486	0,00194	0,00292	0,02912	0,01165	0,01747	0,02923	0,01169	0,01754
54	Máy chiếu đa năng	0,00487	0,00281	0,00206	0,03934	0,02273	0,01661	0,04213	0,02434	0,01779
55	Máy cưa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Máy đạp xe tựa lưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy giặt, sấy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Máy hấp ướt	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
67	Máy hút dịch điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Máy mài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy may	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Máy monitor y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Máy Photocopy	0,08768	0,02474	0,06294	0,13231	0,03733	0,09498	0,14129	0,03987	0,10143
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy sấy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	0,00165	0,00033	0,00132	0,01366	0,00273	0,01093	0,01216	0,00243	0,00973
82	Máy siêu âm trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	May tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0,10916	0,06754	0,04162	0,05875	0,03635	0,02240	0,06255	0,03870	0,02385
95	Máy trộn bột	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	0,25165	0,11950	0,13215	0,85845	0,40766	0,45079	0,93641	0,44469	0,49172
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Mui lót thùng xe ôtô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Nhà	0,66819	0,46227	0,20592	0,43850	0,30337	0,13513	0,48938	0,33857	0,15081
103	Nồi hấp tiệt trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Phần mềm	0,01891	0,00145	0,01745	0,04375	0,00337	0,04039	0,04232	0,00326	0,03906

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
107	Quạt hơi nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
108	Tank chứa nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Trạm biến áp	0,00172	-	0,00172	0,01417	-	0,01417	0,01254	-	0,01254
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,01816	-	0,01816	0,15155	-	0,15155	0,13419	-	0,13419
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00007	0,00004	0,00004	0,00051	0,00026	0,00026	0,00037	0,00019	0,00019
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0,00147	-	0,00147	0,00090	-	0,00090	0,00265	-	0,00265
125	Vật kiến trúc	0,31671	0,16134	0,15536	0,18085	0,09213	0,08872	0,18174	0,09259	0,08916
126	Xe máy	0,00442	0,00132	0,00309	0,01367	0,00410	0,00957	0,01297	0,00389	0,00908

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
127	Xe Ô tô	0,03017	0,01639	0,01378	0,02871	0,01560	0,01311	0,02563	0,01392	0,01170
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,02243	0,01435	0,00807	0,02577	0,01649	0,00928	0,02989	0,01913	0,01076
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Máy quay phim	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,00110	0,00042	0,00067	0,04791	0,01856	0,02934	0,04306	0,01668	0,02637
2	Bàn bi-a	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
5	Bàn họp	0,02698	-	0,02698	0,07127	-	0,07127	0,06222	-	0,06222
6	Bàn hội trường	0,03739	-	0,03739	0,11030	-	0,11030	0,10147	-	0,10147
7	Bàn quầy	-	-	-	0,00367	-	0,00367	0,00482	-	0,00482
8	Bể mút trị liệu	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	-	-	-	0,00367	0,00311	0,00056	0,00482	0,00409	0,00074
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	-	-	-	0,00367	0,00056	0,00311	0,00482	0,00073	0,00409
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
14	Bộ trộn âm thanh	-	-	-	0,00367	0,00147	0,00220	0,00482	0,00193	0,00289
15	Cây lọc nước	-	-	-	0,00367	0,00315	0,00052	0,00482	0,00414	0,00068
16	Giá phơi khay	-	-	-	0,00367	0,00313	0,00054	0,00482	0,00411	0,00071
17	Chảo xào inox	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	0,00367	0,00092	0,00275	0,00482	0,00121	0,00362
19	Đàn organ	-	-	-	0,00367	0,00342	0,00024	0,00482	0,00450	0,00032
20	Điều hòa 9000 BTU	-	-	-	0,00367	0,00275	0,00092	0,00482	0,00361	0,00121
21	Điều hòa 12000 BTU	-	-	-	0,00367	0,00246	0,00121	0,00482	0,00323	0,00159
22	Điều hòa 18000 BTU	-	-	-	0,00367	0,00201	0,00166	0,00482	0,00264	0,00218
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	0,00367	0,00241	0,00126	0,00482	0,00317	0,00165

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
24	Điều hòa cây 50000 BTU	-	-	-	0,00367	0,00237	0,00130	0,00482	0,00311	0,00171
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
26	Giá sách	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	0,00367	0,00252	0,00115	0,00482	0,00332	0,00151
28	Giường kéo dãn cột sống	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
29	Giường tập thủy lực	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
31	Hệ thống âm thanh	0,05554	0,01157	0,04397	0,08563	0,01784	0,06779	0,08653	0,01803	0,06850
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	-	-	-	0,00367	0,00269	0,00098	0,00482	0,00354	0,00129
33	Hệ thống chống sét	0,03649	-	0,03649	0,06628	-	0,06628	0,06590	-	0,06590
34	Hệ thống camera	0,09802	0,01532	0,08270	0,11526	0,01801	0,09725	0,12178	0,01903	0,10275
35	Hệ thống điện thoại	0,01522	-	0,01522	0,03220	-	0,03220	0,03713	-	0,03713
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	0,00367	-	0,00367	0,00482	-	0,00482
37	Hệ thống đường điện	-	-	-	0,00367	0,00107	0,00260	0,00482	0,00140	0,00342
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	0,00367	0,00298	0,00069	0,00482	0,00391	0,00091
39	Hệ thống đường nước nội bộ	-	-	-	0,00367	0,00083	0,00283	0,00482	0,00110	0,00373
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,00053	-	0,00053	0,02748	-	0,02748	0,01164	-	0,01164
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	0,00367	-	0,00367	0,00482	-	0,00482
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	0,00367	0,00275	0,00092	0,00482	0,00362	0,00121
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	0,00367	0,00119	0,00248	0,00482	0,00157	0,00326
45	Hệ thống PCCC	0,01267	0,00253	0,01013	0,06115	0,01223	0,04892	0,05846	0,01169	0,04677
46	Loa (phòng hội trường)	0,09007	-	0,09007	0,21039	-	0,21039	0,26221	-	0,26221
47	Màn chiếu	0,10226	0,07073	0,03153	0,17811	0,12319	0,05492	0,17640	0,12201	0,05439
48	Máy ảnh	0,01479	0,00532	0,00946	0,07172	0,02582	0,04590	0,07035	0,02533	0,04503
49	Máy biến áp	0,01216	-	0,01216	0,02407	-	0,02407	0,02507	-	0,02507
50	Máy bơm nước	-	-	-	0,00367	0,00208	0,00159	0,00482	0,00273	0,00209
51	Máy chạy bộ	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
53	Máy chiếu	0,02923	0,01169	0,01754	0,08453	0,03381	0,05072	0,07560	0,03024	0,04536
54	Máy chiếu đa năng	0,04213	0,02434	0,01779	0,07574	0,04376	0,03198	0,06925	0,04001	0,02924
55	Máy cưa	-	-	-	0,00367	-	0,00367	0,00482	-	0,00482
56	Máy đạp xe tựa lưng	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
57	Máy điện tim trị liệu	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	0,00367	-	0,00367	0,00482	-	0,00482
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
62	Máy giác hút chân không	-	-	-	0,00367	0,00092	0,00275	0,00482	0,00121	0,00362
63	Máy giặt công nghiệp	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
64	Máy giặt, sấy	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	0,00367	0,00257	0,00110	0,00482	0,00338	0,00145
66	Máy hấp ướt	-	-	-	0,00367	0,00073	0,00293	0,00482	0,00096	0,00386
67	Máy hút dịch điện	-	-	-	0,00367	0,00293	0,00073	0,00482	0,00386	0,00096
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	0,00367	0,00220	0,00147	0,00482	0,00289	0,00193
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	-	-	-	0,00367	0,00345	0,00022	0,00482	0,00453	0,00029
72	Máy mài	-	-	-	0,00367	0,00220	0,00147	0,00482	0,00289	0,00193
73	Máy may	-	-	-	0,00367	0,00233	0,00133	0,00482	0,00307	0,00175
74	Máy monitor y tế	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	-	-	-	0,00367	0,00189	0,00178	0,00482	0,00249	0,00234
76	Máy Photocopy	0,14129	0,03987	0,10143	0,20857	0,05885	0,14972	0,21013	0,05929	0,15084
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	-	-	-	0,00367	0,00061	0,00306	0,00482	0,00080	0,00402
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
79	Máy sấy	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
81	Máy scan, fax...	0,01216	0,00243	0,00973	0,02515	0,00503	0,02012	0,02529	0,00506	0,02024
82	Máy siêu âm trị liệu	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	0,00367	-	0,00367	0,00482	-	0,00482
84	Máy tạo oxy	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	0,00367	0,00335	0,00032	0,00482	0,00440	0,00042
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	0,00367	0,00122	0,00245	0,00482	0,00161	0,00322
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	0,00367	0,00122	0,00245	0,00482	0,00161	0,00322
90	May tập vai đơn	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	0,00367	0,00171	0,00196	0,00482	0,00225	0,00257
94	Máy tính xách tay	0,06255	0,03870	0,02385	0,17122	0,10594	0,06528	0,16837	0,10418	0,06419
95	Máy trộn bột	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
96	Máy vi tính để bàn	0,93641	0,44469	0,49172	1,00944	0,47937	0,53007	1,21143	0,57529	0,63614
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
99	Mui lót thùng xe ôtô	-	-	-	0,00367	0,00330	0,00037	0,00482	0,00434	0,00048
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
101	Hệ thống vui chơi đa năng	-	-	-	0,00367	0,00141	0,00226	0,00482	0,00185	0,00297
102	Nhà	0,48938	0,33857	0,15081	1,35573	0,93793	0,41780	1,42376	0,98499	0,43876
103	Nồi hấp tiệt trùng	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	0,00367	0,00097	0,00270	0,00482	0,00128	0,00354
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
106	Phần mềm	0,04232	0,00326	0,03906	0,08522	0,00656	0,07866	0,09839	0,00757	0,09082
107	Quạt hơi nước công nghiệp	-	-	-	0,00367	0,00318	0,00049	0,00482	0,00418	0,00064
108	Tank chứa nước	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	0,00367	0,00301	0,00065	0,00482	0,00396	0,00086
110	Thang trị liệu	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	0,00367	0,00306	0,00061	0,00482	0,00402	0,00080
112	Trạm biến áp	0,01254	-	0,01254	0,05902	-	0,05902	0,05706	-	0,05706
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	0,00367	0,00214	0,00153	0,00482	0,00281	0,00201
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,13419	-	0,13419	0,23642	-	0,23642	0,23242	-	0,23242
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	0,00367	0,00311	0,00056	0,00482	0,00409	0,00073
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00037	0,00019	0,00019	0,04654	0,02327	0,02327	0,03910	0,01955	0,01955
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	0,00367	0,00362	0,00005	0,00482	0,00476	0,00006
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	0,00367	-	0,00367	0,00482	-	0,00482
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
121	Tủ lạnh	-	-	-	0,00367	0,00333	0,00033	0,00482	0,00438	0,00044
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	0,00367	0,00171	0,00196	0,00482	0,00225	0,00257
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	0,00367	0,00344	0,00023	0,00482	0,00452	0,00030
124	Tượng Bác Hồ	0,00265	-	0,00265	0,01598	-	0,01598	0,01786	-	0,01786
125	Vật kiến trúc	0,18174	0,09259	0,08916	1,74888	0,89094	0,85794	1,59421	0,81214	0,78206
126	Xe máy	0,01297	0,00389	0,00908	0,04094	0,01228	0,02866	0,02891	0,00867	0,02024
127	Xe Ô tô	0,02563	0,01392	0,01170	0,22619	0,12290	0,10330	0,12240	0,06651	0,05590
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,02989	0,01913	0,01076	0,06200	0,03968	0,02232	0,04830	0,03091	0,01739
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	0,00367	0,00026	0,00341	0,00482	0,00034	0,00449
130	Máy quay phim	-	-	-	0,04722	0,02361	0,02361	0,01745	0,00872	0,00872

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,02586	0,01002	0,01584	0,03278	0,01270	0,02008	0,07677	0,02975	0,04702
2	Bàn bi-a	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
3	Bàn bóng bàn	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
5	Bàn họp	0,03616	-	0,03616	0,06011	-	0,06011	0,10279	-	0,10279
6	Bàn hội trường	0,05186	-	0,05186	0,08634	-	0,08634	0,15903	-	0,15903
7	Bàn quầy	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169	0,00246	-	0,00246
8	Bể mút trị liệu	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
9	Bếp chiên tách dầu	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00120	0,00102	0,00018	0,00169	0,00143	0,00026	0,00246	0,00209	0,00038
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0,00120	0,00018	0,00102	0,00169	0,00026	0,00143	0,00246	0,00038	0,00209
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
14	Bộ trộn âm thanh	0,00120	0,00048	0,00072	0,00169	0,00067	0,00101	0,00246	0,00098	0,00148
15	Cây lọc nước	0,00120	0,00103	0,00017	0,00169	0,00145	0,00024	0,00246	0,00211	0,00035
16	Giá phơi khay	0,00120	0,00103	0,00018	0,00169	0,00144	0,00025	0,00246	0,00210	0,00036
17	Chảo xào inox	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0,00120	0,00030	0,00090	0,00169	0,00042	0,00126	0,00246	0,00062	0,00185
19	Đàn organ	0,00120	0,00112	0,00008	0,00169	0,00157	0,00011	0,00246	0,00230	0,00016

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
20	Điều hòa 9000 BTU	0,00120	0,00090	0,00030	0,00169	0,00126	0,00042	0,00246	0,00184	0,00062
21	Điều hòa 12000 BTU	0,00120	0,00081	0,00040	0,00169	0,00113	0,00056	0,00246	0,00165	0,00081
22	Điều hòa 18000 BTU	0,00120	0,00066	0,00054	0,00169	0,00092	0,00076	0,00246	0,00135	0,00111
23	Điều hòa 24000 BTU	0,00120	0,00079	0,00041	0,00169	0,00111	0,00058	0,00246	0,00162	0,00084
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,00120	0,00078	0,00043	0,00169	0,00109	0,00060	0,00246	0,00159	0,00087
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
26	Giá sách	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0,00120	0,00083	0,00038	0,00169	0,00116	0,00053	0,00246	0,00169	0,00077
28	Giường kéo dãn cột sống	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
29	Giường tập thủy lực	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
31	Hệ thống âm thanh	0,03125	0,00651	0,02474	0,05172	0,01078	0,04095	0,09191	0,01915	0,07276
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0,00120	0,00088	0,00032	0,00169	0,00124	0,00045	0,00246	0,00181	0,00066
33	Hệ thống chống sét	0,03301	-	0,03301	0,05071	-	0,05071	0,09325	-	0,09325
34	Hệ thống camera	0,04816	0,00752	0,04063	0,08149	0,01273	0,06876	0,15869	0,02480	0,13390
35	Hệ thống điện thoại	0,01216	-	0,01216	0,01919	-	0,01919	0,03223	-	0,03223
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169	0,00246	-	0,00246
37	Hệ thống đường điện	0,00120	0,00035	0,00085	0,00169	0,00049	0,00120	0,00246	0,00072	0,00175
38	Hệ thống lọc nước	0,00120	0,00098	0,00023	0,00169	0,00137	0,00032	0,00246	0,00200	0,00046
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0,00120	0,00027	0,00093	0,00169	0,00038	0,00130	0,00246	0,00056	0,00190

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,05154	-	0,05154	0,05445	-	0,05445	0,08619	-	0,08619
41	Hệ thống hút mùi	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169	0,00246	-	0,00246
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0,00120	0,00090	0,00030	0,00169	0,00126	0,00042	0,00246	0,00185	0,00062
44	Hệ thống loa truyền thanh	0,00120	0,00039	0,00081	0,00169	0,00055	0,00114	0,00246	0,00080	0,00166
45	Hệ thống PCCC	0,01543	0,00309	0,01234	0,02367	0,00473	0,01894	0,04127	0,00825	0,03302
46	Loa (phòng hội trường)	0,07488	-	0,07488	0,12064	-	0,12064	0,19975	-	0,19975
47	Màn chiếu	0,07939	0,05491	0,02448	0,13543	0,09367	0,04176	0,23261	0,16089	0,07172
48	Máy ảnh	0,02327	0,00838	0,01489	0,03836	0,01381	0,02455	0,07071	0,02546	0,04525
49	Máy biến áp	0,01014	-	0,01014	0,01649	-	0,01649	0,02819	-	0,02819
50	Máy bơm nước	0,00120	0,00068	0,00052	0,00169	0,00095	0,00073	0,00246	0,00139	0,00107
51	Máy chạy bộ	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
52	Máy châm cứu điện	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
53	Máy chiếu	0,04271	0,01708	0,02562	0,06480	0,02592	0,03888	0,10889	0,04355	0,06533
54	Máy chiếu đa năng	0,10167	0,05874	0,04293	0,09995	0,05775	0,04220	0,17242	0,09962	0,07280
55	Máy cưa	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169	0,00246	-	0,00246
56	Máy đạp xe tựa lưng	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
57	Máy điện tim trị liệu	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
58	Máy điện xung trị liệu	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
59	Máy đục đứng	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169	0,00246	-	0,00246
60	Máy đun nước nóng	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
62	Máy giác hút chân không	0,00120	0,00030	0,00090	0,00169	0,00042	0,00126	0,00246	0,00062	0,00185
63	Máy giặt công nghiệp	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
64	Máy giặt, sấy	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
65	Máy hàn công nghiệp	0,00120	0,00084	0,00036	0,00169	0,00118	0,00051	0,00246	0,00172	0,00074
66	Máy hấp ướt	0,00120	0,00024	0,00096	0,00169	0,00034	0,00135	0,00246	0,00049	0,00197
67	Máy hút dịch điện	0,00120	0,00096	0,00024	0,00169	0,00135	0,00034	0,00246	0,00197	0,00049
68	Máy in nhiệt y tế	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
69	Máy khoan bàn	0,00120	0,00072	0,00048	0,00169	0,00101	0,00067	0,00246	0,00148	0,00098
70	Máy li tâm máu điện tử	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0,00120	0,00113	0,00007	0,00169	0,00159	0,00010	0,00246	0,00231	0,00015
72	Máy mài	0,00120	0,00072	0,00048	0,00169	0,00101	0,00067	0,00246	0,00148	0,00098
73	Máy may	0,00120	0,00077	0,00044	0,00169	0,00107	0,00061	0,00246	0,00157	0,00090
74	Máy monitor y tế	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,00120	0,00062	0,00058	0,00169	0,00087	0,00082	0,00246	0,00127	0,00119
76	Máy Photocopy	0,07451	0,02102	0,05349	0,13854	0,03909	0,09945	0,26133	0,07373	0,18760
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0,00120	0,00020	0,00100	0,00169	0,00028	0,00141	0,00246	0,00041	0,00205

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
78	Máy sắc thuốc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
79	Máy sấy	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
80	Máy sấy công nghiệp	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
81	Máy scan, fax...	0,01392	0,00278	0,01114	0,02779	0,00556	0,02223	0,05297	0,01059	0,04238
82	Máy siêu âm trị liệu	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169	0,00246	-	0,00246
84	Máy tạo oxy	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
85	Máy tập đạp xe	0,00120	0,00110	0,00010	0,00169	0,00154	0,00015	0,00246	0,00225	0,00021
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0,00120	0,00040	0,00080	0,00169	0,00056	0,00112	0,00246	0,00082	0,00164
89	Máy tập toàn thân	0,00120	0,00040	0,00080	0,00169	0,00056	0,00112	0,00246	0,00082	0,00164
90	May tập vai đơn	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
91	Máy tập xoay eo	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
92	Máy thái rau củ quả	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
93	Máy thở oxy	0,00120	0,00056	0,00064	0,00169	0,00079	0,00090	0,00246	0,00115	0,00131
94	Máy tính xách tay	0,04966	0,03073	0,01893	0,09761	0,06040	0,03722	0,17016	0,10529	0,06488
95	Máy trộn bột	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
96	Máy vi tính để bàn	0,55735	0,26468	0,29267	1,04880	0,49806	0,55074	2,00157	0,95051	1,05106
97	Máy viên thịt cá	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
98	Máy xay thịt	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
99	Mui lót thùng xe ôtô	0,00120	0,00108	0,00012	0,00169	0,00152	0,00017	0,00246	0,00222	0,00025
100	Mút xốp trị liệu	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00120	0,00046	0,00074	0,00169	0,00065	0,00104	0,00246	0,00095	0,00151
102	Nhà	0,40199	0,27811	0,12388	0,53324	0,36891	0,16433	1,20979	0,83697	0,37282
103	Nồi hấp tiệt trùng	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0,00120	0,00032	0,00088	0,00169	0,00045	0,00124	0,00246	0,00065	0,00181
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
106	Phần mềm	0,04149	0,00319	0,03830	0,06627	0,00510	0,06117	0,12619	0,00971	0,11649
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0,00120	0,00104	0,00016	0,00169	0,00146	0,00022	0,00246	0,00213	0,00033
108	Tank chứa nước	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
109	Téc Inox đựng nước	0,00120	0,00099	0,00021	0,00169	0,00139	0,00030	0,00246	0,00202	0,00044
110	Thang trị liệu	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0,00120	0,00100	0,00020	0,00169	0,00141	0,00028	0,00246	0,00205	0,00041
112	Trạm biến áp	0,01425	-	0,01425	0,02211	-	0,02211	0,03871	-	0,03871
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0,00120	0,00070	0,00050	0,00169	0,00098	0,00070	0,00246	0,00144	0,00103
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,10202	-	0,10202	0,16788	-	0,16788	0,29071	-	0,29071
115	Tủ cơm gas, điện	0,00120	0,00102	0,00018	0,00169	0,00143	0,00026	0,00246	0,00209	0,00038
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00601	0,00301	0,00301	0,00823	0,00412	0,00412	0,01463	0,00731	0,00731
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,00120	0,00119	0,00002	0,00169	0,00167	0,00002	0,00246	0,00243	0,00003

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
118	Tủ góc trang trí thư viện	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169	0,00246	-	0,00246
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
121	Tủ lạnh	0,00120	0,00109	0,00011	0,00169	0,00153	0,00015	0,00246	0,00224	0,00022
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0,00120	0,00056	0,00064	0,00169	0,00079	0,00090	0,00246	0,00115	0,00131
123	Tủ thuốc y tế	0,00120	0,00113	0,00008	0,00169	0,00158	0,00011	0,00246	0,00231	0,00015
124	Tượng Bác Hồ	0,02005	-	0,02005	0,01861	-	0,01861	0,02844	-	0,02844
125	Vật kiến trúc	0,57730	0,29410	0,28321	0,77820	0,39644	0,38176	1,55905	0,79423	0,76481
126	Xe máy	0,09228	0,02768	0,06460	0,08503	0,02551	0,05952	0,13329	0,03999	0,09330
127	Xe Ô tô	0,11287	0,06133	0,05155	0,14808	0,08046	0,06762	0,26367	0,14326	0,12041
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,05930	0,03795	0,02135	0,05653	0,03618	0,02035	0,09547	0,06110	0,03437
129	Xe vận chuyển rác thải	0,00120	0,00008	0,00112	0,00169	0,00012	0,00157	0,00246	0,00017	0,00229
130	Máy quay phim	0,00935	0,00468	0,00468	0,02502	0,01251	0,01251	0,04078	0,02039	0,02039

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình	20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,08062	0,03124	0,04938	0,02185	0,00847	0,01338	0,00808	0,00313	0,00495
2	Bàn bi-a	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
3	Bàn bóng bàn	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
5	Bàn họp	0,08719	-	0,08719	0,02244	-	0,02244	0,00099	-	0,00099
6	Bàn hội trường	0,15142	-	0,15142	0,03886	-	0,03886	0,01011	-	0,01011
7	Bàn quầy	0,00215	-	0,00215	-	-	-	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00215	0,00182	0,00033	-	-	-	0,00035	0,00030	0,00005
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0,00215	0,00033	0,00182	-	-	-	0,01103	0,00168	0,00935
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	0,00215	0,00086	0,00129	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000
15	Cây lọc nước	0,00215	0,00184	0,00030	-	-	-	0,01734	0,01489	0,00244
16	Giá phơi khay	0,00215	0,00183	0,00032	-	-	-	0,00532	0,00454	0,00078
17	Chảo xào inox	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0,00215	0,00054	0,00161	-	-	-	0,00048	0,00012	0,00036
19	Đàn organ	0,00215	0,00200	0,00014	-	-	-	0,00004	0,00004	0,00000
20	Điều hòa 9000 BTU	0,00215	0,00161	0,00054	-	-	-	0,00872	0,00653	0,00219

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
21	Điều hòa 12000 BTU	0,00215	0,00144	0,00071	-	-	-	0,00542	0,00363	0,00179
22	Điều hòa 18000 BTU	0,00215	0,00117	0,00097	-	-	-	0,00785	0,00430	0,00355
23	Điều hòa 24000 BTU	0,00215	0,00141	0,00074	-	-	-	0,00113	0,00075	0,00039
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,00215	0,00138	0,00076	-	-	-	0,00955	0,00616	0,00339
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
26	Giá sách	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00575	0,00575	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0,00215	0,00148	0,00067	-	-	-	0,00071	0,00049	0,00022
28	Giường kéo dãn cột sống	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0,08557	0,01783	0,06774	0,02429	0,00506	0,01923	0,00910	0,00190	0,00720
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0,00215	0,00157	0,00057	-	-	-	0,00037	0,00027	0,00010
33	Hệ thống chống sét	0,08200	-	0,08200	0,02359	-	0,02359	0,00292	-	0,00292
34	Hệ thống camera	0,14825	0,02316	0,12508	0,03996	0,00624	0,03372	0,01089	0,00170	0,00919
35	Hệ thống điện thoại	0,02715	-	0,02715	0,00807	-	0,00807	0,00070	-	0,00070
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0,00215	-	0,00215	-	-	-	0,00073	-	0,00073
37	Hệ thống đường điện	0,00215	0,00062	0,00152	-	-	-	0,00059	0,00017	0,00042
38	Hệ thống lọc nước	0,00215	0,00174	0,00041	-	-	-	0,00123	0,00100	0,00023
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0,00215	0,00049	0,00166	-	-	-	0,00063	0,00014	0,00049
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,04855	-	0,04855	0,01077	-	0,01077	0,00348	-	0,00348

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Hệ thống hút mùi	0,00215	-	0,00215	-	-	-	0,00044	-	0,00044
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0,00215	0,00161	0,00054	-	-	-	0,00009	0,00007	0,00002
44	Hệ thống loa truyền thanh	0,00215	0,00070	0,00145	-	-	-	0,00009	0,00003	0,00006
45	Hệ thống PCCC	0,04600	0,00920	0,03680	0,01489	0,00298	0,01191	0,00519	0,00104	0,00415
46	Loa (phòng hội trường)	0,16643	-	0,16643	0,04912	-	0,04912	0,00708	-	0,00708
47	Màn chiếu	0,19628	0,13576	0,06052	0,05480	0,03791	0,01690	0,00206	0,00142	0,00064
48	Máy ảnh	0,07292	0,02625	0,04667	0,01932	0,00696	0,01237	0,00440	0,00158	0,00282
49	Máy biến áp	0,02391	-	0,02391	0,00647	-	0,00647	0,00025	-	0,00025
50	Máy bơm nước	0,00215	0,00121	0,00093	-	-	-	0,01253	0,00709	0,00544
51	Máy chạy bộ	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00148	0,00148	-
52	Máy châm cứu điện	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy chiếu	0,08705	0,03482	0,05223	0,02259	0,00904	0,01355	0,00144	0,00058	0,00086
54	Máy chiếu đa năng	0,10451	0,06038	0,04412	0,03052	0,01763	0,01289	0,00762	0,00440	0,00322
55	Máy cưa	0,00215	-	0,00215	-	-	-	0,00026	-	0,00026
56	Máy đạp xe tựa lưng	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
57	Máy điện tim trị liệu	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
58	Máy điện xung trị liệu	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	0,00215	-	0,00215	-	-	-	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
60	Máy đun nước nóng	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	0,00215	0,00054	0,00161	-	-	-	0,00044	0,00011	0,00033
63	Máy giặt công nghiệp	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00170	0,00170	-
64	Máy giặt, sấy	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,01728	0,01728	-
65	Máy hàn công nghiệp	0,00215	0,00150	0,00064	-	-	-	0,00022	0,00015	0,00007
66	Máy hấp ướt	0,00215	0,00043	0,00172	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000
67	Máy hút dịch điện	0,00215	0,00172	0,00043	-	-	-	0,00044	0,00035	0,00009
68	Máy in nhiệt y tế	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
69	Máy khoan bàn	0,00215	0,00129	0,00086	-	-	-	0,00022	0,00013	0,00009
70	Máy li tâm máu điện tử	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0,00215	0,00202	0,00013	-	-	-	0,00114	0,00107	0,00007
72	Máy mài	0,00215	0,00129	0,00086	-	-	-	0,00022	0,00013	0,00009
73	Máy may	0,00215	0,00137	0,00078	-	-	-	0,00087	0,00055	0,00032
74	Máy monitor y tế	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,00215	0,00111	0,00104	-	-	-	0,00162	0,00083	0,00078
76	Máy Photocopy	0,26077	0,07357	0,18719	0,06617	0,01867	0,04750	0,01655	0,00467	0,01188
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0,00215	0,00036	0,00179	-	-	-	0,00048	0,00008	0,00040
78	Máy sắc thuốc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
79	Máy sấy	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
80	Máy sấy công nghiệp	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
81	Máy scan, fax...	0,05018	0,01004	0,04014	0,01053	0,00211	0,00842	0,00246	0,00049	0,00197
82	Máy siêu âm trị liệu	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0,00215	-	0,00215	-	-	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00052	0,00052	-
85	Máy tập đạp xe	0,00215	0,00196	0,00019	-	-	-	0,00234	0,00213	0,00020
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00205	0,00205	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0,00215	0,00072	0,00143	-	-	-	0,00036	0,00012	0,00024
89	Máy tập toàn thân	0,00215	0,00072	0,00143	-	-	-	0,00036	0,00012	0,00024
90	May tập vai đơn	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
91	Máy tập xoay eo	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
92	Máy thái rau củ quả	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
93	Máy thở oxy	0,00215	0,00100	0,00114	-	-	-	0,00009	0,00004	0,00005
94	Máy tính xách tay	0,18141	0,11225	0,06916	0,04564	0,02824	0,01740	0,02166	0,01340	0,00826
95	Máy trộn bột	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	1,72279	0,81813	0,90467	0,38945	0,18494	0,20451	0,12479	0,05926	0,06553
97	Máy viên thịt cá	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
98	Máy xay thịt	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
99	Mui lót thùng xe ôtô	0,00215	0,00193	0,00021	-	-	-	0,00015	0,00013	0,00001
100	Mút xốp trị liệu	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00215	0,00083	0,00132	-	-	-	0,00274	0,00105	0,00169
102	Nhà	1,27339	0,88096	0,39242	0,43394	0,30021	0,13373	0,18026	0,12471	0,05555
103	Nồi hấp tiệt trùng	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0,00215	0,00057	0,00158	-	-	-	0,04362	0,01157	0,03206
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00102	0,00102	-
106	Phần mềm	0,10482	0,00806	0,09676	0,02919	0,00225	0,02695	0,00740	0,00057	0,00683
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0,00215	0,00186	0,00029	-	-	-	0,00065	0,00056	0,00009
108	Tank chứa nước	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	0,00215	0,00176	0,00038	-	-	-	0,00166	0,00136	0,00030
110	Thang trị liệu	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0,00215	0,00179	0,00036	-	-	-	0,01181	0,00985	0,00196
112	Trạm biến áp	0,04329	-	0,04329	0,01396	-	0,01396	0,00175	-	0,00175
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0,00215	0,00125	0,00089	-	-	-	0,00276	0,00161	0,00115
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,24761	-	0,24761	0,07328	-	0,07328	0,01309	-	0,01309
115	Tủ cơm gas, điện	0,00215	0,00182	0,00033	-	-	-	0,00073	0,00062	0,00011
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,02295	0,01148	0,01148	0,00793	0,00396	0,00396	0,00150	0,00075	0,00075
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,00215	0,00212	0,00003	-	-	-	0,03929	0,03879	0,00050
118	Tủ góc trang trí thư viện	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
119	Tủ gỗ phòng khách	0,00215	-	0,00215	-	-	-	0,00648	-	0,00648
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
121	Tủ lạnh	0,00215	0,00195	0,00020	-	-	-	0,01381	0,01255	0,00126
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0,00215	0,00100	0,00114	-	-	-	0,00015	0,00007	0,00008
123	Tủ thuốc y tế	0,00215	0,00201	0,00013	-	-	-	0,00137	0,00128	0,00009
124	Tượng Bác Hồ	0,01395	-	0,01395	0,00406	-	0,00406	0,00044	-	0,00044
125	Vật kiến trúc	1,66626	0,84885	0,81741	0,55007	0,28022	0,26985	0,17786	0,09061	0,08725
126	Xe máy	0,06282	0,01885	0,04397	0,01871	0,00561	0,01309	0,00025	0,00008	0,00018
127	Xe Ô tô	0,21227	0,11534	0,09694	0,05471	0,02973	0,02499	0,00996	0,00541	0,00455
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,06360	0,04071	0,02290	0,02134	0,01366	0,00768	0,00511	0,00327	0,00184
129	Xe vận chuyển rác thải	0,00215	0,00015	0,00200	-	-	-	0,00088	0,00006	0,00082
130	Máy quay phim	0,03417	0,01709	0,01709	0,00241	0,00121	0,00121	0,00009	0,00005	0,00005

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00168	-	0.00168	0.00080	-	0.00080	0.00307	-	0.00307
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá	đồng/km									

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	nhân		0.05227	-	0.05227	0.15291	-	0.15291	0.02542	-	0.02542
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00039	-	0.00039	0.00015	-	0.00015
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00024	-	0.00024	0.00033	-	0.00033	0.00046	-	0.00046
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00177	-	0.00177	0.00138	-	0.00138	0.00235	-	0.00235
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.01271	-	0.01271	0.01364	-	0.01364	0.02168	-	0.02168
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.07131	-	0.07131	0.01653	-	0.01653	0.03217	-	0.03217
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00051	-	0.00051	0.00070	-	0.00070	0.00089	-	0.00089
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00011	-	0.00011	0.00014	-	0.00014
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00009	-	0.00009	0.00003	-	0.00003	0.00010	-	0.00010
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00035	-	0.00035	0.00020	-	0.00020	0.00083	-	0.00083
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00035	-	0.00035	0.00009	-	0.00009	0.00019	-	0.00019
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00127	-	0.00127	0.00075	-	0.00075	0.00097	-	0.00097
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00023	-	0.00023	0.00029	-	0.00029	0.00045	-	0.00045
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00479	-	0.00479	0.00130	-	0.00130	0.00287	-	0.00287

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00033	-	0.00033	0.00008	-	0.00008	0.00015	-	0.00015
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00033	-	0.00033	0.00008	-	0.00008	0.00015	-	0.00015
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00033	-	0.00033	0.00008	-	0.00008	0.00015	-	0.00015
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00067	-	0.00067	0.00016	-	0.00016	0.00031	-	0.00031
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00033	-	0.00033	0.00008	-	0.00008	0.00015	-	0.00015
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00038	-	0.00038	0.00070	-	0.00070	0.00088	-	0.00088
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00038	-	0.00038	0.00070	-	0.00070	0.00088	-	0.00088
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00020	-	0.00020	0.00067	-	0.00067	0.00082	-	0.00082
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00020	-	0.00020	0.00067	-	0.00067	0.00082	-	0.00082
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00009	-	0.00009	0.00156	-	0.00156	0.00011	-	0.00011
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00009	-	0.00009	0.00158	-	0.00158	0.00011	-	0.00011

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00049	-	0.00049	0.00003	-	0.00003
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00036	-	0.00036	0.00003	-	0.00003
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00008	-	0.00008	0.00050	-	0.00050	0.00004	-	0.00004
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00157	-	0.00157	0.00010	-	0.00010
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00008	-	0.00008	0.00050	-	0.00050	0.00004	-	0.00004
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00017	-	0.00017	0.00182	-	0.00182	0.00016	-	0.00016
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00008	-	0.00008	0.00050	-	0.00050	0.00004	-	0.00004
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00099	-	0.00099	0.00053	-	0.00053	0.00012	-	0.00012
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00008	-	0.00008	0.00050	-	0.00050	0.00004	-	0.00004

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00036	-	0.00036	0.00003	-	0.00003
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00013	-	0.00013	0.00158	-	0.00158	0.00012	-	0.00012
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00047	-	0.00047	0.00110	-	0.00110	0.00011	-	0.00011
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00254	-	0.00254	0.00057	-	0.00057	0.00023	-	0.00023
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	-	-	-	0.01213	-	0.01213	0.00000	-	0.00000
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00027	-	0.00027	0.00184	-	0.00184	0.00014	-	0.00014
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00052	-	0.00052	0.00004	-	0.00004
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00016	-	0.00016	0.00069	-	0.00069	0.00005	-	0.00005
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00014	-	0.00014	0.00114	-	0.00114	0.00001	-	0.00001
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00011	-	0.00011	0.00010	-	0.00010	0.00045	-	0.00045

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00022	-	0.00022	0.00061	-	0.00061	0.00005	-	0.00005
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00023	-	0.00023	0.00051	-	0.00051	0.00006	-	0.00006
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00229	-	0.00229	0.00120	-	0.00120
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00029	-	0.00029	0.00457	-	0.00457	0.01815	-	0.01815
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00008	-	0.00008	0.00008	-	0.00008	0.00003	-	0.00003
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	-	-	-	0.00133	-	0.00133	0.00013	-	0.00013

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00047	-	0.00047	0.00032	-	0.00032	0.00083	-	0.00083
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.09512	-	0.09512	0.05383	-	0.05383	0.00756	-	0.00756
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00023	-	0.00023	0.00012	-	0.00012	0.00011	-	0.00011
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00018	-	0.00018	0.00010	-	0.00010	0.00020	-	0.00020
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00074	-	0.00074	0.00039	-	0.00039	0.00071	-	0.00071
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.00774	-	0.00774	0.00568	-	0.00568	0.00313	-	0.00313
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.01882	-	0.01882	0.03525	-	0.03525	0.00540	-	0.00540

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00040	-	0.00040	0.00017	-	0.00017	0.00035	-	0.00035
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00005	-	0.00005	0.00011	-	0.00011
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001	0.00020	-	0.00020
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00010	-	0.00010	0.00003	-	0.00003	0.00013	-	0.00013
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00012	-	0.00012	0.00022	-	0.00022	0.00003	-	0.00003
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00040	-	0.00040	0.00017	-	0.00017	0.00042	-	0.00042
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00015	-	0.00015	0.00006	-	0.00006	0.00012	-	0.00012
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00188	-	0.00188	0.00362	-	0.00362	0.00054	-	0.00054
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00009	-	0.00009	0.00017	-	0.00017	0.00003	-	0.00003
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00009	-	0.00009	0.00017	-	0.00017	0.00003	-	0.00003
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá	Đồng/Người	0.00009	-	0.00009	0.00017	-	0.00017	0.00003	-	0.00003

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	1,500,000đ/người/2 bộ / năm.										
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00018	-	0.00018	0.00034	-	0.00034	0.00005	-	0.00005
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00009	-	0.00009	0.00017	-	0.00017	0.00003	-	0.00003
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00041	-	0.00041	0.00017	-	0.00017	0.00021	-	0.00021
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00041	-	0.00041	0.00017	-	0.00017	0.00021	-	0.00021
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00032	-	0.00032	0.00015	-	0.00015	0.00001	-	0.00001
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00032	-	0.00032	0.00015	-	0.00015	0.00001	-	0.00001
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00094	-	0.00094	0.00043	-	0.00043	0.00006	-	0.00006
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00095	-	0.00095	0.00044	-	0.00044	0.00003	-	0.00003
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00030	-	0.00030	0.00014	-	0.00014	0.00000	-	0.00000

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00022	-	0.00022	0.00010	-	0.00010	0.00002	-	0.00002
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00030	-	0.00030	0.00014	-	0.00014	0.00003	-	0.00003
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00095	-	0.00095	0.00043	-	0.00043	0.00000	-	0.00000
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00030	-	0.00030	0.00014	-	0.00014	0.00005	-	0.00005
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00113	-	0.00113	0.00051	-	0.00051	0.00016	-	0.00016
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00030	-	0.00030	0.00014	-	0.00014	0.00003	-	0.00003
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00034	-	0.00034	0.00022	-	0.00022	0.00003	-	0.00003
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00030	-	0.00030	0.00014	-	0.00014	0.00002	-	0.00002

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00022	-	0.00022	0.00010	-	0.00010	0.00002	-	0.00002
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00096	-	0.00096	0.00045	-	0.00045	0.00010	-	0.00010
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00068	-	0.00068	0.00034	-	0.00034	0.00010	-	0.00010
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00164	-	0.00164	0.00027	-	0.00027	0.00007	-	0.00007
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.00603	-	0.00603	0.00147	-	0.00147	0.00006	-	0.00006
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00112	-	0.00112	0.00053	-	0.00053	0.00010	-	0.00010
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00031	-	0.00031	0.00014	-	0.00014	0.00003	-	0.00003
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00076	-	0.00076	0.00017	-	0.00017	0.00010	-	0.00010
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00166	-	0.00166	0.00012	-	0.00012	0.00001	-	0.00001

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00060	-	0.00060	0.00016	-	0.00016	0.00003	-	0.00003
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00031	-	0.00031	0.00015	-	0.00015	0.00003	-	0.00003
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00128	-	0.00128	0.00072	-	0.00072	0.00001	-	0.00001
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00105	-	0.00105	0.00293	-	0.00293	0.00038	-	0.00038
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00005	-	0.00005	0.00002	-	0.00002	0.00004	-	0.00004
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00352	-	0.00352	0.00027	-	0.00027	0.00010	-	0.00010

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00071	-	0.00071	0.00064	-	0.00064	0.00033	-	0.00033
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.00797	-	0.00797	0.00242	-	0.00242	0.00222	-	0.00222
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00011	-	0.00011	0.00011	-	0.00011	0.00011	-	0.00011
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày									

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0.00020	-	0.00020	0.00018	-	0.00018	0.00014	-	0.00014
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00069	-	0.00069	0.00043	-	0.00043	0.00027	-	0.00027
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.00285	-	0.00285	0.00205	-	0.00205	0.00108	-	0.00108
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.00406	-	0.00406	0.00313	-	0.00313	0.00242	-	0.00242
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00032	-	0.00032	0.00026	-	0.00026	0.00018	-	0.00018
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00011	-	0.00011	0.00011	-	0.00011	0.00011	-	0.00011
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00020	-	0.00020	0.00018	-	0.00018	0.00014	-	0.00014
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00010	-	0.00010	0.00009	-	0.00009	0.00004	-	0.00004
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00044	-	0.00044	0.00015	-	0.00015	0.00010	-	0.00010
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00011	-	0.00011	0.00008	-	0.00008	0.00004	-	0.00004
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00041	-	0.00041	0.00031	-	0.00031	0.00023	-	0.00023
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00004	-	0.00004	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00017	-	0.00017	0.00015	-	0.00015	0.00006	-	0.00006
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00017	-	0.00017	0.00015	-	0.00015	0.00006	-	0.00006
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00004	-	0.00004	0.00004	-	0.00004
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	0.00003
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00015	-	0.00015	0.00012	-	0.00012	0.00011	-	0.00011
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00010	-	0.00010	0.00010	-	0.00010	0.00010	-	0.00010
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00010	-	0.00010	0.00010	-	0.00010	0.00010	-	0.00010
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00007	-	0.00007	0.00007	-	0.00007
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00006	-	0.00006	0.00006	-	0.00006
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00010	-	0.00010	0.00010	-	0.00010	0.00010	-	0.00010
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00010	-	0.00010	0.00010	-	0.00010	0.00010	-	0.00010
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00003	-	0.00003	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00039	-	0.00039	0.00036	-	0.00036	0.00036	-	0.00036
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00004	-	0.00004	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00010	-	0.00010	0.00010	-	0.00010	0.00010	-	0.00010

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00008	-	0.00008	0.00005	-	0.00005	0.00044	-	0.00044
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.00082	-	0.00082	0.00166	-	0.00166	0.02106	-	0.02106
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00000	-	0.00000	0.00008	-	0.00008

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00006	-	0.00006	0.00001	-	0.00001	0.00009	-	0.00009
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00008	-	0.00008	0.00004	-	0.00004	0.00042	-	0.00042
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.00026	-	0.00026	0.00038	-	0.00038	0.00410	-	0.00410
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.00137	-	0.00137	0.00168	-	0.00168	0.00408	-	0.00408
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00002	-	0.00002	0.00020	-	0.00020
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00000	-	0.00000	0.00004	-	0.00004
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00006	-	0.00006	0.00000	-	0.00000	0.00005	-	0.00005
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00013	-	0.00013
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001	0.00018	-	0.00018
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00009	-	0.00009
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00014	-	0.00014	0.00013	-	0.00013	0.00034	-	0.00034
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002	0.00004	-	0.00004
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002	0.00019	-	0.00019
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002	0.00019	-	0.00019
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00017	-	0.00017
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00017	-	0.00017
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001	0.00021	-	0.00021
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00021	-	0.00021

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00007	-	0.00007
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00005	-	0.00005
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00007	-	0.00007
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00021	-	0.00021
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00007	-	0.00007
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00001	-	0.00001	0.00025	-	0.00025
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00007	-	0.00007
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00005	-	0.00005	0.00010	-	0.00010

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00007	-	0.00007
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00005	-	0.00005
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00002	-	0.00002	0.00021	-	0.00021
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00003	-	0.00003	0.00016	-	0.00016
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00033	-	0.00033	0.00041	-	0.00041
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.01609	-	0.01609	0.00635	-	0.00635
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00006	-	0.00006	0.00026	-	0.00026
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003	0.00008	-	0.00008
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00010	-	0.00010	0.00022	-	0.00022
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00001	-	0.00001	0.00091	-	0.00091	0.00079	-	0.00079

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00006	-	0.00006
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00000	-	0.00000	0.00007	-	0.00007	0.00015	-	0.00015
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002	0.00008	-	0.00008
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00004	-	0.00004	0.00059	-	0.00059
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00018	-	0.00018	0.00021	-	0.00021	0.00476	-	0.00476
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00005	-	0.00005	0.00007	-	0.00007	0.00045	-	0.00045

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00046	-	0.00046	0.00002	-	0.00002	0.00023	-	0.00023
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.02222	-	0.02222	0.13502	-	0.13502	0.02156	-	0.02156
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00034	-	0.00034	0.00000	-	0.00000
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00007	-	0.00007	0.00020	-	0.00020	0.00006	-	0.00006

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00035	-	0.00035	0.00074	-	0.00074	0.00105	-	0.00105
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.00416	-	0.00416	0.00755	-	0.00755	0.00314	-	0.00314
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.03925	-	0.03925	0.00005	-	0.00005	-	-	-
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00009	-	0.00009	0.00046	-	0.00046	0.00024	-	0.00024
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00007	-	0.00007	0.00000	-	0.00000
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000	0.00005	-	0.00005
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00019	-	0.00019	0.00000	-	0.00000	-	-	-
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00014	-	0.00014	0.00046	-	0.00046	0.00119	-	0.00119
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00005	-	0.00005	0.00017	-	0.00017	0.00009	-	0.00009
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00248	-	0.00248	0.00000	-	0.00000	-	-	-
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00018	-	0.00018	0.00000	-	0.00000	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00018	-	0.00018	0.00000	-	0.00000	-	-	-
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00018	-	0.00018	0.00001	-	0.00001	-	-	-
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00037	-	0.00037	0.00000	-	0.00000	-	-	-
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00018	-	0.00018	0.00000	-	0.00000	-	-	-
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	-	-
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00009	-	0.00009	0.00046	-	0.00046	0.00004	-	0.00004
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00009	-	0.00009	0.00047	-	0.00047	0.00004	-	0.00004
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00046	-	0.00046	0.00001	-	0.00001
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00046	-	0.00046	0.00001	-	0.00001
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00145	-	0.00145	0.00011	-	0.00011
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00148	-	0.00148	0.00011	-	0.00011

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00046	-	0.00046	0.00001	-	0.00001
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00034	-	0.00034	0.00007	-	0.00007
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00046	-	0.00046	0.00010	-	0.00010
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00147	-	0.00147	-	-	-
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00046	-	0.00046	0.00010	-	0.00010
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00169	-	0.00169	0.00012	-	0.00012
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00048	-	0.00048	0.00010	-	0.00010
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00008	-	0.00008	0.00046	-	0.00046	0.00010	-	0.00010
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00046	-	0.00046	0.00010	-	0.00010

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00034	-	0.00034	0.00007	-	0.00007
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00147	-	0.00147	-	-	-
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00101	-	0.00101	-	-	-
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00034	-	0.00034	0.00002	-	0.00002	-	-	-
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.00077	-	0.00077	0.00003	-	0.00003	-	-	-
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00169	-	0.00169	-	-	-
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00046	-	0.00046	0.00007	-	0.00007
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00046	-	0.00046	-	-	-
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00024	-	0.00024	0.00000	-	0.00000	-	-	-
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00005	-	0.00005	0.00046	-	0.00046	0.00010	-	0.00010
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00046	-	0.00046	0.00011	-	0.00011
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00021	-	0.00021	0.00184	-	0.00184	0.00004	-	0.00004
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00159	-	0.00159	0.00046	-	0.00046	0.00012	-	0.00012
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00001	-	0.00001	0.00007	-	0.00007	0.00010	-	0.00010
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00022	-	0.00022	0.00081	-	0.00081	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00001	-	0.00001	0.00020	-	0.00020	0.00010	-	0.00010
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.12571	-	0.12571	0.02492	-	0.02492	0.01639	-	0.01639
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00031	-	0.00031	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00019	-	0.00019	0.00007	-	0.00007	0.00004	-	0.00004
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00076	-	0.00076	0.00118	-	0.00118	0.00076	-	0.00076
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.00713	-	0.00713	0.00351	-	0.00351	0.00221	-	0.00221
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00044	-	0.00044	0.00026	-	0.00026	0.00016	-	0.00016
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00000	-	0.00000	0.00005	-	0.00005	0.00003	-	0.00003
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00052	-	0.00052	0.00136	-	0.00136	0.00088	-	0.00088
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00016	-	0.00016	0.00010	-	0.00010	0.00006	-	0.00006
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00042	-	0.00042	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00042	-	0.00042	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00042	-	0.00042	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00042	-	0.00042	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00134	-	0.00134	0.00013	-	0.00013	0.00009	-	0.00009
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00136	-	0.00136	0.00013	-	0.00013	0.00009	-	0.00009
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00042	-	0.00042	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00032	-	0.00032	0.00008	-	0.00008	0.00005	-	0.00005

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00043	-	0.00043	0.00012	-	0.00012	0.00008	-	0.00008
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00135	-	0.00135	-	-	-	-	-	-
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00043	-	0.00043	0.00012	-	0.00012	0.00008	-	0.00008
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00156	-	0.00156	0.00013	-	0.00013	0.00008	-	0.00008
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00043	-	0.00043	0.00011	-	0.00011	0.00007	-	0.00007
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00043	-	0.00043	0.00012	-	0.00012	0.00008	-	0.00008
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00043	-	0.00043	0.00011	-	0.00011	0.00007	-	0.00007
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00032	-	0.00032	0.00008	-	0.00008	0.00005	-	0.00005
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00135	-	0.00135	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00093	-	0.00093	-	-	-	-	-	-
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.00003	-	0.00003	-	-	-	-	-	-
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00155	-	0.00155	-	-	-	-	-	-
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00043	-	0.00043	0.00009	-	0.00009	0.00006	-	0.00006
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00042	-	0.00042	-	-	-	-	-	-
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00043	-	0.00043	0.00011	-	0.00011	0.00007	-	0.00007
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00043	-	0.00043	0.00013	-	0.00013	0.00008	-	0.00008
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00169	-	0.00169	0.00005	-	0.00005	0.00003	-	0.00003
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00043	-	0.00043	0.00014	-	0.00014	0.00009	-	0.00009
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00007	-	0.00007	0.00011	-	0.00011	0.00007	-	0.00007
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần									

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			0.00074	-	0.00074	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00013	-	0.00013	0.00031	-	0.00031	0.00002	-	0.00002
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.01278	-	0.01278	0.02004	-	0.02004	0.13502	-	0.13502
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00034	-	0.00034
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00004	-	0.00004	0.00007	-	0.00007	0.00020	-	0.00020
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00063	-	0.00063	0.00104	-	0.00104	0.00074	-	0.00074
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.00202	-	0.00202	0.00349	-	0.00349	0.00755	-	0.00755
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	-	-	-	-	-	-	0.00005	-	0.00005
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00014	-	0.00014	0.00025	-	0.00025	0.00046	-	0.00046
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00007	-	0.00007
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00003	-	0.00003	0.00005	-	0.00005	0.00000	-	0.00000
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00006	-	0.00006	0.00000	-	0.00000

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00070	-	0.00070	0.00113	-	0.00113	0.00046	-	0.00046
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00006	-	0.00006	0.00010	-	0.00010	0.00017	-	0.00017
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	-	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00001	-	0.00001
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	-	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00006	-	0.00006	0.00046	-	0.00046

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00006	-	0.00006	0.00047	-	0.00047
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00003	-	0.00003	0.00046	-	0.00046
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00003	-	0.00003	0.00046	-	0.00046
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00011	-	0.00011	0.00145	-	0.00145
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00011	-	0.00011	0.00148	-	0.00148
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00046	-	0.00046
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00007	-	0.00007	0.00034	-	0.00034
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00009	-	0.00009	0.00046	-	0.00046
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00147	-	0.00147
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00009	-	0.00009	0.00046	-	0.00046

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00012	-	0.00012	0.00169	-	0.00169
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00009	-	0.00009	0.00048	-	0.00048
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00009	-	0.00009	0.00046	-	0.00046
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00009	-	0.00009	0.00046	-	0.00046
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00006	-	0.00006	0.00034	-	0.00034
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00147	-	0.00147
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00101	-	0.00101
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00002	-	0.00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00003	-	0.00003
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00169	-	0.00169
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00007	-	0.00007	0.00046	-	0.00046
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00046	-	0.00046
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	-	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00006	-	0.00006	0.00009	-	0.00009	0.00046	-	0.00046
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00010	-	0.00010	0.00046	-	0.00046
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00004	-	0.00004	0.00184	-	0.00184
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00008	-	0.00008	0.00013	-	0.00013	0.00046	-	0.00046
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00006	-	0.00006	0.00009	-	0.00009	0.00007	-	0.00007
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	-	-	-	-	-	-	0.00081	-	0.00081

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00023	-	0.00023	0.00050	-	0.00050	0.00100	-	0.00100
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.02156	-	0.02156	0.00369	-	0.00369	0.23913	-	0.23913
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00055	-	0.00055
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00006	-	0.00006	0.00004	-	0.00004	0.00042	-	0.00042
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00105	-	0.00105	0.00031	-	0.00031	0.00169	-	0.00169
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.00314	-	0.00314	0.00189	-	0.00189	0.01726	-	0.01726
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	-	-	-	0.00508	-	0.00508	0.05753	-	0.05753
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00024	-	0.00024	0.00013	-	0.00013	0.00091	-	0.00091
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002	0.00014	-	0.00014
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00005	-	0.00005	0.00004	-	0.00004	0.00004	-	0.00004
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00012	-	0.00012	0.00019	-	0.00019
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	-	-	-	0.00003	-	0.00003	0.00027	-	0.00027
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00119	-	0.00119	0.00018	-	0.00018	0.00094	-	0.00094
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00009	-	0.00009	0.00006	-	0.00006	0.00034	-	0.00034

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	-	-	-	0.00033	-	0.00033	0.00355	-	0.00355
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	-	-	-	0.00003	-	0.00003	0.00027	-	0.00027
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	-	-	-	0.00003	-	0.00003	0.00027	-	0.00027
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	-	-	-	0.00002	-	0.00002	0.00027	-	0.00027
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	-	-	-	0.00005	-	0.00005	0.00054	-	0.00054
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	-	-	-	0.00002	-	0.00002	0.00027	-	0.00027
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00015	-	0.00015	0.00094	-	0.00094
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00015	-	0.00015	0.00094	-	0.00094

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002	0.00072	-	0.00072
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002	0.00072	-	0.00072
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00011	-	0.00011	0.00001	-	0.00001	0.00225	-	0.00225
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00011	-	0.00011	0.00001	-	0.00001	0.00228	-	0.00228
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00071	-	0.00071
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00001	-	0.00001	0.00053	-	0.00053
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00010	-	0.00010	0.00001	-	0.00001	0.00071	-	0.00071
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00228	-	0.00228
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00010	-	0.00010	0.00001	-	0.00001	0.00071	-	0.00071
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00012	-	0.00012	0.00007	-	0.00007	0.00272	-	0.00272

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00010	-	0.00010	0.00001	-	0.00001	0.00071	-	0.00071
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00010	-	0.00010	0.00002	-	0.00002	0.00109	-	0.00109
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00010	-	0.00010	0.00001	-	0.00001	0.00071	-	0.00071
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00000	-	0.00000	0.00053	-	0.00053
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00233	-	0.00233
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00176	-	0.00176
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	-	-	-	0.00008	-	0.00008	0.00284	-	0.00284
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	-	-	-	0.00196	-	0.00196	0.09960	-	0.09960

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cộng đồng			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00297	-	0.00297
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00001	-	0.00001	0.00088	-	0.00088
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	-	-	-	0.00003	-	0.00003	0.00159	-	0.00159
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	-	-	-	0.00015	-	0.00015	0.00668	-	0.00668
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00010	-	0.00010	0.00002	-	0.00002	0.00125	-	0.00125
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00011	-	0.00011	0.00001	-	0.00001	0.00083	-	0.00083
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00002	-	0.00002	0.00287	-	0.00287
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00012	-	0.00012	0.00012	-	0.00012	0.00089	-	0.00089
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00010	-	0.00010	0.00001	-	0.00001	0.00011	-	0.00011
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	-	-	-	0.00002	-	0.00002	0.00198	-	0.00198

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00973	-	0.00973	0.00915	-	0.00915	0.00045	-	0.00045
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.01184	-	0.01184	0.01741	-	0.01741	0.01242	-	0.01242
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00029	-	0.00029	0.00025	-	0.00025	0.00001	-	0.00001
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00126	-	0.00126	0.00116	-	0.00116	0.00007	-	0.00007
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00713	-	0.00713	0.00686	-	0.00686	0.00042	-	0.00042
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.05496	-	0.05496	0.05042	-	0.05042	0.00317	-	0.00317
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	-	-	-	-	-	-	0.01809	-	0.01809
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00286	-	0.00286	0.00273	-	0.00273	0.00013	-	0.00013
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00029	-	0.00029	0.00025	-	0.00025	0.00002	-	0.00002
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00033	-	0.00033	0.00033	-	0.00033	0.00003	-	0.00003
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00275	-	0.00275	0.00256	-	0.00256	0.00009	-	0.00009
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00009	-	0.00009
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00338	-	0.00338	0.00349	-	0.00349	0.00026	-	0.00026
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00140	-	0.00140	0.00131	-	0.00131	0.00006	-	0.00006

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	-	-	-	-	-	-	0.00115	-	0.00115
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00008	-	0.00008
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00011	-	0.00011
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00010	-	0.00010
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00017	-	0.00017
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00008	-	0.00008
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	-	-	-	-	-	-	0.00004	-	0.00004
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00290	-	0.00290	0.00273	-	0.00273	0.00012	-	0.00012
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00290	-	0.00290	0.00273	-	0.00273	0.00011	-	0.00011

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00205	-	0.00205	0.00178	-	0.00178	0.00006	-	0.00006
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00205	-	0.00205	0.00178	-	0.00178	0.00007	-	0.00007
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00009	-	0.00009	0.00004	-	0.00004
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00009	-	0.00009	0.00002	-	0.00002
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00006	-	0.00006	0.00002	-	0.00002
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00008	-	0.00008	0.00002	-	0.00002
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00008	-	0.00008	0.00002	-	0.00002

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00046	-	0.00046	0.00053	-	0.00053	0.00003	-	0.00003
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00008	-	0.00008	0.00002	-	0.00002
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00008	-	0.00008	0.00022	-	0.00022
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00008	-	0.00008	0.00001	-	0.00001
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00005	-	0.00005	0.00001	-	0.00001
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00003	-	0.00003
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00010	-	0.00010
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người									

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
			-	-	-	-	-	-	0.00057	-	0.00057
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00008	-	0.00008
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00006	-	0.00006	0.00001	-	0.00001
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00003	-	0.00003
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	-	-	-	-	-	-	0.00003	-	0.00003
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00117	-	0.00117	0.00102	-	0.00102	0.00003	-	0.00003
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00005	-	0.00005	0.00008	-	0.00008	0.00005	-	0.00005
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00009	-	0.00009	0.00005	-	0.00005
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00003	-	0.00003	0.00010	-	0.00010
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00211	-	0.00211	0.00188	-	0.00188	0.00151	-	0.00151
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00005	-	0.00005	0.00008	-	0.00008	0.00003	-	0.00003
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	-	-	-	-	-	-	0.00001	-	0.00001

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00054	-	0.00054	0.00009	-	0.00009	0.00000	-	0.00000
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.00143	-	0.00143	0.00332	-	0.00332	0.00567	-	0.00567
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00004	-	0.00004	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00034	-	0.00034	0.00006	-	0.00006	0.00003	-	0.00003
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.00164	-	0.00164	0.00071	-	0.00071	0.00033	-	0.00033
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.00001	-	0.00001	0.00569	-	0.00569	0.00017	-	0.00017
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00016	-	0.00016	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00014	-	0.00014	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003	0.00000	-	0.00000
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00022	-	0.00022	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00006	-	0.00006	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00000	-	0.00000	0.00035	-	0.00035	0.00001	-	0.00001
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003	0.00000	-	0.00000
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	0.00003	0.00000	-	0.00000
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00001	-	0.00001	0.00003	-	0.00003	0.00000	-	0.00000
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00000	-	0.00000	0.00005	-	0.00005	0.00000	-	0.00000
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003	0.00000	-	0.00000
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00003	-	0.00003	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00019	-	0.00019	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00018	-	0.00018	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000	0.00006	-	0.00006
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00006	-	0.00006
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00006	-	0.00006
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00009	-	0.00009	0.00001	-	0.00001	0.00007	-	0.00007

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00107	-	0.00107	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00015	-	0.00015	0.00001	-	0.00001	0.00006	-	0.00006
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00055	-	0.00055	0.00001	-	0.00001	0.00004	-	0.00004
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00297	-	0.00297	0.00005	-	0.00005	0.00000	-	0.00000
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00077	-	0.00077	0.00005	-	0.00005

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00034	-	0.00034	0.00001	-	0.00001	0.00007	-	0.00007
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00018	-	0.00018	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00017	-	0.00017	0.00005	-	0.00005	0.00000	-	0.00000
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00017	-	0.00017	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00018	-	0.00018	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00075	-	0.00075	0.00001	-	0.00001	0.00008	-	0.00008
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00733	-	0.00733	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00004	-	0.00004	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00008	-	0.00008	0.00001	-	0.00001	0.00003	-	0.00003

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00004	-	0.00004	0.00048	-	0.00048	0.00048	-	0.00048
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.07683	-	0.07683	0.11422	-	0.11422	0.02717	-	0.02717
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00019	-	0.00019	0.00028	-	0.00028	0.00006	-	0.00006
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00012	-	0.00012	0.00022	-	0.00022	0.00009	-	0.00009
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00043	-	0.00043	0.00086	-	0.00086	0.00041	-	0.00041
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.00445	-	0.00445	0.00920	-	0.00920	0.00426	-	0.00426
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.00152	-	0.00152	0.02262	-	0.02262	0.01699	-	0.01699
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00027	-	0.00027	0.00046	-	0.00046	0.00018	-	0.00018
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00008	-	0.00008	0.00003	-	0.00003
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00009	-	0.00009	0.00010	-	0.00010
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00001	-	0.00001	0.00013	-	0.00013	0.00010	-	0.00010
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00027	-	0.00027	0.00047	-	0.00047	0.00019	-	0.00019
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00010	-	0.00010	0.00018	-	0.00018	0.00008	-	0.00008

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00013	-	0.00013	0.00207	-	0.00207	0.00149	-	0.00149
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00001	-	0.00001	0.00011	-	0.00011	0.00008	-	0.00008
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00001	-	0.00001	0.00011	-	0.00011	0.00008	-	0.00008
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00001	-	0.00001	0.00011	-	0.00011	0.00008	-	0.00008
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00001	-	0.00001	0.00022	-	0.00022	0.00016	-	0.00016
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00001	-	0.00001	0.00011	-	0.00011	0.00008	-	0.00008
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00027	-	0.00027	0.00046	-	0.00046	0.00018	-	0.00018
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00027	-	0.00027	0.00046	-	0.00046	0.00018	-	0.00018

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00026	-	0.00026	0.00040	-	0.00040	0.00013	-	0.00013
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00026	-	0.00026	0.00040	-	0.00040	0.00013	-	0.00013
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00082	-	0.00082	0.00112	-	0.00112	0.00021	-	0.00021
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00083	-	0.00083	0.00114	-	0.00114	0.00021	-	0.00021
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00026	-	0.00026	0.00035	-	0.00035	0.00007	-	0.00007
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00019	-	0.00019	0.00026	-	0.00026	0.00005	-	0.00005
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00026	-	0.00026	0.00036	-	0.00036	0.00007	-	0.00007
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00083	-	0.00083	0.00114	-	0.00114	0.00021	-	0.00021
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00026	-	0.00026	0.00036	-	0.00036	0.00007	-	0.00007
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00096	-	0.00096	0.00132	-	0.00132	0.00026	-	0.00026

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00026	-	0.00026	0.00036	-	0.00036	0.00007	-	0.00007
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00026	-	0.00026	0.00037	-	0.00037	0.00008	-	0.00008
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00026	-	0.00026	0.00036	-	0.00036	0.00007	-	0.00007
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00019	-	0.00019	0.00026	-	0.00026	0.00005	-	0.00005
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00083	-	0.00083	0.00114	-	0.00114	0.00021	-	0.00021
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00057	-	0.00057	0.00079	-	0.00079	0.00015	-	0.00015
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00005	-	0.00005	0.00004	-	0.00004
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.00036	-	0.00036	0.00007	-	0.00007	0.00014	-	0.00014

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00095	-	0.00095	0.00131	-	0.00131	0.00025	-	0.00025
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00026	-	0.00026	0.00036	-	0.00036	0.00007	-	0.00007
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00026	-	0.00026	0.00036	-	0.00036	0.00007	-	0.00007
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	0.00003
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00026	-	0.00026	0.00036	-	0.00036	0.00007	-	0.00007
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00026	-	0.00026	0.00036	-	0.00036	0.00007	-	0.00007
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00105	-	0.00105	0.00150	-	0.00150	0.00039	-	0.00039
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00027	-	0.00027	0.00047	-	0.00047	0.00018	-	0.00018
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00004	-	0.00004	0.00006	-	0.00006	0.00002	-	0.00002
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00046	-	0.00046	0.00064	-	0.00064	0.00014	-	0.00014

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác	13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00208	-	0.00208	0.00022	-	0.00022	0.00142	-	0.00142
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.25691	-	0.25691	0.00965	-	0.00965	0.11453	-	0.11453
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00079	-	0.00079	0.00001	-	0.00001	0.00010	-	0.00010
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00067	-	0.00067	0.00003	-	0.00003	0.00023	-	0.00023
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00290	-	0.00290	0.00023	-	0.00023	0.00089	-	0.00089
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.02603	-	0.02603	0.00204	-	0.00204	0.01712	-	0.01712
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.00000	-	0.00000	0.01662	-	0.01662	0.23356	-	0.23356
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00148	-	0.00148	0.00006	-	0.00006	0.00009	-	0.00009
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00020	-	0.00020	0.00001	-	0.00001	0.00016	-	0.00016
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00010	-	0.00010	0.00002	-	0.00002	0.00005	-	0.00005
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00058	-	0.00058	0.00003	-	0.00003	0.00008	-	0.00008
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00000	-	0.00000	0.00010	-	0.00010	0.00117	-	0.00117
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00156	-	0.00156	0.00016	-	0.00016	0.00014	-	0.00014
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00063	-	0.00063	0.00003	-	0.00003	0.00005	-	0.00005
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00000	-	0.00000	0.00146	-	0.00146	0.01625	-	0.01625

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00000	-	0.00000	0.00008	-	0.00008	0.00110	-	0.00110
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	-	-	-	0.00008	-	0.00008	0.00110	-	0.00110
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00000	-	0.00000	0.00008	-	0.00008	0.00110	-	0.00110
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00011	-	0.00011	0.00016	-	0.00016	0.00219	-	0.00219
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	-	-	-	0.00008	-	0.00008	0.00110	-	0.00110
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00148	-	0.00148	0.00003	-	0.00003	0.00008	-	0.00008
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00149	-	0.00149	0.00003	-	0.00003	0.00008	-	0.00008
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00131	-	0.00131	0.00001	-	0.00001	0.00007	-	0.00007
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00131	-	0.00131	0.00001	-	0.00001	0.00007	-	0.00007
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00275	-	0.00275	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00279	-	0.00279	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00087	-	0.00087	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00064	-	0.00064	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00088	-	0.00088	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00278	-	0.00278	-	-	-	-	-	-
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00088	-	0.00088	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00325	-	0.00325	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00088	-	0.00088	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00105	-	0.00105	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00088	-	0.00088	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00064	-	0.00064	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00280	-	0.00280	-	-	-	-	-	-
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00200	-	0.00200	-	-	-	-	-	-
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00053	-	0.00053	0.00048	-	0.00048	0.00249	-	0.00249
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.01310	-	0.01310	0.03423	-	0.03423
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00324	-	0.00324	0.00003	-	0.00003	0.00004	-	0.00004
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00088	-	0.00088	0.00003	-	0.00003	0.00013	-	0.00013
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00091	-	0.00091	0.00018	-	0.00018	0.00124	-	0.00124
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00003	-	0.00003	0.00113	-	0.00113	0.00588	-	0.00588
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00026	-	0.00026	0.00001	-	0.00001	0.00004	-	0.00004

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00096	-	0.00096	0.00012	-	0.00012	0.00067	-	0.00067
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00092	-	0.00092	0.00002	-	0.00002	0.00006	-	0.00006
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00418	-	0.00418	0.00001	-	0.00001	0.00008	-	0.00008
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00607	-	0.00607	0.00009	-	0.00009	0.00071	-	0.00071
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00016	-	0.00016	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00163	-	0.00163	0.00059	-	0.00059	0.00214	-	0.00214

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00419	-	0.00419	0.00670	-	0.00670	0.01581	-	0.01581
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.01266	-	0.01266	0.03410	-	0.03410	0.04708	-	0.04708
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00018	-	0.00018	0.00029	-	0.00029	0.00067	-	0.00067
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00062	-	0.00062	0.00100	-	0.00100	0.00237	-	0.00237
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00310	-	0.00310	0.00496	-	0.00496	0.01191	-	0.01191
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.02909	-	0.02909	0.04724	-	0.04724	0.10896	-	0.10896
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.03125	-	0.03125	0.07510	-	0.07510	0.10053	-	0.10053

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00117	-	0.00117	0.00184	-	0.00184	0.00448	-	0.00448
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00019	-	0.00019	0.00031	-	0.00031	0.00070	-	0.00070
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00013	-	0.00013	0.00020	-	0.00020	0.00049	-	0.00049
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00116	-	0.00116	0.00183	-	0.00183	0.00442	-	0.00442
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00020	-	0.00020	0.00042	-	0.00042	0.00061	-	0.00061
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00119	-	0.00119	0.00188	-	0.00188	0.00473	-	0.00473
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00062	-	0.00062	0.00097	-	0.00097	0.00236	-	0.00236
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00324	-	0.00324	0.00637	-	0.00637	0.00970	-	0.00970
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00015	-	0.00015	0.00036	-	0.00036	0.00048	-	0.00048
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00015	-	0.00015	0.00036	-	0.00036	0.00048	-	0.00048
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00015	-	0.00015	0.00036	-	0.00036	0.00048	-	0.00048

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00030	-	0.00030	0.00071	-	0.00071	0.00096	-	0.00096
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00015	-	0.00015	0.00036	-	0.00036	0.00048	-	0.00048
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00116	-	0.00116	0.00184	-	0.00184	0.00443	-	0.00443
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00116	-	0.00116	0.00184	-	0.00184	0.00443	-	0.00443
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00115	-	0.00115	0.00182	-	0.00182	0.00437	-	0.00437
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00115	-	0.00115	0.00182	-	0.00182	0.00437	-	0.00437
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00005	-	0.00005
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00066	-	0.00066	0.00104	-	0.00104	0.00250	-	0.00250
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00116	-	0.00116	0.00182	-	0.00182	0.00440	-	0.00440
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.02483	-	0.02483	0.00734	-	0.00734	0.00848	-	0.00848
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.08284	-	0.08284	0.23867	-	0.23867	0.27051	-	0.27051
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00105	-	0.00105	0.00059	-	0.00059	0.00062	-	0.00062
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00372	-	0.00372	0.00140	-	0.00140	0.00154	-	0.00154
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.01877	-	0.01877	0.00937	-	0.00937	0.01049	-	0.01049
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.17204	-	0.17204	0.06784	-	0.06784	0.07440	-	0.07440
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.17530	-	0.17530	0.11516	-	0.11516	0.13951	-	0.13951
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00702	-	0.00702	0.00297	-	0.00297	0.00336	-	0.00336
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00111	-	0.00111	0.00041	-	0.00041	0.00043	-	0.00043
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00078	-	0.00078	0.00038	-	0.00038	0.00044	-	0.00044
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00689	-	0.00689	0.00180	-	0.00180	0.00206	-	0.00206

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00107	-	0.00107	0.00075	-	0.00075	0.00087	-	0.00087
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00752	-	0.00752	0.00662	-	0.00662	0.00747	-	0.00747
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00369	-	0.00369	0.00140	-	0.00140	0.00155	-	0.00155
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.01719	-	0.01719	0.01251	-	0.01251	0.01412	-	0.01412
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00084	-	0.00084	0.00056	-	0.00056	0.00067	-	0.00067
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00084	-	0.00084	0.00056	-	0.00056	0.00067	-	0.00067
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00084	-	0.00084	0.00056	-	0.00056	0.00067	-	0.00067
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00168	-	0.00168	0.00111	-	0.00111	0.00134	-	0.00134
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00084	-	0.00084	0.00056	-	0.00056	0.00067	-	0.00067
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00692	-	0.00692	0.00219	-	0.00219	0.00253	-	0.00253

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00692	-	0.00692	0.00219	-	0.00219	0.00253	-	0.00253
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00682	-	0.00682	0.00217	-	0.00217	0.00225	-	0.00225
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00682	-	0.00682	0.00217	-	0.00217	0.00225	-	0.00225
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00165	-	0.00165	0.00180	-	0.00180
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00166	-	0.00166	0.00182	-	0.00182
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00041	-	0.00041	0.00045	-	0.00045
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00055	-	0.00055	0.00061	-	0.00061
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00077	-	0.00077	0.00085	-	0.00085
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00123	-	0.00123	0.00133	-	0.00133
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00077	-	0.00077	0.00085	-	0.00085

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00008	-	0.00008	0.00182	-	0.00182	0.00211	-	0.00211
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00075	-	0.00075	0.00083	-	0.00083
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00118	-	0.00118	0.00128	-	0.00128
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00075	-	0.00075	0.00083	-	0.00083
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00054	-	0.00054	0.00060	-	0.00060
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00128	-	0.00128	0.00139	-	0.00139
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00106	-	0.00106	0.00114	-	0.00114
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	-	-	-	0.00234	-	0.00234	0.00278	-	0.00278

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	-	-	-	0.07074	-	0.07074	0.09620	-	0.09620
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00171	-	0.00171	0.00189	-	0.00189
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00078	-	0.00078	0.00089	-	0.00089
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	-	-	-	0.00094	-	0.00094	0.00114	-	0.00114
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	-	-	-	0.00440	-	0.00440	0.00592	-	0.00592
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00390	-	0.00390	0.00102	-	0.00102	0.00105	-	0.00105
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00005	-	0.00005	0.00112	-	0.00112	0.00130	-	0.00130
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00091	-	0.00091	0.00101	-	0.00101
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00413	-	0.00413	0.00187	-	0.00187
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00688	-	0.00688	0.00564	-	0.00564	0.00327	-	0.00327
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00005	-	0.00005	0.00052	-	0.00052	0.00048	-	0.00048
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	-	-	-	0.00169	-	0.00169	0.00154	-	0.00154

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.01230	-	0.01230	0.01532	-	0.01532	0.01550	-	0.01550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.13891	-	0.13891	0.12103	-	0.12103	0.08144	-	0.08144
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00047	-	0.00047	0.00052	-	0.00052	0.00034	-	0.00034
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00182	-	0.00182	0.00232	-	0.00232	0.00215	-	0.00215
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00961	-	0.00961	0.01201	-	0.01201	0.01105	-	0.01105
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.06805	-	0.06805	0.09017	-	0.09017	0.08125	-	0.08125
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.05385	-	0.05385	0.08658	-	0.08658	0.11789	-	0.11789
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00402	-	0.00402	0.00481	-	0.00481	0.00457	-	0.00457
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00032	-	0.00032	0.00047	-	0.00047	0.00038	-	0.00038
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00099	-	0.00099	0.00120	-	0.00120	0.00132	-	0.00132
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00288	-	0.00288	0.00361	-	0.00361	0.00346	-	0.00346
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00030	-	0.00030	0.00053	-	0.00053	0.00074	-	0.00074
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00500	-	0.00500	0.00598	-	0.00598	0.00531	-	0.00531
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00196	-	0.00196	0.00242	-	0.00242	0.00228	-	0.00228

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00445	-	0.00445	0.00858	-	0.00858	0.01191	-	0.01191
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00026	-	0.00026	0.00042	-	0.00042	0.00057	-	0.00057
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00026	-	0.00026	0.00042	-	0.00042	0.00057	-	0.00057
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00026	-	0.00026	0.00042	-	0.00042	0.00057	-	0.00057
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00051	-	0.00051	0.00083	-	0.00083	0.00113	-	0.00113
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00026	-	0.00026	0.00042	-	0.00042	0.00057	-	0.00057
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00382	-	0.00382	0.00447	-	0.00447	0.00437	-	0.00437
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00382	-	0.00382	0.00447	-	0.00447	0.00437	-	0.00437

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00199	-	0.00199	0.00279	-	0.00279	0.00202	-	0.00202
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00199	-	0.00199	0.00279	-	0.00279	0.00202	-	0.00202
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00104	-	0.00104	0.00070	-	0.00070	0.00018	-	0.00018
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00106	-	0.00106	0.00071	-	0.00071	0.00018	-	0.00018
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00028	-	0.00028	0.00017	-	0.00017	0.00001	-	0.00001
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00031	-	0.00031	0.00025	-	0.00025	0.00011	-	0.00011
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00043	-	0.00043	0.00034	-	0.00034	0.00016	-	0.00016
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00087	-	0.00087	0.00049	-	0.00049	-	-	-
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00043	-	0.00043	0.00034	-	0.00034	0.00016	-	0.00016
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00149	-	0.00149	0.00091	-	0.00091	0.00050	-	0.00050

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00043	-	0.00043	0.00034	-	0.00034	0.00015	-	0.00015
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00084	-	0.00084	0.00086	-	0.00086	0.00063	-	0.00063
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00043	-	0.00043	0.00034	-	0.00034	0.00015	-	0.00015
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00031	-	0.00031	0.00024	-	0.00024	0.00011	-	0.00011
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00093	-	0.00093	0.00056	-	0.00056	0.00007	-	0.00007
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00081	-	0.00081	0.00060	-	0.00060	0.00024	-	0.00024
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00904	-	0.00904	0.00770	-	0.00770	0.00676	-	0.00676
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.03231	-	0.03231	0.03820	-	0.03820	0.03783	-	0.03783

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00119	-	0.00119	0.00079	-	0.00079	0.00021	-	0.00021
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00050	-	0.00050	0.00042	-	0.00042	0.00024	-	0.00024
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00291	-	0.00291	0.00241	-	0.00241	0.00203	-	0.00203
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00945	-	0.00945	0.00877	-	0.00877	0.00811	-	0.00811
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00098	-	0.00098	0.00150	-	0.00150	0.00116	-	0.00116
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00209	-	0.00209	0.00174	-	0.00174	0.00140	-	0.00140
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00055	-	0.00055	0.00049	-	0.00049	0.00029	-	0.00029
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00171	-	0.00171	0.00113	-	0.00113	0.00503	-	0.00503
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00576	-	0.00576	0.00668	-	0.00668	0.05212	-	0.05212
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00021	-	0.00021	0.00022	-	0.00022	0.00028	-	0.00028
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.01542	-	0.01542	0.01105	-	0.01105	0.00948	-	0.00948

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.01757	-	0.01757	0.01796	-	0.01796	0.00086	-	0.00086
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.21794	-	0.21794	0.15336	-	0.15336	0.00616	-	0.00616
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	đồng/người	0.00057	-	0.00057	0.00042	-	0.00042	0.00003	-	0.00003
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00258	-	0.00258	0.00253	-	0.00253	0.00013	-	0.00013
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.01304	-	0.01304	0.01279	-	0.01279	0.00073	-	0.00073
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.11983	-	0.11983	0.10136	-	0.10136	0.00555	-	0.00555
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.44885	-	0.44885	0.27661	-	0.27661	0.00801	-	0.00801
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00474	-	0.00474	0.00513	-	0.00513	0.00032	-	0.00032
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00074	-	0.00074	0.00052	-	0.00052	0.00003	-	0.00003
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00130	-	0.00130	0.00158	-	0.00158	0.00006	-	0.00006
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00369	-	0.00369	0.00380	-	0.00380	0.00028	-	0.00028
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00285	-	0.00285	0.00171	-	0.00171	0.00004	-	0.00004
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00610	-	0.00610	0.00618	-	0.00618	0.00083	-	0.00083
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00240	-	0.00240	0.00256	-	0.00256	0.00015	-	0.00015

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.04651	-	0.04651	0.02748	-	0.02748	0.00059	-	0.00059
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00216	-	0.00216	0.00133	-	0.00133	0.00004	-	0.00004
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00216	-	0.00216	0.00133	-	0.00133	0.00004	-	0.00004
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00216	-	0.00216	0.00133	-	0.00133	0.00004	-	0.00004
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00432	-	0.00432	0.00266	-	0.00266	0.00008	-	0.00008
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00216	-	0.00216	0.00133	-	0.00133	0.00004	-	0.00004
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00439	-	0.00439	0.00485	-	0.00485	0.00027	-	0.00027
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00441	-	0.00441	0.00487	-	0.00487	0.00031	-	0.00031

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00269	-	0.00269	0.00217	-	0.00217	0.00023	-	0.00023
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00265	-	0.00265	0.00214	-	0.00214	0.00017	-	0.00017
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00022	-	0.00022	0.00022	-	0.00022	0.00001	-	0.00001
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00022	-	0.00022	0.00022	-	0.00022	0.00001	-	0.00001
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00014	-	0.00014	0.00014	-	0.00014	0.00000	-	0.00000
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00019	-	0.00019	0.00019	-	0.00019	0.00001	-	0.00001
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00003	-	0.00003	0.00009	-	0.00009
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00019	-	0.00019	0.00019	-	0.00019	0.00001	-	0.00001
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00036	-	0.00036	0.00055	-	0.00055	0.00002	-	0.00002

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00019	-	0.00019	0.00019	-	0.00019	0.00000	-	0.00000
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00080	-	0.00080	0.00063	-	0.00063	0.00001	-	0.00001
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00019	-	0.00019	0.00019	-	0.00019	0.00000	-	0.00000
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00013	-	0.00013	0.00013	-	0.00013	0.00000	-	0.00000
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00009	-	0.00009	0.00006	-	0.00006	0.00000	-	0.00000
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00031	-	0.00031	0.00023	-	0.00023	0.00000	-	0.00000
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00539	-	0.00539	0.00411	-	0.00411	0.00009	-	0.00009
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.04927	-	0.04927	0.03875	-	0.03875	0.00130	-	0.00130

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00028	-	0.00028	0.00021	-	0.00021	0.00001	-	0.00001
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00031	-	0.00031	0.00027	-	0.00027	0.00001	-	0.00001
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00169	-	0.00169	0.00132	-	0.00132	0.00004	-	0.00004
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00790	-	0.00790	0.00619	-	0.00619	0.00021	-	0.00021
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00159	-	0.00159	0.00126	-	0.00126	0.00018	-	0.00018
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00120	-	0.00120	0.00097	-	0.00097	0.00005	-	0.00005
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00038	-	0.00038	0.00033	-	0.00033	0.00003	-	0.00003
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00601	-	0.00601	0.00713	-	0.00713	0.00025	-	0.00025
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.06462	-	0.06462	0.09963	-	0.09963	0.00364	-	0.00364
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00034	-	0.00034	0.00033	-	0.00033	0.00001	-	0.00001
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00469	-	0.00469	0.00378	-	0.00378	0.00008	-	0.00008

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG
4.1. LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
I	**Chế độ ăn hàng ngày**		
1	Gạo tẻ	Kg	9.95
2	Gạo nếp	Kg	0.48
3	Ngô	Bắp	0.59
5	Khoai các loại	Kg	0.34
6	Mỳ hạt, bánh mỳ, bột mỳ	Kg	0.05
7	Mỳ tôm, phở, cháo ăn liền	Gói	3.49
8	Mỳ sợi, Bánh phở, bún, bánh đa thái	Kg	0.34
9	Miến	Kg	0.07
10	Thịt lợn	Kg	3.90
11	Thịt bò, bê	Kg	0.32
11	Thịt gà	Kg	1.30
12	Thịt vịt và gia cầm khác	Kg	0.76
13	Thịt chế biến (giò, chả…)	Kg	0.68
14	Mỡ, dầu ăn	Lít	0.53
15	Tôm tươi	Kg	0.54
16	Tôm, cá khô và chế biến	Kg	0.08
17	Cá tươi	kg	0.55
18	Thủy hải sản khác	Kg	0.08
19	Trứng gà/vịt	Quả	6.60
20	Đầu phụ/tàu hũ	Bìa	2.18
21	Lạc nhân/đậu phộng, vừng/mè	Kg	0.08
22	Đỗ hạt các loại	Kg	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
			0.35
23	Đỗ quả tươi	Kg	0.26
24	Rau muống	Kg	0.45
25	Su hào	Kg	0.37
26	Bắp cải	Kg	0.55
27	Cà chua	Kg	0.30
28	Các loại rau khác	Kg	1.02
29	Cam	Kg	0.42
30	Chuối	Quả	4.29
31	Xoài	Kg	0.34
32	Hoa quả khác	Kg	1.50
33	Nắm mắm, nước chấm (xì dầu, tương ớt, tương cà)	Lít	0.36
34	Muối	Kg	0.08
35	Bột nêm,	Kg	0.07
36	Bột canh	Kg	0.18
37	Mỳ chính, bột ngọt	Kg	0.07
38	Đường/mật	Kg	0.11
39	Bánh, kẹo	Kg	0.19
40	Sữa đặc	Hộp	0.45
41	Sữa bột	Kg	0.06
42	Kem, sữa chua các loại	Hộp	3.31
43	Sữa tươi	Hộp	16.36
44	Nước giải khát các loại	lon	0.29
45	Chi lương thực thực phẩm khác: ăn sáng như bánh giò, bánh bao, bánh trưng.....	suất	12.51

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
46	Rau gia vị (Gừng, riềng, xả, chanh, ớt, sấu, dứa...)	Kg	0.18
47	Gia vị khác (Bột chiên, Gia vị thịt kho, nước hàng, sốt chua ngọt, ,mắm tôm)	Gói/Chai	0.42
48	Hành khô, tỏi khô	Kg	0.07
49	Bánh đa nem	Thếp	0.51
50	Mộc nhĩ, nấm hương	Kg	0.02
51	Măng khô	Kg	0.01
52	Nem rế, nem thịt	Hộp	0.33
53	Thảo quả, quế hồi	Kg	0.01
54	Trứng chim cút	Quả	15.34
55	Cà rốt	Kg	0.16
56	Củ đậu	Kg	0.15
57	Dưa chuột	Kg	0.15
58	Xương sườn	Kg	0.56
59	Xương cục	Kg	0.19
60	Tim cật	Kg	0.01
61	Cua đồng	Kg	0.08
62	Ngao	Kg	0.27
63	Xúc xích	Chiếc	4.79
64	Chả mực	Kg	0.16
65	Chả cá viên	Kg	0.26
66	Bầu bí các loại (Bí xanh, bầu giàn, bầu ngô…)	Kg	0.44
67	Củ quả các loại (củ cải, su su, quả mướp, quả lặc lè….)	Kg	0.25
II	**Chế độ ăn thêm ngày lễ tết**		
1	Bánh chưng	Chiếc	1.02
2	Giò, chả nạc	kg	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
			0.09
3	Giò đà điểu, giò bò	kg	0.03
5	Thịt gà ta	Kg	0.20
6	Rau, củ, quả	Kg	0.27
7	Hoa quả ngày tết	Kg	0.80
8	Bánh mứt kẹo, hạt	Kg	0.80
III	**Chất đốt**		
1	Gas	Kg	0.78
2	Mùn cưa ép	Kg	0.20
3	Than hoa	Kg	0.34
4	Củi khô	Kg	0.22
5	Tiền điện	kWh	3.64

4.2. PHI LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	
			Trẻ lớn	Trẻ dưới 4 tuổi
I	**Quần áo, giày dép**			
1	Áo khoác người lớn	Chiếc	1.00	-
2	Áo khoác trẻ em	Chiếc	-	1.00
3	Áo mưa người lớn	Chiếc	1.00	-
4	Áo mưa trẻ con	Chiếc	-	1.00
5	Áo phông người lớn	Chiếc	1.00	-
6	Áo phông trẻ em	Chiếc	-	1.00
7	Áo giữ nhiệt người lớn	Chiếc	1.00	-
8	Áo giữ nhiệt trẻ em	Chiếc	-	1.00
9	Áo len người lớn	Chiếc	1.00	-
10	Áo len trẻ em	Chiếc	-	1.00
11	Áo nỉ người lớn	Chiếc	1.00	-
12	Áo nỉ trẻ em	Chiếc	1.00	1.00
13	Áo lót nam, nữ	Chiếc	2.00	2.00

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	
			Trẻ lớn	Trẻ dưới 4 tuổi
14	Quần lót nam, nữ	Chiếc	2.00	2.00
15	Quần đủi nam	Chiếc	0.50	-
16	Quần short nam	Chiếc	0.50	-
17	Quần lửng nữ	Chiếc	0.50	-
18	Quần lửng trẻ em	Chiếc	-	1.00
19	Bộ quần áo thu đông người lớn	Bộ	-	1.00
20	Bộ quần áo thu đông trẻ em	Bộ	1.00	-
21	Bộ quần áo mùa hè người lớn	Bộ	-	1.00
22	Bộ quần áo mùa hè trẻ em	Bộ	1.00	1.00
23	Giày thể thao nam nữ	Đôi	1.00	1.00
24	Giày vải		1.00	1.00
25	Dép lê nam nữ	Đôi	1.00	1.00
26	Mũ len	Chiếc	1.00	1.00
27	Mũ, nón	Chiếc	0.50	0.50
28	Tất chân	Đôi	2.00	2.00
29	Khăn len	Chiếc	-	0.25
II	**Vệ sinh và các đồ dùng thiết yếu**		-	-
1	Khăn tắm	Chiếc	0.50	0.50
2	Khăn mặt	Chiếc	2.00	2.00
3	Khăn xô	Chiếc	-	2.00
4	Găng tay	Đôi	0.08	0.08
5	Dây buộc tóc	Chiếc	2.00	2.00
6	Bàn chải đánh răng	Chiếc	2.00	2.00
7	Kem đánh răng	Tuýp	2.00	2.00
8	Tã vải chéo	Chiếc	-	10.00
9	Tưa lưỡi	Hộp	-	20.00
10	Bình sữa	Chiếc	-	1.00
11	Cọ bình sữa	Chiếc	-	1.00
12	Num ti	Chiếc	-	1.00
13	Phấn rôm	Hộp	-	1.00
14	Kem chống hăm	Hộp	-	1.00
15	Miếng lót chống thấm	Chiếc	-	1.00
16	Băng vệ Sinh	Gói	12.00	-
17	Bỉm trẻ em	Chiếc	-	48.00
18	Bô	Chiếc	-	0.50

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	
			Trẻ lớn	Trẻ dưới 4 tuổi
19	Kim băng	Bộ	0.04	0.04
20	Kim khâu	Gói	0.04	0.04
21	Chỉ khâu	cuộn	0.08	0.08
22	Giấy vệ sinh	cuộn	24.00	24.00
23	Ô	Chiếc	0.08	0.08
24	Bấm móng tay	Chiếc	0.17	0.17
25	Dầu gội đầu	lít	1.00	1.00
26	Xà bông rửa tay	bánh	2.00	2.00
27	Bột giặt	kg	4.20	4.20
28	Nước tẩy quần áo	lít	0.08	0.08
29	Cây cọ bồn cầu	Chiếc	0.17	0.17
30	Chổi cước	Chiếc	0.08	0.08
31	Chổi quét mạng nhện	Chiếc	0.08	0.08
32	Chổi quét nhà	Chiếc	0.08	0.08
33	Chổi tre	Chiếc	0.08	0.08
34	Chổi lười	Chiếc	0.08	0.08
35	Chổi cọ	Chiếc	0.08	0.08
36	Hót rác	Chiếc	0.17	0.17
37	Cây lau nhà	Chiếc	0.17	0.17
38	Nước lau sàn	lít	1.67	1.67
39	Nước tẩy rửa bồn cầu	lít	1.67	1.67
40	Bàn chải giặt	chiếc	0.17	0.17
41	Thảm lau chân	chiếc	0.17	0.17
42	Giấy ướt	Gói	0.25	0.25
43	Lưới rửa bát	Chiếc	0.17	0.17
44	Nước rửa bát	Lít	4.17	4.17
45	Cọ xoong nồi	chiếc	0.17	0.17
46	Găng tay cao su	Đôi	0.17	0.17
47	Găng tay ni lông	Hộp	0.17	0.17
48	Túi đựng rác	kg	0.17	0.17
49	Túi đựng chăn ni lông	kg	0.17	0.17
50	Đồ trang trí ngày lễ, tết	Bô/chiếc	0.03	0.03
51	Bộ trang điểm văn nghệ	Bộ	0.02	0.02
52	Trang phục biểu diễn văn nghệ	Bộ	1.67	1.67
53	Đinh mũ	kg	0.01	0.01

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	
			Trẻ lớn	Trẻ dưới 4 tuổi
54	Keo nến	Que	0.42	0.42
55	Bông tăm	Gói	2.08	2.08
III	**Thể thao, văn hóa, giải trí**			
1	Bộ tổ tôm, tam cúc, bài 52 lá	Bộ		
2	Bóng đá	Quả	0.04	0.04
3	Bóng rổ	Quả	0.04	0.04
4	Bóng bàn	Quả	0.17	0.17
5	Vợt bóng bàn	Đôi	0.03	0.03
6	Cầu lông	Quả	0.83	0.83
7	Vợt cầu lông	Đôi	0.17	0.17
8	Cầu đá	Quả	0.17	0.17
9	Dây nhảy	Chiếc	0.17	0.17
IV	**Điện, nước sinh hoạt**			
1	Điện	kw/tháng	41.67	41.67
2	Nước uống	lít/tháng	0.83	0.83
3	Nước sinh hoạt	m3/tháng	1.95	1.95
4	Vệ sinh môi trường	m3/tháng	0.02	0.02

4.3. Y TẾ

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức
I	**Khám sức khỏe định kỳ và các khoản bảo hiểm**			
	Phí kiểm tra sức khỏe định kỳ (tại bệnh viện, nếu có)		VNĐ	550,000
	BHYT		VNĐ	105,300
	Bảo hiểm thân thể		VNĐ	120,000
II	**Thuốc điều trị bệnh thông thường**			
1	**Thuốc tim mạch**			
	Adrenalin	1mg	Ống	0.083
2	**Thuốc tuần hoàn não**			-
	Ginko		Viên	1.667
3	**Thuốc kháng sinh**			

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức
	Cefixime (Nhóm cephalosporin)	100 mg	Viên	5.000
	Cefixime (Nhóm cephalosporin)	200mg	Viên	3.333
	Amoxicilin (Nhóm Betalactam)	500mg	Viên	8.333
	Aumentin (Nhóm Betalactam)	250mg	Gói	5.000
	Aumentin (Nhóm Betalactam)	500mg	Gói	4.000
	Aumentin (Nhóm Betalactam)	1g	Viên	3.000
	Trimesepton	480mg	Viên	2.000
	Metronidazol	500mg	Viên	2.000
4	**Tăng sức đề kháng**			
	Thymomodulin	80mg	Viên	5.000
	Thymomodulin	80mg	Lọ	0.750
5	**Thuốc răng, miệng, họng**			
	Rodogil	750mg	Viên	1.000
	Xịt họng betacod		Lọ	0.300
	Xịt chống sâu răng		Lọ	0.167
6	**Thốc chống viêm, chống phù nề**			
	Alphachymotripcin	4200UI	Viên	75.000
7	**Thuốc chứa Corticoid**			
	Medrol	16mg	Viên	0.833
	Solumedrol (solimedrol)	40mg	Ống	0.033
8	**Thuốc tẩy giun**			
	Mebendazol	500mg	Viên	2.000
9	**Thuốc nâng đỡ chức năng gan**			
	Boganic		Viên	2.000
10	**Thuốc hạ nhiệt, giảm đau**			
	Paracetamol	500mg	Viên	13.333
	Ffferagan		Viên/gói	13.333
	Ibuprofen		Ống	13.333
11	**Thuốc giảm ho, long đờm**			
	Acetycytein	200mg	Viên	7.500
	Bổ phế		Lọ	0.750
	Acemuc	200mg	Gói	10.000
	Acemuc	100mg	Gói	10.000
12	**Cảm cúm**			
	Codacmin		Viên	20.000
13	**Thuốc chống co thắt**			
	Noospa	40mg	Viên	2.000

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức
14	**Thuốc kháng sinh histamin**			
	Clofeniramin	4mg	Viên	10.000
	Loratadin	10mg	Viên	8.333
	Loratadin	2,5mg	Lọ	0.500
15	**Thuốc giảm tiết**			
	Nhóm ức chế proton (Omeprazol 20mg..)		Viên	0.750
16	**Các loại vitamin và khoáng chất**			
	Vitamin C	500mg	Viên	8.333
	Vitamin 3 B		Viên	8.333
	Vitamin PP	50mg	Viên	5.000
	VitaminhA-D		Viên	2.500
	Multi Vitamin		Lọ	0.500
	Rutin C	200mg	Viên	8.333
	Vitamin B1	250mg	Viên	5.000
17	**Thuốc kháng virut**			
	Acyclovir	400mg	Viên	1.667
	Acyclovir		Tuýp	0.400
18	**Thuốc đường ruột**			
	Berberin	100mg	Viên	30.000
	Men tiêu hóa	1g	Gói	5.000
19	**Thuốc điều trị hen phế quản**			
	Pulmi cort	500mg	Ống	0.500
	Ventolin	5mg	Ống	0.500
	Xịt Ventolin, seretide, symbicort		Lọ	0.017
	Singuler	4mg	Gói	0.500
20	**Thuốc nhuận tràng**			
	Sorbitol		Gói	0.500
	Thuốc thụt hậu môn		Ống	0.167
21	**Thuốc điều chỉnh nước điện giải**			
	ORESOL	10mg	Gói	25.000
22	**Dịch truyền**			
	Ringerlactal	500ml	Chai	0.042
	Glucose	5%	Chai	0.042
	Dây truyền		Bộ	0.125
	Natriclorid	0.90%	Chai	0.042
23	**Thuốc nhỏ mắt mũi**			

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức
	Mỡ Tetracyclin	1%	Tuyp	0.750
	Tobrex		Lọ	0.400
	Natriclorid	0.90%	Lọ	16.667
	Tobramycin	0,3%/6ml	Lọ	0.300
	Otrivin		Lọ	0.250
24	**Thuốc dùng ngoài da**			
	Betadin (Povidin)	10%	Lọ	1.000
	DEP nước	17ml	Lọ	1.000
	Dầu gió	2,5ml	Lọ	0.750
	Oxy già	3%	Lọ	0.500
	Thuốc tím	1g	Gói	0.400
	Tomax	6g	Tuýp	0.400
	Gentrison	10g	Tuýp	0.400
	Hồ nước	20g	Lọ	0.750
	Panthenol	10%	Tuýp	0.100
	Panthenol		Lọ	0.100
	Xanh metylen	1%	Lọ	0.750
	Kedefa		Tuýp	0.100
	Salonpas		Miếng	1.000
	Salonship		Miếng	0.500
	Ketoconazon		Tuýp	0.100
	Clotrimazol	1%	Tuýp	0.167
	Fucidin		Tuýp	0.167
	Vaselin		Lọ	0.400
	Thuốc trị chấy		Lọ	0.167
	Permethin	5%	Tuýp	0.167
	Permethin	5%	Lọ	0.200
	Acid salicylic		Tuýp	0.167
	Mupirocin		Tuýp	0.167
III	**Vật tư Y tế**			
1	Băng dính y tế		Cuộn	0.150
2	Băng cuộn		Cuộn	0.500
3	Bông bạch tuyết		Kg	0.033
4	Gạc tiệt trùng		Gói	1.000
5	Bơm tiêm các loại		Chiếc	0.167
6	Găng tay y tế		Hộp	0.083
7	Kim lấy thuốc		Hộp	0.008

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức
8	Kim luồn		Cái	0.042
9	Dây dẫn oxy		Cái	0.042
10	Dây thở khí dung		Cái	0.083
11	Băng chun 3 móc		Cuộn	0.250
12	Đè lưỡi		Hộp	0.100
13	Nhiệt kế Thủy ngân		Chiếc	0.500
14	Mask khí dung (người lớn, trẻ em)		Cái	0.083
15	Khẩu trang y tế		Hộp	0.250
16	Kính mắt các loại		Cái	0.200
17	CloraminB		Kg	0.042
18	Bộ quần áo chống dịch		Bộ	0.100
19	Urgo		Hộp	0.100

4.4. GIÁO DỤC

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
A	**Mẫu giáo**		
1	Học phí	VNĐ	7,500,000.00
2	Xây dựng trường	VNĐ	350,000.00
3	Quỹ lớp	VNĐ	1,500,000.00
4	Đồng phục học sinh mùa đông	Bộ	1.00
5	Đồng phục học sinh mùa hè	Bộ	1.00
6	Balo học sinh	Chiếc	1.00
7	Sách. truyện thư viện	Quyển	2.00
8	Vở vẽ	Quyển	2.00
9	Vở tập tô các loại	Quyển	2.00
10	Bùi chì	Chiếc	5.00
11	Màu nước	Hộp	1.00
12	Bút màu nước	Hộp	1.00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
13	Sáp màu	Hộp	1.00
14	Cục tẩy	Cục	2.00
15	Giấy màu	Tập	0.50
16	Gọt bút chì	Chiếc	2.00
17	Hồ dán	Lọ	2.00
18	Phấn viết	Hộp	1.00
19	Bảng học sinh	Chiếc	1.50
20	Đất nặn	Hộp	2.00
21	Khuôn nặn	Bộ	2.00
22	Giấy thủ công	Tập	2.00
23	Que tính	Bộ	0.50
24	Bình nước	Chiếc	1.00
B	**Học tiểu học**		
1	Học phí	VNĐ	7,300,000.00
2	Xây dựng trường	VNĐ	350,000.00
3	Quỹ lớp	VNĐ	1,800,000.00
4	Đồng phục học sinh mùa hè	bộ	1.00
5	Đồng phục học sinh mùa đông	bộ	1.00
6	Đồng phục thể dục học sinh mùa đông	Bộ	1.00
7	Đồng phục thể dục học sinh mùa hè	Bộ	1.00
8	Balo học sinh	Chiếc	1.00
9	Dép quai hậu	Đôi	1.00
10	Băng sao đỏ	Chiếc	0.25
11	Khăn quàng đỏ	Chiếc	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
			1.00
12	Sách giáo khoa	Bộ	1.00
13	Sách. truyện thư viện	Quyển	1.25
14	Vở ô ly	Quyển	30.00
15	Vở vẽ	Quyển	2.50
16	Bút máy	Chiếc	5.00
17	Bùi chì	Chiếc	5.00
18	Màu nước	Hộp	1.00
19	Bút màu nước	Hộp	1.00
20	Sáp màu	Hộp	2.00
21	Bộ compa, eke, thước kẻ	Bộ	2.00
22	Cục tẩy	Cục	2.00
23	Giấy kiểm tra	Tập	5.00
24	Giấy màu	Tập	0.13
25	Bìa kê tay vở viết chính tả	Bộ	1.25
26	Nhãn vở	Cái	50.00
27	Bọc vở	Cái	50.00
28	Kéo học sinh	Chiếc	2.00
29	Mực xanh/tím	Lọ	4.00
30	Hộp bút học sinh	Chiếc	2.00
31	Gọt bút chì	Chiếc	2.00
32	Hồ dán	Lọ	2.00
33	Phấn viết	Hộp	0.50
34	Bảng học sinh	Chiếc	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
			0.50
35	Bộ lắp kỹ thuật học sinh	Chiếc	1.00
36	Khung thêu học sinh	Chiếc	0.75
37	Đất nặn	Hộp	2.00
38	Khuôn nặn	Bộ	2.00
39	Giấy thủ công	Tập	2.00
40	Que tính	Bộ	0.50
41	Kẹp giấy	Hộp	1.00
42	túi clear đựng tài liệu	Chiếc	2.00
43	Bình nước	Chiếc	1.00
44	Giấy a4	Gram	0.13
C	**Học Trung học cơ sở**		
1	Học phí	VNĐ	6,800,000.00
2	Xây dựng trường	VNĐ	380,000.00
3	Quỹ lớp	VNĐ	2,000,000.00
4	Đồng phục học sinh mùa đông	Bộ	1.00
5	Đồng phục học sinh mùa hè	Bộ	1.00
6	Đồng phục thể dục học sinh mùa đông	Bộ	1.00
7	Đồng phục thể dục học sinh mùa hè	Bộ	1.00
8	Balo học sinh	Chiếc	1.00
9	Dép quai hậu	Đôi	1.00
10	Băng sao đỏ	Chiếc	0.33
11	Khăn quàng đỏ	Chiếc	2.00
12	Sách giáo khoa	Bộ	1.00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
13	Sách. truyện thư viện	Quyển	1.67
14	Vở kẻ ngang	Quyển	50.00
15	Vở vẽ	Quyển	4.00
16	Bùi chì	Chiếc	5.00
17	Bút bi	Chiếc	10.00
18	Màu nước	Hộp	1.00
19	Bút màu nước	Hộp	1.00
20	Sáp màu	Hộp	2.00
21	Bộ compa, eke, thước kẻ	Bộ	2.00
22	Cục tẩy	Cục	2.00
23	Giấy kiểm tra	Tập	5.00
24	Giấy màu	Tập	0.33
25	Nhãn vở	Cái	33.33
26	Bọc vở	Cái	33.33
27	Kéo học sinh	Chiếc	2.00
28	Hộp bút học sinh	Chiếc	2.00
29	Gọt bút chì	Chiếc	1.00
30	Hồ dán	Lọ	2.00
31	Bộ lắp kỹ thuật học sinh	Chiếc	-
32	Khung thêu học sinh	Chiếc	0.67
33	Giấy thủ công	Tập	3.00
34	Kẹp giấy	hộp	1.00
35	túi clear đựng tài liệu	Chiếc	3.33

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
36	Bình nước	Chiếc	1.00
37	máy tính cá nhân	Chiếc	1.00
38	giấy a4	Gram	0.17
D	**Trung học phổ thông**		
1	Học phí	VNĐ	6,900,000.00
2	Xây dựng trường	VNĐ	380,000.00
3	Quỹ lớp	VNĐ	2,000,000.00
4	Đồng phục học sinh mùa đông	Bộ	1.00
5	Đồng phục học sinh mùa hè	Bộ	1.00
6	Đồng phục thể dục học sinh mùa đông	Bộ	1.00
7	Đồng phục thể dục học sinh mùa hè	Bộ	1.00
8	Balo học sinh	Chiếc	1.00
9	Dép quai hậu	Đôi	1.00
10	Sách giáo khoa	Bộ	1.00
11	Sách. truyện thư viện	Quyển	1.00
12	Vở kẻ ngang	Quyển	50.00
13	Bùi chì	Chiếc	5.00
14	Bút bi	Chiếc	10.00
15	Bộ compa, eke, thước kẻ	Bộ	1.00
16	Cục tẩy	Cục	2.00
17	Giấy kiểm tra	Tập	4.00
18	Giấy màu	Tập	0.10
19	Nhãn vở	Cái	40.00
20	Bọc vở	Cái	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
			40.00
21	Kéo học sinh	Chiếc	1.00
22	Hộp bút học sinh	Chiếc	1.00
23	Gọt bút chì	Chiếc	2.00
24	Hồ dán	Lọ	2.00
25	Kẹp giấy	Hộp	1.00
26	Túi clear đựng tài liệu	Chiếc	2.00
27	Bình nước	Chiếc	1.00
28	Máy tính cá nhân	Chiếc	1.00
29	Giấy a4	Gram	0.25
E	**Cao đẳng**		
1	Học phí	VNĐ	25,000,000.00
2	Quỹ lớp	VNĐ	1,500,000.00
3	Balo đi học	Chiếc	1.00
4	Giáo trình	Bộ	1.00
5	Vở kẻ ngang	Quyển	40.00
6	Giấy A0	Tập	1.00
7	Bùi chì	Chiếc	5.00
8	Bút bi	Chiếc	15.00
9	Kẹp giấy	Hộp	1.00
10	túi clear đựng tài liệu	Chiếc	2.00
11	máy tính cá nhân	Chiếc	1.00
12	giấy a4	Tập	5.00
F	**Đại học**		
1	Học phí	VNĐ	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
			35,000,000.00
2	Quỹ lớp	VNĐ	2,000,000.00
3	Balo đi học	Chiếc	1.00
4	Giáo trình	Bộ	1.00
5	Vở kẻ ngang	Quyển	40.00
6	Giấy A0	Tập	1.00
7	Bùi chì	Chiếc	5.00
8	Bút bi	Chiếc	15.00
9	Kẹp giấy	Hộp	1.00
10	Túi clear đựng tài liệu	Chiếc	2.00
11	Máy tính cá nhân	Chiếc	1.00
12	Giấy a4	Gram	5.00